Ký bởi: Ủy ban nhân dân xã Chà Tở

ỦY BAN NHÂN DÂN **XÃ CHÀ TỞ**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 3279 /UBND-VP V/v gửi Đề cương giới thiệu, phổ biến, giáo dục pháp luật quý III năm 2026	*Chà Tở, ngày 01 tháng 10 năm 2026*

Kính gửi:
- Ủy ban MTTQ Việt Nam và các tổ chức chính trị - xã hội;
- Các cơ quan, đơn vị thuộc UBND xã;
- Các tuyên truyền viên pháp luật trên địa bàn xã.

Thực hiện Công văn số 3506/STP-PBGD&TDTHPL ngày 22/9/2026 của Sở Tư pháp tỉnh Điện Biên về việc gửi Đề cương giới thiệu, phổ biến, giáo dục pháp luật quý III năm 2026, UBND xã Chà Tở có ý kiến như sau:

1. Ủy ban MTTQ Việt Nam xã và các tổ chức chính trị - xã hội; các cơ quan, đơn vị thuộc UBND xã chỉ đạo triển khai, phổ biến các nội dung cơ bản của các văn bản nêu trên đến đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức, đoàn viên, hội viên và Nhân dân trên địa bàn xã thuộc phạm vi quản lý của cơ quan, đơn vị, tổ chức.

2. Đối với Tuyên truyền viên pháp luật xã chủ động nghiên cứu, tham mưu cho Thủ trưởng cơ quan, đơn vị tổ chức tuyên truyền, phổ biến nội dung cơ bản của các văn bản nêu trên tới cán bộ, công chức, viên chức và chiến sĩ trong cơ quan, đơn vị thuộc phạm vi quản lý.

Tài liệu tuyên truyền gửi kèm theo Công văn này và được đăng tải trên Trang thông tin điện tử xã tại địa chỉ: *https://chato.dienbien.gov.vn*.

3. Giao Văn phòng HĐND và UBND theo dõi, đôn đốc, phối hợp Mặt trận Tổ quốc và các tổ chức chính trị - xã hội; các cơ quan, đơn vị thuộc UBND xã tổ chức tuyên truyền, phổ biến nội dung các văn bản Luật mới đến cán bộ, công chức và Nhân dân; hướng dẫn đội ngũ Tuyên truyền viên pháp luật xã khai thác, sử dụng tài liệu.

Nhận được Văn bản này, đề nghị các cơ quan, tổ chức, đơn vị nghiêm túc triển khai thực hiện./.

Nơi nhận:
- Như trên;
- Lãnh đạo UBND xã;
- Trang thông tin điện tử xã;
- Lưu: VT, VP.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

U.B.N.D XÃ CHÀ TỞ T.ĐIỆN BIÊN

Lò Văn Biên

UBND TỈNH ĐIỆN BIÊN
HỘI ĐỒNG PHỐI HỢP
PHỔ BIẾN, GIÁO DỤC PHÁP LUẬT

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

SỞ TƯ PHÁP TỈNH ĐIỆN BIÊN

ĐỀ CƯƠNG GIỚI THIỆU, PHỔ BIẾN LUẬT HỘ TỊCH SỐ 03/2026/QH16

(Tài liệu dành cho Báo cáo viên cấp tỉnh và Tuyên truyền viên pháp luật trên địa bàn tỉnh Điện Biên)

Luật Hộ tịch đã được Quốc hội nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa XVI, kỳ họp thứ nhất thông qua ngày 23/4/2026, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/3/2027 (Luật số 03/2026/QH16). Luật Hộ tịch số 60/2014/QH13 hết hiệu lực kể từ ngày 01/3/2027, trừ trường hợp chuyển tiếp quy định tại Điều 30 của Luật số 03/2026/QH16.

PHẦN I. NHỮNG VẤN ĐỀ CHUNG

I. SỰ CẦN THIẾT BAN HÀNH LUẬT HỘ TỊCH

1. Cơ sở chính trị, pháp lý

Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII của Đảng nhấn mạnh chủ trương *"dân biết, dân bàn, dân làm, dân kiểm tra, dân giám sát, dân thụ hưởng";* định hướng phát triển đất nước giai đoạn 2025-2030 là: *"Xây dựng và hoàn thiện Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa trong sạch, vững mạnh, tinh gọn, hoạt động hiệu lực, hiệu quả, vì nhân dân phục vụ và vì sự phát triển của đất nước…"*.

Các chủ trương, đường lối của Đảng, các văn bản pháp luật về sắp xếp tinh gọn tổ chức bộ máy trong thời gian qua có tác động trực tiếp đến mô hình tổ chức, hoạt động của các cơ quan đăng ký, quản lý hộ tịch; đồng thời, yêu cầu đổi mới toàn diện việc giải quyết thủ tục hành chính, cung cấp dịch vụ công không phụ thuộc địa giới hành chính; kết nối, chia sẻ, khai thác các Cơ sở dữ liệu phục vụ giải quyết thủ tục hành chính; nâng cao chất lượng dịch vụ công trực tuyến, dịch vụ số cho người dân và doanh nghiệp, hướng tới cung cấp dịch vụ công trực tuyến toàn trình, cá nhân hoá và dựa trên dữ liệu đòi hỏi phải có các quy định mới phù hợp.

2. Cơ sở thực tiễn

Qua 10 năm triển khai thi hành Luật số 60/2014/QH13, công tác đăng ký, quản lý hộ tịch có những bước chuyển biến tích cực, hoạt động nề nếp, hiệu quả; các văn bản quy phạm pháp luật về hộ tịch liên tục được hoàn thiện; hệ thống cơ quan đăng ký, quản lý hộ tịch, đội ngũ công chức làm công tác hộ tịch được củng cố, kiện toàn; Cơ sở dữ liệu hộ tịch điện tử (CSDLHTĐT) được xây dựng, hoàn thiện, kết nối, chia sẻ với Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư (CSDLQGVDC), bảo đảm khả năng kết nối, chia sẻ dữ liệu với các hệ thống, cơ sở dữ liệu quốc gia, cơ sở dữ liệu của bộ, ngành khác, phục vụ đăng ký hộ tịch, quản lý nhà nước về dân cư, an sinh xã hội… Tuy nhiên, trước yêu cầu ngày càng cao của công cuộc cải cách tư pháp, cải cách hành chính, tổ chức, sắp xếp lại bộ máy, đẩy mạnh chuyển

đổi số, cho thấy còn các quy định pháp luật hộ tịch đã phát sinh một số hạn chế, bất cập.

Trong bối cảnh hội nhập quốc tế sâu rộng, Việt Nam đã và đang tham gia nhiều điều ước quốc tế, thỏa thuận song phương và đa phương liên quan trực tiếp đến quyền con người, quyền công dân, đặc biệt là quyền được đăng ký khai sinh, xác định tình trạng nhân thân và công nhận giấy tờ hộ tịch có yếu tố nước ngoài. Với xu thế chuyển đổi số mạnh mẽ trong quản trị quốc gia, nhiều quốc gia đã và đang áp dụng mô hình quản lý, đăng ký hộ tịch điện tử, liên thông, kết nối và chia sẻ dữ liệu xuyên biên giới, cần thiết phải có các quy định mới xác định rõ giá trị pháp lý của dữ liệu, giấy tờ hộ tịch điện tử, bảo đảm an toàn, bảo mật thông tin cá nhân, tạo điều kiện thuận lợi cho công dân trong các quan hệ dân sự, hành chính có yếu tố nước ngoài.

Luật số 03/2026/QH16 được xây dựng nhằm thể chế hóa các chủ trương, chính sách của Đảng, Nhà nước, khắc phục những vướng mắc, bất cập, nội dung không còn phù hợp, bảo đảm sự thống nhất, đồng bộ của hệ thống pháp luật, tạo điều kiện thuận lợi cho người dân trong việc thực hiện quyền, nghĩa vụ đăng ký hộ tịch và nâng cao hiệu quả quản lý nhà nước, đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội của đất nước trong giai đoạn mới là rất cần thiết.

II. MỤC ĐÍCH, QUAN ĐIỂM CHỈ ĐẠO XÂY DỰNG LUẬT HỘ TỊCH

1. Mục đích xây dựng Luật

Việc ban hành Luật số 03/2026/QH16 thay thế Luật số 60/2014/QH13 nhằm: Bảo đảm sự thống nhất, đồng bộ của hệ thống pháp luật; đẩy mạnh phân cấp, phân quyền; khắc phục những hạn chế, bất cập của Luật Hộ tịch năm 2014 và các văn bản quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành; phù hợp với việc tổ chức, sắp xếp bộ máy hành chính nhà nước, thực hiện chính quyền địa phương 2 cấp, tạo cơ sở pháp lý ổn định cho hoạt động đăng ký, quản lý hộ tịch; đẩy mạnh việc hiện đại hóa, chuyển đổi số toàn diện, nâng cao chất lượng, hiệu quả công tác đăng ký, quản lý hộ tịch, tạo thuận lợi nhất cho người yêu cầu đăng ký hộ tịch; tăng cường đơn giản hóa, cắt giảm thủ tục hành chính (TTHC), giảm chi phí thực hiện TTHC, thực hiện TTHC không phụ thuộc vào địa giới hành chính, đăng ký hộ tịch trực tuyến toàn trình; bảo đảm phối hợp chặt chẽ, thông suốt giữa các cơ quan, tổ chức có liên quan trong việc chia sẻ dữ liệu, kết nối liên thông để đăng ký, quản lý hộ tịch.

2. Quan điểm xây dựng Luật

- Một là: Tiếp tục thể chế hóa đầy đủ quan điểm, chủ trương của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước về cải cách tư pháp, cải cách hành chính, phân cấp, phân quyền, tổ chức, sắp xếp bộ máy, thực hiện chính quyền địa phương 2 cấp, đẩy mạnh chuyển đổi số, hiện đại hóa, ứng dụng công nghệ thông tin trong công tác đăng ký, quản lý hộ tịch; đổi mới tư duy công tác xây dựng pháp luật, hoàn thiện thể chế.

- Hai là: Bảo đảm phù hợp, thống nhất, đồng bộ với các quy định của Hiến pháp và các luật liên quan (Bộ luật Dân sự, Luật Hôn nhân và gia đình, Luật Quốc tịch Việt Nam, Luật Căn cước...).

- Ba là: Kế thừa, phát triển những quy định đã phát huy hiệu quả trong thực tiễn; sửa đổi, bổ sung các quy định pháp luật hộ tịch có vướng mắc, không còn phù hợp, kịp thời giải quyết những vấn đề bất cập phát sinh trong thực tế, bảo đảm tính khả thi, hiệu quả, bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của người dân, tạo điều kiện thuận lợi tối đa cho người dân, cơ quan đăng ký hộ tịch.

- Bốn là: Nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước về đăng ký, quản lý hộ tịch, tăng cường thông tin, phối hợp liên ngành và chia sẻ dữ liệu giữa các ngành, các cấp.

- Năm là: Luật chỉ quy định những vấn đề khung, những vấn đề có tính nguyên tắc thuộc thẩm quyền của Quốc hội, còn những vấn đề thực tiễn thường xuyên biến động thì giao Chính phủ, Bộ, ngành quy định để bảo đảm linh hoạt, kịp thời, phù hợp với thực tiễn.

PHẦN II. GIỚI THIỆU VĂN BẢN

I. BỐ CỤC

Luật số 03/2026/QH16 bao gồm 04 chương, 30 điều, quy định về hộ tịch, đăng ký hộ tịch, Cơ sở dữ liệu hộ tịch và quản lý nhà nước về hộ tịch, cụ thể như sau:

Chương I. Những quy định chung

Gồm 14 điều, từ Điều 1 đến Điều 14 quy định về: (1) Phạm vi điều chỉnh; (2) Giải thích từ ngữ; (3) Nguyên tắc đăng ký hộ tịch, khai thác, chia sẻ dữ liệu hộ tịch; (4) Nội dung đăng ký hộ tịch; (5) Quyền, nghĩa vụ đăng ký hộ tịch của cá nhân; (6) Chính sách của Nhà nước về đăng ký, quản lý hộ tịch; (7) Trách nhiệm của cơ quan nhà nước về hộ tịch; (8) Thẩm quyền đăng ký hộ tịch; (9) Giá trị pháp lý của giấy tờ hộ tịch, thông tin hộ tịch, dữ liệu hộ tịch điện tử; (10) Phương thức yêu cầu, trả kết quả đăng ký hộ tịch; (11) Hợp pháp hóa lãnh sự, dịch ra tiếng Việt đối với giấy tờ do cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài cấp, công chứng hoặc xác nhận; (12) Phí, lệ phí hộ tịch; (13) Các hành vi bị nghiêm cấm; (14) Xử lý vi phạm trong hoạt động đăng ký, quản lý hộ tịch.

Chương II. Đăng ký hộ tịch

Gồm 02 mục, 09 điều (từ Điều 15 đến Điều 23), trong đó:

- Mục 1. Đăng ký hộ tịch tại Ủy ban nhân dân (UBND) cấp xã: Gồm 7 điều, từ Điều 15 đến Điều 21 quy định về: (1) Đăng ký khai sinh; (2) Đăng ký kết hôn; (3) Đăng ký giám hộ, chấm dứt giám hộ, thay đổi giám hộ, giám sát việc giám hộ, chấm dứt giám sát việc giám hộ; (4) Đăng ký nhận cha, mẹ, con; (5) Thay đổi thông tin hộ tịch; (6) Đăng ký khai tử; (7) Ghi vào sổ hộ tịch sự kiện, thông tin hộ tịch của công dân Việt Nam đã được giải quyết tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài.

- Mục 2. Đăng ký hộ tịch tại cơ quan đại diện: Gồm Điều 22 và Điều 23 quy định về: (1) Đăng ký hộ tịch cho công dân Việt Nam cư trú ở nước ngoài; (2) Người làm công tác hộ tịch tại Cơ quan đại diện.

Chương III. Cơ sở dữ liệu hộ tịch

Gồm 04 điều, từ Điều 24 đến Điều 27 quy định về: (1) Xây dựng, quản lý Cơ sở dữ liệu hộ tịch; (2) Thông tin trong Cơ sở dữ liệu hộ tịch; (3) Khai thác thông tin trong Cơ sở dữ liệu hộ tịch; (4) Bảo vệ Cơ sở dữ liệu hộ tịch.

Chương IV. Điều khoản thi hành

Gồm 3 điều, từ Điều 28 đến Điều 30 quy định về: Giá trị của sổ hộ tịch giấy được lập, giấy tờ hộ tịch được cấp trước ngày Luật này có hiệu lực thi hành; Hiệu lực thi hành; Quy định chuyển tiếp.

II. NHỮNG NỘI DUNG CƠ BẢN

Luật số 03/2026/QH16 đã tạo cơ sở pháp lý để chuyển đổi toàn diện hệ thống đăng ký, quản lý hộ tịch theo mô hình quản lý hiện đại, số hóa, liên thông và phục vụ. Cụ thể:

1. Tất cả sự kiện, thông tin hộ tịch trong nước được đăng ký tại UBND cấp xã, không phụ thuộc nơi cư trú, địa giới hành chính

Nhằm bảo đảm phù hợp với mô hình tổ chức chính quyền địa phương 02 cấp, thực hiện chủ trương chuyển đổi số, ứng dụng công nghệ thông tin, tạo điều kiện thuận lợi nhất – lấy người dân làm trung tâm trong giai đoạn hiện nay, Điều 8 Luật Hộ tịch quy định:

"*1. UBND cấp xã không phụ thuộc vào nơi cư trú của cá nhân đăng ký các sự kiện, thông tin hộ tịch quy định tại Điều 4 của Luật này.*

2. Chủ tịch UBND cấp xã có thẩm quyền ký giấy tờ hộ tịch. Căn cứ tình hình thực tế tại địa phương, Chủ tịch UBND cấp xã được ủy quyền ký giấy tờ hộ tịch theo quy định, trừ các loại giấy tờ hộ tịch sau đây:

a) Giấy khai sinh;

b) Giấy chứng nhận kết hôn;

c) Giấy tờ hộ tịch trong trường hợp đăng ký hộ tịch có yếu tố nước ngoài.

3. Cơ quan đại diện đăng ký các sự kiện, thông tin hộ tịch quy định tại Điều 4 của Luật này cho công dân Việt Nam cư trú ở nước ngoài.

4. Cơ quan đăng ký hộ tịch, cơ quan quản lý hộ tịch đang lưu giữ sổ hộ tịch giấy có trách nhiệm cập nhật vào sổ hộ tịch giấy các thay đổi thông tin của cá nhân quy định tại khoản 2 Điều 4 của Luật này".

Việc phân quyền đăng ký hộ tịch triệt để cho UBND cấp xã thuận lợi cho cả cơ quan đăng ký hộ tịch, người dân yêu cầu thực hiện đăng ký hộ tịch, tránh tình trạng đăng ký sai thẩm quyền, ảnh hưởng đến công tác quản lý, uy tín về giá trị giấy tờ hộ tịch, quyền, lợi ích hợp pháp của người dân. Theo quy định của Luật, người dân có thể yêu cầu đăng ký các sự kiện, thông tin hộ tịch tại bất kỳ UBND cấp xã nào mà không phụ thuộc nơi cư trú hoặc địa giới hành chính. Quy định này xuất phát từ yêu cầu thực tiễn hiện nay khi nhu cầu học tập, lao động, cư trú của người dân ngày càng linh hoạt, không còn bó hẹp trong phạm vi địa phương nơi

đăng ký thường trú. Trước đây, nhiều trường hợp người dân phải quay trở về địa phương nơi cư trú hoặc nơi đã đăng ký hộ tịch trước đó để thực hiện thủ tục, gây tốn kém thời gian, chi phí và phát sinh không ít khó khăn. Với quy định mới, người dân có thể lựa chọn nơi thuận tiện nhất để thực hiện thủ tục hành chính, đặc biệt là người lao động, sinh viên, người làm việc xa quê hoặc thường xuyên di chuyển.

Để tạo thuận lợi, bảo đảm thời hạn giải quyết TTHC trong lĩnh vực hộ tịch, khoản 2 Điều 8 quy định: Chủ tịch UBND cấp xã được ủy quyền (cho người thực hiện công tác hộ tịch) ký một số giấy tờ hộ tịch, trừ Giấy khai sinh, Giấy chứng nhận kết hôn, giấy tờ hộ tịch trong trường hợp đăng ký hộ tịch có yếu tố nước ngoài - do đây là những giấy tờ hộ tịch thiết yếu, quan trọng, người dân thường sử dụng các giấy tờ này tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài, cần có kiểm soát chặt chẽ hơn.

Về đăng ký, quản lý hộ tịch tại Cơ quan đại diện, Luật giao Bộ trưởng Bộ Ngoại giao quy định chi tiết nhằm bảo đảm phù hợp với tính chất đặc thù của công tác hộ tịch ở nước ngoài, gắn với hoạt động lãnh sự, quan hệ với pháp luật nước sở tại và điều kiện thực tiễn khác nhau giữa các quốc gia, vùng lãnh thổ.

2. Đơn giản hóa mạnh mẽ thủ tục đăng ký hộ tịch theo hướng tăng cường đăng ký trực tuyến, liên thông dữ liệu, giảm giấy tờ, xác lập giá trị pháp lý của dữ liệu hộ tịch điện tử, xác định nguyên tắc "người dân chỉ cung cấp thông tin một lần", các cơ quan nhà nước có trách nhiệm chủ động khai thác, chia sẻ và sử dụng dữ liệu đã có để giải quyết thủ tục hành chính, tạo thuận lợi tối đa cho người dân

Thứ nhất, thực hiện chủ trương tại Nghị quyết số 66-NQ/TW ngày 30/4/2025 của Bộ Chính trị về đổi mới công tác xây dựng và thi hành pháp luật đáp ứng yêu cầu phát triển đất nước trong kỷ nguyên mới, quy định của Luật Tổ chức Quốc hội, Luật số 03/2026/QH16 quy định 10 thủ tục đăng ký hộ tịch, giao Chính phủ quy định 7 thủ tục đăng ký hộ tịch, giảm 22 thủ tục hành chính so với Luật Hộ tịch năm 2014. Bên cạnh đó, Luật chỉ quy định thẩm quyền, đối tượng, phạm vi của từng thủ tục đăng ký hộ tịch, bao quát các trường hợp đăng ký hộ tịch (bao gồm các trường hợp thông thường, đặc biệt, đăng ký hộ tịch trong nước và có yếu tố nước ngoài, đăng ký hộ tịch cho đối tượng yếu thế). Các quy định cụ thể về thành phần hồ sơ, thời hạn, trình tự, thủ tục đăng ký hộ tịch - là những nội dung dễ thay đổi, biến động, Luật giao Chính phủ quy định chi tiết, theo nguyên tắc giấy tờ là thành phần hồ sơ thuộc loại giấy tờ/thông tin đã khai thác được trong các cơ sở dữ liệu thì cơ quan đăng ký hộ tịch phải chủ động khai thác, người dân không phải nộp, xuất trình hoặc cung cấp lại, rút ngắn và bảo đảm khả thi về thời hạn giải quyết, trả kết quả đăng ký hộ tịch.

Thứ hai, về phương thức thực hiện thủ tục đăng ký hộ tịch, dù thực hiện chuyển đổi số mạnh mẽ, nhưng Luật vẫn quy định các phương thức thực hiện truyền thống (nộp hồ sơ trực tiếp tại trụ sở cơ quan có thẩm quyền, gửi hồ sơ qua hệ thống dịch vụ bưu chính) bởi vì một bộ phận người dân ở địa bàn còn khó khăn về internet, về điều kiện tiếp cận (như hộ nghèo, hộ cận nghèo...) hoặc kỹ năng số còn hạn chế (như đồng bào dân tộc thiểu số, người cao tuổi...) chỉ có thể thực hiện

TTHC theo phương thức truyền thống này. Việc quy định nhiều phương thức là để người dân có nhiều cơ hội lựa chọn và bảo đảm thực hiện quyền của mình tốt nhất. Luật giao Chính phủ quy định chi tiết về đăng ký hộ tịch trực tuyến theo hướng bảo đảm thực hiện đăng ký hộ tịch trực tuyến đối với tất cả các thủ tục, trực tuyến toàn trình đối với hầu hết các thủ tục, trừ thủ tục đăng ký kết hôn, giám hộ - là việc hộ tịch có điều kiện, cần thể hiện rõ sự tự nguyện, khả năng đáp ứng của các bên. Theo đó, Điều 10 quy định:

"1. Người yêu cầu đăng ký hộ tịch có quyền lựa chọn nộp hồ sơ trực tuyến hoặc gửi hồ sơ qua dịch vụ bưu chính hoặc nộp hồ sơ trực tiếp tại cơ quan đăng ký hộ tịch, cơ quan quản lý hộ tịch có thẩm quyền.

2. Thủ tục đăng ký khai sinh, đăng ký kết hôn, đăng ký khai tử được trả kết quả là bản giấy và bản điện tử.

Thủ tục đăng ký hộ tịch khác được trả kết quả là bản điện tử; kết quả là bản giấy chỉ trả khi người đăng ký hộ tịch có yêu cầu.

3. Người đăng ký hộ tịch lựa chọn nhận kết quả là bản giấy qua dịch vụ bưu chính hoặc trực tiếp tại cơ quan đăng ký hộ tịch, cơ quan quản lý hộ tịch, trừ trường hợp đăng ký kết hôn thì nhận trực tiếp Giấy chứng nhận kết hôn tại cơ quan đăng ký hộ tịch".

Thứ ba, Luật bổ sung quy định về tăng cường liên thông thủ tục đăng ký hộ tịch với các thủ tục liên quan, bảo đảm người dân chỉ cung cấp thông tin một lần; cơ quan đăng ký hộ tịch có trách nhiệm khai thác dữ liệu điện tử, tra cứu thông tin trong cơ sở dữ liệu liên quan, phù hợp với mức độ đáp ứng của cơ sở dữ liệu, không yêu cầu người dân phải nộp, xuất trình hoặc tải lên giấy tờ là thành phần hồ sơ, trừ trường hợp không khai thác được thông tin hoặc thông tin khai thác được không đầy đủ, không chính xác, nhằm thể chế hóa chủ trương cải cách TTHC, tăng cường trách nhiệm của cơ quan nhà nước, lấy người dân làm trung tâm phục vụ và thúc đẩy chuyển đổi số (khoản 6, 7 Điều 3).

Quy định này cũng góp phần nâng cao trách nhiệm của cơ quan đăng ký hộ tịch trong việc chủ động khai thác dữ liệu, bảo đảm nguyên tắc "cung cấp thông tin một lần", đồng thời tạo cơ sở pháp lý cho việc liên thông, chia sẻ dữ liệu giữa các cơ quan nhà nước.

Thứ tư, để phù hợp với yêu cầu chuyển đổi số, Luật quy định Sổ hộ tịch gồm sổ hộ tịch giấy và sổ hộ tịch điện tử được lưu trữ vĩnh viễn để xác nhận, ghi hoặc cập nhật sự kiện, thông tin hộ tịch. Sổ hộ tịch điện tử được lập đối với tất cả các loại việc hộ tịch và chỉ lập sổ giấy đối với việc đăng ký kết hôn để phù hợp với đặc thù, truyền thống: hai bên nam nữ phải có mặt tại cơ quan đăng ký hộ tịch để khẳng định sự tự nguyện và trực tiếp ký vào Sổ đăng ký kết hôn, Giấy chứng nhận kết hôn trước sự chứng kiến của đại diện cơ quan đăng ký hộ tịch (Luật Hộ tịch năm 2014 yêu cầu mở sổ giấy đối với tất cả các loại việc về hộ tịch). Quy định này cũng phù hợp với xu hướng chuyển đổi số, tương tự như nhiều nước trong khu vực và trên thế giới (Pháp, CHLB Đức, Nhật Bản, Trung Quốc, hầu hết các quốc gia Đông Nam Á…).

Về giấy tờ hộ tịch, Luật quy định giấy tờ hộ tịch là văn bản pháp lý do cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp khi giải quyết các thủ tục hành chính trong lĩnh vực hộ tịch, gồm Giấy khai sinh, Giấy chứng nhận kết hôn, Giấy chứng tử, văn bản xác nhận hộ tịch, bảo đảm đúng tính chất quan trọng của việc khai sinh, kết hôn, khai tử.

Việc cấp giấy tờ hộ tịch (bản điện tử, bản giấy, bản chính, bản sao) giao Chính phủ quy định cụ thể theo hướng: tất cả các giấy tờ hộ tịch đều cấp bản điện tử; chỉ mặc nhiên cấp bản giấy đối với các giấy tờ hộ tịch thiết yếu, quan trọng (Giấy khai sinh, Giấy chứng nhận kết hôn, Giấy chứng tử); các loại việc khác sẽ cấp bản giấy khi có yêu cầu của người dân.

3. Chuyển từ phương thức "quản lý thụ động" sang "phục vụ chủ động", với các quy định về đăng ký khai sinh, khai tử chủ động

Luật bổ sung cơ chế đăng ký khai sinh, khai tử chủ động, đánh dấu bước chuyển từ phương thức "người dân tìm đến cơ quan nhà nước" sang "cơ quan nhà nước chủ động phục vụ người dân". Theo đó, khi dữ liệu từ cơ sở khám bệnh, chữa bệnh được kết nối, chia sẻ tự động với hệ thống đăng ký, quản lý hộ tịch điện tử và đã có đầy đủ thông tin cần thiết, cơ quan đăng ký hộ tịch sẽ chủ động thực hiện đăng ký khai sinh cho trẻ em được sinh tại cơ sở y tế và đăng ký khai tử đối với trường hợp tử vong tại cơ sở y tế.

Trong trường hợp chưa đủ điều kiện để thực hiện đăng ký khai sinh, đăng ký khai tử theo cơ chế chủ động do thiếu hoặc chưa cung cấp đầy đủ thông tin cần thiết, người có trách nhiệm đăng ký vẫn thực hiện thủ tục đăng ký khai sinh, khai tử theo các phương thức thông thường và trong thời hạn do pháp luật quy định. Quy định này bảo đảm mọi sự kiện hộ tịch đều được đăng ký đầy đủ, kịp thời, đồng thời tạo sự linh hoạt trong quá trình chuyển đổi sang phương thức quản lý, phục vụ người dân trên môi trường số (khoản 3 Điều 15, khoản 3 Điều 20).

Việc quy định đăng ký khai sinh, đăng ký khai tử theo hướng "chủ động" của cơ quan đăng ký hộ tịch nhằm thể chế hóa chủ trương đẩy mạnh chuyển đổi số, lấy người dân làm trung tâm. Việc đăng ký chủ động của cơ quan nhà nước sẽ góp phần bảo đảm đăng ký kịp thời, đầy đủ các sự kiện hộ tịch, giảm gánh nặng thủ tục cho người dân, nâng cao hiệu quả khai thác dữ liệu, đồng thời vẫn bảo đảm trách nhiệm đăng ký của cá nhân trong trường hợp không thực hiện được đăng ký chủ động theo quy định của pháp luật. Luật giao Chính phủ quy định cụ thể về trình tự, thủ tục và lộ trình thực hiện đăng ký khai sinh, khai tử chủ động, bảo đảm thực hiện thống nhất trên phạm vi toàn quốc từ ngày 01/01/2031 (khoản 1 Điều 29).

4. Cơ sở dữ liệu hộ tịch được xác định là cơ sở dữ liệu quốc gia, được xây dựng tập trung, thống nhất, kết nối, chia sẻ với các cơ sở dữ liệu quốc gia, cơ sở dữ liệu chuyên ngành khác

Điều 24 quy định:

"1. Cơ sở dữ liệu hộ tịch là cơ sở dữ liệu quốc gia, được xây dựng tập trung, thống nhất từ trung ương đến địa phương, do Bộ Tư pháp quản lý.

2. Việc xây dựng Cơ sở dữ liệu hộ tịch phải bảo đảm mở rộng, nâng cấp, phát triển, kết nối, chia sẻ với các cơ sở dữ liệu khác; bảo đảm quyền khai thác thông tin của cơ quan, tổ chức, cá nhân theo quy định của pháp luật; bảo đảm lưu trữ đầy đủ thông tin hộ tịch của cá nhân trong các lần thu thập, cập nhật, điều chỉnh trong cơ sở dữ liệu.

3. Cơ sở dữ liệu hộ tịch được bảo đảm an ninh, an toàn thông tin, bảo vệ dữ liệu cá nhân; chỉ những cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền mới được tiếp cận và khai thác theo quy định của pháp luật".

CSDLHT là cơ sở dữ liệu quốc gia, được xây dựng, quản lý tập trung từ Trung ương đến địa phương do Bộ Tư pháp quản lý; được bảo đảm an ninh, an toàn thông tin, có khả năng mở rộng, nâng cấp; kết nối, chia sẻ với các cơ sở dữ liệu khác; bảo đảm quyền khai thác thông tin của cơ quan, tổ chức, cá nhân theo quy định của pháp luật; bảo đảm lưu trữ đầy đủ thông tin của cá nhân trong các lần thu thập, cập nhật, điều chỉnh. Sử dụng thống nhất thuật ngữ "Cơ sở dữ liệu hộ tịch" để phù hợp với Luật Dữ liệu và Luật Giao dịch điện tử.

Luật giao Chính phủ quy định chi tiết việc cập nhật, thu thập, làm sạch dữ liệu hộ tịch lịch sử, dữ liệu hộ tịch đã được số hóa trước đây; phương thức, trình tự, thủ tục khai thác, sử dụng thông tin trong Cơ sở dữ liệu hộ tịch để cấp bản sao giấy tờ hộ tịch, xác nhận thông tin hộ tịch; xác nhận tình trạng hôn nhân.

Để bảo đảm đầy đủ cơ sở pháp lý đối với dữ liệu trong CSDLHT, Luật cũng quy định cụ thể về thông tin trong CSDLHT gồm bản quét hoặc bản chụp trang sổ hộ tịch giấy, giấy tờ hộ tịch tương ứng đối với thông tin hộ tịch được số hóa, chuẩn hóa, thu thập theo quy định và các thông tin hộ tịch của cá nhân được xác lập, cập nhật khi đăng ký hộ tịch; các nguồn xác lập thông tin cho CSDLHT (Điều 25). Luật cũng quy định cụ thể việc khai thác thông tin trong CSDLHT, chỉ chính cá nhân có dữ liệu, cơ quan nhà nước có thẩm quyền mới được khai thác thông tin trong CSDLHT phù hợp với chức năng, nhiệm vụ của cơ quan đó; các cơ quan, tổ chức, cá nhân khác chỉ được khai thác thông tin trong CSDLHT nếu có sự đồng ý của cá nhân là chủ thể của thông tin được khai thác, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác. Đồng thời, để bảo vệ quyền lợi của những trường hợp đặc biệt như người chưa thành niên, người bị mất năng lực hành vi dân sự, người có khó khăn trong nhận thức, làm chủ hành vi, Luật cũng quy định cụ thể việc khai thác thông tin của những trường hợp này và việc khai thác thông tin của những người đã bị tuyên bố mất tích, người đã chết.

5. Luật tiếp tục hoàn thiện các quy định nhằm bảo đảm tốt hơn quyền nhân thân của cá nhân, giải quyết các khó khăn, vướng mắc phát sinh trong thực tiễn

Luật bổ sung quy định về quyền, nghĩa vụ đăng ký hộ tịch của người gốc Việt Nam chưa xác định quốc tịch đang sinh sống tại Việt Nam để bảo đảm phù hợp với quy định của Luật Căn cước: *"Công dân Việt Nam, người gốc Việt Nam chưa xác định được quốc tịch đang sinh sống tại Việt Nam, người không quốc tịch, người nước ngoài có quyền, nghĩa vụ đăng ký hộ tịch theo quy định của Luật*

này, trừ trường hợp điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên có quy định khác" (khoản 1 Điều 5).

Luật bổ sung quy định về giá trị pháp lý của giấy tờ hộ tịch, thông tin hộ tịch, dữ liệu hộ tịch điện tử, trong đó xác định thông tin khai sinh là thông tin hộ tịch gốc của cá nhân; mọi thông tin trong hồ sơ, giấy tờ, cơ sở dữ liệu khác của cá nhân về họ, chữ đệm, tên; ngày, tháng, năm sinh; nơi sinh; giới tính; dân tộc; quốc tịch; số định danh cá nhân; quê quán; quan hệ cha, mẹ, con phải phù hợp với thông tin khai sinh của người đó. Điều 9 của Luật cũng quy định: dữ liệu hộ tịch điện tử bao gồm bản điện tử giấy tờ hộ tịch, dữ liệu trong CSDLHT, có giá trị như giấy tờ hộ tịch bản giấy khi thực hiện TTHC và các giao dịch khác.

Thực tiễn cho thấy, thông tin cơ bản về nhân thân của cá nhân hiện đang được thu thập, sử dụng và lưu trữ phân tán tại nhiều cơ sở dữ liệu khác nhau, trong đó còn tồn tại tình trạng không thống nhất, sai lệch so với thông tin khai sinh, gây khó khăn cho người dân trong việc thực hiện quyền, nghĩa vụ và khó khăn cho cả cơ quan nhà nước trong quản lý, khai thác dữ liệu. Việc khẳng định thông tin khai sinh là nguồn dữ liệu gốc, có giá trị pháp lý cao nhất, là căn cứ đối chiếu, chuẩn hóa và đồng bộ các thông tin trong các cơ sở dữ liệu khác không chỉ bảo đảm quyền, lợi ích hợp pháp của cá nhân, mà còn đáp ứng yêu cầu xây dựng, vận hành hiệu quả các cơ sở dữ liệu, là yếu tố quyết định hiệu quả của việc liên thông, chia sẻ dữ liệu, bảo đảm dữ liệu đúng, đủ, sạch, sống, thống nhất, dùng chung.

Luật bổ sung quy định đăng ký giám sát việc giám hộ, chấm dứt giám sát việc giám hộ liên quan đến tài sản của người được giám hộ theo hướng không phụ thuộc vào nơi cư trú của cá nhân (khoản 2 Điều 17).

Luật bổ sung quy định cho phép thay đổi thông tin về quê quán trong nội dung đăng ký khai sinh của người thành niên theo yêu cầu của người đó hoặc trong nội dung đăng ký khai sinh của con chưa thành niên theo yêu cầu của cha đẻ, mẹ đẻ nhằm đáp ứng yêu cầu của thực tiễn, khắc phục khó khăn, vướng mắc trong nội dung khai sinh của các đối tượng trẻ em này (Điều 19).

Để bảo đảm thống nhất, đặc biệt là bảo đảm quyền có quốc tịch Việt Nam của trẻ em, điểm b khoản 1 Điều 21 của Luật quy định: trẻ em có cha hoặc mẹ là công dân Việt Nam còn người kia là công dân nước ngoài, được cha, mẹ thỏa thuận lựa chọn quốc tịch Việt Nam tại thời điểm ghi vào sổ hộ tịch việc khai sinh thì cũng được tiếp nhận, giải quyết.

PHẦN III. ĐIỀU KIỆN BẢO ĐẢM THI HÀNH LUẬT

1. Về nhân lực: Nguồn nhân lực bảo đảm triển khai thi hành Luật là đội ngũ nhân lực hiện tại đang làm công tác đăng ký, quản lý hộ tịch tại cơ quan Trung ương và địa phương. Luật quy định: Người làm công tác hộ tịch gồm người thực hiện công tác hộ tịch tại UBND cấp xã; người được giao thực hiện công tác hộ tịch tại cơ quan quản lý nhà nước về hộ tịch ở cấp tỉnh; viên chức ngoại giao, viên chức lãnh sự được giao thực hiện công tác hộ tịch tại Cơ quan đại diện (khoản 12 Điều 2).

Qua hơn 10 năm thi hành pháp luật về hộ tịch, hệ thống cơ quan đăng ký,

quản lý hộ tịch từ trung ương đến địa phương đã từng bước được củng cố, kiện toàn; đội ngũ làm công tác hộ tịch cơ bản được chuẩn hóa về trình độ chuyên môn, nghiệp vụ và có kinh nghiệm thực tiễn trong giải quyết yêu cầu đăng ký hộ tịch của người dân. Việc triển khai đăng ký hộ tịch trực tuyến, sử dụng Hệ thống thông tin đăng ký, quản lý hộ tịch điện tử thời gian qua đã góp phần nâng cao kỹ năng ứng dụng công nghệ thông tin và năng lực xử lý công việc trên môi trường số của đội ngũ công chức thực hiện công tác hộ tịch. Mặc dù tại một số địa bàn cơ sở, nhất là vùng sâu, vùng xa, điều kiện nhân lực còn khó khăn, nhưng nhìn chung nguồn nhân lực hiện có cơ bản đáp ứng yêu cầu tổ chức thi hành Luật Hộ tịch năm 2026 và có khả năng tiếp tục thích ứng với yêu cầu đổi mới quản lý nhà nước trong giai đoạn tới.

Để tiếp tục chuẩn hóa đội ngũ thực hiện công tác hộ tịch, bảo đảm thực hiện nhiệm vụ được giao, Luật cũng giao Chính phủ chỉ đạo rà soát, kiện toàn đội ngũ người làm công tác hộ tịch; quy định điều kiện, tiêu chuẩn của người làm công tác hộ tịch nhằm xây dựng một đội ngũ làm công tác hộ tịch chuyên nghiệp, bảo đảm thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn được giao trong Luật (điểm a khoản 4 Điều 29). Theo đó, điều kiện, tiêu chuẩn của người làm công tác hộ tịch cấp xã sẽ cần đáp ứng đầy đủ các yêu cầu về tiêu chuẩn chung của công chức, tiêu chuẩn về trình độ chuyên môn, kỹ năng ứng dụng công nghệ thông tin, khả năng khai thác, sử dụng CSDLHT, Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư và các tiêu chuẩn khác.

2. Về kinh phí, điều kiện bảo đảm: Các cơ quan, đơn vị bố trí kinh phí cho việc xây dựng các văn bản quy định chi tiết thi hành Luật; tổ chức tuyên truyền, phổ biến Luật (biên soạn tài liệu, tổ chức hội nghị tập huấn tới cơ quan đăng ký, quản lý hộ tịch và các cơ quan liên quan; tổ chức các hoạt động truyền thông, phổ biến các nội dung mới, quan trọng của Luật và văn bản quy định chi tiết thi hành tới người dân, cơ quan, tổ chức); tổ chức đào tạo, bồi dưỡng nghiệp vụ hộ tịch cho đội ngũ thực hiện công tác hộ tịch; xây dựng và triển khai Đề án nâng cấp CSDLHT, bố trí cơ sở vật chất bảo đảm phù hợp với quy định mới của Luật.

Nguồn kinh phí thực hiện các hoạt động nêu trên được cân đối từ ngân sách nhà nước và nguồn kinh phí hợp pháp khác; kết hợp với nguồn kinh phí bố trí cho việc xây dựng pháp luật, chuyển đổi số, ứng dụng công nghệ thông tin; khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo... Việc nhiều nền tảng, cơ sở dữ liệu và hệ thống công nghệ thông tin đã được đầu tư, vận hành trong giai đoạn trước là điều kiện quan trọng giúp giảm áp lực đầu tư mới khi triển khai Luật Hộ tịch năm 2026. Các quy định của Luật chủ yếu kế thừa, hoàn thiện và nâng cao hiệu quả vận hành hệ thống hiện có, do đó không làm phát sinh yêu cầu quá lớn về kinh phí thực hiện; nguồn lực tài chính hiện nay cơ bản có khả năng đáp ứng yêu cầu tổ chức thi hành luật.

- Về cơ sở vật chất, hạ tầng kỹ thuật: CSDLHT với cốt lõi là Hệ thống thông tin đăng ký, quản lý hộ tịch điện tử đã được triển khai thống nhất trên phạm vi toàn quốc, kết nối, chia sẻ dữ liệu với Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư cùng các cơ sở dữ liệu chuyên ngành khác. Phần lớn cơ quan đăng ký hộ tịch đã được trang bị máy tính, thiết bị số hóa, đường truyền internet và các điều kiện kỹ thuật cần thiết để thực hiện đăng ký hộ tịch trên môi trường điện tử. Việc đẩy mạnh chuyển

đổi số trong thời gian qua cũng tạo nền tảng quan trọng để triển khai các quy định mới của Luật theo hướng giảm giấy tờ, giảm khâu trung gian và tăng cường khai thác dữ liệu điện tử. Mặc dù vẫn còn sự chênh lệch nhất định về điều kiện hạ tầng giữa các địa phương, song nhìn tổng thể, cơ sở vật chất và hạ tầng kỹ thuật hiện nay cơ bản đáp ứng yêu cầu triển khai thi hành Luật Hộ tịch năm 2026 một cách đồng bộ, thống nhất và hiệu quả.

PHẦN IV. DỰ BÁO TÁC ĐỘNG CỦA CHÍNH SÁCH

- Luật số 03/2026/QH16 dự kiến sẽ có tác động tích cực, toàn diện đối với người dân và xã hội. Với các quy định về chủ động khai thác, chia sẻ và sử dụng dữ liệu đã có để giải quyết thủ tục hành chính sẽ giúp thay đổi phương thức thực hiện thủ tục hành chính từ chủ yếu dựa trên giấy tờ sang khai thác dữ liệu số, qua đó giảm đáng kể việc người dân phải xuất trình, nộp nhiều loại giấy tờ hoặc đi lại nhiều lần giữa các cơ quan nhà nước. Người dân có điều kiện thực hiện nhiều thủ tục hộ tịch trên môi trường điện tử, không phụ thuộc vào địa giới hành chính hoặc thời gian làm việc trực tiếp của cơ quan nhà nước, từ đó tiết kiệm thời gian, chi phí xã hội và nâng cao mức độ hài lòng trong tiếp cận dịch vụ công.

- Đối với xã hội và công tác quản lý nhà nước, Luật tạo cơ sở để hình thành dữ liệu hộ tịch đầy đủ, thống nhất, đồng bộ và có khả năng kết nối, chia sẻ với các cơ sở dữ liệu quốc gia, cơ sở dữ liệu chuyên ngành khác. Đây là nền tảng quan trọng phục vụ quản lý dân cư hiện đại, nâng cao hiệu quả giải quyết thủ tục hành chính, đồng thời hỗ trợ việc xây dựng, hoạch định chính sách về dân số, an sinh xã hội, y tế, giáo dục, bảo hiểm, lao động và các chính sách phát triển kinh tế - xã hội khác. Việc chuẩn hóa, số hóa dữ liệu hộ tịch cũng góp phần hạn chế tình trạng giấy tờ giả, thông tin không thống nhất, giảm tranh chấp liên quan đến xác định nhân thân và tăng cường tính công khai, minh bạch trong hoạt động quản lý nhà nước.

Tuy nhiên, trong giai đoạn đầu triển khai, việc chuyển đổi mạnh sang môi trường điện tử cũng có thể đặt ra một số khó khăn nhất định đối với một bộ phận người dân, nhất là người cao tuổi, người dân ở vùng sâu, vùng xa hoặc hạn chế kỹ năng công nghệ thông tin. Do đó, người dân cần chủ động cập nhật, kiểm tra và bảo đảm tính chính xác của thông tin cá nhân, thông tin hộ tịch trong các cơ sở dữ liệu điện tử; thực hiện đăng ký hộ tịch đầy đủ, đúng thời hạn theo quy định để tránh phát sinh khó khăn trong giải quyết các thủ tục hành chính khác có liên quan. Người dân cũng cần nâng cao ý thức bảo mật thông tin cá nhân, sử dụng đúng các cổng dịch vụ công, hệ thống đăng ký chính thức của cơ quan nhà nước và phối hợp cung cấp, đối chiếu thông tin khi cơ quan có thẩm quyền yêu cầu nhằm bảo đảm dữ liệu hộ tịch được cập nhật chính xác, thống nhất. Đồng thời, trong trường hợp phát hiện sai sót, thiếu thống nhất giữa các giấy tờ hoặc dữ liệu điện tử, người dân cần kịp thời đề nghị cơ quan có thẩm quyền kiểm tra, điều chỉnh để bảo đảm quyền, lợi ích hợp pháp của mình trong các giao dịch dân sự và thủ tục hành chính.

Yêu cầu cao về bảo đảm điều kiện tổ chức thi hành, đặc biệt là hạ tầng công nghệ thông tin phải được đầu tư đồng bộ, vận hành an toàn, thông suốt, ổn định, liên tục nhằm đáp ứng yêu cầu đăng ký hộ tịch điện tử, kết nối, chia sẻ dữ liệu giữa các cơ sở dữ liệu quốc gia và cơ sở dữ liệu chuyên ngành. Về nhân lực, đòi

hỏi đội ngũ công chức làm công tác hộ tịch phải có trình độ chuyên môn, kỹ năng số và khả năng thích ứng với phương thức quản lý mới; cần có cơ chế bố trí, điều động nhân lực linh hoạt phù hợp với khối lượng công việc thực tế, cùng với chế độ đào tạo, bồi dưỡng, hỗ trợ và đãi ngộ tương xứng để bảo đảm chất lượng, tính ổn định và hiệu quả trong tổ chức thi hành Luật.

PHẦN V. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Luật số 03/2026/QH16 được ban hành nhằm hoàn thiện thống nhất, đồng bộ hệ thống pháp luật, đẩy mạnh phân cấp, phân quyền, phù hợp với việc tổ chức, sắp xếp bộ máy hành chính nhà nước, thực hiện chính quyền địa phương 2 cấp, tạo cơ sở pháp lý ổn định cho hoạt động đăng ký, quản lý hộ tịch; tăng cường đơn giản hóa, cắt giảm TTHC; đẩy mạnh việc hiện đại hóa, chuyển đổi số toàn diện trong việc chia sẻ dữ liệu, kết nối liên thông. Từ đó, nâng cao chất lượng, hiệu quả công tác đăng ký, quản lý hộ tịch, tạo thuận lợi nhất cho người yêu cầu đăng ký hộ tịch, góp phần phục vụ bảo đảm quyền con người, quyền công dân và lợi ích hợp pháp của Nhà nước, tổ chức, cá nhân.

Để kịp thời triển khai thi hành Luật, ngày 26/5/2026, Thủ tướng Chính phủ ban hành Quyết định số 941/QĐ-TTg ban hành Kế hoạch triển khai thi hành Luật Hộ tịch, các Bộ, cơ quan ngang Bộ, UBND các cấp và các cơ quan, tổ chức có liên quan ở Trung ương và địa phương có trách nhiệm: Tổ chức hội nghị, bồi dưỡng kiến thức pháp luật và tập huấn nghiệp vụ hộ tịch, kiện toàn đội ngũ thực hiện công tác hộ tịch tại cơ quan đăng ký hộ tịch đáp ứng các tiêu chuẩn; nâng cấp Cơ sở dữ liệu hộ tịch thành cơ sở dữ liệu quốc gia, tiếp tục làm sạch dữ liệu hộ tịch; triển khai thực hiện đăng ký khai sinh chủ động, đăng ký khai tử chủ động đồng thời tuyên truyền, phổ biến nội dung của Luật Hộ tịch và các điểm mới của Luật này đến cán bộ, công chức, viên chức cũng như người dân với các hình thức phù hợp bảo đảm các quy định của Luật được triển khai thống nhất, hiệu quả.

Trong thời gian tới cần bố trí kinh phí theo quy định pháp luật để thực hiện các công việc sau: tuyên truyền, phổ biến Luật sau khi được Quốc hội thông qua (biên soạn tài liệu, tổ chức hội nghị tập huấn cho công chức tham mưu công tác hộ tịch tại UBND cấp xã); sửa đổi, bổ sung các văn bản quy định chi tiết thi hành Luật. Nguồn kinh phí bảo đảm chi phí nêu trên sẽ được cân đối từ ngân sách nhà nước và nguồn kinh phí hợp pháp khác; ngân sách nhà nước bảo đảm trên thực tế là khả thi và được thực hiện theo đúng quy định của pháp luật. Bảo đảm đội ngũ thực hiện công tác hộ tịch tại cơ quan đăng ký hộ tịch các cấp và cơ quan, tổ chức có liên quan./.

UBND TỈNH ĐIỆN BIÊN
HỘI ĐỒNG PHỐI HỢP
PHỔ BIẾN, GIÁO DỤC PHÁP LUẬT

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

SỞ TƯ PHÁP TỈNH ĐIỆN BIÊN

ĐỀ CƯƠNG GIỚI THIỆU, PHỔ BIẾN LUẬT SỬA ĐỔI, BỔ SUNG MỘT SỐ ĐIỀU CỦA LUẬT CÔNG CHỨNG

(Tài liệu dành cho Báo cáo viên pháp luật cấp tỉnh, Tuyên truyền viên pháp luật trên địa bàn tỉnh Điện Biên)

Ngày 23/4/2026, tại kỳ họp thứ Nhất, Quốc hội nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam khoá XVI đã thông qua Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Công chứng (Luật số 04/2026/QH16). Luật có hiệu lực thi hành từ ngày 01/01/2027.

PHẦN I. NHỮNG VẤN ĐỀ CHUNG

I. SỰ CẦN THIẾT BAN HÀNH LUẬT SỬA ĐỔI, BỔ SUNG MỘT SỐ ĐIỀU CỦA LUẬT CÔNG CHỨNG

1. Cơ sở chính trị, pháp lý

- Nghị quyết số 60-NQ/TW ngày 12/4/2025 của Ban Chấp hành Trung ương tại Hội nghị lần thứ 11 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khoá XIII đã giao Bộ Chính trị chỉ đạo Đảng uỷ Chính phủ "*Khẩn trương lãnh đạo, chỉ đạo các cơ quan chức năng ở Trung ương phối hợp chặt chẽ với các địa phương tham mưu hoàn thiện các văn bản quy phạm pháp luật (VBQPPL) để kịp thời tổ chức thực hiện sắp xếp đơn vị hành chính các cấp và tổ chức hoạt động chính quyền địa phương 2 cấp gắn với đẩy mạnh phân cấp, phân quyền cho địa phương".*

- Kết luận 155-KL/TW ngày 17/5/2025 của Bộ Chính trị, Ban Bí thư về một số nhiệm vụ trọng tâm cần tập trung thực hiện về sắp xếp tổ chức bộ máy và đơn vị hành chính từ nay đến ngày 30/6/2025, trong đó yêu cầu *"Đảng ủy các bộ, cơ quan ngang bộ, đặc biệt là người đứng đầu chịu trách nhiệm thực hiện nghiêm chỉ đạo của Bộ Chính trị, đồng chí Tổng Bí thư trong việc thực hiện phân cấp, phân quyền triệt để cho địa phương; tham mưu việc ban hành đầy đủ các nghị định, văn bản quy thực hiện phân cấp, phân quyền, bảo đảm có nguồn lực thực thi, có quy định chuyển tiếp rõ ràng, không để khoảng trống, không gián đoạn công việc.".*

- Kết luận số 21-KL/TW ngày 24/01/2025 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khoá XIII về việc tổng kết Nghị quyết số 18-NQ/TW đã đề ra nhiệm vụ "*Tập trung các nguồn lực để tiếp tục khẩn trương hoàn thiện thể chế, cơ chế vận hành các cơ quan, đơn vị, tổ chức của hệ thống chính trị dưới sự lãnh đạo của Đảng; phân định rõ thẩm quyền, trách nhiệm của Quốc hội, Chính phủ, cơ quan hành pháp, cơ quan tư pháp; xác định rõ trách nhiệm giữa Trung ương và địa phương và giữa các cấp chính quyền địa phương".*

- Nghị quyết số 190/2025/QH15 ngày 19/02/2025 của Quốc hội quy định về xử lý một số vấn đề liên quan đến sắp xếp tổ chức bộ máy nhà nước đã quy định cụ thể trách nhiệm của các cơ quan trong việc giải quyết các vấn đề phát sinh *"Cơ quan, người có thẩm quyền phải ban hành VBQPPL theo thẩm quyền hoặc trình cấp có thẩm quyền ban hành VBQPPL theo trình tự, thủ tục rút gọn để xử lý các văn bản chịu sự tác động do sắp xếp tổ chức bộ máy nhà nước, bảo đảm phải hoàn thành trước ngày 01 tháng 3 năm 2027"* (khoản 2 Điều 11).

- Nghị quyết số 57-NQ/TW ngày 22/12/2024 của Bộ Chính trị về đột phá phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số quốc gia đã đề ra nhiệm vụ: Đẩy mạnh chuyển đổi số, ứng dụng khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo trong hoạt động của các cơ quan trong hệ thống chính trị; nâng cao hiệu quả quản trị quốc gia, hiệu lực quản lý nhà nước trên các lĩnh vực, bảo đảm quốc phòng và an ninh, theo đó, có kế hoạch và lộ trình đưa toàn bộ hoạt động của các cơ quan trong hệ thống chính trị lên môi trường số, bảo đảm liên thông, đồng bộ, bí mật nhà nước. Xây dựng nền tảng số dùng chung quốc gia, phát triển hệ thống giám sát, điều hành thông minh nhằm tăng cường quản lý công. Đổi mới toàn diện việc giải quyết thủ tục hành chính, cung cấp dịch vụ công không phụ thuộc địa giới hành chính; nâng cao chất lượng dịch vụ công trực tuyến, dịch vụ số cho người dân và doanh nghiệp, hướng tới cung cấp dịch vụ công trực tuyến toàn trình, cá nhân hóa và dựa trên dữ liệu; tăng cường giám sát, đánh giá và trách nhiệm giải trình của cơ quan nhà nước, người có thẩm quyền trong phục vụ Nhân dân.

- Triển khai thực hiện Nghị quyết số 57-NQ/TW, Chính phủ đã ban hành Nghị quyết số 71/NQ-CP ngày 01/4/2025 của Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung, cập nhật Chương trình hành động của Chính phủ thực hiện Nghị quyết số 57-NQ/TW. Tại Thông báo Kết luận số 39-TB/TGV ngày 09/8/2025 của Tổ Giúp việc Ban Chỉ đạo Trung ương về phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số yêu cầu: Các bộ, ngành, các cơ quan trong hệ thống chính trị khẩn trương rà soát, đánh giá để xây dựng, nâng cấp, hoàn thiện nền tảng của bộ ngành mình (phần cứng, phần mềm) bảo đảm các yêu cầu: (1) những gì có thể dùng chung thì phải dùng chung, không để lãng phí, trùng lặp, (ii) vận hành xuyên suốt từ Trung ương đến địa phương; (iii) có khả năng kết nối với các nền tảng khác trong toàn hệ thống chính trị; (iv) tuân thủ các quy định về khung kiến trúc, kiến trúc về chuyển đổi, dữ liệu; (v) phục vụ hiệu quả công tác thống kê, phân tích, quản lý, điều hành của bộ, ngành mình và toàn hệ thống chính trị.

- Nghị quyết số 214/NQ-CP ngày 23/7/2025 của Chính phủ ban hành Kế hoạch hành động của Chính phủ về thúc đẩy tạo lập dữ liệu phục vụ chuyển đổi số toàn diện, theo đó mục tiêu, yêu cầu đều hướng tới việc xây dựng cơ sở dữ liệu dùng chung, xuyên suốt từ Trung ương đến địa phương.

2. Cơ sở thực tiễn

Ngay sau khi Luật Công chứng số 46/2024/QH15 được thông qua, Bộ Tư pháp với vai trò cơ quan chịu trách nhiệm trước Chính phủ trong việc thực hiện quản lý nhà nước về công chứng trên phạm vi cả nước đã khẩn trương tổ chức

việc triển khai thực hiện Luật, bao gồm việc tham mưu ban hành 01 Nghị định và ban hành 02 Thông tư quy định chi tiết và biện pháp thi hành Luật, ban hành Kế hoạch triển khai thực hiện Luật Công chứng, ban hành các Công văn gửi Ủy ban nhân dân, Sở Tư pháp các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương, Hiệp hội công chứng viên Việt Nam triển khai việc xây dựng Cơ sở dữ liệu công chứng và triển khai công chứng điện tử, chỉ đạo việc phát triển tổ chức hành nghề công chứng trong bối cảnh không còn đơn vị hành chính cấp huyện.

2.1. Về các vấn đề liên quan đến địa bàn cấp huyện, phân cấp, phân quyền

- Đối với các quy định liên quan đến tổ chức chính quyền địa phương 2 cấp, vấn đề địa bàn cấp huyện được quy định tại Nghị định số 104/2025/ NĐ-CP đã được thay thế bằng địa bàn cấp xã từ ngày 01/7/2025 theo quy định tại khoản 3 Điều 66 của Nghị định này. Thực hiện Nghị quyết số 190/2025/QH13 của Quốc hội quy định về xử lý một số vấn đề liên quan đến sắp xếp tổ chức bộ máy nhà nước, ngày 03/7/2025 Bộ Tư pháp ban hành Công văn số 3961/BTP-BTTP hướng dẫn thực hiện nhiệm vụ quản lý bổ trợ tư pháp, trong đó có quy định xử lý vấn đề địa bàn cấp huyện khi thực hiện Luật số 46/2024/QH15. Qua đó, 03 tháng triển khai thực hiện Luật số 46/2024/QH15 cơ bản không gặp vướng mắc về vấn đề này. Tuy nhiên, việc hướng dẫn bằng Công văn chỉ mang tính chất tạm thời, chưa bảo đảm đầy đủ cơ sở pháp lý ổn định, bền vững cho việc thành lập và phát triển các TCHNCC cũng như chưa bảo đảm giải quyết triệt để các vấn đề vướng mắc có thể phát sinh trong thời gian dài.

- Đối với việc bổ nhiệm, bổ nhiệm lại, miễn nhiệm công chứng viên, từ ngày 01/7/2025, thẩm quyền và trách nhiệm này đã được chuyển từ Bộ trưởng Bộ Tư pháp theo quy định của Luật số 46/2024/QH15 sang Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh theo quy định của Nghị định số 121/2025/NĐ-CP quy định về phân cấp, phân quyền trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Tư pháp. Tuy nhiên, Nghị định số 121/2025/NĐ-CP cũng chỉ có hiệu lực trong thời gian nhất định (trước tháng 3/2027), do vậy vẫn cần có giải pháp để giải quyết vấn đề này.

2.2. Thực trạng cơ sở dữ liệu công chứng trong cả nước

- Hiện nay cả nước chưa có Cơ sở dữ liệu công chứng dùng chung thống nhất, chưa có phần mềm quản lý Cơ sở dữ liệu công chứng toàn quốc. Cả Phần mềm Quản lý thông tin công chứng viên và Tổ chức hành nghề công chứng của Bộ Tư pháp và phần mềm Cơ sở dữ liệu công chứng ở địa phương chưa kết nối, liên thông với cơ sở dữ liệu Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư, các Cơ sở dữ liệu quốc gia khác, các Cơ sở dữ liệu bộ, ngành khác nên cơ sở dữ liệu phân tán, không thống nhất, dẫn đến khó khăn trong việc quản lý, giám sát hoạt động công chứng, khó khăn khi tra cứu thông tin ngăn chặn, tính trùng lặp, thiếu chuẩn dữ liệu và không đảm bảo an toàn thông tin.

- Xuất phát từ những căn cứ chính trị, pháp lý và thực tiễn nêu trên, để thể chế hoá đầy đủ quan điểm chủ trương của Đảng, pháp luật của Nhà nước về xây dựng mô hình chính quyền địa phương 2 cấp, đẩy mạnh phân cấp, phân quyền; thúc đẩy tạo lập dữ liệu phục vụ chuyển đổi số toàn diện, hướng tới việc xây dựng

cơ sở dữ liệu dùng chung, xuyên suốt từ trung ương đến địa phương, bảo đảm việc triển khai nhiệm vụ được thông suốt, hiệu quả, kịp thời, cải cách tối đa thủ tục hành chính, giảm chi phí, tạo thuận lợi cao nhất cho người dân, doanh nghiệp thì việc ban hành Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Công chứng là cần thiết.

II. MỤC ĐÍCH, QUAN ĐIỂM XÂY DỰNG LUẬT

1. Mục đích ban hành

Việc xây dựng Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Công chứng nhằm thể chế hóa kịp thời các chủ trương, đường lối của Đảng, pháp luật của Nhà nước về xây dựng mô hình chính quyền địa phương 2 cấp, đẩy mạnh phân cấp, phân quyền; thúc đẩy tạo lập dữ liệu phục vụ chuyển đổi số toàn diện, hướng tới việc xây dựng cơ sở dữ liệu dùng chung, xuyên suốt từ trung ương đến địa phương, bảo đảm việc triển khai nhiệm vụ được thông suốt, hiệu quả, kịp thời, cải cách tối đa thủ tục hành chính, giảm chi phí, tạo thuận lợi cao nhất cho người dân, doanh nghiệp.

2. Quan điểm xây dựng Luật

Việc xây dựng Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Công chứng được thực hiện trên các quan điểm sau đây:

- Tiếp tục thể chế hóa kịp thời, đầy đủ các quan điểm, đường lối, chủ trương của Đảng.

- Phù hợp với Hiến pháp, chủ trương chính sách của Đảng và Nhà nước.

- Phát huy những ưu điểm của Luật Công chứng, bổ sung, thay thế các nội dung về phân cấp, phân quyền, đẩy mạnh ứng dụng khoa học công nghệ, chuyển đổi số trong lĩnh vực công chứng, góp phần tạo thuận lợi cho người dân, doanh nghiệp.

PHẦN II. GIỚI THIỆU VĂN BẢN

I. BỐ CỤC

Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Công chứng gồm 03 Điều tập trung vào điều chỉnh một số quy định liên quan đến đơn vị hành chính cấp huyện, quy định về phân cấp, phân quyền, quy định về cơ sở dữ liệu công chứng, quy định liên quan đến giao dịch phải công chứng, việc sử dụng dữ liệu thay thế văn bản giấy trong hồ sơ yêu cầu công chứng, cụ thể như sau:

Điều 1: Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Công chứng (gồm 17 khoản):

- Sửa đổi, bổ sung khoản 1 và khoản 2 Điều 2;

- Sửa đổi, bổ sung Điều 3;

- Sửa đổi, bổ sung khoản 6 Điều 11;

- Sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 13;

- Sửa đổi, bổ sung khoản 3 Điều 16;

- Sửa đổi, bổ sung khoản 4 Điều 17;

- Sửa đổi, bổ sung Điều 19;

- Sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 23;

- Sửa đổi, bổ sung điểm d khoản 2 Điều 24;

- Sửa đổi, bổ sung khoản 1, khoản 2 Điều 26;

- Sửa đổi, bổ sung một số khoản của Điều 42;

- Sửa đổi, bổ sung khoản 3 điều 43;

- Sửa đổi, bổ sung Điều 44;

- Sửa đổi, bổ sung khoản 4 Điều 50;

- Sửa đổi, bổ sung Điều 57;

- Sửa đổi, bổ sung Điều 66;

- Sửa đổi, bổ sung khoản 3 Điều 68;

+ Thay thế một số cụm từ tại một số điểm, khoản như sau:

+ Thay thế cụm từ "Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương (sau đây gọi là Ủy ban nhân dân cấp tỉnh)" bằng cụm từ "Ủy ban nhân dân cấp tỉnh" tại khoản 4 Điều 8;

+ Thay thế cụm từ "thanh tra viên chính ngành tư pháp" bằng cụm từ "thanh tra viên chính trong lĩnh vực tư pháp" tại điểm a khoản 3 Điều 11; cụm từ "thanh tra viên cao cấp ngành tư pháp" bằng cụm từ "thanh tra viên cao cấp trong lĩnh vực tư pháp" tại điểm d khoản 3 Điều 11;

+ Thay thế cụm từ "xã, phường, thị trấn" bằng cụm từ "xã, phường, đặc khu" tại khoản 3 Điều 14;

+ Thay thế cụm từ "địa bàn cấp huyện" bằng cụm từ "địa bàn cấp xã" tại điểm a khoản 2 Điều 20 và khoản 1 Điều 21;

+ Thay thế cụm từ "tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương" bằng cụm từ "tỉnh, thành phố" tại khoản 4 Điều 20, khoản 1 Điều 29, khoản 1 Điều 41 và khoản 5 Điều 68.

Điều 2: Hiệu lực thi hành.

Điều 3: Điều khoản chuyển tiếp.

II. NỘI DUNG CƠ BẢN

1. Nội dung sửa đổi, bổ sung

1.1. Sửa đổi khái niệm công chứng và công chứng viên

Khoản 1 Điều 1 Luật số 04/2026/QH16 đã sửa đổi định nghĩa công chứng, công chứng viên tại khoản 1, 2 Điều 2 Luật số 46/2024/QH15 như sau:

- Công chứng là dịch vụ công do công chứng viên của tổ chức hành nghề công chứng thực hiện để chứng nhận tính xác thực, hợp pháp của giao dịch bằng

văn bản (sau đây gọi là giao dịch) phải công chứng hoặc cá nhân, tổ chức tự nguyện yêu cầu công chứng.

Cơ quan đại diện ngoại giao, cơ quan đại diện lãnh sự của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam ở nước ngoài thực hiện công chứng giao dịch theo quy định tại Điều 73 Luật số 46/2024/QH15.

- Công chứng viên là người có đủ tiêu chuẩn theo quy định của Luật số 46/2024/QH15, được Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố (sau đây gọi là Ủy ban nhân dân cấp tỉnh) bổ nhiệm để hành nghề công chứng và thực hiện một số nhiệm vụ chứng thực theo quy định của pháp luật.

1.2. Sửa đổi, bổ sung các quy định liên quan đến đơn vị hành chính cấp huyện địa bàn cấp huyện

Luật số 46/2024/QH15 có 05 Điều quy định về đơn vị hành chính cấp huyện địa bàn cấp huyện. Để phù hợp với mô hình tổ chức chính quyền địa phương 2 cấp, không còn đơn vị hành chính cấp huyện như hiện nay thì các quy định trên được sửa đổi, bổ sung như sau: Bỏ Phòng Tư pháp cấp huyện, thay thế đơn vị hành chính cấp huyện bằng cụm từ "địa bàn cấp xã" đơn vị hành chính cấp xã tại các điều khoản có liên quan của Luật (điểm a khoản 2 Điều 20, khoản 1 Điều 21, khoản 1 Điều 23, khoản 1 Điều 26).

- Đối với việc thay đổi trụ sở của Tổ chức hành nghề công chứng, thay thế phạm vi "đơn vị hành chính cấp huyện nơi đặt trụ sở" tại khoản 1 Điều 26 bằng phạm vi "đơn vị hành chính cấp xã nơi đặt trụ sở".

1.3. Sửa đổi, bổ sung các quy định liên quan đến giao dịch phải công chứng

Sửa đổi, bổ sung Điều 3 theo hướng: *"Giao dịch phải công chứng là giao dịch quan trọng, đòi hỏi điều kiện tham gia giao dịch chặt chẽ, mức độ an toàn pháp lý cao và được luật quy định phải công chứng. Bộ Tư pháp chủ trì, phối hợp với các Bộ, ngành có liên quan rà soát, cập nhật, đăng tải danh mục các giao dịch phải công chứng, chứng thực trên Cổng thông tin điện tử của Bộ Tư pháp".*

1.4. Sửa đổi về đề án quản lý, phát triển tổ chức hành nghề công chứng

Sửa đổi, bổ sung Điều 19*: "Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm ban hành Đề án quản lý, phát triển các tổ chức hành nghề công chứng phù hợp với quy định của Luật này, các văn bản hướng dẫn thi hành và tình hình thực tiễn tại địa phương; xem xét, quyết định chuyển giao thẩm quyền chứng thực giao dịch của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã cho tổ chức hành nghề công chứng để thực hiện công chứng giao dịch tại những địa bàn cấp xã đã phát triển được tổ chức hành nghề công chứng đáp ứng yêu cầu công chứng của cá nhân, tổ chức theo quy định của Chính phủ.".* Theo đó bãi bỏ quy định "*xem xét, quyết định chuyển giao thẩm quyền chứng thực giao dịch từ Phòng Tư pháp cấp huyện, Ủy ban nhân dân cấp xã sang tổ chức hành nghề công chứng tại những địa bàn cấp huyện...*" để phù hợp với mô hình chính quyền địa phương 2 cấp.

1.5. Sửa đổi, bổ sung quy định về thủ tục công chứng theo hướng sử dụng dữ liệu thay thế văn bản giấy trong hồ sơ yêu cầu công chứng

Sửa đổi khoản 7 Điều 42 như sau: *"7. Người yêu cầu công chứng đồng ý toàn bộ nội dung trong dự thảo giao dịch thì ký vào từng trang của giao dịch và ký, ghi đủ họ, tên của cá nhân, đóng dấu của tổ chức (nếu có) vào trang cuối của giao dịch; trường hợp điểm chỉ thì thực hiện theo quy định tại Điều 50 của Luật này. Công chứng viên yêu cầu người yêu cầu công chứng xuất trình bản chính giấy hoặc bản chính điện tử của các giấy tờ quy định tại các điểm b, c và d khoản 1 Điều này để kiểm tra, đối chiếu trước khi ký vào lời chứng và từng trang của giao dịch; trường hợp công chứng văn bản từ chối nhận di sản quy định tại Điều 60 của Luật này thì người yêu cầu công chứng không phải xuất trình bản chính giấy hoặc bản chính điện tử của giấy tờ quy định tại điểm c khoản 1 Điều này để công chứng viên kiểm tra, đối chiếu trước khi ký vào lời chứng và từng trang của giao dịch; đối với các giấy tờ quy định tại điểm d khoản 1 Điều này mà người yêu cầu công chứng không có bản chính giấy hoặc bản chính điện tử tại thời điểm công chứng viên ký vào lời chứng thì có thể xuất trình bản sao từ sổ gốc hoặc bản sao có chứng thực hoặc bản sao điện tử được chứng thực từ bản chính."*.

Đồng thời bổ sung khoản 7ª vào sau khoản 7 Điều 42: *"7a. Trong trường hợp đã có dữ liệu về các thông tin trong thành phần hồ sơ yêu cầu công chứng quy định tại khoản 1 Điều này trong cơ sở dữ liệu được cơ quan chủ quản cơ sở dữ liệu công bố thì người yêu cầu công chứng không phải cung cấp giấy tờ có chứa thông tin đó mà có thể tự khai thác dữ liệu để cung cấp cho công chứng viên; trường hợp người yêu cầu công chứng đề nghị công chứng viên khai thác dữ liệu thì phải nộp phí khai thác và sử dụng thông tin trong cơ sở dữ liệu theo quy định của pháp luật; công chứng viên tiếp nhận hồ sơ yêu cầu công chứng khai thác, sử dụng thông tin đã có trong cơ sở dữ liệu quốc gia và các cơ sở dữ liệu khác đã được công bố để xem xét, giải quyết hồ sơ yêu cầu công chứng; không yêu cầu xuất trình bản chính giấy tờ để đối chiếu theo quy định tại khoản 7 Điều này. Công chứng viên chỉ được yêu cầu người yêu cầu công chứng bổ sung giấy tờ trong thành phần hồ sơ yêu cầu công chứng trong trường hợp không khai thác được thông tin trong thời hạn giải quyết yêu cầu công chứng hoặc thông tin khai thác được không đầy đủ, không chính xác."*. Nội dung của khoản 7 và khoản 7ª Điều 42 quy định việc không yêu cầu người yêu cầu công chứng cung cấp không yêu cầu xuất trình bản chính giấy tờ để đối chiếu theo quy định theo hướng trường hợp tổ chức hành nghề công chứng đã khai thác được các thông tin của các giấy tờ trong hồ sơ yêu cầu công chứng trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư, cơ sở dữ liệu quốc gia về đất đai, cơ sở dữ liệu khác theo quy định của pháp luật thì người yêu cầu công chứng không phải nộp các giấy tờ này nhưng phải nộp phí khai thác dữ liệu theo quy định của pháp luật để tổ chức hành nghề công chứng khai thác dữ liệu. Dữ liệu trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư, cơ sở dữ liệu quốc gia về đất đai, cơ sở dữ liệu khác phải đảm bảo đúng, đủ, sạch, sống, thống nhất, dùng chung. Chỉ được yêu cầu người yêu cầu công chứng cung cấp, bổ sung

giấy tờ trong trường hợp không khai thác được thông tin trong thời hạn giải quyết yêu cầu công chứng hoặc thông tin khai thác được không đầy đủ, không chính xác.

1.6. Sửa đổi, bổ sung các quy định liên quan đến cơ sở dữ liệu công chứng

Sửa đổi, bổ sung Điều 66 theo hướng thay 02 cơ sở dữ liệu công chứng của Bộ Tư pháp và của địa phương bằng 01 cơ sở dữ liệu công chứng do Bộ Tư pháp xây dựng và quản lý tập trung, thống nhất từ trung ương đến địa phương. cơ sở dữ liệu công chứng bao gồm thông tin về Công chứng viên, Tổ chức hành nghề công chứng, số liệu về kết quả hoạt động công chứng; nguồn gốc tài sản, tình trạng giao dịch của tài sản, các thông tin về biện pháp ngăn chận và cảnh báo rủi ro trong hoạt động công chứng, thông tin về giao dịch đã được công chứng, văn bản công chứng. Mục đích là thể chế hóa Nghị quyết số 57-NQ/TW ngày 22/12/2024 của Bộ Chính trị về đột phá phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số quốc gia và thực hiện Nghị quyết số 214/NQ-CP ngày 23/7/2025 của Chính phủ ban hành Kế hoạch hành động của Chính phủ về thúc đẩy tạo lập dữ liệu phục vụ chuyển đổi số toàn diện, theo đó mục tiêu, yêu cầu đều hướng tới việc xây dựng cơ sở dữ liệu dùng chung, xuyên suốt từ Trung ương đến địa phương; Tạo sự thống nhất với các luật điều chỉnh về vấn đề dữ liệu, thông tin, như Luật Dữ liệu, Luật Giao dịch điện tử, đồng bộ về quy định cơ sở dữ liệu với các luật có liên quan, như Luật Đất đai, Luật Nhà ở… Khắc phục tình trạng cơ sở dữ liệu phân tán, không thống nhất, dẫn đến khó khăn trong việc quản lý, giám sát hoạt động công chứng, khó khăn khi tra cứu thông tin ngăn chặn, tính trùng lặp, thiếu chuẩn dữ liệu và không đảm bảo an toàn thông tin. Tiết kiệm ngân sách nhà nước cho việc xây dựng cơ sở dữ liệu công chứng tại 34 tỉnh, thành phố. Bảo đảm cơ sở và điều kiện cần thiết cho việc kết nối với các cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư và cơ sở dữ liệu có liên quan. Giảm bớt thủ tục liên quan đến việc nghiên cứu, đề xuất xây dựng và quản trị các cơ sở dữ liệu công chứng tại các địa phương.

1.6. Nội dung phân cấp, phân quyền

Sửa đổi, bổ sung quy định về bổ nhiệm công chứng viên (khoản 1 Điều 13), miễn nhiệm công chứng viên (khoản 3 Điều 16), bổ nhiệm lại công chứng viên (Điều 17) từ thẩm quyền của Bộ trưởng Bộ Tư pháp thành thẩm quyền của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

2. Hiệu lực thi hành

Luật này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 01 năm 2027.

3. Điều khoản chuyển tiếp

1. Người đã được bổ nhiệm, bổ nhiệm lại công chứng viên trước ngày Luật này có hiệu lực thi hành được tiếp tục hành nghề công chứng và thực hiện các nhiệm vụ chứng thực theo quy định của Luật số 46/2024/QH15 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 106/2025/QH15 và quy định của Luật này.

2. Việc bổ nhiệm công chứng viên đối với người đã hoàn thành tập sự hành nghề công chứng tại tỉnh, thành phố được sắp xếp với tỉnh, thành phố khác thuộc thẩm quyền của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố sau khi sắp xếp.

3. Việc miễn nhiệm công chứng viên đối với những trường hợp do Bộ trưởng Bộ Tư pháp bổ nhiệm được thực hiện theo quy định của Luật này. Trường hợp công chứng viên được Bộ trưởng Bộ Tư pháp bổ nhiệm mà chưa hành nghề thì việc miễn nhiệm thuộc thẩm quyền của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi đã đề nghị bổ nhiệm công chứng viên đó.

4. Việc bổ nhiệm lại công chứng viên đối với những trường hợp đã được miễn nhiệm hoặc bị miễn nhiệm trước ngày Luật này có hiệu lực thi hành được thực hiện theo quy định của Luật này. Trường hợp công chứng viên được Bộ trưởng Bộ Tư pháp miễn nhiệm thì việc bổ nhiệm lại thuộc thẩm quyền của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi đã đề nghị miễn nhiệm công chứng viên đó; trường hợp Bộ trưởng Bộ Tư pháp tự mình miễn nhiệm công chứng viên thì việc bổ nhiệm lại thuộc thẩm quyền của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi hành nghề cuối cùng của công chứng viên đó.

5. Cơ sở dữ liệu công chứng của các địa phương được xây dựng trước ngày Luật này có hiệu lực thi hành được tiếp tục quản lý, khai thác, sử dụng theo quy định của Luật số 46/2024/QH15 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 106/2025/QH15 cho đến ngày cơ sở dữ liệu công chứng được xây dựng theo quy định của Luật này được đưa vào vận hành, sử dụng và các dữ liệu cần thiết đã được đồng bộ đầy đủ, chính xác vào cơ sở dữ liệu công chứng được xây dựng theo quy định của Luật này.

6. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm chỉ đạo việc cập nhật, quản lý, khai thác cơ sở dữ liệu công chứng đã có tại địa phương trong thời gian xây dựng cơ sở dữ liệu công chứng theo quy định của Luật này; chỉ đạo việc kết nối, tích hợp các dữ liệu công chứng tại địa phương với cơ sở dữ liệu công chứng theo quy định của Luật này bảo đảm kịp thời, an toàn, đầy đủ, chính xác.

Trong thời hạn 01 năm kể từ ngày Luật này có hiệu lực thi hành, Chính phủ tổ chức rà soát các quy định về giao dịch phải công chứng tại các văn bản quy phạm pháp luật được ban hành trước ngày Luật này có hiệu lực thi hành và hoàn thành việc sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ theo thẩm quyền hoặc trình cơ quan có thẩm quyền sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ các quy định không đáp ứng yêu cầu về giao dịch phải công chứng theo quy định tại khoản 2 Điều 1 của Luật này.

PHẦN III. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Để triển khai Luật số 04/2026/QH16 bảo đảm hiệu quả phù hợp với tình hình thực tiễn, trong thời gian tới, các cơ quan, đơn vị, địa phương cần tiếp tục đẩy mạnh phổ biến Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Công chứng và các văn bản quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành Luật, tập trung vào điều chỉnh một số quy định liên quan đến đơn vị hành chính cấp huyện, quy định về phân cấp, phân quyền, quy định về cơ sở dữ liệu công chứng, quy định liên quan đến giao dịch phải công chứng, việc sử dụng dữ liệu thay thế văn bản giấy trong hồ sơ yêu cầu công chứng.

Ngày 25/5/2026, Thủ tướng Chính phủ ban hành Quyết định số 925/QĐ-TTg ban hành Kế hoạch triển khai thi hành Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của

Luật Công chứng, các Bộ, cơ quan ngang Bộ, Ủy ban nhân dân các cấp và các cơ quan, tổ chức có liên quan ở Trung ương và địa phương có trách nhiệm triển khai một số nhiệm vụ, cụ thể như sau:

1. Tổ chức quán triệt, tuyên truyền, phổ biến và tập huấn nội dung cơ bản của Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Công chứng cho đối tượng là các công chứng viên, tổ chức hành nghề công chứng, công chức làm nhiệm vụ quản lý nhà nước về công chứng và cơ quan, tổ chức có liên quan trong phạm vi cả nước.

2. Xây dựng văn bản quy phạm pháp luật quy định chi tiết và biện pháp thi hành Luật

Thực hiện theo Quyết định của Thủ tướng Chính phủ ban hành Danh mục và phân công cơ quan chủ trì soạn thảo văn bản quy định chi tiết thi hành các luật, nghị quyết được Quốc hội khóa XVI thông qua tại Kỳ họp thứ Nhất.

3. Xây dựng và vận hành Cơ sở dữ liệu công chứng

4. Rà soát các quy định về giao dịch phải công chứng tại các văn bản quy phạm pháp luật thuộc lĩnh vực quản lý đã ban hành trước ngày Luật có hiệu lực thi hành và hoàn thành việc sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ theo thẩm quyền hoặc trình cơ quan có thẩm quyền sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ các quy định không đáp ứng yêu cầu về giao dịch phải công chứng theo quy định.

5. Rà soát, cập nhật, đăng tải danh mục các giao dịch phải công chứng, chứng thực trên Cổng Thông tin điện tử của Bộ Tư pháp. Sản phẩm là Danh mục các giao dịch phải công chứng, chứng thực được cập nhật, đăng tải trên Cổng Thông tin điện tử của Bộ Tư pháp.

6. Xây dựng mới hoặc sửa đổi, bổ sung Đề án quản lý, phát triển các tổ chức hành nghề công chứng đang được áp dụng tại địa phương bảo đảm phù hợp với quy định của Luật số 46/2025/QH15 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 04/2026/QH16.

7. Ban hành danh mục đơn vị hành chính cấp xã được thành lập Văn phòng công chứng được tổ chức và hoạt động theo loại hình doanh nghiệp tư nhân.

8. Xem xét, quyết định chuyển giao thẩm quyền chứng thực giao dịch của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã cho tổ chức hành nghề công chứng để thực hiện công chứng giao dịch tại những địa bàn cấp xã đã phát triển được tổ chức hành nghề công chứng đáp ứng yêu cầu công chứng của cá nhân, tổ chức theo quy định của Chính phủ.

Các quy định sửa đổi, bổ sung tại Luật số 04/2026/QH16 không chỉ tháo gỡ những vướng mắc trong thực tiễn mà còn tạo hành lang pháp lý đồng bộ, thúc đẩy cải cách hành chính và chuyển đổi số ngành tư pháp, mang lại sự thuận tiện, an toàn cao nhất cho người dân và doanh nghiệp./.

UBND TỈNH ĐIỆN BIÊN
HỘI ĐỒNG PHỐI HỢP
PHỔ BIẾN, GIÁO DỤC PHÁP LUẬT

SỞ TƯ PHÁP TỈNH ĐIỆN BIÊN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

ĐỀ CƯƠNG GIỚI THIỆU, PHỔ BIẾN LUẬT SỬA ĐỔI, BỔ SUNG MỘT SỐ ĐIỀU CỦA LUẬT TRỢ GIÚP PHÁP LÝ SỐ 05/2026/QH16

(Tài liệu dành cho Báo cáo viên pháp luật cấp tỉnh, Tuyên truyền viên pháp luật trên địa bàn tỉnh Điện Biên)

Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Trợ giúp pháp lý số 05/2026/QH16 được Quốc hội thông qua ngày 23/4/2026, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/01/2027; sửa đổi, bổ sung một số quy định của Luật Trợ giúp pháp lý số 11/2017/QH14 (đã được sửa đổi, bổ sung theo Luật số 53/2024/QH15 và Luật số 59/2024/QH15), nhằm tiếp tục hoàn thiện thể chế về trợ giúp pháp lý (TGPL), mở rộng khả năng tiếp cận công lý của người dân và đáp ứng yêu cầu tổ chức chính quyền địa phương hai cấp, cải cách tư pháp, cải cách hành chính và chuyển đổi số.

PHẦN I. NHỮNG VẤN ĐỀ CHUNG

I. SỰ CẦN THIẾT BAN HÀNH LUẬT

1. Cơ sở chính trị, pháp lý

- Nghị quyết số 27-NQ/TW ngày 09/11/2022 của Ban Chấp hành Trung ương về tiếp tục xây dựng và hoàn thiện Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam trong giai đoạn mới đặt ra yêu cầu tăng cường khả năng tiếp cận pháp luật, tiếp cận công lý và nâng cao hiệu quả các thiết chế bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của người dân.

- Nghị quyết số 66-NQ/TW ngày 30/4/2025 của Bộ Chính trị về đổi mới công tác xây dựng và thi hành pháp luật đáp ứng yêu cầu phát triển đất nước trong kỷ nguyên mới yêu cầu tiếp tục hoàn thiện pháp luật, giảm thủ tục không cần thiết, tăng cường phân cấp, phân quyền và nâng cao hiệu quả tổ chức thi hành pháp luật.

- Các chủ trương về khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số, cùng với yêu cầu xây dựng Chính phủ số, xã hội số, đòi hỏi hoạt động trợ giúp pháp lý phải được tổ chức trên nền tảng dữ liệu đồng bộ, tăng khả năng kết nối, chia sẻ thông tin và tiếp cận dịch vụ thuận tiện hơn.

- Việc sắp xếp đơn vị hành chính, tổ chức chính quyền địa phương hai cấp và ban hành các luật mới có liên quan, trong đó có Luật Tư pháp người chưa thành niên và Luật Phòng, chống mua bán người, làm phát sinh yêu cầu rà soát, sửa đổi các quy định về đối tượng được trợ giúp pháp lý, trách nhiệm của chính quyền địa phương và cơ chế phối hợp trong tố tụng.

Đây là các cơ sở chính trị, pháp lý quan trọng để sửa đổi Luật Trợ giúp pháp lý theo hướng chuyên nghiệp, hiện đại, dễ tiếp cận, lấy quyền và lợi ích hợp pháp của người được trợ giúp pháp lý làm trung tâm.

2. Cơ sở thực tiễn

Thực tiễn thi hành Luật số 11/2017/QH14 cho thấy một số nhóm người có nhu cầu trợ giúp pháp lý thực sự nhưng chưa thuộc diện được hưởng hoặc chỉ được hưởng khi đáp ứng điều kiện khó khăn về tài chính. Điều này có thể làm hạn chế khả năng tiếp cận dịch vụ pháp lý miễn phí của người yếu thế, người gặp hoàn cảnh đặc biệt hoặc người cần được hỗ trợ kịp thời trong tố tụng.

Quy định về cộng tác viên trợ giúp pháp lý trước đây còn giới hạn về địa bàn và nhóm chủ thể, chưa huy động đầy đủ đội ngũ người có kinh nghiệm pháp luật đã nghỉ hưu, thôi việc hoặc viên chức có chuyên môn pháp luật. Trong khi đó, nhu cầu trợ giúp pháp lý tại nhiều địa bàn đa dạng, phân tán, đòi hỏi cơ chế huy động nguồn lực linh hoạt nhưng vẫn phải bảo đảm tiêu chuẩn, điều kiện và chất lượng.

Mô hình Chi nhánh Trung tâm trợ giúp pháp lý nhà nước gắn với một số điều kiện địa bàn cụ thể không còn phù hợp trong bối cảnh tổ chức chính quyền địa phương hai cấp. Việc trao quyền chủ động hơn cho cấp tỉnh trong quyết định thành lập Chi nhánh theo điều kiện kinh tế - xã hội và nhu cầu trợ giúp pháp lý tại địa phương là cần thiết để bảo đảm dịch vụ không bị gián đoạn.

Bên cạnh đó, cơ chế trực trợ giúp pháp lý tại Tòa án nhân dân, trực trợ giúp pháp lý trong điều tra hình sự và phối hợp liên ngành đã được thực tiễn chứng minh có hiệu quả nhưng trước đây chủ yếu được thực hiện thông qua quy chế, kế hoạch phối hợp. Việc luật hóa các cơ chế này giúp nâng cao tính ổn định, thống nhất và trách nhiệm của các cơ quan có liên quan trong việc bảo đảm quyền được trợ giúp pháp lý.

Yêu cầu quản trị dữ liệu, kết nối thông tin và chuyển đổi số trong hoạt động trợ giúp pháp lý ngày càng rõ nét. Luật số 11/2017/QH14 chưa quy định đầy đủ về xây dựng, vận hành cơ sở dữ liệu, kết nối với Cổng Pháp luật quốc gia và trách nhiệm chia sẻ dữ liệu giữa các cơ quan, địa phương. Đây là một trong những khoảng trống cần được khắc phục.

II. MỤC ĐÍCH BAN HÀNH VÀ QUAN ĐIỂM XÂY DỰNG LUẬT

1. Mục đích ban hành

- Khắc phục những hạn chế, bất cập của Luật số 11/2017/QH14, bảo đảm sự đồng bộ, thống nhất của hệ thống pháp luật và phù hợp với mô hình tổ chức chính quyền địa phương hai cấp.

- Bảo đảm tốt hơn quyền tiếp cận trợ giúp pháp lý và quyền tiếp cận công lý của người dân, nhất là các nhóm yếu thế, người thuộc diện chính sách xã hội và các trường hợp cần được hỗ trợ kịp thời.

- Nâng cao tính chuyên nghiệp, chất lượng và hiệu quả của hoạt động trợ giúp pháp lý; hoàn thiện cơ chế quản lý đội ngũ trợ giúp viên pháp lý và cộng tác viên trợ giúp pháp lý.

- Đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin, công nghệ số, kết nối và chia sẻ dữ liệu; giảm thủ tục hành chính và tạo điều kiện thuận lợi cho người dân tiếp cận dịch vụ.

2. Quan điểm xây dựng Luật

- Thể chế hóa đầy đủ các chủ trương, đường lối mới của Đảng, chính sách của Nhà nước về xây dựng Nhà nước pháp quyền, cải cách tư pháp, cải cách hành chính, phân cấp, phân quyền và chuyển đổi số.

- Lấy quyền và lợi ích hợp pháp của người được trợ giúp pháp lý làm trung tâm; mở rộng diện được trợ giúp pháp lý có trọng tâm, phù hợp điều kiện kinh tế - xã hội và khả năng bảo đảm nguồn lực của Nhà nước.

- Mở rộng có chọn lọc nguồn lực xã hội tham gia trợ giúp pháp lý, đồng thời siết chặt tiêu chuẩn, điều kiện và cơ chế sàng lọc nhằm bảo đảm chất lượng dịch vụ.

- Bảo đảm tính thống nhất, đồng bộ với các luật, nghị quyết có liên quan và tương thích với các điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên; kế thừa các quy định còn phù hợp và chỉ sửa đổi những nội dung thực sự cần thiết.

PHẦN II. GIỚI THIỆU VĂN BẢN

I. BỐ CỤC CỦA LUẬT

Luật số 05/2026/QH16 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Trợ giúp pháp lý gồm 03 Điều, cụ thể:

Điều 1. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Trợ giúp pháp lý

1. Sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 5 - Kinh phí ngân sách nhà nước cho trợ giúp pháp lý;

2. Sửa đổi, bổ sung Điều 7 - Người được trợ giúp pháp lý;

3. Sửa đổi, bổ sung khoản 2 và khoản 3 Điều 11 - Trung tâm trợ giúp pháp lý nhà nước và Chi nhánh;

4. Sửa đổi, bổ sung Điều 19 - Tiêu chuẩn trợ giúp viên pháp lý;

5. Sửa đổi, bổ sung Điều 21 - Bổ nhiệm, cấp thẻ, cấp lại thẻ trợ giúp viên pháp lý;

6. Sửa đổi, bổ sung Điều 22 - Miễn nhiệm, thu hồi thẻ trợ giúp viên pháp lý;

7. Sửa đổi, bổ sung Điều 24 - Cộng tác viên trợ giúp pháp lý;

8. Bổ sung điểm d khoản 1 Điều 26 - trường hợp vụ việc được chuyển theo khoản 3 Điều 35;

9. Sửa đổi, bổ sung Điều 30 - Yêu cầu, thụ lý vụ việc trợ giúp pháp lý;

10. Sửa đổi, bổ sung Điều 32 - Tư vấn pháp luật;

11. Sửa đổi, bổ sung Điều 33 - Đại diện ngoài tố tụng;

12. Sửa đổi, bổ sung Điều 34 - Phối hợp xác minh vụ việc trợ giúp pháp lý;

13. Sửa đổi tên Điều và bổ sung khoản 3 Điều 35 - Chuyển yêu cầu, vụ việc trợ giúp pháp lý;

14. Sửa đổi, bổ sung Điều 36 - Kiến nghị trong hoạt động trợ giúp pháp lý;

15. Sửa đổi, bổ sung Điều 38 - Hồ sơ vụ việc trợ giúp pháp lý;

16. Sửa đổi, bổ sung một số điểm, khoản của Điều 40 - các quy định về quản lý nhà nước, chuyển đổi số, cơ sở dữ liệu và trách nhiệm của các cấp chính quyền trong công tác trợ giúp pháp lý;

17. Sửa đổi, bổ sung Điều 41 - Trách nhiệm của các cơ quan có liên quan đến hoạt động trợ giúp pháp lý trong tố tụng;

18. Sửa đổi, bổ sung Điều 42 - Trách nhiệm của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, các tổ chức thành viên của Mặt trận và các cơ quan nhà nước có liên quan;

19. Sửa đổi, bổ sung khoản 2 và khoản 3 Điều 45 - Giải quyết khiếu nại, khởi kiện trong trợ giúp pháp lý.

20. Bổ sung, thay thế một số cụm từ, bãi bỏ một số điều, gồm:

- Bổ sung cụm từ tại khoản 2 Điều 8;

- Bổ sung cụm từ tại điểm d khoản 2 Điều 18;

- Thay "Cổng thông tin điện tử của Bộ Tư pháp" bằng "Cổng Pháp luật quốc gia" tại khoản 2 Điều 10 và khoản 2 Điều 17;

- Bãi bỏ Điều 23 và Điều 29.

Điều 2. Sửa đổi, bổ sung một số điều của các luật có liên quan

1. Bãi bỏ khoản 6 Điều 177 của Luật Tư pháp người chưa thành niên số 59/2024/QH15, đã được sửa đổi, bổ sung theo Luật số 85/2025/QH15;

2. Bãi bỏ Điều 61 của Luật Phòng, chống mua bán người số 53/2024/QH15, đã được sửa đổi, bổ sung theo Luật số 86/2025/QH15.

Điều 3. Hiệu lực thi hành

II. NỘI DUNG CƠ BẢN CỦA LUẬT

1. Mở rộng diện người được TGPL

Đây là nội dung thu hút nhiều sự quan tâm của các cơ quan, tổ chức, cá nhân trong quá trình tham gia góp ý dự thảo Luật sửa đổi. Đây cũng là vấn đề các đại biểu Quốc hội thảo luận nhiều nhất trong quá trình xây dựng Luật. Trải qua nhiều vòng lấy ý kiến, tiếp thu, chỉnh lý ý kiến của các đại biểu Quốc hội, cùng với ý kiến của các cơ quan, tổ chức, cá nhân liên quan, Luật đã cụ thể hoá phương châm cốt lõi trong việc xác định diện người được TGPL là dựa trên những nguyên

tắc, tiêu chí phù hợp với đường lối, chính sách của Đảng, pháp luật hiện hành và điều kiện kinh tế - xã hội của đất nước; đồng thời, bảo đảm tính khả thi trong tổ chức thực hiện. Theo đó, quy định về người được TGPL trong Luật tiếp tục tiếp tục kế thừa 06 nhóm được quy định tại Luật số 11/2017/QH14, sửa đổi 03 nhóm và bổ sung thêm 05 nhóm nhằm bảo đảm tốt hơn quyền được TGPL của những người dễ bị tổn thương trong xã hội. Bên cạnh đó, việc xác định diện người được TGPL cũng dựa trên các chính sách xã hội cơ bản (ví dụ như chính sách giảm nghèo, chính sách ưu đãi người có công, chính sách dân tộc…) và điều kiện của đất nước, cụ thể như sau:

- 06 nhóm người được kế thừa hoàn toàn từ quy định hiện hành là:

+ Người thuộc hộ nghèo;

+ Người có công với cách mạng;

+ Trẻ em;

+ Người dân tộc thiểu số cư trú ở vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn;

+ Người từ đủ 16 tuổi đến dưới 18 tuổi là người bị tố giác, người bị kiến nghị khởi tố, người bị giữ trong trường hợp khẩn cấp, người bị buộc tội, bị hại, người làm chứng, người chấp hành biện pháp xử lý chuyển hướng, phạm nhân theo quy định của Luật Tư pháp người chưa thành niên;

+ Nạn nhân, người đang trong quá trình xác định là nạn nhân của hành vi mua bán người và người dưới 18 tuổi đi cùng theo quy định của Luật Phòng, chống mua bán người.

- 03 nhóm người được kế thừa và mở rộng theo hướng được TGPL không phụ thuộc vào yếu tố khó khăn tài chính là:

+ Cha đẻ, mẹ đẻ, vợ, chồng, con của liệt sĩ và người có công nuôi liệt sĩ;

+ Người nhiễm chất độc da cam;

+ Người khuyết tật.

- 02 nhóm người không quy định điều kiện có khó khăn về tài chính mà gắn với điều kiện tài chính cụ thể của từng nhóm, là:

+ Người thuộc hộ cận nghèo;

+ Người được hưởng trợ cấp xã hội hằng tháng là người cao tuổi, người bị bạo lực trong vụ việc bạo lực gia đình, người nhiễm HIV.

- 05 nhóm người được bổ sung mới hoàn toàn là:

+ Người dân tộc thiểu số rất ít người;

+ Người lao động có thu nhập thấp là người bị buộc tội, bị hại;

+ Người có khó khăn đột xuất do gặp thiên tai hoặc hỏa hoạn được TGPL trong vụ việc liên quan trực tiếp đến khắc phục hậu quả xảy ra với họ bởi các sự kiện này;

+ Cá nhân bị thiệt hại mà không thuê người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp theo quy định của Luật Trách nhiệm bồi thường của Nhà nước;

+ Người nước ngoài theo điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên có quy định được TGPL.

Ngoài ra, Luật TGPL bổ sung quy định "*Người được TGPL khác theo quy định của pháp luật"* nhằm tạo sự linh hoạt, bảo đảm khả năng bao quát các đối tượng được TGPL phát sinh trong tương lai.

Có thể thấy việc bổ sung các nhóm đối tượng mới và mở rộng một số nhóm theo hướng không phụ thuộc vào điều kiện tài chính đã góp phần mở rộng cơ hội tiếp cận công lý, bảo đảm TGPL kịp thời cho những trường hợp thực sự cần TGPL trong thực tiễn. Qua đó, Luật TGPL tiếp tục khẳng định vai trò là công cụ pháp lý quan trọng bảo đảm công bằng xã hội, thực hiện quyền con người, quyền công dân, đáp ứng yêu cầu phát triển của đất nước trong giai đoạn mới.

2. Luật hóa cơ chế trực TGPL tại Toà án nhân dân và trong điều tra hình sự, cơ chế phối hợp liên ngành về TGPL trong hoạt động tố tụng

Một trong những điểm mới đáng chú ý của Luật là luật hóa cơ chế trực TGPL tại Toà án nhân dân, trực TGPL trong điều tra hình sự và cơ chế phối hợp liên ngành về TGPL trong hoạt động tố tụng, qua đó nâng tầm các cơ chế đang được vận hành hiệu quả trong thực tiễn lên thành quy định có giá trị pháp lý cao trong văn bản luật. Cụ thể, Điều 41 sửa đổi, bổ sung quy định:

*"**Điều 41. Trách nhiệm của các cơ quan có liên quan đến hoạt động trợ giúp pháp lý trong tố tụng***

1. Trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình, cơ quan có thẩm quyền tiến hành tố tụng, cơ quan tiến hành tố tụng có trách nhiệm phối hợp và tổ chức phối hợp thực hiện cơ chế liên ngành, trực TGPL tại Tòa án nhân dân và trong điều tra hình sự; tạo điều kiện cho người được TGPL được hưởng quyền TGPL, tạo điều kiện cho người thực hiện TGPL tham gia tố tụng theo quy định của pháp luật.

2. Bộ trưởng Bộ Tư pháp, Chánh án Tòa án nhân dân tối cao, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Bộ trưởng Bộ Quốc phòng, Bộ trưởng Bộ Công an, Bộ trưởng Bộ Tài chính phối hợp xây dựng cơ chế hội đồng phối hợp liên ngành về TGPL trong hoạt động tố tụng ở Trung ương và cấp tỉnh.

3. Các cơ quan có liên quan đến hoạt động TGPL trong tố tụng có trách nhiệm phối hợp với Bộ Tư pháp trong việc tạo lập, tích hợp, chia sẻ, khai thác và sử dụng dữ liệu thông qua kết nối, liên thông với cơ sở dữ liệu TGPL trên Cổng Pháp luật quốc gia.".

Thực tế gần 20 năm qua cho thấy, cơ chế phối hợp giữa các cơ quan tiến hành tố tụng và tổ chức thực hiện TGPL đã góp phần bảo đảm người thuộc diện

được TGPL có thể tiếp cận dịch vụ kịp thời ngay từ giai đoạn đầu của quá trình tố tụng, nhằm hạn chế bỏ sót đối tượng và nâng cao chất lượng giải quyết vụ việc.

Việc luật hóa cơ chế trực TGPL tại Toà án nhân dân, trực TGPL trong điều tra hình sự và cơ chế hội đồng phối hợp liên ngành mang lại nhiều lợi ích thiết thực: trước hết, nâng cao giá trị pháp lý, bảo đảm tính ổn định, thống nhất và lâu dài của cơ chế phối hợp; đồng thời tăng cường trách nhiệm của các cơ quan tiến hành tố tụng (vốn có tính độc lập cao trong hoạt động nghề nghiệp) và các cơ quan liên quan trong việc bảo đảm quyền được TGPL. Bên cạnh đó, việc luật hoá các quy chế này còn tạo điều kiện để Quốc hội thực hiện chức năng giám sát, bảo đảm cơ chế này được triển khai nghiêm túc, hiệu quả trên phạm vi toàn quốc. Qua đó, Luật không chỉ củng cố một thiết chế phối hợp liên ngành có tính pháp lý cao, vận hành xuyên suốt từ Trung ương đến địa phương, mà còn góp phần nâng cao chất lượng TGPL trong tố tụng, bảo đảm tốt hơn quyền tiếp cận công lý của người dân, đặc biệt là các nhóm yếu thế trong xã hội.

3. Không còn quy định giới hạn điều kiện đối với việc thành lập Chi nhánh của Trung tâm TGPL nhà nước

Để phù hợp với mô hình chính quyền địa phương hai cấp và thực hiện chủ trương phân cấp, phân quyền mạnh mẽ cho địa phương, Luật đã bỏ quy định về điều kiện địa bàn thành lập Chi nhánh của Trung tâm TGPL nhà nước ở *"các huyện ở vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn, giao thông không thuận tiện, chưa có tổ chức hành nghề luật sư hoặc tổ chức tư vấn pháp luật tham gia TGPL".* Theo đó điều kiện thành lập Chi nhánh được quy định theo hướng mở, đó là *"Căn cứ điều kiện kinh tế - xã hội và nhu cầu TGPL tại địa phương"* Chủ tịch UBND cấp tỉnh quyết định thành lập Chi nhánh, nhằm trao quyền mạnh mẽ hơn cho địa phương chủ động quyết định thành lập Chi nhánh, thực hiện triệt để nguyên tắc "địa phương quyết, địa phương làm, địa phương chịu trách nhiệm". Sự điều chỉnh này đã tạo điều kiện để Chi nhánh - "cánh tay nối dài" của Trung tâm, được bố trí linh hoạt hơn theo đặc thù từng địa bàn, qua đó bảo đảm người dân, đặc biệt là người thuộc diện được TGPL được tiếp cận dịch vụ TGPL thuận lợi, kịp thời, liên tục, không bị gián đoạn trong bối cảnh nhiều địa phương có phạm vi quản lý rộng, điều kiện địa lý, giao thông đi lại khác nhau, quy mô dân số lớn và cơ cấu dân cư đa dạng.

4. Hoàn thiện tiêu chuẩn và cơ chế bổ nhiệm, miễn nhiệm trợ giúp viên pháp lý

Một trong những nội dung được sửa đổi, bổ sung quan trọng của Luật là hoàn thiện quy định về bổ nhiệm, cấp thẻ trợ giúp viên pháp lý và miễn nhiệm, thu hồi thẻ trợ giúp viên pháp lý theo hướng chặt chẽ, minh bạch và phù hợp với yêu cầu thực tiễn.

Để phát huy nguồn nhân lực đã có kinh nghiệm thực hiện TGPL, Luật quy định một trong những tiêu chuẩn trợ giúp viên pháp lý là *"Đã qua thời gian tập sự hành nghề luật sư hoặc tập sự TGPL, trừ trường hợp đã từng là trợ giúp viên pháp lý"*. Đây là sự điều chỉnh hợp lý, bảo đảm phù hợp với thực tiễn đội ngũ trợ

giúp viên pháp lý trong thời gian qua. Theo quy định của Luật số 11/2017/QH14, mọi trường hợp khi được xem xét bổ nhiệm đều phải đáp ứng điều kiện về tập sự, kể cả những người đã từng là trợ giúp viên pháp lý nhưng vì lý do công tác đã chuyển sang vị trí khác, sau đó quay trở lại làm TGPL. Như vậy, những người đã từng là trợ giúp viên pháp lý có kinh nghiệm thực tiễn nghề nghiệp, đã trực tiếp thực hiện vụ việc TGPL phải tập sự, "làm quen với TGPL" là không cần thiết, gây lãng phí thời gian và nguồn lực.

Luật đã bổ sung, cụ thể hóa các trường hợp không được bổ nhiệm trợ giúp viên pháp lý theo hướng rõ ràng hơn. Cụ thể, để được bổ nhiệm trợ giúp viên pháp lý thì bên cạnh việc đáp ứng các tiêu chuẩn trợ giúp viên pháp lý (quy định tại Điều 19) thì không được thuộc một trong các trường hợp sau:

- Đang trong thời hạn bị xử lý kỷ luật; đang bị áp dụng biện pháp xử lý hành chính đưa vào cơ sở cai nghiện bắt buộc, cơ sở giáo dục bắt buộc;

- Đang bị truy cứu trách nhiệm hình sự; đã bị kết án về tội phạm nghiêm trọng do cố ý, tội phạm rất nghiêm trọng do cố ý, tội phạm đặc biệt nghiêm trọng do cố ý; đã bị kết án mà chưa được xóa án tích về tội phạm rất nghiêm trọng do vô ý, tội phạm đặc biệt nghiêm trọng do vô ý hoặc tội phạm ít nghiêm trọng do cố ý.

Quy định này nhằm nâng cao tiêu chuẩn đầu vào, bảo đảm đội ngũ trợ giúp viên pháp lý có phẩm chất đạo đức, uy tín đáp ứng yêu cầu ngày càng cao của hoạt động TGPL, nhất là trong hoạt động TGPL tham gia tố tụng.

Bên cạnh đó, Luật đã bổ sung quy định về miễn nhiệm và thu hồi thẻ trợ giúp viên pháp lý theo hướng bảo đảm tính đồng bộ với điều kiện bổ nhiệm trợ giúp viên pháp lý. Theo đó, Luật bổ sung một số trường hợp cụ thể là căn cứ miễn nhiệm và thu hồi thẻ, như: *"bị kết án mà bản án đã có hiệu lực pháp luật";* hoặc *"bị áp dụng biện pháp xử lý hành chính đưa vào cơ sở cai nghiện bắt buộc hoặc cơ sở giáo dục bắt buộc"*. Để thời gian tới tiếp tục duy trì đội ngũ trợ giúp viên pháp lý có năng lực, bảo đảm chất lượng dịch vụ TGPL cung cấp cho người yếu thế, Luật đã siết chặt hơn khi quy định trợ giúp viên pháp lý bị miễn nhiệm và thu hồi thẻ khi không thực hiện vụ việc tham gia tố tụng trong 12 tháng liên tục (Luật số 11/2017/QH14 quy định trong 02 năm liên tục); hoặc khi bị xử lý kỷ luật bằng hình thức cảnh cáo trở lên do thực hiện hành vi bị nghiêm cấm trong hoạt động TGPL tại khoản 1 Điều 6 Luật số 11/2017/QH14 (Luật số 11/2017/QH14 quy định bị xử lý kỷ luật bằng hình thức cảnh cáo từ lần thứ 02 trở lên hoặc cách chức do thực hiện hành vi bị nghiêm cấm trong hoạt động TGPL) hoặc đang trong thời gian bị cấm hành nghề trợ giúp pháp lý theo quyết định của cơ quan có thẩm quyền. Những quy định này góp phần tăng cường kỷ luật, kỷ cương trong hoạt động nghề nghiệp, đồng thời bảo đảm cơ chế sàng lọc, duy trì chất lượng đội ngũ trợ giúp viên pháp lý.

Ngoài ra, Luật bổ sung quy định trợ giúp viên pháp lý đương nhiên miễn nhiệm và thẻ trợ giúp viên pháp lý đương nhiên không còn giá trị. Đối với các trường hợp như chuyển công tác khác, thôi việc, cho thôi việc hoặc nghỉ hưu thì đương nhiên miễn nhiệm và thẻ trợ giúp viên pháp lý không còn giá trị. Như vậy,

các trường hợp này không phải thực hiện thủ tục xem xét, quyết định thu hồi thẻ như trước đây; nhằm giảm bớt các thủ tục không cần thiết.

5. Tiếp tục mở rộng giải pháp thu hút nguồn lực xã hội có chất lượng tham gia thực hiện TGPL

Một trong những điểm mới đáng chú ý của Luật là sửa đổi quy định về cộng tác viên TGPL, theo hướng vừa mở rộng nguồn lực, vừa tăng cường kiểm soát chất lượng.

Trước hết, Luật đã mở rộng theo hướng không giới hạn địa bàn người đủ điều kiện có thể đăng ký làm cộng tác viên TGPL (Luật số 11/2017/QH14 quy định cộng tác viên TGPL chỉ có ở vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn). Cách tiếp cận mới này không chỉ giúp tăng tính linh hoạt trong tổ chức thực hiện mà còn tạo điều kiện để người dân ở nhiều khu vực khác nhau được tiếp cận dịch vụ TGPL thuận lợi hơn.

Đồng thời, Luật cũng hướng tới việc tận dụng hiệu quả nguồn nhân lực có kinh nghiệm trong lĩnh vực pháp luật trong xã hội. Bên cạnh các chức danh người đã nghỉ hưu như trợ giúp viên pháp lý, Thẩm phán, Thẩm tra viên, Kiểm sát viên…, Luật đã mở rộng đáng kể các nhóm đối tượng có thể trở thành cộng tác viên TGPL, bao gồm cả những người đã từng là cộng tác viên TGPL; người đã nghỉ hưu là người giữ hạng, ngạch chuyên viên chính và tương đương trở lên làm công tác pháp luật, người giữ hạng, ngạch chuyên viên và tương đương làm công tác pháp luật từ 05 năm trở lên tại cơ quan của Đảng Cộng sản Việt Nam, Nhà nước, Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức thành viên của Mặt trận. Bổ sung quy định viên chức giữ hạng III và tương đương làm công tác pháp luật từ 05 năm trở lên hoặc viên chức giữ hạng I, hạng II và tương đương làm công tác pháp luật cũng được trở thành cộng tác viên TGPL khi được sự đồng ý bằng văn bản của cơ quan nơi làm việc.

Có thể thấy rằng, quy định mới đã tạo cơ chế mở rộng nhưng có chọn lọc, vừa huy động được nguồn nhân lực pháp lý có chất lượng trong xã hội, vừa bảo đảm yêu cầu về tiêu chuẩn, điều kiện đối với cộng tác viên TGPL. Điều này không chỉ góp phần mở rộng mạng lưới cung cấp dịch vụ TGPL trên phạm vi rộng hơn mà còn nâng cao chất lượng, hiệu quả, đáp ứng tốt hơn nhu cầu ngày càng đa dạng của người dân trong thực tiễn.

Ngoài ra, Luật đã mở rộng hình thức thực hiện TGPL đối với cộng tác viên TGPL khi quy định chủ thể này, bên cạnh trợ giúp viên pháp lý và luật sư, được thực hiện vụ việc TGPL đại diện ngoài tố tụng. Việc cho phép cộng tác viên TGPL thực hiện vụ việc đại diện ngoài tố tụng góp phần nâng cao khả năng tiếp cận dịch vụ TGPL của người dân trong các quan hệ pháp luật dân sự, hành chính trước cơ quan nhà nước có thẩm quyền, qua đó bảo đảm quyền, lợi ích hợp pháp của người được TGPL ngay từ giai đoạn sớm, hạn chế phát sinh tranh chấp phải đưa ra giải quyết tại cơ quan tố tụng.

6. Hoàn thiện cơ chế cấp thẻ, thu hồi thẻ cộng tác viên TGPL

Luật đã có bước hoàn thiện quan trọng trong cơ chế quản lý đội ngũ cộng tác viên TGPL, đặc biệt là quy định về cấp và thu hồi thẻ cộng tác viên TGPL theo hướng đồng bộ, chặt chẽ, minh bạch và chuyên nghiệp hơn. Luật đã bổ sung các trường hợp không được cấp thẻ cộng tác viên TGPL. Cụ thể, để được cấp thẻ cộng tác viên TGPL, bên cạnh việc đáp ứng tiêu chuẩn luật định (quy định tại khoản 1 Điều 24) thì không được thuộc một trong các trường hợp sau:

- Đang bị truy cứu trách nhiệm hình sự; đã bị kết án về tội phạm nghiêm trọng do cố ý, tội phạm rất nghiêm trọng do cố ý, tội phạm đặc biệt nghiêm trọng do cố ý; đã bị kết án mà chưa được xóa án tích về tội phạm rất nghiêm trọng do vô ý, tội phạm đặc biệt nghiêm trọng do vô ý hoặc tội phạm ít nghiêm trọng do cố ý;

- Đang bị áp dụng biện pháp xử lý hành chính đưa vào cơ sở cai nghiện bắt buộc, cơ sở giáo dục bắt buộc; viên chức đang trong thời hạn bị xử lý kỷ luật.

Luật quy định các trường hợp thu hồi thẻ cộng tác viên TGPL đầy đủ, rõ ràng hơn, tương đồng với điều kiện được cấp thẻ và mang tính "sàng lọc thường xuyên". Theo đó, cộng tác viên TGPL sẽ bị thu hồi thẻ không chỉ khi người đó không còn đáp ứng tiêu chuẩn, điều kiện, mà còn trong các trường hợp phát sinh trong quá trình hoạt động. Cụ thể: Thu hồi thẻ trong các trường hợp cộng tác viên *không tham gia thực hiện vụ việc TGPL* trong thời gian 02 năm liên tục (lưu ý, Nghị định số 144/2017/NĐ-CP của Chính phủ quy định thu hồi thẻ đối với trường hợp *không thực hiện TGPL* trong thời gian 02 năm liên tục); vi phạm quy định về các hành vi bị nghiêm cấm trong hoạt động TGPL hoặc đã bị xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực TGPL nhưng chưa đến mức bị thu hồi thẻ cộng tác viên TGPL mà tiếp tục có hành vi vi phạm; hợp đồng cộng tác viên TGPL bị chấm dứt hoặc không thực hiện nghĩa vụ ký kết trong thời hạn theo quy định, cũng như khi bị xử lý kỷ luật nghiêm trọng, bị áp dụng biện pháp xử lý hành chính đưa vào cơ sở cai nghiện bắt buộc hoặc cơ sở giáo dục bắt buộc; bị kết án theo bản án có hiệu lực pháp luật.

Như vậy, với việc hoàn thiện đồng bộ từ điều kiện cấp thẻ đến các trường hợp thu hồi thẻ cộng tác viên TGPL, Luật đã thiết lập cơ chế quản lý cộng tác viên TGPL theo hướng chặt chẽ, liên tục và bảo đảm chất lượng, hiệu quả hoạt động hơn. Quy định này không chỉ góp phần nâng cao chất lượng, trách nhiệm của đội ngũ cộng tác viên TGPL mà còn bảo đảm tính minh bạch trong hoạt động TGPL, qua đó phục vụ tốt hơn quyền và lợi ích hợp pháp của người được TGPL.

7. Tăng cường trách nhiệm của UBND cấp xã trong hoạt động TGPL

Luật đã bổ sung quy định trách nhiệm của UBND cấp xã trong công tác TGPL (hiện nay, khoản 12 Điều 2 của Thông tư số 03/2021/TT-BTP quy định trong quá trình thực hiện nhiệm vụ liên quan đến công dân, UBND cấp xã có trách nhiệm giải thích quyền được trợ giúp pháp lý và giới thiệu đến Trung tâm). Việc luật hoá nội dung này trong Luật có ý nghĩa quan trọng trong việc nâng cao hiệu lực pháp lý và tính thống nhất trong tổ chức thực hiện. Quy định này góp phần phát huy vai trò của cấp chính quyền gần dân nhất trong việc phát hiện, hướng dẫn kịp thời người thuộc diện được TGPL tiếp cận tổ chức thực hiện TGPL.

8. Tăng cường trách nhiệm của Mặt trận tổ quốc Việt Nam và các tổ chức thành viên trong hoạt động TGPL

Luật đã sửa đổi, bổ sung Điều 42 quy định rõ hơn trách nhiệm của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức thành viên trong công tác TGPL. Lần đầu tiên vai trò giám sát việc thực hiện chính sách, pháp luật về TGPL của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức thành viên được ghi nhận trực tiếp trong luật, qua đó khẳng định vị trí của tổ chức này không chỉ là chủ thể phối hợp mà còn là lực lượng tham gia bảo đảm tính minh bạch, hiệu quả trong tổ chức thực hiện chính sách.

9. Bổ sung quy định về chuyển vụ việc TGPL

Luật tiếp tục hoàn thiện cơ chế bảo đảm quyền được TGPL của người dân với một điểm mới thiết thực: bổ sung quy định về chuyển vụ việc TGPL giữa các Trung tâm TGPL nhà nước. Quy định này xuất phát từ thực tiễn nhiều vụ việc tham gia tố tụng được chuyển địa bàn giải quyết, người thực hiện TGPL ban đầu có thể phải mất nhiều thời gian đi lại, chi phí cao. Theo quy định mới, khi một vụ việc TGPL đã được chuyển cho cơ quan có thẩm quyền tiến hành tố tụng và cơ quan tiến hành tố tụng tại địa phương khác giải quyết, Trung tâm TGPL đang thực hiện có thể chuyển vụ việc cho Trung tâm tại địa phương nơi cơ quan tiến hành tố tụng đang giải quyết. Đồng thời, việc chuyển này phải được thông báo để người được TGPL biết, bảo đảm tính minh bạch và quyền được thông tin của người dân. Điểm mới này tạo điều kiện để người thực hiện TGPL tiếp cận vụ việc thuận lợi hơn, bám sát quá trình giải quyết của cơ quan tiến hành tố tụng, từ đó nâng cao chất lượng tham gia bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người được TGPL, đồng thời góp phần tối ưu hóa nguồn lực giữa các Trung tâm, phát huy hiệu quả mạng lưới TGPL trên phạm vi cả nước.

10. Cắt giảm, đơn giản hoá thủ tục hành chính

Một trong những điểm mới của Luật là thiết kế theo hướng ngắn gọn, làm rõ và mở rộng các nguyên tắc, chính sách lớn; đồng thời, những vấn đề mang tính quy trình, trình tự, thủ tục được giao cho Chính phủ và các cơ quan có thẩm quyền quy định chi tiết, bảo đảm tính linh hoạt và phù hợp với yêu cầu thực tiễn của từng giai đoạn.

Cụ thể, một số nội dung trước đây được quy định cụ thể trong Luật số 11/2017/QH14 như: thời hạn, hồ sơ bổ nhiệm và cấp thẻ trợ giúp viên pháp lý; hồ sơ, quy trình miễn nhiệm, thu hồi thẻ trợ giúp viên pháp lý; thời hạn cử người thực hiện TGPL trong các vụ việc: tư vấn pháp luật, đại diện ngoài tố tụng…đã được chỉnh sửa theo hướng tinh gọn hơn, giao Chính phủ hoặc Bộ trưởng Bộ Tư pháp hướng dẫn chi tiết tạo linh hoạt, phù hợp với tinh thần và định hướng của Nghị quyết số 66-NQ/TW ngày 30/4/2025 và Kết luận 119-KL/TW ngày 20/01/2025 của Bộ Chính trị.

11. Ứng dụng công nghệ thông tin, đẩy mạnh chuyển đổi số trong TGPL

Luật đánh dấu bước chuyển mạnh mẽ trong việc hiện đại hóa hoạt động TGPL, khi lần đầu tiên nội dung ứng dụng công nghệ thông tin và chuyển đổi số

được quy định trong luật. Đây không chỉ là yêu cầu tất yếu trong bối cảnh chuyển đổi số quốc gia, mà còn là giải pháp đột phá nhằm nâng cao chất lượng, hiệu quả phục vụ người dân, đặc biệt là các nhóm yếu thế.

Theo quy định mới, Bộ Tư pháp được giao vai trò đầu mối, chủ trì triển khai ứng dụng công nghệ thông tin, công nghệ số trong hoạt động TGPL, đồng thời, xây dựng, quản lý, vận hành và thường xuyên nâng cấp hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu TGPL. Đáng chú ý, dữ liệu TGPL sẽ được kết nối, tích hợp, chia sẻ với Cổng Pháp luật quốc gia, tạo nền tảng thống nhất, đồng bộ, góp phần hình thành "hệ sinh thái số" trong lĩnh vực TGPL.

Không chỉ dừng lại ở cấp Trung ương, Luật còn đặt ra yêu cầu phối hợp chặt chẽ giữa các bộ, ngành, địa phương và các cơ quan tiến hành tố tụng trong việc tạo lập, tích hợp, chia sẻ và khai thác dữ liệu TGPL. UBND cấp tỉnh có trách nhiệm phối hợp với Bộ Tư pháp để bảo đảm dữ liệu TGPL tại địa phương được kết nối, liên thông với hệ thống chung; các bộ, cơ quan ngang bộ và cơ quan liên quan trong tố tụng cũng có trách nhiệm tham gia vào quá trình này. Những quy định này sẽ tạo cơ sở hình thành mạng lưới dữ liệu liên thông, phục vụ hiệu quả cho công tác quản lý, điều hành cũng như hỗ trợ người dân tiếp cận thông tin và dịch vụ TGPL một cách nhanh chóng, thuận tiện.

Việc đẩy mạnh chuyển đổi số trong Luật không chỉ giúp nâng cao tính công khai, minh bạch, giảm thủ tục hành chính mà còn tạo điều kiện để người dân, ở bất kỳ đâu, có thể tiếp cận dịch vụ TGPL một cách dễ dàng hơn. Đây là bước tiến quan trọng góp phần đưa chính sách TGPL đến gần hơn với người dân, phù hợp với mục tiêu xây dựng Chính phủ số, xã hội số.

PHẦN III. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

I. CÁC ĐIỀU KIỆN BẢO ĐẢM THỰC HIỆN

Kinh phí triển khai Luật được bảo đảm trong dự toán ngân sách nhà nước hằng năm theo quy định của pháp luật có liên quan. Cùng với kinh phí thường xuyên cho hoạt động TGPL, Luật tạo cơ sở để ưu tiên nguồn lực cho vụ việc phức tạp, điển hình và cho các nhiệm vụ ứng dụng công nghệ thông tin, chuyển đổi số, quản trị dữ liệu.

Về tổ chức và nhân lực, cần tiếp tục củng cố Trung tâm Trợ giúp pháp lý nhà nước, đội ngũ trợ giúp viên pháp lý; rà soát nhu cầu thành lập, tổ chức Chi nhánh theo điều kiện kinh tế - xã hội và nhu cầu trợ giúp pháp lý thực tế; đồng thời khai thác nguồn lực cộng tác viên có kinh nghiệm, bảo đảm đúng tiêu chuẩn và điều kiện theo Luật.

Về phối hợp, hoạt động trợ giúp pháp lý có tính liên ngành cao, nhất là trong tố tụng. Vì vậy cần duy trì cơ chế phối hợp giữa cơ quan tư pháp, cơ quan tiến hành tố tụng, chính quyền địa phương, Mặt trận Tổ quốc và các tổ chức liên quan, gắn với trách nhiệm giải thích quyền và giới thiệu người thuộc diện được TGPL đến tổ chức thực hiện TGPL.

II. TÁC ĐỘNG CHÍNH SÁCH VÀ NHỮNG VẤN ĐỀ CẦN LƯU Ý

1. Tác động chính sách

Việc mở rộng diện người được trợ giúp pháp lý giúp nhiều nhóm người có nhu cầu hỗ trợ pháp lý được tiếp cận dịch vụ miễn phí sớm hơn và thuận lợi hơn. Đặc biệt, các nhóm người dân tộc thiểu số, người thuộc hộ nghèo, cận nghèo, người khuyết tật, trẻ em, người cao tuổi thuộc diện hưởng trợ cấp xã hội hằng tháng, người bị bạo lực gia đình, người lao động có thu nhập thấp trong một số vụ việc tố tụng và người gặp khó khăn đột xuất do thiên tai, hỏa hoạn có thêm cơ sở pháp lý để được bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp.

Việc luật hóa cơ chế trực trợ giúp pháp lý tại Tòa án nhân dân và trong điều tra hình sự giúp tăng khả năng nhận diện sớm người thuộc diện được trợ giúp pháp lý, hạn chế bỏ sót quyền và nâng cao chất lượng bảo vệ quyền lợi trong tố tụng. Việc mở rộng cộng tác viên và cho phép thực hiện đại diện ngoài tố tụng góp phần tăng khả năng tiếp cận dịch vụ ở cơ sở.

Chuyển đổi số và liên thông dữ liệu tạo điều kiện công khai, minh bạch thông tin, giảm thời gian tìm kiếm, hỗ trợ quản lý và theo dõi vụ việc. Tuy nhiên, việc triển khai cần đồng thời bảo đảm phương thức tiếp cận trực tiếp, dễ hiểu và phù hợp với người dân hạn chế về kỹ năng số hoặc gặp khó khăn trong đi lại, giao tiếp.

2. Những vấn đề người dân cần lưu ý

- TGPL là dịch vụ pháp lý miễn phí cho người thuộc diện được trợ giúp pháp lý theo quy định; tổ chức, cá nhân thực hiện trợ giúp pháp lý không được thu tiền hoặc lợi ích vật chất khác từ người được trợ giúp pháp lý.

- Khi có nhu cầu, người dân cần chủ động tìm hiểu mình có thuộc diện được trợ giúp pháp lý hay không và liên hệ Trung tâm trợ giúp pháp lý nhà nước hoặc tổ chức tham gia trợ giúp pháp lý để được hướng dẫn.

- Người yêu cầu TGPL cần cung cấp thông tin, tài liệu liên quan đến vụ việc đầy đủ, trung thực để việc tiếp nhận, xác minh và thực hiện trợ giúp pháp lý được kịp thời, hiệu quả.

- Trong quá trình làm việc với cơ quan nhà nước hoặc tham gia tố tụng, người dân thuộc diện được TGPL có quyền đề nghị được giải thích, hướng dẫn và kết nối với tổ chức thực hiện trợ giúp pháp lý theo quy định.

- Người dân nên theo dõi thông tin chính thức về tổ chức, người thực hiện TGPL và hướng dẫn thực hiện trên Cổng Pháp luật quốc gia, cổng thông tin điện tử của cơ quan tư pháp và các kênh thông tin chính thống của địa phương.

III. MỘT SỐ NỘI DUNG TRỌNG TÂM PHỔ BIẾN, TRIỂN KHAI TẠI TỈNH ĐIỆN BIÊN

1. Ưu tiên tuyên truyền rõ 14 nhóm người được TGPL, nhất là các nhóm thường gặp trong thực tiễn cơ sở như người thuộc hộ nghèo, cận nghèo; người dân tộc thiểu số cư trú tại vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn; người dân tộc thiểu số rất ít người; trẻ em; người khuyết tật; người cao tuổi thuộc

diện hưởng trợ cấp xã hội hằng tháng; người bị bạo lực gia đình và người lao động có thu nhập thấp trong trường hợp luật định.

2. Làm rõ TGPL là miễn phí; hướng dẫn địa chỉ, đầu mối và cách thức liên hệ với Trung tâm trợ giúp pháp lý nhà nước; kết hợp truyền thông trực tiếp tại cơ sở với các kênh điện tử, bảo đảm người dân dễ tiếp cận.

3. Tăng cường phổ biến trách nhiệm của UBND cấp xã trong phối hợp triển khai trợ giúp pháp lý trên địa bàn; trách nhiệm của cơ quan nhà nước trong giải thích quyền và giới thiệu người thuộc diện được TGPL đến tổ chức thực hiện TGPL.

4. Đối với các cơ quan tiến hành tố tụng, chú trọng nội dung trực TGPL tại Tòa án nhân dân, trong điều tra hình sự, cơ chế phối hợp liên ngành và yêu cầu không để bỏ sót người thuộc diện được TGPL.

5. Đối với đội ngũ báo cáo viên, tuyên truyền viên, cần cập nhật các văn bản quy định chi tiết Luật khi được ban hành; sử dụng tình huống thực tế, câu hỏi - đáp, tờ gấp hoặc tài liệu song ngữ phù hợp từng nhóm người dân khi có điều kiện để nâng cao hiệu quả truyền thông.

Để bảo đảm Luật được triển khai thống nhất, có hiệu quả, các cơ quan có thẩm quyền cần xây dựng và tổ chức thực hiện kế hoạch triển khai thi hành; rà soát văn bản quy phạm pháp luật có liên quan để đề xuất sửa đổi, bổ sung, thay thế, bãi bỏ hoặc ban hành mới.

Công tác phổ biến, giáo dục pháp luật cần được thực hiện sớm, có trọng tâm, gắn với nhóm đối tượng thụ hưởng và đội ngũ trực tiếp tổ chức thực hiện. Nội dung truyền thông cần làm rõ quyền được TGPL, các trường hợp được trợ giúp, cách thức tiếp cận dịch vụ, trách nhiệm của chính quyền cấp xã, trách nhiệm của cơ quan tiến hành tố tụng và cơ chế phối hợp liên ngành. Trung tâm Trợ giúp pháp lý nhà nước và Đấu giá tài sản thuộc Sở Tư pháp và các cơ quan, đơn vị có liên quan cần chủ động phối hợp rà soát nhu cầu TGPL trên địa bàn, điều kiện tổ chức mạng lưới cung cấp dịch vụ, nguồn nhân lực và khả năng ứng dụng công nghệ số; đồng thời bảo đảm các phương thức cung cấp thông tin phù hợp với người dân ở cơ sở, không để khoảng cách địa lý hoặc hạn chế về kỹ năng số cản trở người thuộc diện TGPL tiếp cận và thụ hưởng dịch vụ trên địa bàn tỉnh Điện Biên./.

UBND TỈNH ĐIỆN BIÊN
HỘI ĐỒNG PHỐI HỢP
PHỔ BIẾN, GIÁO DỤC PHÁP LUẬT

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

SỞ TƯ PHÁP

ĐỀ CƯƠNG GIỚI THIỆU, PHỔ BIẾN LUẬT SỬA ĐỔI, BỔ SUNG MỘT SỐ ĐIỀU CỦA LUẬT THI ĐUA, KHEN THƯỞNG SỐ 06/2026/QH16

(Tài liệu dành cho Báo cáo viên cấp tỉnh và Tuyên truyền viên pháp luật trên địa bàn tỉnh Điện Biên)

Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thi đua, khen thưởng số 06/2026/QH16 được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa XVI, Kỳ họp thứ Nhất thông qua ngày 23/4/2026; Chủ tịch nước ký Lệnh công bố số 06/2026/L-CTN ngày 14/5/2026; có hiệu lực thi hành từ ngày 01/10/2026.

PHẦN I. NHỮNG VẤN ĐỀ CHUNG

SỰ CẦN THIẾT BAN HÀNH LUẬT

1. Cơ sở chính trị, pháp lý

a) Chỉ thị số 41-CT/TW ngày 26/12/2024 của Bộ Chính trị về tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với công tác thi đua, khen thưởng trong tình hình mới. Đây là văn bản chỉ đạo quan trọng nhất về công tác thi đua, khen thưởng hiện nay, đã cụ thể hóa các quan điểm của Đảng nhằm khắc phục những hạn chế và tạo bước chuyển biến mạnh mẽ trong công tác thi đua, khen thưởng: (i) Tổ chức phong trào thi đua phải hiệu quả, thiết thực, có chủ đề, mục tiêu, chỉ tiêu rõ ràng, hướng vào giải quyết các nhiệm vụ chính trị trọng tâm, các khâu yếu , việc khó; (ii) Phong trào thi đua phải sâu rộng, bao quát toàn bộ các lĩnh vực đời sống xã hội, các tầng lớp nhân dân, trong đó lấy Nhân dân là trung tâm, là chủ thể của phong trào; (iii) Đặc biệt chú trọng khen thưởng các tập thể, cá nhân có thành tích xuất sắc trong đổi mới sáng tạo, bứt phá, có sáng kiến , dám nghĩ, dám làm, dám chịu trách nhiệm vì lợi ích chung.

b) Nghị quyết số 18-NQ/TW ngày 25/10/2017 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XII Một số vấn đề về tiếp tục đổi mới, sắp xếp tổ chức bộ máy của hệ thống chính trị tinh gọn, hoạt động hiệu lực, hiệu quả. Nghị quyết 18-NQ/TW chỉ đạo giảm đầu mối, sáp nhập các tổ chức có chức năng, nhiệm vụ tương đồng. Điều này buộc các cơ quan làm công tác thi đua, khen thưởng phải rà soát, sắp xếp lại tổ chức bộ máy, chức năng, nhiệm vụ theo hướng tinh gọn hơn, tránh chồng chéo, trùng lắp. Bên cạnh đó, quá trình tinh gọn đi đôi với việc tăng cường phân cấp, phân quyền trong quản lý nhà nước, thúc đẩy việc phân định rõ thẩm quyền khen thưởng, trách nhiệm của người đứng đầu và đẩy mạnh khen thưởng tại chỗ, kịp thời ở cấp cơ sở.

c) Chỉ thị số 05-CT/TW ngày 15/5/2016 của Bộ Chính trị về đẩy mạnh "Học tập và làm theo tư tưởng, đạo đức, phong cách Hồ Chí Minh", tiếp tục làm cho tư tưởng, đạo đức, phong cách của Chủ tịch Hồ Chí Minh thật sự trở thành nền tảng tinh thần vững chắc của đời sống xã hội, xây dựng văn hóa, con người Việt Nam đáp ứng yêu cầu phát triển bền vững và bảo vệ vững chắc Tổ quốc, vì mục tiêu dân giàu, nước mạnh, dân chủ, công bằng, văn minh.

d) Nghị quyết số 60-NQ/TW ngày 12/4/2025 Hội nghị lần thứ 11 Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XIII, trong đó yêu cầu công tác thi đua, khen thưởng phải linh hoạt, kịp thời để hỗ trợ sắp xếp, tinh gọn về tổ chức bộ máy của Đảng và Nhà nước. Nghị quyết này quyết định kết thúc hoạt động của đơn vị hành chính cấp huyện từ ngày 01/7/2025, đồng thời sáp nhập các đơn vị hành chính cấp tỉnh còn 34 tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương. Sau khi thực hiện sắp xếp, toàn bộ thẩm quyền khen thưởng, các danh hiệu thi đua của cấp huyện và quy trình tích lũy thành tích từ cơ sở tạo ra khoảng trống về mặt pháp lý. Do đó, Luật Thi đua, khen thưởng cần được sửa đổi để phân định thẩm quyền, điều chỉnh tên gọi các danh hiệu, đảm bảo tính liên tục của công tác này trong mô hình chính quyền địa phương 02 cấp.

đ) Nghị quyết số 57-NQ/TW ngày 22/12/2024 của Bộ Chính trị về đột phá phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số quốc gia trong đó xác định: "Kết quả thực hiện nhiệm vụ chuyển đổi số, phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo của cơ quan, tổ chức, đơn vị, địa phương là tiêu chí đánh giá hiệu quả thực hiện nhiệm vụ, đánh giá thi đua, khen thưởng hằng năm". Luật Thi đua khen thưởng sửa đổi để khen thưởng kịp thời, xứng đáng các tập thể, cá nhân có thành tích xuất sắc trong đổi mới sáng tạo, bứt phá, có sáng kiến, dám nghĩ, dám làm, dám chịu trách nhiệm vì lợi ích chung. Sự nhấn mạnh vào yếu tố "dám nghĩ, dám làm" đòi hỏi Luật không chỉ bó buộc trong quy trình tích lũy công trạng lâu dài, mà phải bổ sung theo hướng linh hoạt, kịp thời tôn vinh thành tích đột phá, vượt trội.

e) Nghị quyết số 68-NQ/TW ngày 04/5/2025 của Bộ Chính trị về phát triển kinh tế tư nhân, trong đó có nhiệm vụ, giải pháp là: "Tôn vinh, biểu dương, khen thưởng các doanh nhân, doanh nghiệp điển hình, tiên tiến, kinh doanh hiệu quả, bền vững , thực hiện tốt trách nhiệm xã hội, tham gia tích cực các hoạt động vì cộng đồng...".

g) Nghị quyết số 27-NQ/TW ngày 09/11/2022 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XIII về tiếp tục xây dựng và hoàn thiện Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam trong giai đoạn mới.

h) Nghị quyết số 66-NQ/TW ngày 30/4/2025 của Bộ Chính trị về đổi mới công tác xây dựng và thi hành pháp luật đáp ứng yêu cầu phát triển đất nước trong kỷ nguyên mới.

i) Các nghị quyết của Bộ Chính trị: Nghị quyết số 44-NQ/TW ngày 24/11/2023 về Chiến lược bảo vệ Tổ quốc trong tình hình mới; Nghị quyết số 59-NQ/TW ngày 24/01/2025 về hội nhập quốc tế trong tình hình mới đã nêu rõ tăng cường quốc phòng, an ninh và đẩy mạnh đối ngoại, hội nhập quốc tế là nhiệm vụ

trọng yếu, thường xuyên. Các Kết luận của Bộ Chính trị, Ban Bí thư: Kết luận số 192- KL/TW, Kết luận số 155-KL/TW về thực hiện pháp luật về phân cấp, phân quyền, phân định thẩm quyền khi vận hành chính quyền địa phương 02 cấp. Trong đó, đặt ra yêu cầu tiếp tục đẩy mạnh phân cấp, phân quyền mạnh hơn nữa trong công tác thi đua, khen thưởng. Điều này nhằm tăng tính linh hoạt, chủ động, tự chịu trách nhiệm của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ và Bộ, ngành, địa phương theo đúng tinh thần "địa phương quyết định, địa phương làm, địa phương chịu trách nhiệm".

k) Nghị quyết số 203/2025/QH15 của Quốc hội sửa đổi, bổ sung một số điều của Hiến pháp năm 2013, trong đó tập trung sửa đổi vị trí, vai trò, chức năng của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức chính trị - xã hội và việc tổ chức chính quyền địa phương 02 cấp, theo đó, Luật Thi đua, khen thưởng cần phải sửa đổi, bổ sung để đảm bảo tính hợp hiến của văn bản quy phạm pháp luật.

1) Điều 2 Nghị quyết số 190/2025/QH15 của Quốc hội quy định về xử lý một số vấn đề liên quan đến sắp xếp tổ chức bộ máy nhà nước quy định "Bảo đảm cơ sở pháp lý cho hoạt động bình thường, liên tục, thông suốt của các cơ quan; không để gián đoạn công tác quản lý nhà nước...". Trong đó, thành tích thi đua, khen thưởng của tập thể và cá nhân ở cơ quan cũ vẫn được kế thừa và tính liên tục để làm căn cứ xét khen thưởng ở cơ quan mới, nhằm đảm bảo quyền lợi và sự ghi nhận quá trình cống hiến của cán bộ, công chức, viên chức; các hồ sơ, thủ tục đang trong quá trình xét duyệt khen thưởng của cơ quan bị sắp xếp sẽ được chuyển giao và tiếp tục xử lý tại cơ quan mới hoặc cơ quan được giao nhiệm vụ. Việc sửa đổi Luật Thi đua, khen thưởng chính là giải pháp cụ thể để hiện thực hóa Nghị quyết 190/2025/QH15, bảo đảm quá trình chuyển đổi từ cơ quan cũ sang cơ quan mới không làm mất đi các thành tích đã tích lũy của cán bộ, công chức, viên chức. Sự đồng bộ này còn mở rộng tới các quy định của Đảng, như Hướng dẫn số 06-HD/TW ngày 09/6/2025 của Ban Bí thư về thi hành Điều lệ Đảng, nhằm thiết lập một hệ thống tương đương giữa khen thưởng Đảng và khen thưởng chính quyền, giảm bớt sự chồng chéo và gánh nặng thủ tục cho đối tượng được khen thưởng.

m) Kết luận của đồng chí Tổng Bí thư Tô Lâm tại buổi làm việc về công tác thi đua, khen thưởng (Thông báo số 890/VPCTN-TĐKT ngày 15/8/2024 của Văn phòng Chủ tịch nước), trong đó, kết luận: "Công tác thi đua, khen thưởng cần tiếp tục rà soát để sát với thực tế, tạo được không khí thi đua sôi nổi , khơi dậy niềm tin và tự hào trong cán bộ, đảng viên và Nhân dân để nỗ lực hoàn thành nhiệm vụ với chất lượng cao nhất, đóng góp tích cực cho sự phát triển chung của đất nước. Đặc biệt, công tác khen thưởng phải thực chất, đúng người, đúng việc, có tính giáo dục, nêu gương, chú trọng khen thưởng người trực tiếp lao động, sản xuất, chiến đấu; tăng cường phát hiện các điển hình tiên tiến để tôn vinh, động viên kịp thời; nâng cao chất lượng công tác khen thưởng đi đôi với cải cách thủ tục hành chính và chuyển đổi số, đồng thời đẩy mạnh công tác tuyên truyền gắn với việc nắm bắt dư luận xã hội về thi đua khen thưởng, là cơ sở để nhận định chính xác tình hình, kịp thời xử lý, giải quyết những vấn đề còn tồn đọng, sự việc phát sinh, đón đầu trước các xu thế để chủ động trong lãnh đạo, chỉ đạo, điều hành công tác thi đua, khen thưởng thời gian tới.

n) Luật Tổ chức Chính phủ năm 2025; Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2025; Luật Khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo năm 2025; Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật năm 2025.

2. Cơ sở thực tiễn

Luật Thi đua, khen thưởng số 06/2022/QH15 có hiệu lực thi hành từ ngày 01/01/2024. Sau hơn 02 năm triển khai thực hiện Luật với nhiều điểm mới và quy định cụ thể đã tạo thuận lợi, chuyển biến rõ nét, tích cực trong công tác thi đua, khen thưởng, phong trào thi đua đã đi vào thực chất, tập trung vào việc thực nhiệm vụ chính trị cấp bách của đất nước, Bộ, ngành, địa phương, cơ quan, tổ chức, đơn vị; qua phong trào thi đua có nhiều tập thể, cá nhân là điển hình tiêu biểu, nhiều gương "người tốt, việc tốt" được tôn vinh, khen thưởng kịp thời tạo sức lan tỏa mạnh mẽ trong cộng đồng, đời sống xã hội; công tác khen thưởng "kịp thời, đúng người, đúng việc"; thủ tục hồ sơ được đơn giản hóa tối đa để tạo thuận lợi cho cơ quan, tổ chức, cá nhân trong thực hiện công tác thi đua, khen thưởng. Tuy nhiên, trước những yêu cầu cấp bách từ thực tế đang diễn ra, đặc biệt là công cuộc sắp xếp tổ chức bộ máy trong hệ thống chính trị và thực hiện mô hình chính quyền địa phương 02 cấp, việc thể chế các Nghị quyết trụ cột của Đảng về phát triển đất nước trong tình hình mới dẫn tới hệ thống văn bản quy phạm pháp luật trong lĩnh vực thi đua, khen thưởng cần phải sửa đổi, bổ sung để giải quyết những vấn đề phát sinh từ thực tiễn, tạo hành lang, hoàn thiện cơ sở pháp lý đầy đủ, thuận lợi trong công tác thi đua, khen thưởng.

a) Một số quy định của Luật còn mang tính nguyên tắc chung chung cần quy định rõ hơn

Tiêu chuẩn "tổ chức đảng, đoàn thể trong sạch, vững mạnh" được quy định tại 21 điểm, 6 khoản, 18 điều của Luật số 06/2022/QH15 nhưng thiếu định lượng cụ thể để thuận lợi áp dụng. Nếu thay thế bằng tiêu chuẩn "Hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ" thì rất khó đạt được do tỷ lệ xếp loại bị giới hạn (không quá 20%-25%), chưa phù hợp với thực tiễn, tạo điểm nghẽn pháp lý.

Nguyên tắc "không khen thưởng nhiều lần, nhiều hình thức cho một thành tích đạt được" (điểm c khoản 2 Điều 5) có cách hiểu khác nhau trong thực tiễn, cần được quy định rõ hơn để thống nhất áp dụng.

Công tác ứng dụng công nghệ thông tin, chuyển đổi số trong thi đua, khen thưởng chưa đáp ứng yêu cầu đề ra.

b) Một số quy định của Luật còn chồng chéo, bất cập, có tính khả thi chưa cao hoặc không còn phù hợp với thực tiễn, cần sửa đổi hoặc bãi bỏ.

Về tiêu chuẩn khen thưởng theo công trạng đối với tập thể Luật số 06/2022/QH15 quy định tiêu chuẩn khen thưởng theo công trạng đối với tập thể phải có liên tục từ 05 năm trở lên hoặc 10 năm trở lên... đến thời điểm đề nghị được công nhận hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ. Tuy nhiên, theo quy định hiện hành thì tỷ lệ đánh giá, xếp loại đối với tập thể hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ không quá 20% trong số tập thể hoàn thành tốt nhiệm vụ, do đó, để một tập thể "có liên tục từ 05 năm trở lên hoặc 10 năm trở lên" được công nhận hoàn thành

xuất sắc nhiệm vụ hoặc đạt danh hiệu "Tập thể Lao động xuất sắc", "Đơn vị Quyết thắng" là rất khó đạt được. Bên cạnh đó, việc áp dụng tỷ lệ giới hạn (không quá 20%-25%) của xếp loại công việc đối với tiêu chuẩn tích lũy công trạng lâu dài (5-10 năm trở lên) là không phù hợp và tạo ra điểm nghẽn pháp lý. Do vậy, cần phải sửa đổi, bổ sung để động viên, khuyến khích tập thể hoàn thành tốt nhiệm vụ được giao, nhất là trong bối cảnh Đảng, Nhà nước đang đẩy mạnh sắp xếp, tinh gọn, nâng cao hiệu năng, hiệu lực, hiệu quả hoạt động của tổ chức bộ máy trong hệ thống chính trị hiện nay và giảm bớt sự ràng buộc vào tiêu chí "hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ" liên tục 5 năm trở lên hoặc 10 năm trở lên.

Thực hiện Nghị quyết số 18-NQ/TW ngày 25/10/2017 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XII; Nghị quyết số 60-NQ/TW ngày 12/4/2025 của Hội nghị lần thứ 11 Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XIII, có thay đổi về tổ chức bộ máy trong hệ thống chính trị (bỏ cấp huyện), dẫn tới có một số quy định về thẩm quyền khen thưởng, trách nhiệm đề nghị khen thưởng, tiêu chuẩn khen thưởng được quy định trong Luật Thi đua, khen thưởng cần phải sửa đổi, bổ sung để phù hợp với tổ chức bộ máy trong hệ thống chính trị và mô hình chính quyền địa phương 02 cấp sau sắp xếp và để tiêu chuẩn tặng danh hiệu thi đua, hình thức khen thưởng được thực hiện trên thực tế; cùng với đó việc đẩy mạnh phân cấp, phân quyền, phân định thẩm quyền trong hệ thống chính trị theo các Kết luận, chỉ đạo của Đảng, đặc biệt là Kết luận số 155-KL/TW ngày 17/5/2025 và Kết luận số 192-KL/TW ngày 19/9/2025 của Bộ Chính trị, Ban Bí thư cũng đặt ra yêu cầu phải tiếp tục đẩy mạnh phân cấp, phân quyền mạnh hơn nữa trong công tác thi đua, khen thưởng để tạo sự linh hoạt, chủ động, tự chịu trách nhiệm trong công tác thi đua, khen thưởng của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ và Bộ, ngành, địa phương; việc thể chế hóa các Nghị quyết trụ cột của Đảng vào Luật Thi đua, khen thưởng là yêu cầu cấp thiết, trong đó có Nghị quyết số 57- NQ/TW ngày 22/12/2024 của Bộ Chính trị về đột phá phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số quốc gia để tạo cơ sở pháp lý khen thưởng cho cá nhân, tập thể có thành tích trong ứng dụng khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số...; việc đồng bộ các hình thức khen thưởng của Đảng và chính quyền cần được nghiên cứu để bảo đảm thống nhất về thành tích và thẩm quyền khen thưởng trong hệ thống chính trị.

c) Một số vấn đề phát sinh trong thực tiễn cần được bổ sung mới trong Luật

Cần bổ sung mở rộng thẩm quyền tặng Giấy khen cho Thủ trưởng cơ quan, đơn vị có tư cách pháp nhân thuộc cơ quan, đơn vị có tư cách pháp nhân thuộc Bộ, bạn, ngành (như các đơn vị ngành dọc cấp tỉnh: Thống kê tỉnh, thành phố; Bảo hiểm xã hội tỉnh, thành phố; Thi hành án tỉnh, thành phố...) để kịp thời động viên, khuyến khích các đơn vị có quy mô tổ chức lớn mà hiện tại chưa có thẩm quyền này.

Các quy định hiện hành về thẩm quyền khen thưởng, thẩm quyền đề nghị khen thưởng và tiêu chuẩn danh hiệu thi đua cần được điều chỉnh để phù hợp với mô hình chính quyền địa phương 02 cấp và việc sắp xếp tổ chức bộ máy theo các Nghị quyết số 18-NQ/TW và Nghị quyết số 60-NQ/TW của Đảng, ví dụ: toàn bộ

các danh hiệu như "Chiến sĩ thi đua cơ sở", "Lao động tiên tiến" và thẩm quyền tặng Giấy khen của Chủ tịch UBND cấp huyện cần được phân định cho cấp xã hoặc cấp tỉnh để không tạo khoảng trống pháp lý thực hiện công tác thi đua, khen thưởng ở các cấp, bảo đảm quyền lợi của cá nhân, tập thể vì các danh hiệu cơ sở là tiêu chuẩn bắt buộc để xét khen thưởng cao hơn.

Phạm vi tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp: Việc giải thích cụm từ "Bộ, ban, ngành, tỉnh" (khoản 5 Điều 3) bao gồm các tổ chức chính trị xã hội nghề nghiệp có tổ chức đảng đoàn hoặc Đảng bộ khối các cơ quan trung ương đã không còn phù hợp. Các tổ chức đảng này đã được sắp xếp thuộc Đảng bộ Mặt trận Tổ quốc, các đoàn thể trung ương, buộc phải sửa đổi các điều liên quan để đồng bộ thẩm quyền khen thưởng.

Danh hiệu cấp cơ sở: Tên danh hiệu Xã, phường, thị trấn tiêu biểu và tiêu chuẩn khen thưởng Bằng khen của Thủ tướng Chính phủ cho công nhân, nông dân liên quan đến "phạm vi ảnh hưởng trong địa bàn cấp huyện" (Điều 29, Điều 73) cần phải được sửa đổi để phù hợp với mô hình chính quyền 02 cấp.

Việc thể chế hóa Nghị quyết số 57-NQ/TW về đột phá phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số quốc gia, Nghị quyết 44- NQ/TW về Chiến lược bảo vệ Tổ quốc trong tình hình mới, Nghị quyết số 59- NQ/TW về hội nhập quốc tế trong tình hình mới là yêu cầu cấp thiết để tạo cơ sở pháp lý khen thưởng kịp thời cho các tập thể, cá nhân có thành tích trong lĩnh vực quốc phòng, an ninh và đẩy mạnh đối ngoại, hội nhập quốc tế, ứng dụng khoa học, công nghệ và chuyển đổi số.

Công tác ứng dụng công nghệ thông tin, chuyển đổi số trong thi đua, khen thưởng chưa đáp ứng yêu cầu đề ra, cần được Luật hóa để xây dựng cơ sở dữ liệu và hệ thống quản lý hồ sơ điện tử.

Cần nghiên cứu, đồng bộ các hình thức khen thưởng của Đảng (hiện đang được quy định tại Hướng dẫn số 06-HD/TW ngày 09/6/2025 của Ban Bí thư hướng dẫn một số vấn đề cụ thể thi hành điều lệ Đảng) và chính quyền để đảm bảo thống nhất về thành tích và thẩm quyền khen thưởng trong hệ thống chính trị.

Xuất phát từ các lý do nêu trên, việc ban hành Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thi đua, khen thưởng là cần thiết, nhằm thể chế hóa đường lối, chủ trương của Đảng, chỉ đạo của Bộ Chính trị, Ban Bí thư về công tác thi đua, khen thưởng trong tình hình mới; đẩy mạnh phân cấp, phân quyền trong thi đua, khen thưởng nhằm nâng cao tính chủ động, linh hoạt, tự chịu trách nhiệm trong thực hiện công tác thi đua, khen thưởng; kịp thời giải quyết những quy định chưa phù hợp về thẩm quyền khen thưởng, đề nghị khen thưởng, tiêu chuẩn khen thưởng sau khi thực hiện sắp xếp tổ chức bộ máy của hệ thống chính trị theo Nghị quyết số 18-NQ/TW và các Kết luận của Bộ Chính trị, Ban Bí thư.

II. MỤC ĐÍCH, QUAN ĐIỂM XÂY DỰNG LUẬT

1. Mục đích

a) Hoàn thiện hệ thống pháp luật về thi đua, khen thưởng sau khi thực hiện sắp xếp tổ chức bộ máy trong hệ thống chính trị và thực hiện mô hình chính quyền địa phương 02 cấp. Việc chuyển giao thẩm quyền từ cấp huyện về cấp xã và cấp tỉnh không chỉ là giải pháp tình thế mà là bước đi nhằm hiện thực hóa chủ trương chính quyền gần dân, sát cơ sở. Khen thưởng phải được thực hiện ngay tại nơi phát sinh thành tích, giảm bớt các tầng nấc hành chính trung gian vốn làm giảm đi tính thời sự và ý nghĩa động viên của phần thưởng, tiếp tục thể chế hóa các chủ trương của Đảng về phát triển đất nước trong tình hình mới; khắc phục những tồn tại, hạn chế của Luật số 06/2022/QH15 và giải quyết các vấn đề phát sinh trong thực tiễn.

b) Đơn giản hoá thủ tục hành chính, phân cấp, phân quyền và tăng cường hiệu lực, hiệu quả, trật tự, kỷ cương quản lý nhà nước về thi đua, khen thưởng.

c) Tiếp tục đổi mới công tác thi đua, khen thưởng, phát huy sức mạnh đoàn kết toàn dân tộc và cả hệ thống chính trị, để công tác thi đua, khen thưởng đi vào thực chất, thực sự là động lực thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng, an ninh, chính sách an sinh xã hội, góp phần thực hiện thắng lợi nhiệm vụ của từng Bộ, ngành, địa phương và của đất nước trong kỷ nguyên mới. Luật sửa đổi, bổ sung không chỉ ghi nhận những thành tích đã đạt được mà phải trở thành công cụ khuyến khích những ý tưởng mới, những cách làm sáng tạo, đột phá. Việc đưa tiêu chuẩn về khoa học, công nghệ và chuyển đổi số vào tiêu chí khen thưởng thể hiện tầm nhìn rộng của Nhà nước trong việc xác định nguồn lực phát triển đất nước, tạo ra một hệ sinh thái thi đua lành mạnh trong mọi tầng lớp nhân dân, đặc biệt là đội ngũ trí thức và nhà khoa học trẻ.

2. Quan điểm chỉ đạo xây dựng Luật

a) Bảo đảm nội dung quy định phù hợp với Hiến pháp, điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên và các quy định của pháp luật có liên quan.

b) Thể chế đầy đủ chủ trương, chính sách của Đảng, Nhà nước, đặc biệt là các chủ trương về tinh gọn bộ máy, đẩy mạnh phân cấp, phân quyền và khuyến khích đổi mới sáng tạo, chuyển đổi số; đồng thời tập trung đẩy mạnh cải cách thủ tục hành chính.

c) Kế thừa các nội dung quy định tại Luật số 06/2022/QH15 đang được thực hiện ổn định trong thời gian qua.

d) Việc xây dựng dự thảo Luật bảo đảm tính thống nhất, đồng bộ với các văn bản pháp luật hiện hành có liên quan.

đ) Đáp ứng yêu cầu về cải cách hành chính mạnh mẽ, trong đó chuyển đổi từ quản lý bằng hồ sơ giấy sang nền tảng dữ liệu số, bảo đảm khen thưởng phải "đúng người, đúng việc, kịp thời".

PHẦN II. GIỚI THIỆU VĂN BẢN

I. BỐ CỤC

Bố cục của Luật bao gồm 04 Điều tập trung sửa đổi, bổ sung trực tiếp các điều khoản về tiêu chuẩn, quy trình và thẩm quyền, cụ thể như sau:

Điều 1. Sửa đổi, bổ sung các quy định về tiêu chuẩn danh hiệu thi đua, hình thức khen thưởng, đặc biệt là phân định lại thẩm quyền, trách nhiệm khen thưởng và đề nghị khen thưởng.

Điều 2. Bãi bỏ các cụm từ, các điều khoản gắn liền với "cấp huyện" và các tiêu chuẩn không còn phù hợp với thực tiễn xếp loại tổ chức đảng hiện nay...

Điều 3. Điều khoản thi hành

Điều 4. Quy định chuyển tiếp

II. NỘI DUNG CƠ BẢN

1. Nội dung sửa đổi, bổ sung liên quan đến phạm vi thi đua, danh hiệu thi đua và tiêu chuẩn danh hiệu thi đua

a) Điều chỉnh danh hiệu thi đua cấp xã/phường: Sửa đổi tên danh hiệu Xã, phường, thị trấn tiêu biểu thành danh hiệu Xã, phường, đặc khu tiêu biểu tại điểm đ khoản 1 Điều 20 và khoản 1 Điều 29 để phù hợp với mô hình chính quyền địa phương 02 cấp sau sắp xếp. Đồng thời, sửa đổi, bổ sung tiêu chuẩn xét tặng danh hiệu này từ "dẫn đầu phong trào thi đua cấp huyện" thành "có thành tích tiêu biểu trong phong trào thi đua cấp tỉnh" để kịp thời động viên, khuyến khích các xã, phường, đặc khu có thành tích trong phong trào thi đua cấp tỉnh.

b) Định lượng hóa tiêu chuẩn "tổ chức đảng, đoàn thể trong sạch, vững mạnh" (Cờ thi đua): Sửa đổi tiêu chuẩn "tổ chức đảng, đoàn thể trong sạch, vững mạnh" (tại Điều 25 và Điều 26) thành tiêu chuẩn " tổ chức đảng, đoàn thể được công nhận hoàn thành tốt nhiệm vụ trở lên". Việc thay đổi này là cần thiết vì tiêu chuẩn cũ đã không còn phù hợp với quy định của Đảng về đánh giá, xếp loại tổ chức đảng hiện nay, vốn giới hạn nghiêm ngặt tỷ lệ "Hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ," gây khó khăn cho các tập thể muốn đạt Cờ thi đua (trong khi các tập thể tham gia cụm, khối thi đua chủ yếu tập trung vào việc "hoàn thành vượt mức các chỉ tiêu thi đua và nhiệm vụ được giao trong năm". Việc sử dụng tiêu chí "Hoàn thành tốt nhiệm vụ trở lên" sẽ định lượng cụ thể, đồng thời tạo điều kiện thuận lợi và kịp thời cho việc xét tặng danh hiệu thi đua.

c) Tiêu chuẩn Chiến sĩ thi đua cơ sở: Sửa đổi, điều chỉnh tiêu chuẩn: "Đạt danh hiệu "Lao động tiên tiến" hoặc "Chiến sĩ tiên tiến" và có nhiệm vụ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo được cấp có thẩm quyền đánh giá hiệu quả theo quy định của pháp luật về khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo" tại khoản 1 Điều 23 của Luật số 06/2022/QH15 để phù hợp với Luật Khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo năm 2025; đồng thời đề xuất giao Chính phủ quy định tỷ lệ xét tặng danh hiệu "Chiến sĩ thi đua cơ sở"; quy định đối tượng, tỷ lệ đóng góp vào sáng kiến, nhiệm vụ khoa học công nghệ và đổi mới sáng tạo để phù hợp với thực tiễn một số ngành, lĩnh vực đặc thù (y tế, giáo dục) có nhiều sáng kiến, nhiệm vụ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo, bảo đảm tính chặt chẽ, chính xác hơn trong việc xét tặng danh hiệu thi đua này.

2. Nội dung sửa đổi, bổ sung liên quan đến khen thưởng

a) Hoàn thiện nguyên tắc khen thưởng và khuyến khích đổi mới

Làm rõ nguyên tắc khen thưởng: Sửa đổi điểm c khoản 2 Điều 5 để làm rõ nguyên tắc: "thành tích đến đâu khen thưởng đến đó, không nhất thiết phải được tặng hình thức khen thưởng ở mức thấp mới được tặng hình thức khen thưởng ở mức cao hơn". Quy định này nhằm gỡ bỏ rào cản hành chính, cho phép khen thưởng kịp thời, đặc biệt đối với các thành tích đột xuất, không cần phải chờ đợi quá trình tích lũy danh hiệu theo tuần tự. Đồng thời, làm rõ nguyên tắc chỉ khen thưởng "một lần, một hình thức" đối với một thành tích đột xuất hoặc chuyên đề, nhằm đảm bảo tính chính xác và tránh trùng lặp thành tích.

Thúc đẩy đột phá: Bổ sung nguyên tắc "Chú trọng khen thưởng cá nhân, tập thể có thành tích tiêu biểu, dám đổi mới, có giải pháp đột phá mang lại hiệu quả thiết thực vì lợi ích chung, đi đầu trong đổi mới sáng tạo, chuyển đổi số và ứng dụng khoa học và công nghệ" (điểm d khoản 2 Điều 5).

Đây là sự thể chế hóa trực tiếp các chủ trương của Đảng tại Nghị quyết 57-NQTW về đột phá phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số quốc gia, biến Luật Thi đua, khen thưởng thành công cụ khuyến khích thay vì chỉ là công cụ ghi nhận.

Thúc đẩy doanh nghiệp phát triển: Sửa đổi, bổ sung số lượng giải thưởng hoặc danh hiệu có phạm vi toàn quốc đối với doanh nhân, doanh nghiệp và tổ chức kinh tế khác từ "tối đa 02 giải thưởng" lên "tối đa 03 giải thưởng" tại điểm b khoản Điều 81 Luật số 06/2022/QH15 để khuyến khích các doanh nhân, doanh nghiệp khởi nghiệp, đổi mới sáng tạo, thay vào đó là các tiêu chí về hiệu quả kinh tế, tăng trưởng và đóng góp xã hội để phù hợp với tinh thần Nghị quyết số 68-NQ/TW.

b) Định lượng hóa tiêu chuẩn chính trị nội bộ

Để giải quyết điểm nghẽn pháp lý về tiêu chuẩn chính trị, dự thảo Luật đã thống nhất sửa đổi tiêu chuẩn "tổ chức đảng, đoàn thể trong sạch, vững mạnh" bằng tiêu chuẩn "tổ chức đảng, đoàn thể được công nhận hoàn thành tốt nhiệm vụ trở lên" áp dụng cho tất cả các hình thức khen thưởng đối với tập thể có liên quan đến khen thưởng công trạng (từ Huân chương Sao vàng đến Cờ thi đua Bộ, Tỉnh) tại 15 Điều của Luật số 06/2022/QH15.

Quyết định sửa đổi này đảm bảo sự phù hợp với quy định đánh giá, xếp loại tổ chức đảng hiện nay, cho phép các tập thể duy trì hiệu suất cao trong nhiều năm liên tục đáp ứng được điều kiện tích lũy công trạng để xét tặng các hình thức khen thưởng cao của Nhà nước.

c) Điều chỉnh tiêu chuẩn khen thưởng tích lũy công trạng và khuyến khích đổi mới; quy định cụ thể hơn đối tượng khen thưởng

Tiêu chuẩn khen thưởng đối với tập thể (Huân chương Lao động, Huân chương Bảo vệ Tổ quốc, Bằng khen của Thủ tướng Chính phủ): Sửa đổi tiêu chuẩn khen thưởng theo công trạng đối với tập thể tại các hình thức Huân chương Lao động, Huân chương Bảo vệ Tổ quốc và Bằng khen của Thủ tướng Chính phủ. Việc điều chỉnh này nhằm giảm bớt sự ràng buộc vào tiêu chí "có liên tục từ 05 năm trở lên hoặc 10 năm trở lên được công nhận hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ"

để phù hợp hơn với thực tiễn đánh giá, xếp loại, kịp thời động viên, khuyến khích các tập thể hoàn thành tốt nhiệm vụ được giao trong bối cảnh sắp xếp tổ chức bộ máy và hoạt động của mô hình chính quyền mới trong hệ thống chính trị.

Bổ sung tiêu chí đổi mới: Bổ sung nội dung thành tích đóng góp về "quốc phòng, an ninh, đối ngoại, ứng dụng khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo, chuyển đổi số" vào tiêu chuẩn Huân chương Lao động hạng Nhất, Nhì, Ba và Bằng khen của Thủ tướng Chính phủ, Bằng khen của Bộ, ban, ngành, tỉnh đảm bảo thể chế hóa chủ trương của Đảng tại các Nghị quyết của Bộ Chính trị: Nghị quyết 57- NQ/TW, Nghị quyết 44-NQ/TW, Nghị quyết số 59-NQ/TW.

Xác định đối tượng khen thưởng Huân chương Sao vàng, Huân chương Hồ Chí Minh cho tập thể là Cục loại 1 thuộc bộ, ban, ngành (tại khoản 3 Điều 34 và khoản 3 Điều 35) để phù hợp với vị trí, chức năng, nhiệm vụ của tập thể sau sắp xếp tổ chức bộ máy trong hệ thống chính trị và Nghị định số 303/2025/NĐ-CP (Cục loại 1 là tổ chức thuộc bộ, thực hiện chức năng tham mưu, giúp Bộ trưởng quản lý nhà nước và tổ chức thực thi pháp luật đối với chuyên ngành, lĩnh vực được quản lý tập trung, thống nhất ở trung ương, không phân cấp cho địa phương quản lý theo quy định của pháp luật).

d) Thống nhất thành tích khen thưởng của Đảng và của chính quyền

Luật bổ sung quy định về sự tương đương giữa khen thưởng của Đảng và danh hiệu thi đua, hình thức khen thưởng của chính quyền.

Đối với tập thể: Trường hợp tập thể có tổ chức đảng được tặng cờ, bằng khen của Ban Thường vụ tỉnh ủy, thành ủy, Đảng ủy trực thuộc Trung ương (khen thưởng theo định kỳ) thì được tính tương đương với cờ thi đua, bằng khen của Bộ, ban, ngành, tỉnh để xét khen thưởng mức cao hơn (như Huân chương Độc lập các hạng, Huân chương Quân công các hạng, Huân chương Lao động các hạng, Huân chương Bảo vệ Tổ quốc các hạng, Bằng khen của Thủ tướng Chính phủ).

Đối với cá nhân: Trường hợp cá nhân là đảng viên được tặng Bằng khen của Ban Thường vụ tỉnh ủy, thành ủy, Đảng ủy trực thuộc Trung ương (khen thưởng theo định kỳ) thì được tính tương đương với Bằng khen của Bộ, ban, ngành, tỉnh để xét khen thưởng Bằng khen của Thủ tướng Chính phủ.

Việc thiết lập sự tương đương chính thức này có ý nghĩa quan trọng, giúp đồng bộ hóa hệ thống thi đua, khen thưởng của Đảng và của chính quyền, loại bỏ rào cản hành chính trong việc công nhận thành tích chính trị nội bộ khi xét các danh hiệu thi đua, hình thức khen thưởng cấp Nhà nước và đảm bảo sự công bằng, liên thông trong công tác ghi nhận cống hiến của tập thể, cá nhân.

3. Nội dung sửa đổi, bổ sung về thẩm quyền khen thưởng và đề nghị khen thưởng

a) Chuyển giao thẩm quyền khen thưởng cấp cơ sở

Thực hiện mô hình chính quyền địa phương 02 cấp (bỏ cấp huyện), dự thảo Luật đã chuyển giao toàn bộ thẩm quyền quyết định tặng danh hiệu thôn, tổ dân phố văn hóa, Tập thể lao động tiên tiến, Chiến sĩ thi đua cơ sở, Lao động tiên tiến

và giấy khen của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện (khoản 2 Điều 80 cũ) cho Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã thực hiện (khoản 3 Điều 80 mới).

b) Điều chỉnh thẩm quyền cấp Trung ương:

Đại học quốc gia: Bãi bỏ thẩm quyền trình khen thưởng trực tiếp lên Thủ tướng Chính phủ của Giám đốc đại học quốc gia (tại khoản 2, khoản 4 Điều 83). Sự điều chỉnh này nhằm thống nhất về thẩm quyền đề nghị khen thưởng trong hệ thống chính trị, đảm bảo tuân thủ nguyên tắc quản lý nhà nước theo ngành/lĩnh vực.

Cơ quan trung ương tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp: Thay cụm từ "tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp có tổ chức đảng đoàn hoặc có tổ chức đảng thuộc Đảng bộ khối các cơ quan Trung ương" bằng cụm từ "các hội quần chúng có Đảng bộ thuộc Đảng bộ Mặt trận Tổ quốc, các đoàn thể Trung ương".

Bổ sung quy định giao Thủ tướng Chính phủ quy định chi tiết về thẩm quyền khen thưởng và đề nghị khen thưởng đối với các hội ở Trung ương và địa phương; thẩm quyền khen thưởng và đề nghị khen thưởng đối với các cơ sở giáo dục nghề nghiệp tư thục, cơ sở giáo dục đại học tư thục (tại khoản 7 Điều 83) để tạo cơ sở pháp lý triển khai thực hiện.

c) Bổ sung quy định trách nhiệm đề nghị khen thưởng cấp Nhà nước:

Bổ sung quy định người đứng đầu Bộ, ban, ngành, tỉnh phải chịu trách nhiệm trước pháp luật về việc đánh giá thành tích, xác nhận thành tích, thủ tục và nội dung hồ sơ trình Thủ tướng Chính phủ gồm: Hồ sơ, thủ tục, điều kiện, tiêu chuẩn, quy trình, tính chính xác của thành tích và các nội dung liên quan đến thực hiện chủ trương của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước tại khoản 3 Điều 84 Luật số 06/2022/QH15 (khoản 32 Điều 1 Luật sửa đổi, bổ sung) để việc khen thưởng được chặt chẽ, chính xác, thực chất, đúng người, đúng việc.

d) Bổ sung thẩm quyền cấp cơ quan trực thuộc:

Bổ sung thẩm quyền tặng Giấy khen của Thủ trưởng cơ quan, đơn vị có tư cách pháp nhân thuộc cơ quan, đơn vị có tư cách pháp nhân thuộc Bộ, ban, ngành (khoản 1 Điều 75). Việc mở rộng thẩm quyền này là cần thiết để khuyến khích, động viên kịp thời các đơn vị có quy mô tổ chức lớn, có hệ thống ngành dọc (như Bảo hiểm xã hội, Thi hành án, Thống kê, Hải quan...) mà theo quy định hiện hành chưa có thẩm quyền tặng Giấy khen.

4. Nội dung sửa đổi liên quan đến Quỹ thi đua, khen thưởng và điều chỉnh thông tin trong quyết định khen thưởng

a) Trách nhiệm chi thưởng:

Sửa đổi quy định trách nhiệm chi thưởng tại khoản 4 Điều 11, từ "Người ra quyết định khen thưởng có trách nhiệm chi thưởng từ quỹ thi đua, khen thưởng do cấp mình quản lý" thành "Thủ trưởng cơ quan, đơn vị các cấp chịu trách nhiệm chi tiền thưởng cho cá nhận, tập thể, hộ gia đình do cấp mình khen thưởng và đề nghị khen thưởng, nguồn từ quỹ thi đua, khen thưởng do cấp mình quản lý...". Việc sửa đổi, bổ sung trên xuất phát từ thực tiễn triển khai thực hiện việc trích, lập, sử dụng quỹ thi đua, khen thưởng đã phát sinh vướng mắc trong việc chi

thưởng của "Người ra quyết định khen thưởng" cho cá nhân, tập thể, nhất là cá nhân, tập thể không thuộc quản lý. Đồng thời, Luật giao Chính phủ quy định chi tiết nội dung này để linh hoạt, "liên thông tài chính", thuận lợi trong việc chi thưởng cho các đối tượng được khen thưởng ở từng cấp.

b) Thủ tục điều chỉnh thông tin:

Bổ sung nội dung "giao Chính phủ quy định thủ tục điều chỉnh thông tin trong quyết định khen thưởng thuộc thẩm quyền của Chủ tịch nước, Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ; giao Bộ, ban, ngành, tỉnh quy định thủ tục điều chỉnh thông tin trong quyết định khen thưởng thuộc thẩm quyền khen thưởng của Bộ, ban, ngành, tỉnh" tại khoản 7 Điều 84 để tạo cơ sở pháp lý xử lý các trường hợp sai thông tin khen thưởng phát sinh trong thực tiễn.

5. Nội dung liên quan đến phân cấp, phân quyền

Để thể chế hóa chủ trương đẩy mạnh phân cấp, phân quyền theo các Kết luận 155-KL/TW và 192-KL/TW của Bộ Chính trị, Ban Bí thư, dự thảo Luật đã chuyển giao tổng cộng 16 nhiệm vụ được Luật 2022 giao cho Chính phủ quy định chi tiết, chuyển cho Thủ tướng Chính phủ và Bộ, ban, ngành, tỉnh thực hiện:

a) Phân quyền cho Thủ tướng Chính phủ 08 nhiệm vụ quy định chi tiết mẫu hiện vật khen thưởng; Thủ tục cấp đổi/cấp lại hiện vật khen thưởng thuộc thẩm quyền của Chủ tịch nước, Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ; Xét tôn vinh và trao tặng danh hiệu, giải thưởng cho doanh nhân/doanh nghiệp/tổ chức kinh tế khác; quy định chi tiết về thẩm quyền khen thưởng và đề nghị khen thưởng đối với doanh nghiệp, tổ chức kinh tế khác, các hội ở Trung ương và địa phương, các cơ sở giáo dục nghề nghiệp tư thục, cơ sở giáo dục đại học tư thục; thủ tục, hồ sơ khen thưởng theo thủ tục đơn giản; trình tự, thủ tục xét tặng, truy tặng "Huy chương Thanh niên xung phong vẻ vang" nhằm tăng cường thẩm quyền của người đứng đầu Chính phủ, đẩy nhanh thủ tục khen thưởng cấp Nhà nước.

b) Phân cấp cho Bộ, ban, ngành, tỉnh 08 nhiệm vụ quy định chi tiết thủ tục cấp đổi/cấp lại hiện vật cấp Bộ/Tỉnh; Hồ sơ xét tặng danh hiệu thi đua, hình thức khen thưởng thuộc thẩm quyền cấp Bộ/Tỉnh; Quy định chi tiết tổ chức Hội đồng Thi đua khen thưởng cấp Bộ/Tỉnh nhằm tăng tính chủ động, linh hoạt, tự chịu trách nhiệm của cấp Bộ, ngành, địa phương trong công tác thi đua, khen thưởng.

6. Nội dung liên quan đến cải cách thủ tục hành chính

a) Cải cách thủ tục hành chính, đơn giản hóa hồ sơ khen thưởng

Cắt giảm thành phần hồ sơ đề nghị xét tặng danh hiệu thi đua là: "Chứng nhận hoặc xác nhận của cơ quan, tổ chức có thẩm quyền đối với sáng kiến, đề tài khoa học, đề án khoa học, công trình khoa học và công nghệ trong trường hợp đề nghị danh hiệu "Chiến sĩ thi đua cơ sở", Chiến sĩ thi đua Bộ, ban, ngành, tỉnh, "Chiến sĩ thi đua toàn quốc" tại điểm d khoản 1 Điều 84. Nội dung này sẽ được tích hợp vào báo cáo thành tích của cá nhân đề nghị khen thưởng, theo đó sẽ giảm chỉ phí, thời gian, nhân lực cho việc giải quyết thủ tục hành chính của cơ quan nhà nước trong nghiên cứu, soạn thảo, in ấn, trình cấp có thẩm quyền chứng nhận

hoặc xác nhận cho các đối tượng đề nghị xét tặng danh hiệu Chiến sĩ thi đua ở 03 cấp: cấp cơ sở, cấp bộ, tỉnh và cấp toàn quốc.

Cắt giảm thành phần hồ sơ đề nghị xét tặng hình thức khen thưởng là: "Chứng nhận hoặc xác nhận của cơ quan, tổ chức có thẩm quyền đối với thành tích đặc biệt xuất sắc đột xuất trong lao động, công tác, sản xuất, kinh doanh, học tập và nghiên cứu khoa học hoặc lĩnh vực khác; đóng góp lớn vào sự phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm an sinh xã hội, từ thiện nhân đạo; phát minh, sáng chế, sáng kiến, ứng dụng tiến bộ khoa học, công nghệ hoặc tác phẩm, công trình khoa học và công nghệ" tại điểm d khoản 2 Điều 84. Nội dung này sẽ được tích hợp vào báo cáo thành tích của tập thể, cá nhân đề nghị khen thưởng, theo đó sẽ giảm chi phí, thời gian, nhân lực tương đối lớn cho việc giải quyết thủ tục hành chính của cơ quan nhà nước trong nghiên cứu, soạn thảo, in ấn, trình cấp có thẩm quyền chứng nhận hoặc xác nhận cho các đối tượng đề nghị khen thưởng. Riêng đối với thủ tục hành chính khen thưởng cấp Nhà nước đã cắt giảm thành phần hồ sơ khen thưởng của 03 loại Huân chương tương ứng với 9 cấp độ khen thưởng; 02 danh hiệu "Anh hùng" và 02 giải thưởng cấp Nhà nước.

b) Thúc đẩy chuyển đổi số

Bổ sung quy định tại khoản 4 Điều 84, giao trách nhiệm cho cơ quan quản lý nhà nước về thi đua, khen thưởng ở Trung ương, Bộ, ban, ngành, tỉnh thực hiện áp dụng công nghệ thông tin, chuyển đổi số; xây dựng và vận hành cơ sở dữ liệu về thi đua khen thưởng, hệ thống quản lý hồ sơ điện tử đảm bảo liên thông. Quy định này tạo cơ sở pháp lý vững chắc để chuyển đổi hệ thống thi đua, khen thưởng từ quy trình giấy tờ sang nền tảng dữ liệu số, thúc đẩy tính minh bạch, chính xác và hiệu quả trong việc truy xuất lịch sử thành tích và xét duyệt công trạng.

c) Bổ sung quy định trường hợp khen thưởng theo thủ tục đơn giản

Bổ sung quy định cụ thể về các trường hợp khen thưởng theo thủ tục đơn giản tại điểm a khoản 1 Điều 85: "khen thưởng theo chỉ đạo của cấp có thẩm quyền" để phù hợp với thực tiễn khi Tổng Bí thư, Chủ tịch nước, Thủ tướng Chính phủ, người đứng đầu Bộ, ban, ngành, tỉnh chỉ đạo khen thưởng tập thể, cá nhân, hộ gia đình có thành tích xuất sắc, tiêu biểu.

7. Các quy định bãi bỏ, các cụm từ thay thế

a) Các quy định bãi bỏ

Bãi bỏ một số quy định để phù hợp với mô hình tổ chức bộ máy sau sắp xếp theo Nghị quyết 18-NQ/TW: (i) Bãi bỏ điểm d khoản 1 Điều 75 (Giấy khen của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện); (ii) Bãi bỏ khoản 2 Điều 80 (thẩm quyền khen thưởng của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện) để phù hợp với mô hình tổ chức bộ máy sau sắp xếp theo Nghị quyết 18-NQ/TW.

Bãi bỏ cụm từ "tổ chức đảng, đoàn thể trong sạch, vững mạnh; hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ được giao" tại điểm b khoản 2 các Điều 48, Điều 49, Điều 50 để phù hợp với thành tích khen thưởng Huân chương Chiến công.

Bãi bỏ điểm d khoản 1, điểm d khoản 2 Điều 84 để thực hiện cải cách, đơn giản thủ tục hành chính trong thi đua, khen thưởng.

b) Các cụm từ thay thế, bổ sung để phù hợp với Luật Khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo năm 2025 và phù hợp với đánh giá, xếp loại tổ chức đảng hiện nay.

PHẦN III. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Để tổ chức thực hiện có hiệu quả Luật trên địa bàn tỉnh, các cơ quan, đơn vị địa phương theo chức năng, nhiệm vụ cần tập trung thực hiện một số nội dung sau:

- Tổ chức quán triệt, tuyên truyền, phổ biến nội dung Luật.

- Tập huấn cho Lãnh đạo, cán bộ, công chức, viên chức, người làm công tác thi đua, khen thưởng các cơ quan, tổ chức, đơn vị trên địa bàn tỉnh.

- Tổ chức rà soát văn bản quy phạm pháp luật do Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành liên quan đến thực hiện công tác thi đua, khen thưởng; đề xuất sửa đổi, bổ sung, thay thế, bãi bỏ những quy định không còn phù hợp, hết hiệu lực thi hành hoặc ban hành mới văn bản quy phạm pháp luật để bảo đảm tính thống nhất, đồng bộ với Luật và các văn bản hướng dẫn thi hành.

- Tổ chức theo dõi, kiểm tra và báo cáo kết quả thực hiện Luật.

Luật số 06/2026/QH16 là bước hoàn thiện quan trọng nhằm đổi mới mạnh mẽ công tác thi đua, khen thưởng theo hướng thực chất, công bằng, minh bạch và phù hợp yêu cầu phát triển đất nước trong thời kỳ mới. Luật đã đáp ứng các yêu cầu đề ra về hoàn thiện pháp luật về thi đua, khen thưởng sau khi thực hiện sắp xếp tổ chức bộ máy trong hệ thống chính trị và thực hiện mô hình chính quyền địa phương 02 cấp; thể chế hóa các yêu cầu đẩy mạnh phân cấp, phân quyền trong hệ thống chính trị theo các Kết luận, chỉ đạo của Đảng, tạo sự linh hoạt, chủ động, tự chịu trách nhiệm trong công tác thi đua, khen thưởng; thể chế hóa các Nghị quyết trụ cột của Đảng vào Luật Thi đua, khen thưởng tạo đột phá phát triển đất nước trong kỷ nguyên mới; giải quyết một số vấn đề khó khăn, vướng mắc, bất cập trong triển khai thực hiện; qua đó, khen thưởng kịp thời tập thể, cá nhân có thành tích trong xây dựng và bảo vệ Tổ quốc./.

UBND TỈNH ĐIỆN BIÊN
HỘI ĐỒNG PHỐI HỢP PHỔ BIẾN, GIÁO DỤC PHÁP LUẬT

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

SỞ TƯ PHÁP TỈNH ĐIỆN BIÊN

ĐỀ CƯƠNG GIỚI THIỆU, PHỔ BIẾN LUẬT TÍN NGƯỠNG, TÔN GIÁO

(Tài liệu dành cho Báo cáo viên pháp luật cấp tỉnh, Tuyên truyền viên pháp luật trên địa bàn tỉnh Điện Biên)

Luật Tín ngưỡng, tôn giáo số 07/2026/QH16 đã được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa XVI, kỳ họp thứ Nhất thông qua ngày 23/4/2026, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/01/2027 (Luật số 07/2026/QH16). Luật Tín ngưỡng, tôn giáo số 02/2016/QH14 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 84/2025/QH15 hết hiệu lực thi hành từ ngày Luật này có hiệu lực thi hành, trừ trường hợp quy định tại khoản 1 Điều 61 của Luật này.

PHẦN I. NHỮNG VẤN ĐỀ CHUNG

I. SỰ CẦN THIẾT BAN HÀNH LUẬT TÍN NGƯỠNG, TÔN GIÁO

1. Cơ sở chính trị, pháp lý

a) Cơ sở chính trị

Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIV của Đảng khẳng định phát huy mạnh mẽ vai trò chủ thể của Nhân dân, dân chủ xã hội chủ nghĩa và sức mạnh đại đoàn kết toàn dân tộc: *"Xây dựng và thực hiện các cơ chế, chính sách cụ thể nhằm thực hiện các mục tiêu xây dựng đối với các giai cấp, tầng lớp nhân dân; các chính sách về dân tộc, tôn giáo, tín ngưỡng và người Việt Nam ở nước ngoài"; "Hoàn thiện pháp luật trong lĩnh vực tín ngưỡng, tôn giáo".*

Nghị quyết số 25-NQ/TW ngày 12/3/2003 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng (khóa IX) về công tác tôn giáo; Chỉ thị số 18-CT/TW ngày 10/01/2018 của Bộ Chính trị về tiếp tục thực hiện Nghị quyết số 25-NQ/TW yêu cầu: *Tiếp tục hoàn thiện chính sách, pháp luật về tín ngưỡng, tôn giáo. Sửa đổi, bổ sung chính sách, pháp luật có liên quan đến tôn giáo bảo đảm đồng bộ với pháp luật về tôn giáo và các công ước quốc tế mà Việt Nam tham gia; Tăng cường công tác tổng kết thực tiễn, nghiên cứu lý luận và tham khảo kinh nghiệm quốc tế về công tác tôn giáo, góp phần cung cấp luận cứ khoa học cho việc xây dựng, hoàn thiện và thực hiện các quan điểm, chủ trương, chính sách, pháp luật đối với tôn giáo; Nghiêm cấm sự phân biệt đối xử với công dân vì lý do tín ngưỡng, tôn giáo. Đồng thời, nghiêm cấm lợi dụng tín ngưỡng, tôn giáo để hoạt động mê tín dị đoan, hoạt động trái pháp luật và chính sách của Nhà nước, kích động chia rẽ nhân dân, chia rẽ các dân tộc, gây rối, xâm phạm an ninh quốc gia; Phát huy những giá trị văn hóa, đạo đức tốt đẹp và nguồn lực của tôn giáo cho quá trình phát triển đất nước.*

Nghị quyết số 57-NQ/TW ngày 22/12/2024 của Bộ Chính trị về đột phá phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số quốc gia đã chỉ rõ: *"cần tập trung hoàn thiện hệ thống pháp luật trên tất cả các lĩnh vực, tháo gỡ kịp thời khó khăn, vướng mắc, khơi dậy, phát huy tiềm năng và nguồn nhân lực, tạo động lực mới cho sự phát triển nhanh và bền vững của đất nước, phát huy dân chủ, bảo đảm, bảo vệ quyền con người, quyền công dân,..."*.

Nghị quyết số 66-NQ/TW ngày 30/4/2025 của Bộ Chính trị về đổi mới công tác xây dựng và thi hành pháp luật đáp ứng yêu cầu phát triển đất nước trong kỷ nguyên mới: *"khẩn trương sửa đổi, bổ sung các văn bản pháp luật đáp ứng yêu cầu thực hiện chủ trương tinh gọn tổ chức bộ máy của hệ thống chính trị, sắp xếp đơn vị hành chính, gắn với phân cấp, phân quyền..."*; đồng thời đặt ra yêu cầu đổi mới tư duy xây dựng pháp luật: *"... phát huy dân chủ, tôn trọng, bảo đảm, bảo vệ hiệu quả quyền con người, quyền công dân,;.. về cơ bản các luật khác, nhất là luật điều chỉnh các nội dung về kiến tạo phát triển chỉ quy định những vấn đề khung, những vấn đề có tính nguyên tắc thuộc thẩm quyền của Quốc hội, còn những vấn đề thực tiễn thường xuyên biến động thì giao Chính phủ, Bộ, ngành, địa phương quy định để bảo đảm linh hoạt, phù hợp với thực tiễn"*.

Kết luận số 18-KL/TW ngày 02/4/2026, Kết luận Hội nghị lần thứ 2 Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XIV về Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, tài chính quốc gia và vay, trả nợ công, đầu tư công trung hạn 5 năm 2026 - 2030 gắn với thực hiện mục tiêu phấn đấu tăng trưởng "2 con số" yêu cầu: *"Phân cấp, phân quyền tối đa, thực chất gắn với cải cách thủ tục hành chính"; "chuyển mạnh phương thức quản lý nhà nước từ "tiền kiểm" sang "hậu kiểm"; "Đẩy mạnh cải cách thủ tục hành chính; chuẩn hóa, số hóa toàn bộ quy trình giải quyết thủ tục trên môi trường số, liên thông, chia sẻ dữ liệu giữa các cơ quan; rút ngắn tối đa thời gian, chi phí tuân thủ cho người dân, doanh nghiệp"*.

b) Cơ sở pháp lý

Quyền tự do tín ngưỡng, tôn giáo là quyền cơ bản của con người được ghi nhận trong Tuyên ngôn thế giới về quyền con người năm 1948 và Công ước quốc tế về các quyền dân sự và chính trị năm 1966 mà Việt Nam là thành viên. Hiến pháp năm 2013 quy định *"Mọi người có quyền tự do tín ngưỡng, tôn giáo; theo hoặc không theo một tôn giáo nào, các tôn giáo bình đẳng trước pháp luật. Nhà nước tôn trọng và bảo hộ quyền tự do tín ngưỡng, tôn giáo. Không ai được xâm phạm tự do tín ngưỡng, tôn giáo hoặc lợi dụng tín ngưỡng, tôn giáo để vi phạm pháp luật"* (Điều 24); Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15.

Nghị quyết số 190/2025/QH15 ngày 19/02/2025 của Quốc hội khóa XV quy định về xử lý một số vấn đề liên quan đến sắp xếp tổ chức bộ máy nhà nước, tạo cơ sở pháp lý cho việc tổ chức chính quyền địa phương 02 cấp đã quy định *"Cơ quan, người có thẩm quyền phải ban hành văn bản quy phạm pháp luật theo thẩm quyền hoặc trình cấp có thẩm quyền ban hành văn bản quy phạm*

pháp luật theo trình tự, thủ tục rút gọn để xử lý các văn bản chịu sự tác động do sắp xếp tổ chức bộ máy nhà nước, bảo đảm hoàn thành trước ngày 01 tháng 3 năm 2027".

Nghị quyết số 105/2025/UBTVQH15 ngày 26/9/2025 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về Chương trình lập pháp năm 2026, trong đó giao Chính phủ trình Quốc hội xem xét, thông qua Luật Tín ngưỡng, tôn giáo (sửa đổi) để thay thế Luật số 02/2016/QH14.

Nghị quyết số 89/NQ-CP ngày 05/4/2026, Nghị quyết phiên họp Chính phủ thường kỳ tháng 3 năm 2026 và Hội nghị Chính phủ với địa phương: *"Tiếp tục rà soát, đề xuất phân cấp việc thực hiện thủ tục hành chính, bảo đảm cấp bộ chỉ thực hiện không quá 30% tổng số thủ tục hành chính thuộc lĩnh vực quản lý, gửi Bộ Tư pháp trước ngày 10 tháng 4 năm 2026".*

2. Cơ sở thực tiễn

Qua hơn 08 năm thi hành, Luật số 02/2016/QH14 đã góp phần quan trọng trong việc bảo đảm quyền tự do tín ngưỡng, tôn giáo của cá nhân, tổ chức, đồng thời tăng cường tính công khai, minh bạch trong hoạt động của các cơ quan nhà nước. Tuy nhiên, trước yêu cầu cấp bách của việc sắp xếp, tinh gọn bộ máy nhà nước, cải cách mạnh mẽ thủ tục, phương thức điều hành hành chính, đồng thời, đẩy mạnh việc ứng dụng khoa học công nghệ trong quản lý nhà nước, Luật số 02/2016/QH14 đã phát sinh một số hạn chế, khó khăn, cụ thể:

Thứ nhất, Luật số 02/2016/QH14 chưa quy định về nguyên tắc, trách nhiệm của cơ quan, tổ chức, cá nhân khi thực hiện hoạt động tín ngưỡng, tôn giáo trên không gian mạng. Trong bối cảnh hiện nay, hoạt động tín ngưỡng, tôn giáo trên không gian mạng không chỉ là vấn đề mới mà còn là yêu cầu tất yếu trong kỷ nguyên số, cần thiết phải có quy định pháp lý đầy đủ, toàn diện về hoạt động tín ngưỡng, tôn giáo trên không gian mạng, quy định cụ thể quyền, trách nhiệm của cá nhân, tổ chức khi thực hiện hoạt động tín ngưỡng, tôn giáo trên không gian mạng; trách nhiệm của cơ quan nhà nước có thẩm quyền và trách nhiệm của doanh nghiệp viễn thông trong việc ngăn chặn các nội dung vi phạm về tín ngưỡng, tôn giáo.

Thứ hai, để vận hành mô hình tổ chức chính quyền địa phương 02 cấp, trong bối cảnh Luật số 02/2016/QH14 chưa được sửa đổi, Chính phủ đã ban hành Nghị định số 124/2025/NĐ-CP ngày 11/6/2025 quy định về phân quyền, phân cấp; phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp trong lĩnh vực công tác dân tộc, tín ngưỡng, tôn giáo. Nghị định số 124/2025/NĐ-CP sẽ hết hiệu lực kể từ ngày 01/3/2027. Bên cạnh đó, Bộ Dân tộc và Tôn giáo được thành lập (trên cơ sở Ủy ban Dân tộc và tiếp nhận thêm chức năng, nhiệm vụ, tổ chức bộ máy quản lý nhà nước về tôn giáo từ Bộ Nội vụ) cũng cần được bổ sung vào Luật với tính chất là cơ quan được Chính phủ giao thực hiện chức năng quản lý nhà nước về tín ngưỡng, tôn giáo.

Thứ ba, thực tiễn công tác quản lý nhà nước về tín ngưỡng, tôn giáo thời gian qua gặp những khó khăn, vướng mắc do một số vấn đề chưa có quy định

của pháp luật điều chỉnh hoặc điều chỉnh chưa rõ ràng, một số hoạt động tín ngưỡng, tôn giáo chưa có biện pháp quản lý như: (i) nhiều địa điểm, cơ sở của cá nhân hoặc do doanh nghiệp đầu tư xây dựng có tổ chức hoạt động tín ngưỡng và người thực hiện các hoạt động này đã thực hiện việc đăng ký hoạt động tín ngưỡng với cơ quan nhà nước có thẩm quyền; (ii) về quản lý nhà nước đối với sinh hoạt tôn giáo tập trung của người nước ngoài trong các khu đô thị, công nghiệp, khu kinh tế,... (iii) về đăng ký người được bổ nhiệm, bầu cử, suy cử làm chức việc để tạo thuận lợi cho tất cả các tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc, tổ chức được cấp chứng nhận đăng ký hoạt động tôn giáo; cần thiết phải bổ sung biện pháp quản lý nhà nước trong lĩnh vực tín ngưỡng, tôn giáo.

Thứ tư, yêu cầu về cải cách hành chính, cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính, rút ngắn thời gian xử lý và đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin trong giải quyết thủ tục hành chính là cần thiết.

II. MỤC ĐÍCH, QUAN ĐIỂM CHỈ ĐẠO XÂY DỰNG LUẬT TÍN NGƯỠNG, TÔN GIÁO

1. Mục đích xây dựng Luật

Việc ban hành Luật thay thế Luật số 02/2016/QH14 nhằm: (1) Khắc phục những hạn chế, bất cập trong quá trình tổ chức thực hiện Luật số 02/2016/QH14 trong thời gian qua, đồng thời kế thừa các quy định còn phù hợp của Luật số 02/2016/QH14, tạo điều kiện thuận lợi hơn cho cá nhân, tổ chức thực hiện quyền tự do tín ngưỡng, tôn giáo; (2) Hoàn thiện các quy định của Luật số 02/2016/QH14 do tác động bởi chủ trương sắp xếp, tổ chức bộ máy, bảo đảm hệ thống các cơ quan, người có thẩm quyền hoạt động liên tục, thông suốt, không bị gián đoạn; (3) Tiếp tục thực hiện phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực tín ngưỡng, tôn giáo; tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin, chuyển đổi số và đơn giản hóa thủ tục hành chính trong lĩnh vực tín ngưỡng, tôn giáo. Góp phần tạo thuận lợi cho cá nhân, tổ chức, nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước, bảo đảm phù hợp với chủ trương tổ chức bộ máy quản lý nhà nước thời gian qua và trong giai đoạn sắp tới.

2. Quan điểm xây dựng Luật

a) Bám sát và tiếp tục thể chế hóa đầy đủ chủ trương, đường lối của Đảng về phát huy rộng rãi dân chủ xã hội chủ nghĩa, quyền làm chủ của Nhân dân, bảo đảm quyền tự do tín ngưỡng, tôn giáo; thúc đẩy công khai, minh bạch trong hoạt động của cơ quan nhà nước, góp phần phòng, chống tham nhũng, tiêu cực, lãng phí; bảo đảm sự lãnh đạo, chỉ đạo tập trung, thống nhất, chặt chẽ, toàn diện của Đảng trong quá trình xây dựng Luật; tiếp tục thực hiện chủ trương *"Luật chỉ quy định các vấn đề mang tính ổn định, có giá trị lâu dài; quy định cụ thể các nội dung liên quan đến quyền con người, quyền, nghĩa vụ của công dân".*

b) Bảo đảm tính hợp hiến, hợp pháp, tính thống nhất của hệ thống pháp luật; tuân thủ đúng quy trình soạn thảo Luật theo quy định của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật năm 2025 và các văn bản hướng dẫn thi hành.

c) Bảo đảm tính tương thích với các điều ước quốc tế có liên quan mà Việt Nam là thành viên; tham khảo, nghiên cứu học hỏi có chọn lọc các kinh nghiệm phù hợp của pháp luật nước ngoài về tín ngưỡng, tôn giáo, bảo đảm tính khả thi của Luật trong điều kiện kinh tế - xã hội Việt Nam hiện nay.

PHẦN II. GIỚI THIỆU VĂN BẢN

I. BỐ CỤC

Luật số 07/2026/QH16 gồm 09 chương với 61 điều, quy định về quyền tự do tín ngưỡng, tôn giáo; hoạt động tín ngưỡng, tôn giáo; tổ chức tôn giáo; quyền và nghĩa vụ của cơ quan, tổ chức, cộng đồng dân cư, cá nhân có liên quan đến hoạt động tín ngưỡng, tôn giáo, cụ thể như sau:

Chương I. Những quy định chung

- Gồm 08 điều (từ Điều 1 đến Điều 8) quy định về phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng; giải thích từ ngữ; nguyên tắc hoạt động tín ngưỡng, tôn giáo; trách nhiệm của Nhà nước trong việc bảo đảm thực hiện quyền tự do tín ngưỡng, tôn giáo; hợp tác quốc tế trong công tác tín ngưỡng, tôn giáo; trách nhiệm của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, các tổ chức chính trị - xã hội; các hành vi bị nghiêm cấm; hoạt động tín ngưỡng, tôn giáo trên không gian mạng.

- Chương II. Quyền tự do tín ngưỡng, tôn giáo, gồm 05 điều (từ Điều 9 đến Điều 13) quy định về quyền tự do tín ngưỡng, tôn giáo của mọi người; quyền tự do tín ngưỡng, tôn giáo của người nước ngoài cư trú hợp pháp tại Việt Nam; quyền của tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc; quyền của tổ chức được cấp chứng nhận đăng ký hoạt động tôn giáo; nghĩa vụ của tổ chức, cộng đồng dân cư, cá nhân trong thực hiện quyền tự do tín ngưỡng, tôn giáo.

- Chương III. Hoạt động tín ngưỡng, gồm 05 điều (từ Điều 14 đến Điều 18) quy định về người đại diện, ban quản lý cơ sở tín ngưỡng; thông báo, đăng ký hoạt động tín ngưỡng; tổ chức lễ hội tín ngưỡng định kỳ; tổ chức lễ hội tín ngưỡng lần đầu, lễ hội tín ngưỡng được khôi phục hoặc lễ hội tín ngưỡng định kỳ nhưng có thay đổi; quản lý, sử dụng khoản thu từ việc tổ chức lễ hội tín ngưỡng.

- Chương IV. Đăng ký sinh hoạt tôn giáo tập trung, đăng ký hoạt động tôn giáo, gồm 02 điều (Điều 19 và Điều 20) quy định về điều kiện, thẩm quyền chấp thuận, thu hồi văn bản chấp thuận đăng ký sinh hoạt tôn giáo tập trung; điều kiện, thẩm quyền chấp thuận, thu hồi văn bản chứng nhận đăng ký hoạt động tôn giáo.

- Chương V. Tổ chức tôn giáo, gồm 18 điều (từ Điều 21 đến Điều 38) quy định về công nhận, giải thể tổ chức tôn giáo; thành lập, chia, tách, sáp nhập, hợp nhất, giải thể tổ chức tôn giáo trực thuộc; phong phẩm, bổ nhiệm, bầu cử, suy cử, thuyên chuyển, cách chức, bãi nhiệm, đình chỉ chức sắc, chức việc, nhà tu hành; cơ sở đào tạo tôn giáo, lớp bồi dưỡng về tôn giáo.

- Chương VI. Hoạt động tôn giáo; hoạt động xuất bản, giáo dục, y tế, bảo trợ xã hội, từ thiện, nhân đạo của tổ chức tôn giáo, gồm 13 điều (từ Điều 39 đến Điều 51) quy định về hoạt động tôn giáo; hoạt động tôn giáo có yếu tố nước

ngoài; hoạt động trong lĩnh vực xuất bản, giáo dục, y tế, bảo trợ xã hội, từ thiện, nhân đạo.

- Chương VII. Tài sản thuộc cơ sở tín ngưỡng, tổ chức tôn giáo, gồm 04 điều (từ Điều 52 đến Điều 55) quy định về quản lý, sử dụng tài sản thuộc cơ sở tín ngưỡng, tổ chức tôn giáo; đất tín ngưỡng, đất tôn giáo; cải tạo, nâng cấp, bảo quản, tu bổ, phục hồi, xây dựng mới công trình tín ngưỡng, công trình tôn giáo, công trình phụ trợ; di dời công trình tín ngưỡng, công trình tôn giáo.

- Chương VIII. Quản lý nhà nước về tín ngưỡng, tôn giáo, gồm 04 điều (từ Điều 56 đến Điều 59) quy định về nội dung quản lý nhà nước về tín ngưỡng, tôn giáo; thẩm quyền quản lý nhà nước về tín ngưỡng, tôn giáo; kiểm tra chuyên ngành về tín ngưỡng, tôn giáo; khiếu nại, tố cáo, khởi kiện về tín ngưỡng, tôn giáo.

- Chương IX. Điều khoản thi hành, gồm 02 điều (từ Điều 60 đến Điều 61) quy định về hiệu lực thi hành từ ngày 01/01/2027; giao Chính phủ quy định chi tiết 34 điều của Luật và quy định các biện pháp để tổ chức; hướng dẫn thi hành Luật; quy định về điều khoản chuyển tiếp.

II. NHỮNG NỘI DUNG MỚI, CƠ BẢN CỦA LUẬT

1. Lần đầu tiên thiết lập khuôn khổ pháp lý đối với hoạt động tín ngưỡng, tôn giáo trên không gian mạng

Luật đã bổ sung Điều 2 về giải thích từ ngữ khái niệm "hoạt động tín ngưỡng, tôn giáo trên không gian mạng", đồng thời, bổ sung quy định trong Điều 7 về hành vi bị nghiêm cấm: "Sử dụng không gian mạng, trí tuệ nhân tạo hoặc công nghệ mới để vi phạm pháp luật về tín ngưỡng, tôn giáo"

Điều 8 của Luật quy định nguyên tắc khi thực hiện hoạt động tín ngưỡng, tôn giáo trên không gian mạng, các chủ thể có liên quan thực hiện nghĩa vụ thông báo, đăng ký hoặc đề nghị theo các quy định tương ứng của Luật; trách nhiệm của tổ chức, cá nhân khi hoạt động tín ngưỡng, tôn giáo trên không gian mạng; trách nhiệm của cơ quan nhà nước có thẩm quyền và của tổ chức, doanh nghiệp có mạng viễn thông trong việc ngăn chặn các nội dung vi phạm pháp luật về tín ngưỡng, tôn giáo.

2. Về phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực tín ngưỡng, tôn giáo

Theo quy định tại Luật số 07/2026/QH16, Bộ Dân tộc và Tôn giáo chỉ còn thực hiện 37 thẩm quyền, trong đó có 15 thủ tục hành chính (giảm 08 thủ tục hành chính so với Luật số 02/2016/QH14); Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện 51 thẩm quyền, trong đó có 30 thủ tục hành chính (tăng 06 thủ tục hành chính so với Luật số 02/2016/QH14).

Điều đó đảm bảo tổng số thủ tục hành chính ở cấp bộ chỉ thực hiện không quá 30% tổng số thủ tục hành chính thuộc lĩnh vực quản lý theo tinh thần Nghị quyết số 89/NQ-CP ngày 05/4/2026 của Chính phủ. Bên cạnh đó, Luật phân định lại các thẩm quyền của Ủy ban nhân dân cấp huyện cho Ủy ban nhân dân cấp tỉnh và cấp xã để phù hợp với mô hình chính quyền địa phương hai cấp.

3. Bổ sung trách nhiệm quản lý nhà nước trong lĩnh vực tín ngưỡng, tôn giáo

Luật đã kế thừa nhiều quy định còn phù hợp của Luật số 02/2016/QH14, bên cạnh đó, Luật điều chỉnh, bổ sung cụ thể các điều, khoản, trong đó có những biện pháp quản lý nhà nước, như:

- Bổ sung việc thu hồi văn bản chấp thuận đăng ký sinh hoạt tôn giáo tập trung (của cả nhóm là công dân Việt Nam và nhóm người nước ngoài cư trú hợp pháp tại Việt Nam), văn bản chấp thuận đăng ký hoạt động tôn giáo và biện pháp đình chỉ chức vụ của chức việc trong một số trường hợp cụ thể.

- Xác định khung pháp lý đối với hoạt động tín ngưỡng ngoài cơ sở tín ngưỡng. Quy định rõ trách nhiệm của cơ quan nhà nước có thẩm quyền tiếp nhận thông báo hoặc đăng ký tổ chức lễ hội tín ngưỡng.

- Hoàn thiện quy định tiêu chuẩn đối với người đại diện, ban quản lý cơ sở tín ngưỡng và người đại diện, người lãnh đạo tổ chức tôn giáo, tổ chức được cấp đăng ký hoạt động tôn giáo, nhóm người sinh hoạt tôn giáo tập trung.

Cụ thể sửa đổi, bổ sung các điều khoản như sau:

- Những nội dung sửa đổi, hoàn thiện quy định tại các điều: 1, 2, 14, 15, 19, 20, 21, 22, 26, 29, 31, 34, 35, 47, 50, 51, 56, 57, 58. Ngoài ra, Luật chỉnh lý các điều, khoản có liên quan để tạo sự tương thích, thống nhất trong nội tại Luật.

- Những nội dung bổ sung: Luật bổ sung một số điểm, khoản, điều, cụ thể: giải thích về hoạt động tín ngưỡng, tôn giáo trên không gian mạng (khoản 17 Điều 2); nguyên tắc hoạt động tín ngưỡng, tôn giáo (Điều 3); hợp tác quốc tế trong công tác tín ngưỡng, tôn giáo (Điều 5); hoạt động tín ngưỡng, tôn giáo trên không gian mạng (Điều 8); về việc bầu, cử người đại diện cơ sở tín ngưỡng thuộc địa bàn nhiều xã trong một tỉnh và đối với người đại diện cơ sở tín ngưỡng đã được đưa vào Danh mục kiểm kê, xếp hạng di tích (khoản 4 và khoản 6 Điều 14); quy định thông báo và đăng ký hoạt động tín ngưỡng (khoản 2 và khoản 3 Điều 15); biện pháp quản lý nhà nước trong lĩnh vực tín ngưỡng, tôn giáo (Điều 19; Điều 20; Điều 33 và Điều 43); quy định điều kiện thành lập cơ sở đào tạo tôn giáo (Điều 34); quy định về trình độ đào tạo, hình thức đào tạo, phương thức đào tạo của cơ sở đào tạo tôn giáo (Điều 35).

- Những nội dung lược bỏ: Luật lược bỏ các quy định về trình tự, thủ tục thuộc thẩm quyền và giao Chính phủ quy định; lược bỏ quy định về nghĩa vụ của tổ chức, cá nhân trong hoạt động tín ngưỡng, tôn giáo và nguyên tắc hoạt động tín ngưỡng của Luật số 02/2016/QH14 và bổ sung 01 điều nguyên tắc chung (Điều 3); lược bỏ quy định tại Điều 64 và Điều 65 của Luật số 02/2016/QH14 để bảo đảm phù hợp, thống nhất với quy định của pháp luật có liên quan.

4. Đơn giản hóa thủ tục hành chính và chuyển đổi số trong lĩnh vực tín ngưỡng, tôn giáo

Luật đã sửa đổi, bổ sung một số quy định về thủ tục hành chính gắn với chuyển đổi số tạo thuận lợi hơn cho tổ chức, cá nhân khi thực hiện thủ tục hành chính về tín ngưỡng, tôn giáo, cụ thể:

- Sửa đổi, bổ sung 07 thủ tục hành chính theo Luật số 02/2016/QH14, trong đó có 02 thủ tục đăng ký có bổ sung về chủ thể và địa bàn hoạt động (Điều 15), 01 thủ tục đăng ký từ tiền kiểm chuyển sang hậu kiểm (Điều 31) và 04 thủ tục theo hướng đăng ký thay vì đề nghị (Điều 42).

- Sửa đổi, bổ sung 03 thủ tục hành chính theo Luật số 02/2016/QH14 theo hướng chuyển từ quy định đăng ký thành thông báo: 02 thủ tục tại Điều 15 và 01 thủ tục quy định tại khoản 1 Điều 37.

- Luật bỏ các quy định về trình tự, thủ tục, thành phần hồ sơ, thời hạn thực hiện các thủ tục trong Luật theo hướng giao Chính phủ quy định chi tiết và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật. Theo đó, thành phần hồ sơ được cắt giảm (phiếu lý lịch tư pháp) và rút ngắn thời gian xử lý thủ tục hành chính.

- Về chuyển đổi số: Luật đặt ra yêu cầu thực hiện ứng dụng, thúc đẩy phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số trọng quản lý nhà nước. Hiện nay, Bộ Dân tộc và Tôn giáo đang được Chính phủ giao xây dựng cơ sở dữ liệu về tôn giáo, cùng với đó là cơ chế chia sẻ thông tin liên ngành cũng như việc xây dựng cơ sở hạ tầng kỹ thuật để ứng dụng hiệu quả công nghệ thông tin bảo đảm nâng cao hiệu lực, hiệu quả công tác quản lý nhà nước về tín ngưỡng, tôn giáo.

5. Ghi nhận đậm nét vai trò cốt lõi của "cộng đồng dân cư”

Luật số 07/2026/QH16 đã bổ sung chủ thể "cộng đồng dân cư" vào đối tượng áp dụng và định danh trong các khái niệm nền tảng (Điều 1, Điều 2). Việc định nghĩa tín ngưỡng là niềm tin mang lại sự bình an tinh thần cho "cá nhân và cộng đồng dân cư" cho thấy sự tương thích với pháp luật về di sản văn hóa. Đáng chú ý, tại Điều 14, việc bầu người đại diện ban quản lý cơ sở tín ngưỡng thuộc về quyền của cộng đồng dân cư, do UBND phối hợp với Ủy ban Mặt trận Tổ quốc tổ chức, phát huy dân chủ cơ sở thực chất.

6. Bảo đảm tính thống nhất hệ thống pháp luật bằng kỹ thuật dẫn chiếu

Khắc phục sự chồng chéo của Luật số 02/2016/QH14 (từng tồn tại Điều 64, 65 quy định riêng về xử lý vi phạm), Luật số 07/2026/QH16 đã bãi bỏ hoàn toàn các điều luật này. Dưới góc độ lập pháp, đây là kỹ thuật dẫn chiếu tiến bộ nhằm tuân thủ nguyên tắc thống nhất của hệ thống pháp luật. Khi có hành vi vi phạm (đặc biệt trên không gian mạng), cơ quan chức năng sẽ trực tiếp áp dụng các chế tài của Luật Xử lý vi phạm hành chính, Nghị định chuyên ngành về viễn thông, an ninh mạng, hoặc truy cứu trách nhiệm hình sự theo Bộ luật Hình sự. Cơ chế này tạo ra lưới pháp lý đa tầng, không bỏ lọt vi phạm, đồng thời bảo đảm sức răn đe mạnh mẽ đối với các thế lực thù địch lợi dụng tôn giáo để trục lợi, chống phá.

Luật số 07/2026/QH16 là một điểm sáng trong công tác xây dựng và hoàn thiện thể chế. Đạo luật không chỉ mở rộng hành lang pháp lý bảo vệ quyền tự do

tín ngưỡng, tôn giáo chân chính của Nhân dân mà còn cung cấp những công cụ sắc bén để quản lý nhà nước hiệu quả trong kỷ nguyên số, góp phần giữ vững ổn định chính trị - xã hội và khối đại đoàn kết toàn dân tộc.

PHẦN III. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Để kịp thời triển khai thi hành Luật số 07/2026/QH16, ngày 23/7/2026, Thủ tướng Chính phủ ban hành Quyết định số 1382/QĐ-TTg ban hành Kế hoạch triển khai thi hành Luật Tín ngưỡng, tôn giáo.

Nội dung Kế hoạch yêu cầu bảo đảm sự chỉ đạo thống nhất của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, sự phối hợp chặt chẽ, thường xuyên, hiệu quả giữa các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ và các cơ quan, tổ chức có liên quan trong việc triển khai thi hành Luật; người đứng đầu cơ quan, tổ chức, đơn vị được giao nhiệm vụ chủ động triển khai thực hiện Kế hoạch đúng tiến độ, bảo đảm chất lượng, thiết thực, hiệu quả; kiểm tra, đôn đốc, hướng dẫn, kịp thời giải quyết những khó khăn, vướng mắc trong quá trình tổ chức thực hiện Luật, cụ thể:

1. Tổ chức tuyên truyền, phổ biến, hướng dẫn thi hành Luật và các văn bản hướng dẫn thi hành Luật

- Tuyên truyền, phổ biến pháp luật về tín ngưỡng, tôn giáo trên các phương tiện thông tin đại chúng, các nền tảng mạng xã hội.

- Biên soạn tài liệu phục vụ phổ biến Luật và các văn bản quy phạm pháp luật quy định chi tiết.

- Tổ chức hội nghị, hội thảo, tọa đàm hướng dẫn triển khai thi hành Luật và các văn bản quy định chi tiết. Đối tượng tuyên truyền, phổ biến là cán bộ, công chức, viên chức; chức sắc, chức việc, tín đồ các tôn giáo và Nhân dân; các tổ chức, cá nhân khác có liên quan.

2. Tổ chức tập huấn chuyên sâu, bồi dưỡng nghiệp vụ công tác quản lý nhà nước về tín ngưỡng, tôn giáo

Tổ chức tập huấn, bồi dưỡng cho đội ngũ cán bộ, công chức làm công tác tín ngưỡng, tôn giáo về nội dung mới của Luật, nghiệp vụ quản lý nhà nước, hướng dẫn giải quyết thủ tục hành chính, kỹ năng ứng dụng công nghệ thông tin và chuyển đổi số trong quá trình thi hành Luật.

3. Rà soát các văn bản quy phạm pháp luật liên quan đến tín ngưỡng, tôn giáo

Rà soát các văn bản quy phạm pháp luật có liên quan đến Luật thuộc thẩm quyền quản lý nhà nước được phân công; thực hiện theo thẩm quyền hoặc kiến nghị cấp có thẩm quyền kịp thời sửa đổi, bổ sung, thay thế, bãi bỏ hoặc ban hành mới các văn bản quy phạm pháp luật bảo đảm phù hợp với quy định của Luật và các văn bản quy phạm pháp luật quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành có liên quan.

4. Xây dựng Nghị định quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật

Phân công đơn vi chủ trì, đơn vị phối hợp tham mưu Chính phủ ban hành Nghị định quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật đảm bảo chất lượng, đúng tiến độ, theo quy định của pháp luật, có hiệu lực thi hành cùng với Luật (ngày 01/01/2027).

5. Xây dựng Cơ sở dữ liệu tôn giáo phục vụ giải quyết thủ tục hành chính trong lĩnh vực tín ngưỡng, tôn giáo và công tác quản lý nhà nước về tín ngưỡng, tôn giáo; đẩy mạnh chuyển đổi số, ứng dụng công nghệ thông tin phục vụ công tác quản lý nhà nước về tín ngưỡng, tôn giáo.

6. Tổ chức theo dõi, kiểm tra, đôn đốc, sơ kết, tổng kết việc thi hành Luật và các văn bản quy phạm pháp luật quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành. Qua đó, kịp thời đề xuất giải pháp tháo gỡ khó khăn, vướng mắc trong quá trình triển khai thi hành Luật.

Việc triển khai đồng bộ, hiệu quả các nhiệm vụ nêu trên sẽ góp phần đưa Luật Tín ngưỡng, tôn giáo số 07/2026/QH16 nhanh chóng đi vào cuộc sống, phát huy đầy đủ giá trị và ý nghĩa của Luật, đáp ứng yêu cầu phát triển đất nước và hội nhập quốc tế trong giai đoạn mới./.

UBND TỈNH ĐIỆN BIÊN
HỘI ĐỒNG PHỐI HỢP PHỔ BIẾN, GIÁO DỤC PHÁP LUẬT
SỞ TƯ PHÁP

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

ĐỀ CƯƠNG GIỚI THIỆU, PHỔ BIẾN LUẬT SỬA ĐỔI, BỔ SUNG MỘT SỐ ĐIỀU CỦA LUẬT CƠ QUAN ĐẠI DIỆN NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Ở NƯỚC NGOÀI

(Tài liệu dành cho Báo cáo viên pháp luật cấp tỉnh, Tuyên truyền viên pháp luật trên địa bàn tỉnh Điện Biên)

Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Cơ quan đại diện nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam ở nước ngoài được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa XVI, kỳ họp thứ Nhất thông qua ngày 23/4/2026 (Luật số 08/2026/QH16). Luật có hiệu lực thi hành từ ngày 01/7/2026.

PHẦN I. NHỮNG VẤN ĐỀ CHUNG

I. SỰ CẦN THIẾT BAN HÀNH

1. Cơ sở chính trị, pháp lý

- Nghị quyết số 66-NQ/TW ngày 30/4/2025 của Bộ Chính trị về đổi mới công tác xây dựng và thi hành pháp luật đáp ứng yêu cầu phát triển đất nước trong kỷ nguyên mới.

- Nghị quyết số 59-NQ/TW ngày 24/01/2025 của Bộ Chính trị về hội nhập quốc tế trong tình hình mới.

- Nghị quyết số 27-NQ/TW ngày 09/11/2022 của Hội nghị lần thứ 6 Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XIII về tiếp tục xây dựng và hoàn thiện Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam trong giai đoạn mới.

- Nghị quyết số 68-NQ/TW ngày 04/5/2025 của Bộ Chính trị về phát triển kinh tế tư nhân.

- Nghị quyết số 57-NQ/TW ngày 22/12/2024 của Bộ Chính trị về đột phá phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số quốc gia.

- Nghị quyết số 80-NQ/TW ngày 07/01/2026 của Bộ Chính trị về phát triển văn hóa Việt Nam.

- Nghị quyết số 19-NQ/TW ngày 26/6/2022 của Ban Chấp hành Trung ương về nông nghiệp, nông dân, nông thôn.

- Chỉ thị số 12-CT/TW ngày 05/12/2022 của Ban Bí thư Trung ương Đảng về "Tăng cường sự lãnh đạo của Đảng, nâng cao hiệu quả đối ngoại nhân dân trong tình hình mới".

- Chỉ thị số 56-CT/TW ngày 24/12/2025 của Ban Bí thư về tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với công tác ký kết, thực hiện các cam kết quốc tế.

- Nghị quyết số 292/NQ-CP ngày 23/9/2025 của Chính phủ về Kế hoạch xây dựng và phát triển ngành Ngoại giao đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045.

- Luật Tổ chức Chính phủ năm 2025.

- Nghị định số 134/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ về phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực đối ngoại.

- Một số văn bản quy phạm pháp luật mới được ban hành có quy định liên quan đến chức năng, nhiệm vụ của cơ quan đại diện như Luật Xuất cảnh, nhập cảnh của công dân Việt Nam năm 2019 (sửa đổi, bổ sung năm 2023 và năm 2025), Luật Nhập cảnh, xuất cảnh, quá cảnh, cư trú của người nước ngoài tại Việt Nam năm 2014 (sửa đổi, bổ sung năm 2019 và 2023), Luật Tương trợ tư pháp về dân sự năm 2025...

2. Cơ sở thực tiễn

Luật Cơ quan đại diện nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam *(sau đây gọi tắt là Luật CQĐD)* được Quốc hội khóa XII, Kỳ họp thứ 5 thông qua ngày 18/6/2009, có hiệu lực từ ngày 02/9/2009, được sửa đổi, bổ sung năm 2017. Luật CQĐD ra đời đã tạo khuôn khổ pháp lý thống nhất góp phần tăng cường hiệu quả tổ chức bộ máy và việc thực hiện chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của các cơ quan đại diện *(sau đây gọi tắt là CQĐD).* Luật là cơ sở để thực hiện thống nhất quản lý đối ngoại, qua đó nâng cao hiệu quả hoạt động đối ngoại của Việt Nam tại quốc gia, tổ chức tiếp nhận, phát huy tối đa nội lực và ngoại lực nhằm đẩy mạnh hội nhập quốc tế.

Tuy nhiên, trong quá trình triển khai Luật CQĐD cũng bộc lộ một số khó khăn, bất cập như sau:

Thứ nhất, liên quan đến chức năng, nhiệm vụ, cơ cấu tổ chức và hoạt động của CQĐD: Luật hiện hành tập trung các nội dung hợp tác truyền thống, chưa điều chỉnh theo tình hình quốc tế đối với các vấn đề của thời đại, do đó, cần cập nhật những chức năng, nhiệm vụ mới cho CQĐD; cơ chế phối hợp công tác giữa CQĐD và các bộ, ngành, địa phương còn tình trạng chưa thông suốt, thiếu chủ động và còn phụ thuộc; chưa có quy định về ứng dụng công nghệ số trong hoạt động của CQĐD; nhu cầu ký kết văn bản hợp tác với đối tác nước ngoài của CQĐD nhưng chưa có quy định điều chỉnh; pháp luật hiện hành chưa có các quy định riêng về sử dụng đơn vị tiền tệ trong kế toán; đồng tiền hạch toán, sử dụng tỷ giá trong pháp luật về kế toán chưa tính đến đặc thù hoạt động của CQĐD.

Thứ hai, liên quan đến công tác lãnh sự: chưa có quy định về trách nhiệm, thẩm quyền của Bộ trưởng Bộ Ngoại giao đối với việc quy định về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của Lãnh sự danh dự; chưa có quy định về việc cơ quan nào có thẩm quyền quyết định xác lập/mở rộng/thu hẹp khu vực lãnh sự của cơ quan đại diện lãnh sự.

Thứ ba, liên quan đến chế độ, chính sách đối với thành viên CQĐD và thân nhân, tuy đã được cải thiện song chế độ đãi ngộ, phụ cấp dành cho thành viên CQĐD còn thấp so với mặt bằng chung, chưa đáp ứng được mức sinh hoạt tại sở tại, đặc biệt là tại các địa bàn có chi phí sinh hoạt, chỉ số tiêu dùng, mức độ lạm phát cao.

Thứ tư, một số quy định tại Luật hiện hành chưa phù hợp với quy định pháp luật chuyên ngành.

Từ các cơ sở chính trị, pháp lý và thực tiễn nêu trên, việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật CQĐD là cần thiết.

II. MỤC ĐÍCH, QUAN ĐIỂM XÂY DỰNG LUẬT

1. Mục đích

Mục đích của việc xây dựng Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật CQĐD nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam ở nước ngoài nhằm khắc phục một số hạn chế, bất cập của Luật CQĐD năm 2009 (sửa đổi, bổ sung năm 2017); sửa đổi, bổ sung một số quy định nhằm bảo đảm hiệu quả hoạt động của CQĐD đáp ứng các yêu cầu mới của tình hình phát triển kinh tế - xã hội của đất nước, thực hiện thống nhất quản lý hoạt động đối ngoại, tăng cường tính chuyên nghiệp trong hoạt động của cơ quan đại diện, đáp ứng yêu cầu về chủ trương đẩy mạnh phân cấp, phân quyền của Đảng và Nhà nước, bảo đảm tính đồng bộ, thống nhất của hệ thống pháp luật, góp phần xây dựng nền ngoại giao hiện đại, thể hiện vị trí của công tác đối ngoại là trọng yếu, thường xuyên.

2. Quan điểm xây dựng Luật

- Thể chế hóa đầy đủ các chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách của Nhà nước về đối ngoại, đặc biệt là chủ trương hội nhập quốc tế đồng bộ, toàn diện, sâu rộng và hiệu quả; về đổi mới tư duy trong xây dựng pháp luật theo hướng giải phóng toàn bộ sức sản xuất, khơi thông mọi nguồn lực để phát triển; về nâng cao hiệu quả đầu tư công và đẩy nhanh giải ngân đầu tư công. Đồng thời, thể chế hóa đầy đủ chủ trương, đường lối mới của Đảng và chính sách, pháp luật của Nhà nước tại 07 Nghị quyết được ban hành trong thời gian gần đây - tiền đề, cơ sở chính trị, pháp lý đặc biệt quan trọng để phát triển đất nước trong giai đoạn mới với mục tiêu tăng trưởng kinh tế 2 con số và thực hiện thành công hai mục tiêu 100 năm.

- Bảo đảm phù hợp với Hiến pháp nước cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam năm 2013 (được sửa đổi, bổ sung năm 2025) và các quy định pháp luật liên quan.

- Tăng cường cải cách hành chính, phân cấp, phân quyền trong lĩnh vực đối ngoại theo tinh thần các Nghị quyết, Kết luận của cấp có thẩm quyền và quy định pháp luật; đơn giản hóa trình tự, thủ tục theo thực tế, bảo đảm tính hợp lý, khả thi, linh hoạt, chặt chẽ, gắn với trách nhiệm của các cơ quan liên quan.

- Thực hiện đầy đủ các nhiệm vụ được giao tại Nghị quyết số 292/NQ-CP ngày 23/9/2025 của Chính phủ về Kế hoạch xây dựng và phát triển ngành Ngoại giao đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045.

- Nghiên cứu kế thừa các quy định còn phù hợp và khắc phục những hạn chế, bất cập của Luật CQĐD năm 2009 (sửa đổi, bổ sung năm 2017).

- Bảo đảm tính tương thích với các điều ước quốc tế có liên quan mà Việt Nam là thành viên; tính thống nhất, đồng bộ với các luật, nghị quyết được Quốc hội ban hành trong thời gian vừa qua; tham khảo có chọn lọc kinh nghiệm nước ngoài phù hợp với điều kiện thực tiễn Việt Nam để bảo đảm tính khả thi.

PHẦN II. GIỚI THIỆU VĂN BẢN

I. BỐ CỤC

Luật số 08/2026/QH16 gồm 02 điều, cụ thể:

Điều 1. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật CQĐD năm 2009 (sửa đổi, bổ sung năm 2017), gồm 15 khoản: sửa đổi, bổ sung 14 điều; bãi bỏ 01 điều, 01 khoản của 01 điều.

Điều 2. Điều khoản thi hành, gồm 02 khoản: khoản 1 quy định về hiệu lực thi hành; khoản 2 sửa đổi, bổ sung khoản 11 Điều 8 Luật Xuất cảnh, nhập cảnh của công dân Việt Nam số 49/2019/QH14 (được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 23/2023/QH15 và Luật số 118/2025/QH15).

II. NỘI DUNG CƠ BẢN

1. Kiện toàn chức năng, nhiệm vụ, cơ cấu tổ chức và tăng cường tính chuyên nghiệp, hiện đại của CQĐD

- Mở rộng phạm vi chức năng, nhiệm vụ của CQĐD đáp ứng yêu cầu của tình hình mới: Luật bổ sung phạm vi, chức năng, nhiệm vụ của các CQĐD bao gồm công tác đối ngoại và các lĩnh vực hợp tác mới chưa được thể chế hóa trong Luật, công tác xây dựng và thi hành pháp luật tại quốc gia tiếp nhận, thúc đẩy giao lưu nhân dân, hỗ trợ doanh nghiệp Việt Nam phát triển và hoạt động tại quốc gia tiếp nhận, theo dõi và thúc đẩy việc thực hiện cam kết quốc tế; bổ sung nhiệm vụ của CQĐD trong việc dự báo để ứng phó với tình hình thực tế, các chính sách kinh tế thương mại và biện pháp mà phía nước ngoài có thể áp dụng đối với Nhà nước, doanh nghiệp Việt Nam; vận động các quốc gia và tổ chức quốc tế ghi danh, công nhận di sản văn hóa; làm rõ hơn chức năng bảo hộ công dân và cơ chế ứng phó trong tình huống khẩn cấp *(thể hiện tại khoản 1 và khoản 2 Điều 1).*

- Sửa đổi, bổ sung quy định về các chức vụ ngoại giao đặc thù tại CQĐD để phù hợp với thực tiễn và thông lệ quốc tế: Đại biện, Tùy viên Quốc phòng, Phó Tùy viên Quốc phòng, Trợ lý Tùy viên Quốc phòng, và chức vụ ngoại giao đặc thù khác theo lĩnh vực chuyên ngành do Bộ trưởng Bộ Ngoại giao quyết định *(thể hiện tại khoản 9 Điều 1).*

- Về công tác người Việt Nam ở nước ngoài, chỉnh sửa chức năng của CQĐD theo hướng khuyến khích người Việt Nam ở nước ngoài giữ gìn bản sắc dân tộc, thúc đẩy bảo tồn và lan tỏa tiếng Việt, chữ viết tiếng Việt *(thể hiện tại khoản 3 Điều 1).*

- Về công tác người Việt Nam ở nước ngoài, chỉnh sửa chức năng của CQĐD theo hướng khuyến khích người Việt Nam ở nước ngoài giữ gìn bản sắc dân tộc, thúc đẩy bảo tồn và lan tỏa tiếng Việt, chữ viết tiếng Việt *(thể hiện tại khoản 3 Điều 1).*

- Về cơ chế phối hợp để thực hiện quản lý thống nhất đối ngoại: (i) Quy định cụ thể hơn trách nhiệm của các bộ, ngành, địa phương và cơ chế phối hợp công tác giữa các cơ quan này và CQĐD; (ii) Bổ sung quy định chế độ báo cáo công tác của các cơ quan bên cạnh CQĐD, các bộ phận cán bộ biệt phái trực thuộc CQĐD về các lĩnh vực phụ trách *(thể hiện tại các khoản 4, 13 và 14 Điều 1).*

- Bổ sung các quy định nhằm thúc đẩy khoa học công nghệ, chuyển đổi số trong hoạt động của CQĐD: (i) Bổ sung chức năng phối hợp thực hiện chuyển giao công nghệ, thu hút chuyên gia, nhà khoa học làm việc, đóng góp cho sự phát triển của đất nước của CQĐD; (ii) bổ sung quy định CQĐD tham gia, triển khai chuyển đổi số trong hoạt động và giao dịch của cơ quan đại diện, phù hợp với pháp luật Việt Nam, luật pháp quốc tế, pháp luật và điều kiện quốc gia tiếp nhận; (iii) bổ sung quy định về việc người đứng đầu CQĐD chỉ đạo, tổ chức thực hiện chuyển đổi số, ứng dụng công nghệ, bảo đảm an toàn, an ninh thông tin trong việc thực hiện chức năng, nhiệm vụ của CQĐD và quản lý, vận hành CQĐD theo quy định của pháp luật *(thể hiện tại khoản 1, khoản 5 và điểm b khoản 10 Điều 1).*

- Sửa đổi, bổ sung các quy định về kinh phí của CQĐD: (i) Bổ sung quy định việc lập dự toán, quản lý, sử dụng và quyết toán ngân sách nhà nước và nội dung công tác kế toán tại các CQĐD được thực hiện bằng đồng đô-la Mỹ và đồng địa phương quy đổi ra đồng Việt Nam; (ii) Sửa đổi quy định về kinh phí đầu tư xây dựng cơ bản theo hướng kinh phí chi đầu tư phát triển được cấp cho Bộ Ngoại giao để phân bổ cho cơ quan đại diện, trừ dự án đầu tư xây dựng của các cơ quan trong lĩnh vực quốc phòng, an ninh và thương mại; (iii) Bổ sung quy định Chính phủ quy định chi tiết trình tự, thủ tục mua sắm, sửa chữa, cải tạo, nâng cấp tài sản, trang thiết bị; chi thuê, mua sắm hàng hóa, dịch vụ; sửa chữa, cải tạo, nâng cấp mở rộng, xây dựng mới hạng mục công trình trong các dự án đã đầu tư xây dựng và các nhiệm vụ cần thiết khác tại CQĐD sau khi được cấp có thẩm quyền giao dự toán ngân sách nhà nước *(thể hiện tại khoản 7 Điều 1).*

- Sửa đổi, bổ sung quy định về tiêu chuẩn bổ nhiệm Đại sứ đặc mệnh toàn quyền theo hướng mở rộng đối tượng được bổ nhiệm, theo đó cần có thời gian giữ chức vụ phó vụ trưởng hoặc tương đương trở lên hoặc đã được phong hàm ngoại giao từ Tham tán trở lên hoặc là chuyên gia trong lĩnh vực đối ngoại, hội nhập quốc tế được công nhận theo quy định của Chính phủ; đồng thời bổ sung tiêu chuẩn có năng lực tổ chức thực hiện chuyển đổi số *(thể hiện tại khoản 8 Điều 1).*

2. Đẩy mạnh phân quyền, phân cấp trong công tác quản lý CQĐD

- Bổ sung thẩm quyền của Bộ trưởng Bộ Ngoại giao trong việc: (i) quyết định việc kéo dài nhiệm kỳ công tác của Đại sứ đặc mệnh toàn quyền, thời hạn kéo dài nhiệm kỳ tối đa không quá 36 tháng; (ii) Chỉ đạo người đứng đầu cơ

quan đại diện về nước trên cơ sở yêu cầu công tác đối ngoại hoặc quản lý; trường hợp cần thiết, báo cáo cấp có thẩm quyền xem xét, quyết định việc triệu hồi, miễn nhiệm người đứng đầu cơ quan đại diện theo quy định; (iii) Chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan và trên cơ sở thỏa thuận với quốc gia tiếp nhận, quyết định việc xác lập, điều chỉnh khu vực lãnh sự của cơ quan đại diện lãnh sự của Việt Nam ở nước ngoài; (iv) ban hành quy định về nguyên tắc giải quyết công tác lãnh sự, việc ký giấy tờ lãnh sự tại cơ quan đại diện; (v) Quy định việc thành lập, tạm đình chỉ, chấm dứt hoạt động, chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của cơ quan đại diện lãnh sự do Lãnh sự danh dự đứng đầu, việc bổ nhiệm, miễn nhiệm, hoạt động của Lãnh sự danh dự *(thể hiện tại khoản 12 Điều 1)*.

- Bổ sung, làm rõ thẩm quyền của Bộ trưởng Bộ Ngoại giao về tổ chức bộ máy và biên chế của CQĐD, theo đó, căn cứ tổng biên chế được cấp có thẩm quyền giao cho các CQĐD, Bộ Ngoại giao chủ trì, phối hợp với Bộ Nội vụ, các cơ quan hữu quan xây dựng đề án tổng thể về tổ chức bộ máy và chỉ tiêu biên chế của cơ quan đại diện. Bộ trưởng Bộ Ngoại giao trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt đề án. Đồng thời, bổ sung quy định Bộ trưởng Bộ Ngoại giao quyết định điều chuyển biên chế thuộc phạm vi quản lý giữa các cơ quan đại diện; quyết định điều chuyển biên chế là cán bộ biệt phái giữa các cơ quan đại diện trên cơ sở đề nghị của Thủ trưởng cơ quan cử cán bộ biệt phái và ý kiến thống nhất của Bộ trưởng Bộ Nội vụ; việc điều chuyển biên chế giữa các cơ quan đại diện được thực hiện căn cứ vào yêu cầu nhiệm vụ, địa bàn công tác và bảo đảm nguyên tắc không vượt quá tổng chỉ tiêu biên chế được giao cho các cơ quan đại diện *(thể hiện tại khoản 6 Điều 1)*.

- Bổ sung quy định thẩm quyền của CQĐD trong việc ký kết và tổ chức thực hiện văn bản hợp tác giữa cơ quan đại diện với đối tác nước ngoài trong phạm vi thẩm quyền, chức năng, nhiệm vụ của cơ quan đại diện. Việc ký kết và tổ chức thực hiện văn bản hợp tác được thực hiện theo hướng dẫn của Bộ trưởng Bộ Ngoại giao *(thể hiện tại điểm a khoản 10 Điều 1)*.

3. Chế độ, chính sách đối với thành viên CQĐD và thân nhân

- Bổ sung chế độ trợ cấp chi phí đi lại, chi phí điều trị tại nước thứ ba trong trường hợp thiên tai, dịch bệnh nguy hiểm hoặc trường hợp xung đột vũ trang gây nguy hiểm trực tiếp tới cơ quan đại diện; thực hiện chế độ phụ cấp kiêm nhiệm đối với một số địa bàn kiêm nhiệm *(thể hiện tại điểm a và điểm b khoản 11 Điều 1)*.

- Cho phép con chưa thành niên đi theo thành viên CQĐD được hưởng chế độ vé máy bay tương tự như đối với vợ hoặc chồng thành viên CQĐD và trợ cấp chi phí đi lại, chi phí điều trị tại nước thứ ba trong trường hợp thiên tai, dịch bệnh nguy hiểm hoặc trường hợp xung đột vũ trang gây nguy hiểm trực tiếp tới cơ quan đại diện. Cho phép con đi theo thành viên cơ quan đại diện được hỗ trợ học phí hằng tháng tối đa bằng mức sinh hoạt phí cơ sở cho đến hết bậc trung học phổ thông tại quốc gia tiếp nhận *(thể hiện tại điểm c khoản 11 Điều 1)*.

4. Một số nội dung khác nhằm khắc phục mâu thuẫn, chồng chéo, chưa phù hợp với quy định pháp luật chuyên ngành hiện hành và một số nội dung cần quy định rõ hơn tại Luật

- Bỏ quy định về việc cấp giấy thông hành của CQĐD để phù hợp với quy định tại Luật Xuất cảnh, nhập cảnh của công dân Việt Nam năm 2019, sửa đổi năm 2023; bỏ quy định về việc bổ sung thị thực của CQĐD để phù hợp với quy định tại Luật Nhập cảnh, xuất cảnh, quá cảnh, cư trú của người nước ngoài tại Việt Nam năm 2014, sửa đổi năm 2019, 2023; thay cụm từ *"ủy thác tư pháp"* bằng quy định *"Thực hiện một số nhiệm vụ về dẫn độ, chuyển giao người đang chấp hành án phạt tù, tương trợ tư pháp về hình sự, tương trợ tư pháp về dân sự theo quy định của pháp luật Việt Nam và điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên" (thể hiện tại khoản 2 Điều 1).*

- Bãi bỏ các quy định liên quan đến Lãnh sự danh dự Cơ quan đại diện lãnh sự do Lãnh sự danh dự đứng đầu tại Luật hiện hành để tránh việc hiểu nhầm Lãnh sự danh dự là thành viên CQĐD và được hưởng các quyền, nghĩa vụ như thành viên CQĐD *(thể hiện tại khoản 15 Điều 1).*

- Bỏ từ "thanh tra" trong "thống nhất chỉ đạo, kiểm tra, thanh tra việc thực hiện đường lối, chính sách đối ngoại và ... theo quy định của pháp luật" tại khoản 4 Điều 32 Luật năm 2009 (sửa đổi, bổ sung năm 2017) để phù hợp với Luật Thanh tra năm 2025 và Nghị định số 217/2025/NĐ-CP *(thể hiện tại điểm e khoản 12 Điều 1).*

5. Về điều khoản thi hành

Điều 2 Luật quy định về ngày có hiệu lực của Luật và quy định về việc sửa đổi, bổ sung khoản 11 Điều 8 Luật Xuất cảnh, nhập cảnh của công dân Việt Nam số 49/2019/QH14 (được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 23/2023/QH15 và Luật số 118/2025/QH15) theo hướng bổ sung thêm đối tượng được cấp hộ chiếu ngoại giao là người giữ chức vụ ngoại giao đặc thù theo quy định của Luật CQĐD do Luật đã sửa đổi Điều 18 Luật CQĐD hiện hành theo hướng bổ sung quy định về chức vụ ngoại giao đặc thù.

PHẦN III. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Luật Cơ quan đại diện nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam ở nước ngoài có hiệu lực thi hành từ ngày 01/7/2026.

Để triển khai Luật bảo đảm kịp thời, thống nhất và phù hợp với chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của từng cơ quan, đơn vị, địa phương, cần tập trung thực hiện các nhiệm vụ sau:

- Tổ chức tuyên truyền, phổ biến, quán triệt nội dung của Luật số 08/2026/QH16 và các quy định có liên quan đến cán bộ, công chức, viên chức, lực lượng làm công tác đối ngoại và các đối tượng có liên quan.

- Rà soát các văn bản quy phạm pháp luật, quy chế, quy định thuộc phạm vi quản lý có liên quan đến hoạt động đối ngoại; kịp thời kiến nghị cơ quan có thẩm quyền sửa đổi, bổ sung, thay thế hoặc bãi bỏ các quy định không còn phù hợp.

- Chủ động cập nhật, triển khai các quy định của Luật và văn bản quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ, thẩm quyền được giao.

- Đối với các cơ quan, đơn vị có nhiệm vụ phối hợp về đối ngoại, chủ động triển khai các nội dung về chuyển đổi số, ứng dụng khoa học, công nghệ, bảo đảm an toàn, an ninh thông tin theo quy định của Luật và pháp luật có liên quan.

- Theo dõi, kiểm tra việc thực hiện Luật và các văn bản quy phạm pháp luật có liên quan theo chức năng, nhiệm vụ, thẩm quyền; kịp thời tổng hợp khó khăn, vướng mắc và kiến nghị cơ quan có thẩm quyền xem xét, xử lý./.

UBND TỈNH ĐIỆN BIÊN
HỘI ĐỒNG PHỐI HỢP PHỔ BIẾN, GIÁO DỤC PHÁP LUẬT

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

SỞ TƯ PHÁP

ĐỀ CƯƠNG GIỚI THIỆU, PHỔ BIẾN LUẬT SỬA ĐỔI, BỔ SUNG MỘT SỐ ĐIỀU CỦA LUẬT THUẾ THU NHẬP CÁ NHÂN, LUẬT THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG, LUẬT THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP VÀ LUẬT THUẾ TIÊU THỤ ĐẶC BIỆT

(Tài liệu dành cho Báo cáo viên pháp luật cấp tỉnh, Tuyên truyền viên pháp luật trên địa bàn tỉnh Điện Biên)

Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thuế thu nhập cá nhân (TNCN), Luật Thuế giá trị gia tăng (GTGT), Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) và Luật Thuế tiêu thụ đặc biệt (TTĐB) được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa XVI, kỳ họp thứ Nhất thông qua ngày 24/4/2026 (Luật số 09/2026/QH16). Luật có hiệu lực thi hành từ ngày được thông qua.

PHẦN I. NHỮNG VẤN ĐỀ CHUNG

I. SỰ CẦN THIẾT BAN HÀNH

1. Cơ sở chính trị

- Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIV đã đề ra mục tiêu: *"Cơ cấu lại nền kinh tế, xác lập mô hình tăng trưởng mới, đẩy mạnh chuyển đổi xanh, chuyển đổi số, chuyển đổi năng lượng, công nghiệp hóa, hiện đại hóa, phát triển đất nước nhanh, toàn diện, bền vững";* đồng thời định hướng nhiệm vụ giải pháp: *"Tập trung phát triển, hoàn thiện hệ thống kết cấu hạ tầng chiến lược đồng bộ, nhất là hạ tầng giao thông, hạ tầng số, hạ tầng xanh".*

- Nghị quyết số 68-NQ/TW ngày 04/5/2025 của Bộ Chính trị về phát triển kinh tế tư nhân đã đặt ra yêu cầu: *"Rà soát, hoàn thiện khung khổ pháp lý về kinh doanh cá thể; thu hẹp tối đa sự chênh lệch, tạo mọi điều kiện thuận lợi về tổ chức quản trị và chế độ tài chính, kế toán để khuyến khích hộ kinh doanh chuyển đổi thành doanh nghiệp. Đẩy mạnh số hóa, minh bạch hóa, đơn giản hóa, dễ tuân thủ, dễ thực hiện đối với chế độ kế toán, thuế, bảo hiểm... để khuyến khích chuyển đổi hộ kinh doanh sang hoạt động theo mô hình doanh nghiệp. Xoá bỏ hình thức thuế khoán đối với hộ kinh doanh chậm nhất trong năm 2026… Đến năm 2030 phấn đấu có 2 triệu doanh nghiệp hoạt động trong nền kinh tế, 20 doanh nghiệp hoạt động/nghìn dân".*

- Kết luận số 18-KL/TW ngày 02/4/2026 của Hội nghị lần thứ hai Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XIV về Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, tài chính quốc gia và vay, trả nợ công, đầu tư công trung hạn 5 năm 2026 - 2030 gắn với thực hiện mục tiêu phấn đấu tăng trưởng "2 con số", trong đó có nêu một trong những nhiệm vụ và giải pháp về phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2026 - 2030 là *"Phát triển mạnh mẽ kinh tế tư nhân, doanh nghiệp vừa và nhỏ;*

có chính sách phù hợp, tạo môi trường minh bạch, thuận lợi, an toàn để doanh nghiệp tư nhân trong nước tiếp cận bình đẳng và sử dụng có hiệu quả các nguồn lực", "Hoàn thiện đồng bộ pháp luật, cơ chế, chính sách, quy hoạch về quản lý tổng hợp, sử dụng tài nguyên, bảo vệ môi trường, bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học… Xử lý cơ bản ô nhiễm không khí, tắc nghẽn giao thông, ngập úng tại một số thành phố lớn như: Hà Nội, Thành phố Hồ Chí Minh,... Cải thiện tình trạng ô nhiễm môi trường ở các đô thị, cụm công nghiệp, làng nghề, lưu vực sông và khu vực nông thôn" và "Giao Chính phủ chủ động điều chỉnh các loại thuế, phí trong trường hợp khẩn cấp".

- Nghị quyết số 66-NQ/TW ngày 30/4/2025 của Bộ Chính trị về đổi mới công tác xây dựng và thi hành pháp luật đáp ứng yêu cầu phát triển đất nước trong kỷ nguyên mới có nêu: *"Luật điều chỉnh các nội dung về kiến tạo phát triển chỉ quy định những vấn đề khung, những vấn đề có tính nguyên tắc thuộc thẩm quyền của Quốc hội, còn những vấn đề thực tiễn thường xuyên biến động thì giao Chính phủ, Bộ, ngành, địa phương quy định để bảo đảm linh hoạt, phù hợp với thực tiễn".*

- Nghị quyết số 70-NQ/TW ngày 20/8/2025 của Bộ Chính trị về bảo đảm an ninh năng lượng quốc gia đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045 đã nêu nhiệm vụ: *"Xây dựng kịch bản, lộ trình thực hiện cụ thể bảo đảm năng lượng đáp ứng yêu cầu tăng trưởng kinh tế đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045. Đa dạng hóa nguồn cung năng lượng, bao gồm cả nguồn cung trong nước và nhập khẩu".*

- Quyết định số 876/QĐ-TTg ngày 22/7/2022 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt chương trình hành động về chuyển đổi năng lượng đề ra mục tiêu: *"... thực hiện mạnh mẽ việc chuyển đổi toàn bộ phương tiện, trang thiết bị, hạ tầng giao thông vận tải sang sử dụng điện, năng lượng xanh…"* và giao Bộ Tài chính: *"Chủ trì xây dựng, rà soát, hoàn thiện chính sách ưu đãi hỗ trợ sản xuất, lắp ráp và nhập khẩu phương tiện, trang thiết bị giao thông vận tải sử dụng điện, năng lượng xanh; chính sách ưu đãi hỗ trợ doanh nghiệp kinh doanh vận tải đầu tư, chuyển đổi đoàn phương tiện sử dụng điện, năng lượng xanh, hạ tầng giao thông xanh".*

- Quyết định số 43/2025/QĐ-TTg ngày 28/11/2025 của Thủ tướng Chính phủ quy định lộ trình áp dụng quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải xe ô tô tham gia giao thông đường bộ giao Bộ Tài chính *"Chủ trì, đề xuất chính sách về thuế, phí, hỗ trợ tài chính để khuyến khích người sử dụng thay thế, chuyển đổi sang phương tiện thân thiện hơn đối với môi trường.".*

- Chỉ thị số 09/CT-TTg ngày 19/3/2026 của Thủ tướng Chính phủ về tăng cường thực hiện tiết kiệm năng lượng, thúc đẩy chuyển dịch năng lượng và phát triển phương tiện giao thông điện giao Bộ Tài chính: *"Nghiên cứu, ban hành cơ chế khuyến khích sản xuất và sử dụng phương tiện giao thông điện theo thẩm quyền, hoàn thành trong tháng 6 năm 2026.".*

2. Cơ sở pháp lý

- Khoản 4 Điều 70 Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam quy định Quốc hội có những nhiệm vụ và quyền hạn sau đây: *Quyết định chính sách cơ bản về tài chính, tiền tệ quốc gia; quy định, sửa đổi hoặc bãi bỏ các thứ thuế.*

- Khoản 2 Điều 26 Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật quy định:

"2. Trường hợp cần ban hành luật, nghị quyết ngay tại kỳ họp Quốc hội đang diễn ra hoặc kỳ họp gần nhất để giải quyết ngay vấn đề cấp bách, vướng mắc, bất cập phát sinh từ thực tiễn mà nội dung đề xuất chưa có trong Chương trình lập pháp hằng năm thì cơ quan trình áp dụng trình tự, thủ tục rút gọn để xây dựng dự án; gửi hồ sơ dự án để Hội đồng Dân tộc, Ủy ban của Quốc hội thẩm tra, trình Ủy ban Thường vụ Quốc hội cho ý kiến đồng thời quyết định việc bổ sung vào dự kiến chương trình kỳ họp Quốc hội để trình Quốc hội xem xét, thông qua.".

- Khoản 2 Điều 1 Luật số 62/2025/QH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Quốc hội quy định: *Luật chỉ quy định các nội dung chính sách có tính nguyên tắc, định hướng thuộc thẩm quyền của Quốc hội để thể chế hóa chủ trương, chính sách của Đảng; phân quyền cho Chính phủ, các cơ quan trong bộ máy nhà nước trong việc tiếp tục cụ thể hóa các quy định của luật.*

3. Cơ sở thực tiễn

3.1. Về thuế TNCN, thuế GTGT đối với hộ, cá nhân kinh doanh

Ngày 10/12/2025, Quốc hội đã thông qua Luật Thuế TNCN số 109/2025/QH15; ngày 11/12/2025, Quốc hội đã thông qua Luật số 149/2025/QH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thuế GTGT, trong đó đã điều chỉnh nâng mức doanh thu năm không phải nộp thuế của cá nhân kinh doanh từ 100 triệu đồng lên 500 triệu đồng, nâng mức doanh thu của hộ, cá nhân kinh doanh thuộc đối tượng không chịu thuế GTGT từ 200 triệu đồng lên 500 triệu đồng. Đề xuất này được tính toán kỹ lưỡng tại thời điểm Chính phủ trình Quốc hội và được các cơ quan, Đại biểu Quốc hội đồng tình.

Bên cạnh đó, thể chế hóa Nghị quyết số 68-NQ/TW, chính sách quản lý thuế đối với hộ, cá nhân kinh doanh đã được định hướng chuyển đổi căn bản bằng việc quy định bãi bỏ phương pháp khoán sang phương pháp kê khai, áp dụng từ ngày 01/01/2026. Việc chuyển đổi phương thức quản lý thuế trong xu hướng thanh toán không dùng tiền mặt đang ngày càng phổ biến, có tính ổn định, xuất phát từ sự phát triển mạnh mẽ của hạ tầng thanh toán số (QR code, ví điện tử, ngân hàng số) với chi phí thấp đã tạo thuận lợi cho người dân và doanh nghiệp. Hiện nay, cơ quan thuế đã và đang tăng cường quản lý rủi ro theo thông lệ quốc tế, bao gồm: phân tích dữ liệu lớn (big data) từ hóa đơn điện tử, dòng tiền, sàn thương mại điện tử; đối chiếu thông tin thanh toán qua ngân hàng, trung gian thanh toán; xây dựng mô hình đánh giá rủi ro tuân thủ theo ngành nghề, quy mô, hành vi giao dịch.

Như vậy, có thể thấy các quy định về thuế đối với hộ, cá nhân kinh doanh hiện hành đã có nhiều thay đổi tích cực; tuy nhiên từ đầu năm 2026 đến nay, do

tác động của tình hình thế giới kinh tế trong nước có nhiều biến động, giá nhiên liệu tăng làm chi phí đầu vào gia tăng, sức mua suy giảm và hoạt động sản xuất kinh doanh của hộ, cá nhân kinh doanh gặp nhiều khó khăn. Vì vậy, cần tiếp tục nghiên cứu, điều chỉnh ngưỡng doanh thu không phải nộp thuế TNCN của cá nhân kinh doanh và mức doanh thu của hộ, cá nhân kinh doanh thuộc đối tượng không chịu thuế GTGT để hỗ trợ hộ, cá nhân kinh doanh, vừa nhằm hỗ trợ duy trì hoạt động, đặc biệt đối với các ngành nghề có biên lợi nhuận thấp và chịu tác động lớn từ biến động chi phí.

3.2. Về thuế TNDN đối với doanh nghiệp có quy mô nhỏ

Ở nước ta hiện nay số lượng doanh nghiệp có quy mô nhỏ, trong đó chủ yếu là doanh nghiệp nhỏ và siêu nhỏ, chiếm đa số trong tổng số doanh nghiệp đang hoạt động và đang giữ một vị trí đặc biệt quan trọng trong phát triển kinh tế cũng như ổn định xã hội. Trong tổng số khoảng 900 nghìn doanh nghiệp đã được thành lập và hoạt động thì số doanh nghiệp nhỏ và siêu nhỏ chiếm gần 94%.

Luật Thuế TNDN hiện hành đã quy định nhiều chính sách ưu đãi đối với doanh nghiệp có quy mô nhỏ như: miễn thuế TNDN trong 02 năm liên tục kể từ khi có thu nhập chịu thuế đối với doanh nghiệp có quy mô không quá 50 tỷ đồng thành lập mới từ hộ kinh doanh; áp dụng mức thuế suất thấp (15%) đối với doanh nghiệp có tổng doanh thu năm không quá 03 tỷ đồng, không quy định ngưỡng thu nhập không chịu thuế như mức ngưỡng doanh thu không phải nộp thuế của hộ, cá nhân kinh doanh,…

Tham khảo kinh nghiệm quốc tế cho thấy doanh nghiệp có quy mô nhỏ vẫn luôn là mục tiêu trọng tâm của các chính sách phát triển kinh tế ở nhiều quốc gia. Chính phủ nhiều nước đã thông qua các chính sách và chương trình hỗ trợ trên nhiều phương diện khác nhau nhằm tạo điều kiện thuận lợi và thúc đẩy sự phát triển doanh nghiệp có quy mô nhỏ, trong đó chính sách hỗ trợ về thuế cũng là công cụ thường được các nước sử dụng theo hướng quy định mức thuế suất ưu đãi (có thể là mức thuế suất cố định hoặc mức thuế suất lũy tiến theo quy mô thu nhập) dành cho các doanh nghiệp có quy mô nhỏ. Thực tế là phần lớn các nước áp dụng mức thuế suất thuế TNDN thấp hơn mức thuế suất phổ thông hoặc quy định miễn thuế cho các doanh nghiệp có quy mô nhỏ.

Tuy nhiên, do bối cảnh kinh tế thế giới đã ảnh hưởng đến kinh tế trong nước và một trong những chủ thể chịu tác động đầu tiên bên cạnh các hộ, cá nhân kinh doanh chính là doanh nghiệp có quy mô nhỏ do điều kiện về vốn, nhân lực của loại hình doanh nghiệp này dẫn đến khả năng chống chịu trước những biến động từ bên ngoài là không cao. Thực tế cho thấy, thời gian gần đây, do chi phí nhiên liệu, chi phí logistic tăng nhiều doanh nghiệp loại này rơi vào trạng thái khó khăn, cần sự hỗ trợ về chính sách của nhà nước.

3.3. Về thuế TTĐB đối với xe điện chạy bằng pin

3.3.1. Đánh giá việc thực hiện thuế suất thuế TTĐB đối với xe điện chạy bằng pin thời gian qua

Để góp phần giảm phát thải khí nhà kính trong ngành giao thông, tăng hiệu quả sử dụng năng lượng, khuyến khích phát triển nguồn năng lượng mới và năng lượng tái tạo và góp phần định hướng tiêu dùng đối với phương tiện giao thông thân thiện với môi trường, phương tiện không sử dụng nguyên liệu hóa thạch, Quốc hội đã ban hành Luật số 03/2022/QH15 trong đó đã sửa đổi thuế suất thuế TTĐB đối với xe ô tô điện chạy bằng pin theo lộ trình: từ ngày 01/3/2022 là 3%, 2%, 1% và từ ngày 01/3/2027 là 11%, 7%, 4% tuỳ theo số chỗ ngồi.

Thực hiện quy định về ưu đãi thuế suất thuế TTĐB đối với xe ô tô điện chạy bằng pin đã góp phần giảm giá bán của xe ô tô điện, qua đó, tạo điều kiện cho người tiêu dùng có thể lựa chọn sản phẩm thân thiện với môi trường thay vì lựa chọn phương tiện giao thông sử dụng nhiên liệu hóa thạch. Thực tế cho thấy, người tiêu dùng đã dần chuyển sang mua xe ô tô điện và số lượng xe được bán đã tăng dần: từ 7.663 chiếc (năm 2022) lên 179.316 chiếc (năm 2025) và số thu ngân sách nhà nước (NSNN) đối với nhóm xe có gắn động cơ dưới 24 chỗ chạy bằng pin tăng từ 213,38 tỷ đồng (năm 2022) lên 2.371,97 tỷ đồng (năm 2025) *(Nguồn: Tổng hợp số liệu của Cục Thuế và Cục Hải quan, Bộ Tài chính)*.

Bên cạnh đó, việc chuyển đổi xe xanh đã góp phần giảm lượng khí thải, hỗ trợ giảm sử dụng nhiên liệu hóa thạch cũng như tiến tới thực hiện các mục tiêu chuyển đổi xanh, bền vững hơn. Do vậy, việc tiếp tục có chính sách khuyến khích người tiêu dùng chuyển đổi xanh là cần thiết trong giai đoạn sắp tới theo định hướng cam kết của Việt Nam tại Hội nghị COP26 cũng như định hướng, chủ trương của Đảng, Nhà nước.

3.3.2. Về thực trạng ô nhiễm môi trường không khí

Trong những năm gần đây, ô nhiễm không khí đã trở thành vấn đề nóng và nhận được sự quan tâm lớn của cộng đồng. Ở Việt Nam, đặc biệt là 02 khu vực kinh tế trọng điểm phía Bắc (Thành phố Hà Nội) và phía Nam (Thành phố Hồ Chí Minh), ô nhiễm không khí tiếp tục gia tăng với tốc độ đáng báo động và ngày càng ảnh hưởng đến chất lượng cuộc sống của con người. Chất lượng môi trường không khí quốc gia nói chung và tại các đô thị lớn nói riêng chịu tác động do phát sinh bụi, khí thải từ các hoạt động phát triển kinh tế - xã hội, phương tiện giao thông vận tải,... Theo Báo cáo hiện trạng môi trường quốc gia, giao thông vận tải đóng góp tới 70% - 90% lượng khí CO và khoảng 40% - 60% lượng khí NO tại các đô thị lớn. Trong đó, khí thải từ các phương tiện giao thông cơ giới đường bộ chiếm tỷ trọng lớn trong tổng lượng phát thải gây ô nhiễm môi trường không khí tại các đô thị. Như đã báo cáo ở trên, người dân có xu hướng chuyển sang sử dụng các loại phương tiện thân thiện với môi trường, tuy nhiên, tốc độ tăng vẫn chưa đuổi kịp lượng xe xăng sản xuất và bán ra.

Để cải thiện chất lượng không khí do phương tiện giao thông gây ra, Chính phủ đã triển khai đồng bộ nhiều giải pháp (kiểm soát tiêu chuẩn khí thải phương tiện, phân vùng phát thải như khu vực phát thải thấp, phân vùng hạn chế xe máy, chuyển đổi năng lượng xanh và cơ sở hạ tầng,...), trong đó giải pháp chuyển đổi từ xe phương tiện giao thông chạy bằng nhiên liệu hóa thạch sang phương tiện giao thông sử dụng nhiên liệu thân thiện với môi trường (xe ô tô điện chạy bằng

pin, xe máy điện,...) để giảm phát thải từ các phương tiện giao thông, góp phần bảo vệ môi trường.

3.3.3. Xu hướng phát triển dòng xe ô tô điện chạy bằng pin hiện nay

Theo báo cáo của Bộ Xây dựng, hiện nay các quốc gia trên thế giới có xu hướng hạn chế hoặc loại bỏ dần các phương tiện chạy bằng nhiên liệu hóa thạch, đồng thời khuyến khích các phương tiện sử dụng nhiên liệu sạch.

Singapore đặt mục tiêu loại bỏ hoàn toàn các phương tiện chạy bằng nhiên liệu hóa thạch vào năm 2040, đồng thời hỗ trợ tài chính mạnh mẽ để thúc đẩy xe điện. Chính phủ nước này cung cấp hỗ trợ mức phí đăng ký lên tới 20.000 đô la Singapore cho xe điện và dự kiến xây dựng 28.000 trạm sạc vào năm 2030. Trung Quốc không chỉ yêu cầu 50% số ô tô mua mới của chính quyền trung ương phải là xe năng lượng mới mà còn đặt mục tiêu điện hóa toàn bộ đội xe taxi tại các đô thị lớn như Bắc Kinh và Thâm Quyến trong giai đoạn 2021-2025. Quốc gia này cũng áp dụng chính sách miễn thuế mua xe (10% giá xe) và miễn thuế TTĐB đối với xe ô tô điện chạy bằng pin đến năm 2027. Ngoài ra, Chính phủ Trung Quốc còn hỗ trợ trực tiếp cho người mua xe điện với mức trợ cấp lên tới 12.000 USD, đồng thời yêu cầu các nhà sản xuất ô tô phải đáp ứng tỷ lệ xe năng lượng mới nhất định trong tổng doanh số bán hàng.

Tại Liên minh Châu Âu (EU), nhiều quốc gia đã áp dụng chính sách miễn hoặc giảm thuế GTGT cho xe điện, giúp giảm đáng kể giá thành. Na Uy, quốc gia đi đầu trong việc thúc đẩy xe điện, không chỉ miễn thuế GTGT mà còn miễn phí đăng ký, thuế đường bộ, phí cầu đường, bãi đỗ xe công cộng và cho phép xe điện sử dụng làn đường ưu tiên. Đức áp dụng trợ cấp từ 3.000 đến 5.000 EUR cho xe điện chạy bằng pin và miễn thuế sở hữu phương tiện trong 10 năm cho xe điện đăng ký mới đến hết ngày 31/12/2025, trong khi Pháp hỗ trợ lên tới 7.000 EUR và cung cấp ưu đãi bổ sung cho người dùng đổi từ xe xăng, dầu sang xe điện. Hà Lan cũng áp dụng mức giảm 30% thuế ô tô cho xe điện từ năm 2026. Theo quy định mới của Ủy ban Châu Âu (EC) năm 2025, các nhà sản xuất ô tô sản xuất các dòng xe điện nhỏ, giá rẻ tại EU sẽ nhận được "siêu tín dụng" để bù đắp mục tiêu phát thải của hãng xe, giúp giảm áp lực thuế các-bon cho doanh nghiệp. Một số nước như Columbia áp dụng mức thuế suất thuế GTGT 5% cho xe điện và xe hybrid (mức thuế suất tiêu chuẩn là 19%).

Bên cạnh trợ cấp mua xe điện, nhiều quốc gia cũng đầu tư vào việc phát triển cơ sở hạ tầng sạc điện. Chính phủ Anh đã cam kết lắp đặt hàng nghìn trạm sạc công cộng trên toàn quốc, đồng thời hỗ trợ tài chính cho các hộ gia đình lắp đặt trạm sạc tại nhà. Tại Trung Quốc, Chính phủ đã xây dựng một mạng lưới trạm sạc rộng khắp, bao gồm cả các trạm sạc nhanh, để đáp ứng nhu cầu ngày càng tăng của người dùng xe điện.

Việc khuyến khích phát triển, sử dụng xe ô tô điện chạy bằng pin phù hợp với chủ trương, định hướng của Đảng và Nhà nước về tăng trưởng xanh, chuyển đổi năng lượng, giảm phát thải khí nhà kính, bảo vệ môi trường và thực hiện cam kết phát thải ròng bằng "0" vào năm 2050 của Việt Nam tại COP26.

Từ cơ sở chính trị, cơ sở pháp lý và cơ sở thực tiễn nêu trên, việc sửa đổi một số quy định về thuế TNCN, thuế GTGT đối với hộ, cá nhân kinh doanh, thuế TNDN đối với doanh nghiệp có quy mô nhỏ và việc tiếp tục kéo dài thuế suất thuế TTĐB đối với xe điện chạy bằng pin hiện hành là phù hợp và cần thiết.

II. MỤC ĐÍCH, QUAN ĐIỂM XÂY DỰNG LUẬT

1. Mục đích

- Hoàn thiện quy định về chính sách thuế TNCN, thuế GTGT và thuế TNDN đối với hộ, cá nhân kinh doanh, doanh nghiệp quy mô nhỏ nhằm khuyến khích, tạo động lực phát triển cho cá nhân, doanh nghiệp, từ đó thúc đẩy phát triển kinh tế.

- Góp phần thúc đẩy chuyển đổi xanh, cải thiện chất lượng không khí, bảo vệ môi trường, hướng tới mục tiêu phát triển bền vững.

- Góp phần khuyến khích người tiêu dùng sử dụng loại phương tiện giao thông xanh, bền vững, bảo vệ môi trường và từng bước thay thế nhiên liệu hóa thạch, qua đó góp phần giảm sự phụ thuộc vào nhiên liệu hóa thạch.

2. Quan điểm xây dựng Luật

Việc xây dựng dự án Luật phải đảm bảo các quan điểm sau đây:

- Phù hợp với đường lối, chủ trương của Đảng, Nhà nước, phù hợp với quy định của Hiến pháp và các quy định của pháp luật có liên quan.

- Bảo đảm tính thống nhất của hệ thống pháp luật.

- Bảo đảm tính kịp thời để thực hiện mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội.

- Kế thừa quy định hiện hành đã phát huy hiệu quả tốt để góp phần bảo vệ môi trường.

- Phù hợp với các cam kết quốc tế và thông lệ quốc tế.

PHẦN II. GIỚI THIỆU VĂN BẢN

I. BỐ CỤC

Luật số 09/2026/QH16 gồm 05 điều, cụ thể:

Điều 1. Sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 7 của Luật Thuế thu nhập cá nhân.

Điều 2. Sửa đổi, bổ sung khoản 25 Điều 5 của Luật Thuế giá trị gia tăng.

Điều 3. Bổ sung khoản 14a vào sau khoản 14 Điều 4 của Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp.

Điều 4. Sửa đổi, bổ sung quy định về xe có gắn động cơ dưới 24 chỗ chạy bằng pin tại điểm g mục 4 phần I của Biểu thuế tiêu thụ đặc biệt quy định tại khoản 1 Điều 8 của Luật Thuế tiêu thụ đặc biệt.

Điều 5. Hiệu lực thi hành.

II. NỘI DUNG CƠ BẢN

1. Nội dung quy định về thuế TNCN, thuế GTGT (Điều 1 và Điều 2)

Hiện nay, bên cạnh việc tăng cường quản lý để bảo đảm minh bạch, thu đúng, thu đủ thì việc nghiên cứu điều chỉnh chính sách thuế đối với hộ, cá nhân kinh doanh trong điều kiện kinh tế trong nước có nhiều biến động so với thời điểm ban hành Luật Thuế TNCN (cuối năm 2025) là cần thiết để bảo đảm chính sách thuế khoa học, phù hợp với xu thế phát triển kinh tế số và có tính đến khả năng đáp ứng của người nộp thuế với tỷ lệ động viên hợp lý, giúp người nộp thuế không muốn và không thể tìm các biện pháp trái pháp luật để trốn, tránh thuế.

Đồng thời, mặc dù Chính phủ đã sử dụng nhiều giải pháp để hỗ trợ người dân và doanh nghiệp, tuy nhiên tình hình thế giới vẫn diễn biến hết sức phức tạp, khó lường, ảnh hưởng tiêu cực đến thương mại, đầu tư quốc tế và tác động trực tiếp đến việc thực hiện các nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội trong nước. Chi phí đầu vào gia tăng, sức mua suy giảm và hoạt động sản xuất kinh doanh của hộ, cá nhân kinh doanh tiếp tục gặp nhiều khó khăn.

Theo đó, để hỗ trợ hộ, cá nhân phát triển sản xuất kinh doanh, nhất là những hộ, cá nhân có quy mô nhỏ, đồng thời khuyến khích hộ kinh doanh chuyển lên doanh nghiệp như chủ trương tại các Nghị quyết của Bộ Chính trị, trên cơ sở đánh giá tác động (cân đối giữa tác động giảm thu ngân sách với việc tạo điều kiện để hộ, cá nhân kinh doanh có nguồn lực để phát triển sản xuất kinh doanh, ổn định tâm lý xã hội), Luật đã sửa đổi theo hướng không quy định cụ thể ngưỡng doanh thu không phải nộp thuế TNCN, mức doanh thu không chịu thuế GTGT của hộ, cá nhân kinh doanh tại Luật và giao Chính phủ căn cứ các chỉ số kinh tế vĩ mô, khả năng cân đối ngân sách để quy định mức doanh thu năm phù hợp với bối cảnh kinh tế - xã hội trong từng thời kỳ.

2. Nội dung quy định về thuế TNDN (Điều 3)

Từ bối cảnh thực tiễn hiện nay, để hỗ trợ hơn nữa các doanh nghiệp có quy mô nhỏ, cần nghiên cứu bổ sung quy định về ngưỡng thu nhập được miễn thuế TNDN đối với loại hình doanh nghiệp này.

Việc điều chỉnh đồng bộ ngưỡng thu nhập được miễn thuế của doanh nghiệp quy mô nhỏ với ngưỡng doanh thu không phải nộp thuế của hộ, cá nhân kinh doanh cũng là để bảo đảm công bằng trong chính sách, qua đó giúp cho người nộp thuế lựa chọn mô hình kinh doanh phù hợp, góp phần khuyến khích các hộ kinh doanh chuyển đổi lên mô hình doanh nghiệp với chế độ quản trị chuyên nghiệp và có nhiều điều kiện để nâng cao hơn nữa quy mô, hiệu quả kinh doanh. Quy định này cũng là để thể chế hóa Nghị quyết số 68-NQ/TW, trong đó đặt ra mục tiêu đến năm 2030 phấn đấu có 2 triệu doanh nghiệp hoạt động trong nền kinh tế, 20 doanh nghiệp hoạt động/nghìn dân.

Tuy nhiên, việc đề xuất áp dụng các chính sách hỗ trợ doanh nghiệp có quy mô nhỏ cần phải dựa trên nguyên tắc: hỗ trợ đúng, trúng đối tượng để đạt được lợi ích kinh tế - xã hội cao nhất, tránh dàn trải, làm giảm hiệu quả của chính sách khuyến khích, hỗ trợ, đặc biệt trong bối cảnh việc cơ cấu lại NSNN tiếp tục được đặt ra.

Theo đó, để bảo đảm cơ sở pháp lý, tính đồng bộ và linh hoạt trong quản lý điều hành của Chính phủ, Luật đã bổ sung khoản 14a vào sau khoản 14 Điều 4 của Luật Thuế TNDN.

3. Nội dung quy định về thuế TTĐB đối với xe điện chạy bằng pin (Điều 4)

Mức thuế suất thuế TTĐB đối với xe có gắn động cơ dưới 24 chỗ chạy bằng pin hiện hành đang được áp dụng ưu đãi hơn nhiều so với xe hybrid hoặc xe chạy bằng nhiên liệu hóa thạch cùng loại, qua đó góp phần đẩy mạnh tiêu dùng xe điện, hỗ trợ thúc đẩy phát triển ngành công nghiệp xe điện. Trong bối cảnh các cam kết của Việt Nam tại Hội nghị COP26 đang được triển khai mạnh mẽ, việc gia hạn ưu đãi thuế TTĐB đến hết năm 2030 sẽ góp phần bảo đảm tính nhất quán của chính sách với các mục tiêu về bảo vệ môi trường, phát triển bền vững và giảm ô nhiễm đô thị, giảm phụ thuộc vào nhiên liệu hóa thạch, nhất là trong bối cảnh giá nhiên liệu hóa thạch có sự biến động mạnh và nguồn cung nhiên liệu hóa thạch bị thiếu hụt mạnh mẽ.

Theo đó, Luật đã sửa đổi, bổ sung quy định về xe có gắn động cơ dưới 24 chỗ chạy bằng pin tại điểm g mục 4 phần I của Biểu thuế tiêu thụ đặc biệt quy định tại khoản 1 Điều 8 của Luật Thuế TTĐB

4. Hiệu lực thi hành (Điều 5)

Để bảo đảm hộ, cá nhân kinh doanh, doanh nghiệp quy mô nhỏ được áp dụng đồng bộ các chính sách thuế quy định tại Luật này trong năm 2026 và tạo điều kiện thuận lợi trong việc kê khai thuế, tránh phát sinh thêm thủ tục hành chính, Luật này có hiệu lực thi hành kể từ ngày được thông qua, đối với các quy định về thuế TNCN, thuế GTGT, thuế TNDN tại Điều 1, Điều 2 và Điều 3 có hiệu lực từ 01/01/2026.

PHẦN III. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Ngày 29/4/2026, Chính phủ đã ban hành Nghị định số 141/2026/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 68/2026/NĐ-CP quy định về chính sách thuế đối với hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh và Nghị định số 320/2025/NĐ-CP quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp.

Ngày 13/5/2026, Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành Thông tư số 50/2026/TT-BTC sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 18/2026/TT-BTC quy định về hồ sơ, thủ tục quản lý thuế đối với hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh.

Để tổ chức thực hiện Luật số 09/2026/QH16 bảo đảm kịp thời, thống nhất, đúng quy định pháp luật và phù hợp với chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của các cơ quan, đơn vị, địa phương, cần tập trung thực hiện các nhiệm vụ sau:

- Tổ chức tuyên truyền, phổ biến, quán triệt nội dung Luật số 09/2026/QH16 và các văn bản quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành; tập trung vào những nội dung sửa đổi, bổ sung về thuế TNCN, thuế GTGT, thuế TNDN và thuế TTĐB đến cán bộ, công chức, viên chức, người nộp thuế và các tổ chức,

cá nhân có liên quan.

- Rà soát các văn bản quy phạm pháp luật, quy chế, quy định, quy trình nghiệp vụ thuộc lĩnh vực, phạm vi quản lý có liên quan đến các nội dung được sửa đổi, bổ sung; kịp thời sửa đổi, bổ sung, thay thế hoặc bãi bỏ theo thẩm quyền hoặc kiến nghị cơ quan có thẩm quyền sửa đổi, bổ sung, thay thế hoặc bãi bỏ các quy định không còn phù hợp; bảo đảm tính thống nhất, đồng bộ của hệ thống pháp luật.

- Chủ động cập nhật, tổ chức thực hiện các quy định của Luật số 09/2026/QH16 và các văn bản quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn được giao; không đặt ra thêm thủ tục, điều kiện, nghĩa vụ ngoài quy định của pháp luật.

- Cơ quan thuế và các cơ quan, đơn vị có liên quan theo chức năng, nhiệm vụ được giao tăng cường phối hợp trong công tác tuyên truyền, hướng dẫn, hỗ trợ người nộp thuế; tổ chức thực hiện việc đăng ký, kê khai, nộp thuế, quản lý thuế và giải quyết các thủ tục về thuế theo đúng quy định của pháp luật về thuế và quản lý thuế.

- Thực hiện chế độ thông tin, báo cáo, phối hợp và cung cấp thông tin theo quy định; kịp thời tổng hợp, phản ánh khó khăn, vướng mắc phát sinh trong quá trình thực hiện, nhất là các vấn đề liên quan đến việc áp dụng chính sách thuế đối với hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh và doanh nghiệp quy mô nhỏ, để cơ quan có thẩm quyền xem xét, hướng dẫn hoặc xử lý theo quy định.

- Theo dõi, kiểm tra, đôn đốc việc thực hiện Luật số 09/2026/QH16 và các văn bản quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành theo chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn; định kỳ hoặc khi có yêu cầu, tổng hợp kết quả thực hiện, khó khăn, vướng mắc và kiến nghị cơ quan có thẩm quyền xem xét, giải quyết./.

UBND TỈNH ĐIỆN BIÊN
HỘI ĐỒNG PHỐI HỢP PBGDPL

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

SỞ TƯ PHÁP

ĐỀ CƯƠNG GIỚI THIỆU, PHỔ BIẾN LUẬT PHỔ BIẾN, GIÁO DỤC PHÁP LUẬT SỐ 12/2026/QH16

(Tài liệu dành cho Báo cáo viên pháp luật cấp tỉnh, Tuyên truyền viên pháp luật cấp xã trên địa bàn tỉnh Điện Biên)

Luật Phổ biến, giáo dục pháp luật số 12/2026/QH16 được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa XVI, Kỳ họp không thường lệ thứ Nhất thông qua ngày 23 tháng 8 năm 2026; có hiệu lực thi hành từ ngày 01/3/2027 và thay thế Luật Phổ biến, giáo dục pháp luật số 14/2012/QH13, trừ trường hợp chuyển tiếp quy định tại khoản 2 Điều 39 của Luật.

PHẦN I. NHỮNG VẤN ĐỀ CHUNG

I. SỰ CẦN THIẾT BAN HÀNH LUẬT

1. Cơ sở chính trị, pháp lý

- Nghị quyết số 27-NQ/TW ngày 09/11/2022 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XIII về tiếp tục xây dựng và hoàn thiện Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam trong giai đoạn mới đặt ra yêu cầu tiếp tục đổi mới công tác phổ biến, giáo dục pháp luật, nâng cao ý thức thượng tôn Hiến pháp và pháp luật.

- Nghị quyết số 66-NQ/TW ngày 30/4/2025 của Bộ Chính trị về đổi mới công tác xây dựng và tổ chức thi hành pháp luật đáp ứng yêu cầu phát triển đất nước trong kỷ nguyên mới đặt ra yêu cầu đổi mới tư duy, phương thức tổ chức thi hành pháp luật và tăng cường truyền thông, phổ biến chính sách, pháp luật.

- Kết luận số 80-KL/TW ngày 20/6/2020 của Ban Bí thư về tiếp tục thực hiện Chỉ thị số 32-CT/TW tiếp tục khẳng định vai trò, trách nhiệm của cả hệ thống chính trị đối với công tác phổ biến, giáo dục pháp luật.

- Nghị quyết số 105/2025/UBTVQH15 ngày 26/9/2025 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về Chương trình lập pháp năm 2026 là cơ sở để nghiên cứu, xây dựng Luật Phổ biến, giáo dục pháp luật năm 2026.

2. Cơ sở thực tiễn

Sau 13 năm thi hành Luật số 14/2012/QH13, công tác phổ biến, giáo dục pháp luật (PBGDPL) đã nhận được sự quan tâm lãnh đạo, chỉ đạo của cấp ủy, chính quyền, các ngành, các cấp từ Trung ương đến cơ sở; đạt được một số kết quả như: Việc tổ chức thực hiện PBGDPL ngày càng được chú trọng, dần đi vào nền nếp, huy động toàn xã hội tham gia, qua đó đưa chính sách, pháp luật đi vào đời sống thực tiễn; hoạt động họp báo, ra thông cáo báo chí, quán triệt, xây dựng tài liệu giới thiệu mục đích, ý nghĩa và nội dung cơ bản, điểm mới, đồng thời

hướng dẫn, định hướng phổ biến các luật, pháp lệnh, văn bản quy phạm pháp luật (VBQPPL) mới ban hành được triển khai kịp thời, bám sát từng kỳ họp của Quốc hội; công tác xây dựng, ban hành kế hoạch, văn bản chỉ đạo, định hướng truyền thông chính sách, PBGDPL, nhất là các chính sách, văn bản quan trọng, có tác động rộng, lớn đến xã hội, người dân, doanh nghiệp, những vấn đề được dư luận xã hội quan tâm hoặc cần định hướng dư luận xã hội từng bước được quan tâm và đẩy mạnh; nội dung, hình thức PBGDPL đa dạng, phong phú, bám sát nhu cầu xã hội, việc ứng dụng công nghệ thông tin, chuyển đổi số trong PBGDPL được chú trọng; tương tác, trả lời các vấn đề pháp luật mà người dân, doanh nghiệp quan tâm và tổng hợp, xử lý phản ánh, kiến nghị về VBQPPL trên môi trường số bảo đảm thuận tiện, kịp thời, nhanh chóng; ngân sách nhà nước đã bố trí kinh phí hằng năm dành cho công tác PBGDPL; một số cơ quan, tổ chức bước đầu đã thực hiện xã hội hóa, huy động nguồn lực xã hội, nhất là sự hỗ trợ, đóng góp của tổ chức, doanh nghiệp trong triển khai các hoạt động hưởng ứng Ngày Pháp luật Việt Nam. Qua đó nâng cao ý thức tuân thủ, chấp hành pháp luật của cán bộ, công chức, viên chức và Nhân dân, góp phần phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng, an ninh, xây dựng và hoàn thiện Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa.

Tuy nhiên, qua tổng kết cho thấy, bên cạnh những kết quả đạt được, việc triển khai thi hành Luật PBGDPL còn một số hạn chế, bất cập, cụ thể:

2.1. Bất cập, hạn chế từ quy định của Luật PBGDPL

Thứ nhất, chưa quy định rõ trách nhiệm của cơ quan chủ trì soạn thảo VBQPPL trong việc phổ biến, giáo dục văn bản đến đối tượng chịu sự tác động trực tiếp để giúp thực thi được kịp thời, hiệu quả, thống nhất. Chủ thể và nội dung quản lý nhà nước về PBGDPL theo quy định hiện hành chưa phù hợp. Luật Ban hành VBQPPL năm 2025 đã quy định về trách nhiệm, quy trình xây dựng, soạn thảo VBQPPL nhưng Luật PBGDPL chưa quy định rõ trách nhiệm và quy trình PBGDPL đối với văn bản đó. Đồng thời Luật cũng chưa quy định trách nhiệm thực hiện PBGDPL chuyên ngành của các bộ, cơ quan ngang bộ thuộc phạm vi và lĩnh vực được giao quản lý theo đề nghị của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức thành viên của Mặt trận, tạo điều kiện cho Mặt trận thực hiện công tác PBGDPL đến các thành viên, hội viên và Nhân dân. Ngoài ra, một số nội dung về quản lý nhà nước chưa đầy đủ, chưa phù hợp với từng chủ thể quản lý nhà nước ở các cấp; một số quy định về trách nhiệm của cơ quan, tổ chức, chính quyền địa phương về PBGDPL không còn phù hợp với mô hình chính quyền địa phương 2 cấp; quyền, nghĩa vụ của tổ chức, cá nhân về PBGDPL chưa được quy định rõ nhằm bảo đảm và thực hiện quyền và nâng cao trách nhiệm, nghĩa vụ; chưa quy định rõ cơ chế giao trách nhiệm cho người đứng đầu chính quyền địa phương, nhất là cấp xã trong tổ chức thực hiện công tác PBGDPL trên địa bàn.

Thứ hai, quy định về đối tượng đặc thù chưa bao quát, phù hợp với thực tế. Ngoài 06 nhóm đặc thù được Luật quy định hiện nay (người dân tộc thiểu số, người khuyết tật, nạn nhân bạo lực gia đình, người lao động trong các doanh nghiệp, người đang chấp hành hình phạt tù, đang bị áp dụng biện pháp đưa vào trường giáo dưỡng, cơ sở giáo dục bắt buộc, cơ sở cai nghiện bắt buộc, đang bị áp

dụng biện pháp giáo dục tại cấp xã), còn có một số đối tượng khác cũng thuộc nhóm dễ bị tổn thương, yếu thế, hạn chế điều kiện tiếp cận pháp luật, nhận thức, ý thức chấp hành pháp luật chưa cao nhưng rất cần sự quan tâm và xác định rõ là đối tượng đặc thù (ví dụ người nghèo, cận nghèo, người có hành vi bạo lực, người có nguy cơ vi phạm pháp luật).

Bên cạnh đó, Luật PBGDPL hiện hành chỉ quy định đối tượng, nội dung PBGDPL cho từng đối tượng đặc thù nhưng chưa rõ và đầy đủ trách nhiệm của cơ quan, tổ chức có liên quan, nhất là trách nhiệm, vai trò của cơ quan quản lý nhà nước về đối tượng đặc thù và chính quyền địa phương các cấp, bảo đảm công tác quản lý, chỉ đạo, định hướng, theo dõi, hướng dẫn hoạt động PBGDPL cho đối tượng đặc thù kịp thời, hiệu quả, phù hợp. Đặc biệt chưa có cơ chế, chính sách ưu tiên PBGDPL cho đối tượng đặc thù, dẫn đến kết quả, hiệu quả PBGDPL trong thời qua chưa rõ nét, chưa được đầu tư nguồn lực phù hợp, tương xứng.

Thứ ba, chưa quy định về bồi dưỡng pháp luật cho công chức, viên chức. Thời gian qua, Đảng và Nhà nước đã quan tâm, chú trọng triển khai công tác bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ, kiến thức quản lý nhà nước cho cán bộ, công chức. Tuy nhiên, năng lực chuyên môn, trong đó có kiến thức pháp luật của cán bộ, công chức, viên chức, nhất là cấp cơ sở còn hạn chế.

Thứ tư, công tác giáo dục pháp luật trong các cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân chậm được đổi mới, Luật chưa quy định và phân định rõ trách nhiệm của cơ quan, tổ chức có liên quan, nhất là trách nhiệm của Bộ Tư pháp, Bộ Giáo dục và Đào tạo và cơ sở giáo dục; chưa chú trọng nâng cao năng lực, bồi dưỡng, cập nhật kiến thức pháp luật và kỹ năng PBGDPL cho đội ngũ giáo viên, giảng viên dạy pháp luật, giáo dục công dân cũng như trang bị kiến thức pháp luật liên quan đến ngành, nghề đào tạo của sinh viên.

Thứ năm, quy định về báo cáo viên pháp luật các cấp còn bó hẹp trong phạm vi cán bộ, công chức, viên chức và sĩ quan trong lực lượng vũ trang nhân dân, dẫn đến chưa thu hút, huy động rộng rãi nguồn lực xã hội, nhất là đội ngũ chuyên gia có kiến thức pháp lý chuyên sâu, có kinh nghiệm, kỹ năng PBGDPL, quân nhân chuyên nghiệp trong các lực lượng vũ trang, luật sư, luật gia, người có uy tín tại cộng đồng... Quy định về thẩm quyền công nhận, miễn nhiệm báo cáo viên pháp luật của các cơ quan, tổ chức ở trung ương chưa phù hợp với chủ trương đẩy mạnh phân cấp, phân quyền và gắn với trách nhiệm của người đứng đầu cơ quan, tổ chức đó; vận hành chính quyền địa phương 2 cấp không còn báo cáo viên pháp luật cấp huyện. Đặc biệt còn thiếu cơ chế, chính sách động viên, khuyến khích lực lượng này tham gia công tác PBGDPL.

Thứ sáu, chưa quy định đầy đủ, tạo hành lang pháp lý đồng bộ cho việc đổi mới công tác PBGDPL theo hướng ứng dụng công nghệ thông tin, chuyển đổi số, từ công tác quản lý đến tổ chức hoạt động PBGDPL cho người dân, doanh nghiệp. Các cơ quan, địa phương đã đẩy mạnh các hoạt động PBGDPL trên môi trường số như: xây dựng các Cổng/Trang thông tin điện tử, qua các nền tảng số (Zalo, Facebook, Tiktok,...), sử dụng trí tuệ nhân tạo (AI) trong cung cấp thông tin pháp luật,... Thực tế này đặt ra yêu cầu hoàn thiện các quy định pháp luật về PBGDPL

để một mặt tăng cường quản lý nhà nước, mặt khác tạo cơ sở pháp lý cho việc ứng dụng các nền tảng số, mạng xã hội trong PBGDPL, bảo đảm kịp thời, nhanh chóng, hiệu quả, đáp ứng nhu cầu của người dân, doanh nghiệp.

Các bộ, cơ quan, tổ chức ở trung ương, địa phương, nhất là các cơ quan truyền thông, báo chí chủ lực quốc gia và hệ thống Đài phát thanh, truyền hình địa phương đã tham gia tích cực vào công tác truyền thông chính sách, PBGDPL. Tuy nhiên, để nâng cao chất lượng, hiệu quả và yêu cầu của nhiệm vụ chính trị trong truyền thông chính sách, PBGDPL, bên cạnh nhiệm vụ kinh doanh, tự chủ tài chính, cần xác định rõ trách nhiệm của cơ quan thông tin, báo chí trong truyền thông chính sách, PBGDPL, phát huy vị trí, vai trò và thế mạnh của các cơ quan này, phù hợp với chức năng, nhiệm vụ của báo chí theo quy định mới của pháp luật, kịp thời thông tin đưa các chủ trương, chính sách, pháp luật đi vào cuộc sống.

Thứ bảy, Hội đồng phối hợp PBGDPL Trung ương, cấp tỉnh đã được duy trì và thực hiện quyền hạn, nhiệm vụ được giao theo quy định và kế hoạch hằng năm. Cơ chế Hội đồng phối hợp liên ngành trong thời gian qua đã phát huy được vai trò và hiệu quả. Các nhiệm vụ PBGDPL có liên quan đến nhiều cơ quan, tổ chức, nhất là chính sách, văn bản quan trọng, có tác động lớn đến xã hội hoặc được dư luận xã hội quan tâm đã được Hội đồng chỉ đạo, định hướng triển khai kịp thời, có chất lượng. Vận hành chính quyền địa phương 2 cấp, chính quyền địa phương cấp xã có vai trò, trách nhiệm lớn hơn rất nhiều so với cấp xã trước đây cả về địa bàn, quy mô dân số, nhiệm vụ, quyền hạn, được thực hiện nhiều nhiệm vụ trước đây của cấp huyện và được phân cấp các nhiệm vụ khác từ Trung ương, cấp tỉnh. Tuy nhiên, Luật PBGDPL chưa quy định về Hội đồng cấp xã, dẫn đến công tác PBGDPL tại cơ sở còn hạn chế, chủ yếu dồn và tập trung vào đầu mối công chức tư pháp - hộ tịch trong bối cảnh khối lượng công việc, nhiệm vụ áp lực, quá tải; do đó chưa đáp ứng nhu cầu thực sự của người dân, doanh nghiệp trên địa bàn.

Thứ tám, nội dung, hình thức PBGDPL theo quy định của Luật chưa theo kịp thực tiễn; chưa chú trọng phân loại nội dung PBGDPL theo đối tượng. Hệ thống pháp luật đã được tiệm cận thống nhất với quốc tế, đồng thời yêu cầu đổi mới tư duy trong công tác xây dựng và tổ chức thi hành pháp luật đòi hỏi điều chỉnh kịp thời cho phù hợp, bảo đảm nội dung PBGDPL được xây dựng, thiết kế dựa trên nhu cầu thực sự của từng nhóm đối tượng; một số hình thức PBGDPL đã lạc hậu, kém hiệu quả so với tình hình biến đổi nhanh chóng về công nghệ thông tin, chuyển đổi số hiện nay, dẫn đến quy định hiện hành mang tính hình thức, ít được sử dụng trên thực tế.

Thứ chín, quy định về kinh phí cho công tác PBGDPL chưa bảo đảm thống nhất, chưa tương xứng với vị trí, tầm quan trọng của công tác này trong bối cảnh mới. Quy định ngân sách Trung ương hỗ trợ kinh phí PBGDPL cho các địa phương chưa tự cân đối được ngân sách không được triển khai trên thực tế, thiếu tính khả thi do chưa thống nhất với quy định của Luật Ngân sách nhà nước. Đặc biệt, còn thiếu quy định về ưu tiên nguồn lực, kinh phí tương xứng về PBGDPL, nhất là cho các đối tượng đặc thù.

2.2. Bất cập, hạn chế trong tổ chức thực hiện Luật

Việc tổ chức thực hiện Luật số 14/2012/QH13 cũng có còn một số khó khăn, hạn chế: Một số cấp ủy, cơ quan, địa phương chưa quan tâm thật sự, chỉ đạo sát sao, quyết liệt đối với công tác PBGDPL; việc triển khai công tác PBGDPL có lúc, có nơi chưa kịp thời, chưa thật sự hiệu quả, chưa chú trọng theo dõi, đôn đốc và đánh giá hiệu quả PBGDPL gắn với thi hành pháp luật; hoạt động của Hội đồng các cấp đôi lúc còn mang tính hình thức, chậm đổi mới nội dung và phương pháp tổ chức hoạt động, chưa phát huy tốt vai trò của các thành viên Hội đồng trong phối hợp định hướng PBGDPL, nhất là những vấn đề dư luận quan tâm, cần định hướng dư luận, việc phản ứng chính sách thiếu kịp thời, công tác truyền thông chưa được chú trọng, thực hiện thường xuyên; đội ngũ báo cáo viên pháp luật, tuyên truyền viên pháp luật tuy đông về số lượng nhưng chưa chú trọng tới chất lượng hoạt động, việc tập huấn, bồi dưỡng về pháp luật và kỹ năng PBGDPL chưa được thực hiện thường xuyên; việc ứng dụng công nghệ thông tin, chuyển đổi số chậm được triển khai, chưa theo kịp yêu cầu thực tiễn, phục vụ nhu cầu của người dân, doanh nghiệp trong tiếp cận pháp luật trên môi trường số; kinh phí dành cho công tác PBGDPL hằng năm chưa đồng đều, chưa bảo đảm đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ, chưa có cơ chế, chính sách đặc biệt tương xứng về kinh phí, nguồn lực cho công tác này.

Từ những cơ sở chính trị, pháp lý nêu trên và trước thực tiễn xã hội khi bước vào giai đoạn mới, nhu cầu hiểu biết pháp luật, tâm lý, thói quen tiếp nhận tri thức của người dân, doanh nghiệp có sự thay đổi về hình thức, cách thức tiếp cận, nhất là trong điều kiện mở cửa, hội nhập toàn cầu hóa, yêu cầu ứng dụng công nghệ thông tin và chuyển đổi số mạnh mẽ trong quản lý nhà nước đòi hỏi nâng cao hơn nữa hiệu quả công tác PBGDPL, cần thiết sửa đổi Luật số 14/2012/QH13 nhằm thể chế hóa đầy đủ, kịp thời các chủ trương, định hướng của Đảng, bảo đảm tính đồng bộ, thống nhất với các luật, văn bản có liên quan và đáp ứng yêu cầu, bối cảnh mới hiện nay.

II. MỤC ĐÍCH BAN HÀNH, QUAN ĐIỂM XÂY DỰNG LUẬT

1. Mục đích ban hành

Việc xây dựng Luật số 12/2026/QH16 nhằm khắc phục những khó khăn, vướng mắc của Luật hiện hành; đổi mới hoạt động PBGDPL theo hướng lấy người dân, doanh nghiệp làm trung tâm; bảo đảm quyền tiếp cận pháp luật, quyền tham gia góp ý, phản ánh, kiến nghị về chính sách, pháp luật; tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin, chuyển đổi số, trí tuệ nhân tạo để tạo điều kiện cho người dân, doanh nghiệp tiếp cận pháp luật trên môi trường số; góp phần xây dựng văn hóa thượng tôn pháp luật và hoàn thiện Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

2. Quan điểm xây dựng Luật

- Thể chế hóa đầy đủ, kịp thời các chủ trương, định hướng đổi mới của Đảng về công tác PBGDPL; kế thừa các quy định còn giá trị của Luật số

14/2012/QH13, sửa đổi các quy định không còn phù hợp; bám sát yêu cầu phân cấp, phân quyền và mô hình chính quyền địa phương hai cấp.

- Bảo đảm tính hợp hiến, hợp pháp, thống nhất của hệ thống pháp luật; xác định PBGDPL là trách nhiệm của cả hệ thống chính trị, Nhà nước giữ vai trò chủ đạo; lấy người dân, doanh nghiệp làm trung tâm; chú trọng đối tượng đặc thù; tăng cường chuyển đổi số và thu hút nguồn lực xã hội.

- Bảo đảm tính thống nhất, đồng bộ với các luật có liên quan; tương thích với điều ước quốc tế có liên quan mà Việt Nam là thành viên; bảo đảm tính khả thi trong điều kiện kinh tế - xã hội Việt Nam; tham khảo có chọn lọc kinh nghiệm phù hợp của các quốc gia trên thế giới.

PHẦN II. GIỚI THIỆU VĂN BẢN

I. BỐ CỤC CỦA LUẬT

Luật số 12/2026/QH16 gồm 05 chương, 39 điều, cụ thể như sau:

CHƯƠNG I. NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh;

Điều 2. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của công dân trong PBGDPL, truyền thông chính sách;

Điều 3. Chính sách của Nhà nước về PBGDPL, truyền thông chính sách;

Điều 4. Xã hội hóa công tác PBGDPL;

Điều 5. Nguyên tắc PBGDPL, truyền thông chính sách;

Điều 6. Quản lý nhà nước về PBGDPL, truyền thông chính sách;

Điều 7. Hội đồng phối hợp PBGDPL;

Điều 8. Ngày Pháp luật nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam\

Điều 9. Các hành vi bị nghiêm cấm.

CHƯƠNG II. NỘI DUNG, HÌNH THỨC PBGDPL, TRUYỀN THÔNG CHÍNH SÁCH

Mục 1. PBGDPL CHUNG CHO TỔ CHỨC, CÁ NHÂN

Điều 10. Nội dung PBGDPL;

Điều 11. Hình thức PBGDPL;

Điều 12. PBGDPL trên cổng, trang thông tin điện tử, báo chí, phương tiện thông tin đại chúng;

Điều 13. PBGDPL thông qua nền tảng số, mạng xã hội, ứng dụng trí tuệ nhân tạo;

Điều 14. PBGDPL thông qua hướng dẫn, giải đáp pháp luật;

Điều 15. PBGDPL thông qua công tác điều tra, thực hành quyền công tố, kiểm sát hoạt động tư pháp, xét xử, thi hành án và hoạt động tổ chức thi hành pháp luật.

Mục 2. PBGDPL CHO ĐỐI TƯỢNG ĐẶC THÙ

Điều 16. Đối tượng đặc thù;

Điều 17. Chính sách PBGDPL cho đối tượng đặc thù;

Điều 18. Trách nhiệm PBGDPL cho đối tượng đặc thù.

Mục 3. GIÁO DỤC PHÁP LUẬT TRONG CƠ SỞ GIÁO DỤC CỦA HỆ THỐNG GIÁO DỤC QUỐC DÂN

Điều 19. Mục đích, nội dung, hình thức giáo dục pháp luật;

Điều 20. Trách nhiệm trong giáo dục pháp luật.

Mục 4. TRUYỀN THÔNG CHÍNH SÁCH

Điều 21. Mục đích, nội dung, hình thức, thời điểm truyền thông chính sách;

Điều 22. Trách nhiệm thực hiện truyền thông chính sách.

CHƯƠNG III. TRÁCH NHIỆM CỦA CƠ QUAN, TỔ CHỨC, CÁ NHÂN TRONG PBGDPL

Điều 23. Trách nhiệm của cơ quan chủ trì soạn thảo văn bản, cơ quan đề xuất điều ước quốc tế, thỏa thuận quốc tế;

Điều 24. Trách nhiệm tổ chức PBGDPL của các cơ quan quản lý nhà nước;

Điều 25. Trách nhiệm của cơ quan của Quốc hội, Văn phòng Quốc hội, đại biểu Quốc hội;

Điều 26. Trách nhiệm của Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Kiểm toán nhà nước;

Điều 27. Trách nhiệm của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức chính trị - xã hội;

Điều 28. Trách nhiệm của Hội đồng nhân dân, đại biểu Hội đồng nhân dân;

Điều 29. Trách nhiệm của cơ quan báo chí;

Điều 30. Trách nhiệm của người sử dụng lao động;

Điều 31. Trách nhiệm của tổ chức chính trị - xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội - nghề nghiệp về pháp luật; cơ sở đào tạo ngành luật, cơ sở đào tạo và bồi dưỡng chức danh tư pháp và cơ quan, tổ chức, cá nhân khác;

Điều 32. Trách nhiệm của cán bộ, công chức, viên chức, người lao động, sĩ quan, quân nhân chuyên nghiệp và cá nhân khác trong lực lượng vũ trang nhân dân;

Điều 33. Báo cáo viên pháp luật;

Điều 34. Tuyên truyền viên pháp luật;

Điều 35. Người được mời tham gia PBGDPL.

CHƯƠNG IV. CÁC ĐIỀU KIỆN BẢO ĐẢM CHO CÔNG TÁC PBGDPL

Điều 36. Bảo đảm tổ chức, nhân lực, cơ sở vật chất, phương tiện và kinh phí cho công tác PBGDPL;

Điều 37. Đánh giá hoạt động PBGDPL.

CHƯƠNG V. ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 38. Hiệu lực thi hành;

Điều 39. Điều khoản chuyển tiếp.

II. NỘI DUNG CƠ BẢN CỦA LUẬT

1. Chương I. Những quy định chung, gồm 09 điều (Điều 1 đến Điều 9)

Chương I xác lập những nguyên tắc nền tảng của công tác PBGDPL và truyền thông chính sách; quy định quyền, nghĩa vụ của công dân, chính sách của Nhà nước, xã hội hóa, quản lý nhà nước, Hội đồng phối hợp PBGDPL, Ngày Pháp luật và các hành vi bị nghiêm cấm.

1.1. Phạm vi điều chỉnh; quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của công dân

- Điều 1 quy định Luật điều chỉnh quyền, nghĩa vụ, nội dung, hình thức, trách nhiệm quản lý nhà nước, trách nhiệm của cơ quan, tổ chức, cá nhân, điều kiện bảo đảm PBGDPL và truyền thông chính sách.

- Điều 2 khẳng định công dân có quyền tiếp cận pháp luật; thụ hưởng và tham gia hoạt động PBGDPL, truyền thông chính sách; được hướng dẫn tìm hiểu pháp luật; tham gia đóng góp ý kiến xây dựng chính sách, pháp luật. Công dân đồng thời có nghĩa vụ tuân thủ Hiến pháp, pháp luật và chủ động học tập, tìm hiểu pháp luật, xây dựng văn hóa thượng tôn pháp luật.

1.2. Chính sách của Nhà nước và xã hội hóa công tác PBGDPL

- Nhà nước xác định PBGDPL là trách nhiệm của toàn hệ thống chính trị và xã hội; Nhà nước giữ vai trò chủ đạo, nòng cốt; xây dựng văn hóa thượng tôn pháp luật trở thành giá trị cốt lõi và nền tảng của đời sống xã hội.

- Ưu tiên nguồn lực tương xứng cho công tác PBGDPL cho đối tượng đặc thù; bảo đảm nội dung giáo dục pháp luật trong hệ thống giáo dục quốc dân; tăng cường bồi dưỡng kiến thức, ý thức chấp hành pháp luật cho cán bộ, công chức, viên chức và lực lượng vũ trang; ưu tiên, khuyến khích chuyển đổi số, ứng dụng trí tuệ nhân tạo và phát triển nguồn nhân lực số.

- Nhà nước khuyến khích tổ chức, cá nhân tham gia, hỗ trợ nguồn lực. Đáng chú ý, HĐND cấp tỉnh được quyền quyết định chính sách khác, ngoài chính sách do Chính phủ quy định, để khuyến khích tổ chức, cá nhân tham gia, hỗ trợ công tác PBGDPL tại địa phương.

1.3. Nguyên tắc PBGDPL, truyền thông chính sách

- Kịp thời, thường xuyên, liên tục, chính xác, rõ ràng, dễ hiểu, công khai và minh bạch.

- Nội dung, hình thức phải phù hợp với đặc điểm, nhu cầu, văn hóa, ngôn ngữ và địa bàn cư trú; lấy người dân, doanh nghiệp làm trung tâm; kết hợp hài hòa hình thức truyền thống và hiện đại; đẩy mạnh chuyển đổi số, ứng dụng trí tuệ nhân tạo.

- Gắn kết chặt chẽ giữa xây dựng và tổ chức thi hành pháp luật; bảo đảm tuân thủ các quy định về bí mật nhà nước, an ninh mạng, chuyển đổi số, trí tuệ nhân tạo, bảo vệ dữ liệu cá nhân.

- Đối với truyền thông chính sách, phải bảo đảm phù hợp với chủ trương, chính sách, mục tiêu của dự thảo; tương tác đa chiều, phản hồi, tiếp thu, giải trình; khách quan, thiết thực và vì lợi ích chung.

1.4. Quản lý nhà nước và Hội đồng phối hợp PBGDPL

- Chính phủ thống nhất quản lý nhà nước về PBGDPL, truyền thông chính sách.

- Hội đồng phối hợp PBGDPL có chức năng tư vấn về công tác PBGDPL, truyền thông chính sách, xây dựng văn hóa thượng tôn pháp luật và các giải pháp huy động nguồn lực.

- Hội đồng được thành lập ở trung ương, cấp tỉnh và cấp xã. Thủ tướng Chính phủ quyết định thành lập Hội đồng Trung ương; Chủ tịch Ủy ban nhân dân (UBND) cấp tỉnh và Chủ tịch UBND cấp xã quyết định thành lập Hội đồng ở cấp mình. Đây là nội dung quan trọng gắn với mô hình chính quyền địa phương hai cấp và yêu cầu đưa công tác PBGDPL hướng mạnh về cơ sở.

1.5. Ngày Pháp luật nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam

Luật tiếp tục xác định ngày 09 tháng 11 hằng năm là Ngày Pháp luật nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam, được tổ chức nhằm tôn vinh Hiến pháp, pháp luật, giáo dục ý thức tuân thủ pháp luật và xây dựng văn hóa thượng tôn pháp luật trong xã hội.

1.6. Các hành vi bị nghiêm cấm

Điều 9 quy định 05 nhóm hành vi bị nghiêm cấm, trong đó cần đặc biệt lưu ý các hành vi cung cấp, chỉnh sửa, truyền đạt nội dung làm sai ý nghĩa pháp luật, chính sách; sử dụng công nghệ thông tin, trí tuệ nhân tạo hoặc phương tiện khác để tạo lập, phát tán thông tin, tài liệu giả mạo hoặc làm sai lệch nội dung pháp luật, chính sách; lợi dụng hoạt động PBGDPL, truyền thông chính sách hoặc xã hội hóa để vi phạm pháp luật, trục lợi; cản trở quyền tiếp cận, tìm hiểu pháp luật.

2. Chương II. Nội dung, hình thức PBGDPL, truyền thông chính sách, gồm 13 điều (Điều 10 đến Điều 22)

Chương II được chia thành 04 mục, điều chỉnh tương đối toàn diện các phương thức PBGDPL trong môi trường truyền thống và môi trường số; chính

sách đối với đối tượng đặc thù; giáo dục pháp luật trong cơ sở giáo dục; và truyền thông chính sách.

2.1. PBGDPL chung cho tổ chức, cá nhân (Điều 10 đến Điều 15)

- Nội dung PBGDPL bao gồm Hiến pháp, bộ luật, luật và văn bản quy phạm pháp luật khác; điều ước quốc tế, thỏa thuận quốc tế; thông tin về gương người tốt, việc tốt trong tổ chức thi hành pháp luật, xây dựng văn hóa thượng tôn pháp luật; và nội dung khác phù hợp với yêu cầu quản lý nhà nước, nhu cầu tìm hiểu pháp luật.

- Hình thức phổ biến được mở rộng, gồm Cổng Pháp luật quốc gia; cổng, trang thông tin điện tử; báo chí; nền tảng số, mạng xã hội, ứng dụng trí tuệ nhân tạo; hướng dẫn, giải đáp pháp luật; thông qua hoạt động tố tụng, thi hành án, xử lý vi phạm, trợ giúp pháp lý, tư vấn pháp luật, hòa giải; diễn đàn, hội nghị, thi tìm hiểu pháp luật, tủ sách pháp luật; giáo dục pháp luật trong cơ sở giáo dục và các hình thức phù hợp khác.

- Cổng, trang thông tin điện tử của cơ quan nhà nước, Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, tổ chức chính trị - xã hội và báo chí phải bố trí chuyên mục, chuyên trang ở vị trí dễ tiếp cận; ưu tiên nội dung có tác động lớn đến xã hội, liên quan trực tiếp đến quyền con người, quyền và nghĩa vụ của công dân, trách nhiệm của cơ quan, tổ chức, cá nhân.

2.2. PBGDPL trên nền tảng số, mạng xã hội và ứng dụng trí tuệ nhân tạo (Điều 13)

- Xác lập Cổng Pháp luật quốc gia là nền tảng số quốc gia về pháp luật dùng chung cho các ngành, lĩnh vực. Cơ quan nhà nước có trách nhiệm chuẩn hóa, cập nhật, chia sẻ, quản lý dữ liệu pháp luật thuộc phạm vi quản lý trên Cổng.

- Cơ quan nhà nước có trách nhiệm thực hiện PBGDPL thông qua nền tảng số, mạng xã hội, ứng dụng trí tuệ nhân tạo; tổ chức, cá nhân được khuyến khích tham gia và khai thác dữ liệu pháp luật theo quy định.

- Việc PBGDPL trên mạng xã hội phải thông qua tài khoản chính thức đã được định danh và xác thực theo quy định của pháp luật.

- Khi ứng dụng trí tuệ nhân tạo phải kiểm soát, cập nhật dựa trên nguồn thông tin, dữ liệu chính thức; kiểm chứng trước khi cung cấp; thực hiện gắn nhãn cảnh báo, đính chính; chủ thể phát triển, vận hành hệ thống chịu trách nhiệm về tính chính xác của dữ liệu đầu vào và thông tin hệ thống cung cấp; đồng thời phải bảo đảm an toàn dữ liệu cá nhân.

2.3. Hướng dẫn, giải đáp và lồng ghép phổ biến pháp luật trong hoạt động công vụ, tư pháp (Điều 14, Điều 15)

- Cơ quan, người có thẩm quyền đang giải quyết vụ việc có trách nhiệm hướng dẫn, giải đáp quy định pháp luật liên quan trực tiếp đến vụ việc khi cơ quan, tổ chức, cá nhân có yêu cầu.

- Khuyến khích tổ chức cung cấp dịch vụ pháp lý, cơ sở đào tạo, cơ sở nghiên cứu ngành luật và tổ chức khác tham gia hướng dẫn, giải đáp pháp luật miễn phí.

- Hoạt động điều tra, thực hành quyền công tố, kiểm sát hoạt động tư pháp, xét xử, thi hành án; xử lý vi phạm hành chính, tiếp công dân, giải quyết khiếu nại, tố cáo, đối thoại với Nhân dân và hoạt động tổ chức thi hành pháp luật khác được xác định là kênh trực tiếp để PBGDPL cho đối tượng có liên quan.

2.4. PBGDPL cho đối tượng đặc thù (Điều 16 đến Điều 18)

Luật quy định 08 nhóm đối tượng đặc thù, gồm:

+ Người dân tộc thiểu số; người dân cư trú ở vùng sâu, vùng xa, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn.

+ Người lao động trong khu công nghiệp, khu chế xuất; người lao động có thu nhập thấp.

+ Người bị bạo lực, người có hành vi bạo lực trong vụ việc bạo lực gia đình, bạo lực học đường hoặc bạo lực khác; nạn nhân của hành vi mua bán người.

+ Người khuyết tật.

+ Người thuộc hộ nghèo, người thuộc hộ cận nghèo.

+ Người cao tuổi.

+ Người đang chấp hành án phạt tù; người được hưởng án treo; người đang chấp hành án phạt cải tạo không giam giữ; người chấp hành xong án phạt tù đang tái hòa nhập cộng đồng; người đang bị áp dụng biện pháp xử lý hành chính.

+ Đối tượng khác do Chính phủ quy định căn cứ mức độ khó khăn trong tiếp cận pháp luật, nhu cầu PBGDPL đặc thù để thực hiện chính sách ưu tiên phù hợp từng thời kỳ.

Đối với nhóm đặc thù, Luật quy định việc xây dựng chương trình, đề án phù hợp; tập huấn, bồi dưỡng kiến thức pháp luật, kỹ năng phổ biến chuyên biệt cho báo cáo viên, tuyên truyền viên, người biết tiếng dân tộc thiểu số và người được mời tham gia PBGDPL. Các cơ quan quản lý nhà nước có liên quan có trách nhiệm hướng dẫn nội dung, hình thức, bố trí kinh phí hằng năm và tổ chức thực hiện trong phạm vi quản lý.

2.5. Giáo dục pháp luật trong cơ sở giáo dục của hệ thống giáo dục quốc dân (Điều 19, Điều 20)

- Mục đích là trang bị kiến thức pháp luật, nâng cao kỹ năng sử dụng pháp luật và xây dựng văn hóa thượng tôn pháp luật cho người học.

- Giáo dục pháp luật được thực hiện bằng chương trình chính khóa và ngoại khóa; nội dung phù hợp với từng cấp học, trình độ đào tạo, ngành, nghề; có thể lồng ghép, tích hợp hoặc thiết kế thành môn học, học phần phù hợp.

- Cơ sở giáo dục, cơ sở giáo dục nghề nghiệp có trách nhiệm tổ chức giáo dục pháp luật cho người học và tạo điều kiện bồi dưỡng pháp luật cho giáo viên,

giảng viên; cơ sở giáo dục đại học, giáo dục nghề nghiệp đưa nội dung pháp luật liên quan ngành, nghề vào chương trình đào tạo.

2.6. Truyền thông chính sách (Điều 21, Điều 22)

Luật dành một mục riêng để quy định truyền thông chính sách, xác định đây là hoạt động cung cấp thông tin và tương tác đa chiều về chính sách, dự thảo văn bản trong quá trình đề xuất và soạn thảo.

- Mục đích: nâng cao nhận thức và trách nhiệm tham gia xây dựng chính sách; cung cấp thông tin kịp thời, chính xác; tiếp nhận phản hồi để hoàn thiện chính sách; định hướng thông tin, đấu tranh với thông tin sai lệch, xuyên tạc.

- Nội dung: sự cần thiết, mục đích, quan điểm, phạm vi, đối tượng; nội dung cơ bản, nhất là nội dung có tác động lớn hoặc còn nhiều ý kiến; nội dung mới, sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ liên quan thẩm quyền, trách nhiệm, quyền, lợi ích và nghĩa vụ.

- Hình thức: Cổng Pháp luật quốc gia; cổng, trang thông tin điện tử; báo chí; nền tảng số, mạng xã hội và hình thức khác phù hợp.

- Cơ quan lập đề xuất chính sách, cơ quan chủ trì soạn thảo có trách nhiệm chủ trì, phối hợp thực hiện truyền thông; tiếp nhận, tổng hợp, giải trình đầy đủ, công khai, kịp thời ý kiến góp ý, phản hồi. Cơ quan báo chí chủ động hoặc phối hợp thực hiện truyền thông chính sách.

3. Chương III. Trách nhiệm của cơ quan, tổ chức, cá nhân trong PBGDPL, gồm 13 điều (Điều 23 đến Điều 35)

3.1. Phân định trách nhiệm của cơ quan chủ trì soạn thảo và cơ quan quản lý nhà nước

- Cơ quan chủ trì soạn thảo văn bản có trách nhiệm xây dựng thông cáo báo chí, tài liệu giới thiệu, biên soạn tài liệu phổ biến; đăng tải trên Cổng Pháp luật quốc gia và cổng, trang thông tin điện tử; cử báo cáo viên, người có chuyên môn hoặc giới thiệu chuyên gia tham gia phổ biến văn bản.

- Cơ quan đề xuất điều ước quốc tế, thỏa thuận quốc tế có trách nhiệm biên soạn, đăng tải tài liệu phổ biến theo phạm vi được giao.

- Chính phủ lãnh đạo, chỉ đạo; Bộ, cơ quan ngang Bộ tổ chức phổ biến đối với văn bản, điều ước quốc tế, thỏa thuận quốc tế thuộc lĩnh vực phụ trách.

3.2. Trách nhiệm của chính quyền địa phương

- UBND cấp tỉnh có trách nhiệm tổ chức PBGDPL tại địa phương đối với văn bản của cơ quan nhà nước cấp trên, HĐND cấp tỉnh, Chủ tịch UBND cấp tỉnh và văn bản do UBND cấp tỉnh ban hành; điều ước quốc tế, thỏa thuận quốc tế được ký kết nhân danh Nhà nước, Chính phủ và do địa phương ký kết.

- UBND cấp xã có trách nhiệm tổ chức PBGDPL về nội dung thuộc trách nhiệm, phạm vi quản lý của chính quyền địa phương cấp xã hoặc theo yêu cầu của cơ quan có thẩm quyền; phối hợp với cơ quan, tổ chức có liên quan thực hiện PBGDPL tại địa phương.

- Chủ tịch UBND các cấp trực tiếp lãnh đạo, chỉ đạo và chịu trách nhiệm về kết quả công tác PBGDPL thuộc phạm vi quản lý; chỉ đạo phổ biến pháp luật cho cán bộ, công chức, viên chức và người lao động thuộc phạm vi quản lý.

- HĐND cấp tỉnh ban hành cơ chế bảo đảm nguồn lực, kinh phí cho công tác PBGDPL tại địa phương; HĐND các cấp quyết định các biện pháp bảo đảm thực hiện.

3.3. Trách nhiệm của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, tổ chức chính trị - xã hội, cơ quan báo chí, người sử dụng lao động và các chủ thể khác

- Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức chính trị - xã hội tổ chức phổ biến pháp luật cho thành viên, hội viên, đoàn viên; vận động tổ chức, doanh nghiệp, cá nhân tham gia, hỗ trợ hoạt động; phối hợp với cơ quan quản lý nhà nước và chính quyền địa phương; tổ chức tập huấn, bồi dưỡng cho báo cáo viên, tuyên truyền viên.

- Cơ quan báo chí chủ động hoặc phối hợp phổ biến pháp luật; phản ánh ý kiến, kiến nghị về các vấn đề dư luận quan tâm; kịp thời đấu tranh, phản bác thông tin sai lệch, xuyên tạc chính sách, pháp luật.

- Người sử dụng lao động có trách nhiệm phối hợp phổ biến pháp luật về quyền, nghĩa vụ trong quan hệ lao động và tạo điều kiện cho người lao động tham gia hoạt động PBGDPL tại doanh nghiệp.

- Các tổ chức nghề nghiệp về pháp luật, tổ chức cung cấp dịch vụ pháp lý, cơ sở đào tạo ngành luật và cơ sở đào tạo, bồi dưỡng chức danh tư pháp có trách nhiệm lồng ghép phổ biến pháp luật, phối hợp tham gia phổ biến và bồi dưỡng nguồn nhân lực.

- Các thành viên trong gia đình có trách nhiệm gương mẫu chấp hành pháp luật; giáo dục, tạo điều kiện cho thành viên khác tìm hiểu, học tập pháp luật, rèn luyện ý thức tôn trọng, chấp hành pháp luật.

3.4. Trách nhiệm của cán bộ, công chức, viên chức, người lao động và lực lượng vũ trang

Điều 32 yêu cầu các chủ thể này tích cực, chủ động học tập pháp luật; lồng ghép PBGDPL qua hoạt động chuyên môn, nghề nghiệp; hướng dẫn, giải đáp pháp luật trong quá trình giải quyết thủ tục hành chính và thực hiện nhiệm vụ; phối hợp tổ chức phổ biến pháp luật; tiếp nhận, phản ánh ý kiến, kiến nghị của Nhân dân và đề xuất giải pháp hoàn thiện pháp luật.

3.5. Báo cáo viên pháp luật, tuyên truyền viên pháp luật và người được mời tham gia PBGDPL

- Báo cáo viên pháp luật có thể là cán bộ, công chức, viên chức, sĩ quan trong lực lượng vũ trang, luật sư, luật gia đáp ứng tiêu chuẩn về phẩm chất, khả năng truyền đạt và trình độ, thời gian công tác theo Điều 33.

- Chủ tịch UBND cấp tỉnh lựa chọn, công bố danh sách báo cáo viên pháp luật cấp tỉnh; Chủ tịch UBND cấp xã lựa chọn, công bố danh sách báo cáo viên

pháp luật cấp xã. Việc bổ sung báo cáo viên pháp luật cấp xã là một điểm mới quan trọng nhằm tăng cường nguồn nhân lực pháp luật tại cơ sở.

- Tuyên truyền viên pháp luật là người cư trú hoặc làm việc trên địa bàn cấp xã, có uy tín, kiến thức, am hiểu pháp luật và khả năng truyền đạt; Chủ tịch UBND cấp xã lựa chọn, công bố danh sách trên cơ sở sự đồng ý của cá nhân được lựa chọn.

- Người được mời tham gia PBGDPL là chuyên gia, người có trình độ chuyên môn phù hợp và am hiểu pháp luật được cơ quan, tổ chức mời tham gia.

4. Chương IV. Các điều kiện bảo đảm cho công tác PBGDPL, gồm 02 điều (Điều 36 và Điều 37)

4.1. Bảo đảm tổ chức, nhân lực, cơ sở vật chất, phương tiện và kinh phí

- Người đứng đầu cơ quan, tổ chức có trách nhiệm phân công, bố trí nhân lực, báo cáo viên, tuyên truyền viên và bảo đảm cơ sở vật chất, phương tiện cho công tác PBGDPL.

- Việc bồi dưỡng kiến thức pháp luật cho cán bộ, công chức, viên chức được lồng ghép và ưu tiên trong chương trình bồi dưỡng hằng năm, phù hợp yêu cầu nhiệm vụ và vị trí việc làm.

- Kinh phí do ngân sách nhà nước bảo đảm theo pháp luật về ngân sách và được huy động từ nguồn kinh phí hợp pháp khác; ưu tiên kinh phí PBGDPL cho đối tượng đặc thù.

4.2. Đánh giá hoạt động PBGDPL

Cơ quan quản lý nhà nước về PBGDPL tổ chức đánh giá hoạt động theo định kỳ hoặc đột xuất. Tiêu chí đánh giá được xây dựng dựa trên mức độ tiếp cận pháp luật, hiểu biết và tuân thủ pháp luật, sự hài lòng của đối tượng thụ hưởng và các nội dung phù hợp khác. Quy định này định hướng chú trọng kết quả, mức độ tiếp cận và hiệu quả thực chất của hoạt động PBGDPL.

5. Chương V. Điều khoản thi hành, gồm 02 điều (Điều 38 và Điều 39)

- Luật có hiệu lực thi hành từ ngày 01/3/2027.

- Luật PBGDPL số 14/2012/QH13 hết hiệu lực kể từ ngày Luật năm 2026 có hiệu lực, trừ trường hợp chuyển tiếp tại khoản 2 Điều 39.

- Báo cáo viên pháp luật, tuyên truyền viên pháp luật đã được công nhận trước ngày Luật có hiệu lực tiếp tục làm báo cáo viên, tuyên truyền viên pháp luật.

- Trường hợp báo cáo viên, tuyên truyền viên đang làm thủ tục miễn nhiệm, cho thôi theo Luật số 14/2012/QH13 mà đến ngày Luật năm 2026 có hiệu lực vẫn chưa hoàn thành thì tiếp tục thực hiện theo Luật số 14/2012/QH13.

III. NHỮNG ĐIỂM MỚI CỦA LUẬT

1. Phân định rõ trách nhiệm của các cơ quan, tổ chức trong PBGDPL

Luật đã bổ sung, quy định rõ trách nhiệm của cơ quan chủ trì soạn thảo văn

bản quy phạm pháp luật, cơ quan đề xuất điều ước quốc tế, thỏa thuận quốc tế trong xây dựng các tài liệu phục vụ công tác PBGDPL; phân định với trách nhiệm tổ chức PBGDPL của các cơ quan quản lý nhà nước; bổ sung mới trách nhiệm của một số chủ thể như các cơ quan của Quốc hội, người sử dụng lao động, cơ quan báo chí…

2. Điều chỉnh, bổ sung mới một số đối tượng đặc thù và ưu tiên có chính sách PBGDPL cho đối tượng này

Luật quy định 08 nhóm đặc thù, trong đó bổ sung mới người thuộc hộ nghèo, người thuộc hộ cận nghèo, người cao tuổi, người chấp hành xong án phạt tù đang tái hòa nhập cộng đồng, nạn nhân của hành vi mua bán người; mở rộng nhóm "người dân tộc thiểu số", "nạn nhân bạo lực". Đồng thời, Luật quy định một số chính sách về PBGDPL cho đối tượng đặc thù. Ngoài ra, Luật cũng quy định trách nhiệm của các cơ quan, tổ chức trong PBGDPL cho đối tượng đặc thù, trong đó có các cơ quan quản lý nhà nước có liên quan đến đối tượng đặc thù; Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, tổ chức chính trị - xã hội, người sử dụng lao động, cơ quan thi hành án, UBND, cơ quan, tổ chức có liên quan.

3. Ứng dụng công nghệ số, trí tuệ nhân tạo, mạng xã hội và các nền tảng số để người dân, doanh nghiệp tiếp cận pháp luật thuận lợi, hiệu quả

Luật đã bổ sung chính sách ưu tiên, khuyến khích thực hiện PBGDPL thông qua nền tảng số, mạng xã hội, ứng dụng trí tuệ nhân tạo (AI); quy định trách nhiệm bảo đảm an toàn, phòng ngừa, hạn chế rủi ro khi PBGDPL trên nền tảng số, mạng xã hội, AI; cơ chế kiểm soát khi ứng dụng AI. Trong đó phải có sự kiểm soát thông tin dựa trên dữ liệu chính thức của cơ quan nhà nước; thực hiện kiểm chứng trước khi cung cấp, gắn nhãn cảnh báo, đính chính và chịu trách nhiệm về tính chính xác của dữ liệu đầu vào; bổ sung hành vi nghiêm cấm để tạo lập, phát tán thông tin, tài liệu giả mạo hoặc làm sai lệch nội dung pháp luật, chính sách.

Bên cạnh đó, Luật đã xác lập vị trí của Cổng Pháp luật quốc gia là nền tảng số quốc gia về pháp luật dùng chung cho các ngành, lĩnh vực, tạo điều kiện cho tổ chức, cá nhân, người dân, doanh nghiệp tiếp cận pháp luật, PBGDPL.

4. Bổ sung quy định về truyền thông chính sách

Luật quy định các nguyên tắc, mục đích, nội dung, hình thức thực hiện truyền thông chính sách để nâng cao chất lượng xây dựng pháp luật, tạo đồng thuận xã hội trong thi hành pháp luật; quy định trách nhiệm của cơ quan chủ trì lập đề xuất chính sách, cơ quan chủ trì soạn thảo văn bản trong truyền thông chính sách; vai trò, trách nhiệm của cơ quan báo chí; việc tiếp nhận, tổng hợp, giải trình đầy đủ, công khai và kịp thời các ý kiến góp ý, phản hồi.

5. Quy định Hội đồng phối hợp PBGDPL được thành lập và hoạt động thống nhất ở trung ương, cấp tỉnh, cấp xã

Hội đồng phối hợp PBGDPL là tổ chức có chức năng tư vấn cho Chính phủ, Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan, tổ chức ở trung ương, UBND về công tác PBGDPL, truyền thông chính sách, xây dựng văn hóa thượng tôn pháp luật và các

giải pháp huy động nguồn lực cho công tác PBGDPL. Các thành viên Hội đồng hoạt động kiêm nhiệm. Luật quy định Hội đồng phối hợp PBGDPL có thể được thành lập ở Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan, tổ chức ở trung ương do người đứng đầu cơ quan, tổ chức đó quyết định.

Trong bối cảnh chính quyền cấp xã có quy mô quản lý về địa giới, dân cư được mở rộng, được phân cấp, phân quyền nhiều nhiệm vụ, việc thành lập Hội đồng phối hợp PBGDPL cấp xã nhằm góp phần nâng cao hiệu quả PBGDPL và đưa công tác này hướng mạnh về cơ sở, bảo đảm thiết thực, phục vụ kịp thời nhu cầu tiếp cận pháp luật của người dân.

6. Hoàn thiện chính sách, quy định về kinh phí cho công tác PBGDPL

Luật quy định có chính sách ưu tiên nguồn lực tương xứng cho công tác PBGDPL; tạo điều kiện thuận lợi cho người Việt Nam định cư ở nước ngoài học tập, tìm hiểu pháp luật Việt Nam; lồng ghép nguồn lực trong các chương trình, đề án có liên quan; tăng cường bồi dưỡng kiến thức pháp luật, ý thức chấp hành pháp luật nhằm nâng cao kỷ luật, kỷ cương, tính gương mẫu của cán bộ, công chức, viên chức và sĩ quan, quân nhân chuyên nghiệp, cá nhân khác trong lực lượng vũ trang nhân dân trong hoạt động công vụ, hoạt động nghề nghiệp và xây dựng văn hóa thượng tôn pháp luật.

Bên cạnh đó, để huy động nguồn lực xã hội, tăng cường phân quyền cho chính quyền địa phương, Luật quy định HĐND cấp tỉnh được quyền quyết định chính sách khác để khuyến khích tổ chức, cá nhân tham gia, hỗ trợ công tác PBGDPL tại địa phương để tạo cơ sở pháp lý cho cấp tỉnh chủ động, linh hoạt quyết định cơ chế, chính sách phù hợp, thu hút nguồn lực xã hội cho công tác PBGDPL.

7. Tăng cường thu hút, nâng cao chất lượng nguồn nhân lực tham gia công tác PBGDPL

Luật bổ sung quy định về báo cáo viên pháp luật cấp xã nhằm huy động tối đa đội ngũ nhân lực có kinh nghiệm, kiến thức và kỹ năng tham gia PBGDPL tại địa bàn cơ sở; đổi mới việc quản lý báo cáo viên pháp luật, tuyên truyền viên pháp luật theo hướng đơn giản hóa thủ tục, giảm chi phí tuân thủ; phân cấp, phân quyền cho người đứng đầu Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan trung ương trong việc lựa chọn, công bố danh sách báo cáo viên pháp luật của cơ quan mình.

8. Hoàn thiện các quy định khác về nguyên tắc, hành vi bị nghiêm cấm, giáo dục pháp luật và đánh giá hiệu quả

Luật bổ sung yêu cầu lấy người dân, doanh nghiệp làm trung tâm; bảo đảm phù hợp văn hóa, ngôn ngữ, địa bàn cư trú; kiểm soát thông tin sai lệch trong môi trường số; đổi mới giáo dục pháp luật trong hệ thống giáo dục quốc dân; và quy định đánh giá dựa trên mức độ tiếp cận, hiểu biết, tuân thủ pháp luật và sự hài lòng của đối tượng thụ hưởng. Ngoài ra, Luật có một số điểm mới liên quan đến nguyên tắc, các hành vi bị nghiêm cấm, công tác giáo dục pháp luật trong cơ sở giáo dục của hệ thống giáo dục quốc dân, đánh giá hoạt động PBGDPL...

PHẦN III. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

I. TỔ CHỨC THI HÀNH LUẬT

Để triển khai có hiệu quả Luật trên địa bàn tỉnh, các cơ quan, đơn vị, địa phương căn cứ chức năng, nhiệm vụ, cần chú trọng thực hiện các nội dung sau:

1. Tổ chức quán triệt, phổ biến, tập huấn các nội dung cơ bản của Luật.

2. Rà soát các văn bản quy phạm pháp luật của HĐND, UBND, Chủ tịch UBND tỉnh có liên quan để đề xuất sửa đổi, bổ sung, thay thế, bãi bỏ hoặc ban hành mới.

3. Rà soát, kiện toàn cơ chế phối hợp ở cấp tỉnh và cấp xã. Sau khi có quy định chi tiết của Chính phủ, rà soát tổ chức, hoạt động của Hội đồng phối hợp PBGDPL cấp tỉnh; hướng dẫn, triển khai việc thành lập, kiện toàn Hội đồng cấp xã theo Điều 7, bảo đảm rõ đầu mối, rõ trách nhiệm, phù hợp mô hình chính quyền địa phương hai cấp.

4. Rà soát đội ngũ hiện có, thực hiện đúng quy định chuyển tiếp tại Điều 39; chuẩn bị các điều kiện để lựa chọn, công bố báo cáo viên pháp luật cấp tỉnh và cấp xã, tuyên truyền viên pháp luật; tăng cường bồi dưỡng kiến thức, kỹ năng truyền đạt, kỹ năng số và kỹ năng phổ biến pháp luật cho đối tượng đặc thù.

5. Tổ chức phổ biến pháp luật phù hợp với từng nhóm đối tượng và địa bàn. Khi xây dựng kế hoạch phổ biến tại địa phương, cần căn cứ Điều 16 đến Điều 18 để xác định đúng nhóm đối tượng đặc thù; lựa chọn nội dung, hình thức, ngôn ngữ và phương thức phù hợp với nhu cầu, văn hóa và địa bàn cư trú; ưu tiên hướng dẫn pháp luật thiết thực, dễ hiểu, dễ áp dụng.

6. Đẩy mạnh phổ biến pháp luật trên môi trường số nhưng bảo đảm tính chính xác, an toàn. Tăng cường khai thác Cổng Pháp luật quốc gia, cổng/trang thông tin điện tử, nền tảng số và mạng xã hội chính thức. Khi sử dụng trí tuệ nhân tạo phải bảo đảm dữ liệu từ nguồn chính thức, kiểm chứng trước khi cung cấp; thực hiện cảnh báo, đính chính khi cần; bảo vệ dữ liệu cá nhân và chịu trách nhiệm về nội dung cung cấp theo Điều 13.

7. Tăng cường truyền thông chính sách ngay từ quá trình xây dựng văn bản. Đối với chính sách, dự thảo văn bản thuộc thẩm quyền địa phương, cơ quan lập đề xuất và cơ quan chủ trì soạn thảo cần chủ động truyền thông các nội dung quan trọng, nội dung tác động lớn; tiếp nhận, tổng hợp, giải trình công khai, kịp thời phản hồi của cơ quan, tổ chức, người dân và doanh nghiệp.

8. Bảo đảm nguồn lực và nghiên cứu chính sách khuyến khích xã hội hóa

Căn cứ Điều 4, Điều 28 và Điều 36, cần bảo đảm nhân lực, cơ sở vật chất, phương tiện, kinh phí cho công tác PBGDPL; ưu tiên nguồn lực cho đối tượng đặc thù; đồng thời nghiên cứu, tham mưu cơ chế thuộc thẩm quyền HĐND cấp tỉnh để khuyến khích tổ chức, cá nhân tham gia, hỗ trợ công tác PBGDPL tại địa phương.

9. Gắn PBGDPL với hoạt động công vụ và phục vụ Nhân dân. Các cơ quan, cán bộ, công chức, viên chức cần chủ động lồng ghép hướng dẫn, giải đáp pháp

luật trong quá trình giải quyết thủ tục hành chính, tiếp công dân, giải quyết khiếu nại, tố cáo, xử lý vi phạm và các hoạt động chuyên môn; tăng cường tiếp nhận, phản ánh kiến nghị của Nhân dân để nâng cao hiệu quả tổ chức thi hành pháp luật.

10. Đổi mới theo dõi, đánh giá hiệu quả. Việc đánh giá không chỉ tập trung vào số lượng hội nghị, tài liệu hoặc lượt người tham dự mà cần hướng tới các tiêu chí được Luật xác định: mức độ tiếp cận pháp luật, hiểu biết và tuân thủ pháp luật, sự hài lòng của đối tượng thụ hưởng và các tiêu chí khác theo hướng dẫn của cơ quan có thẩm quyền.

II. MỘT SỐ LƯU Ý ĐỐI VỚI BÁO CÁO VIÊN, TUYÊN TRUYỀN VIÊN PHÁP LUẬT

- Làm rõ quyền tiếp cận pháp luật của công dân đồng thời với nghĩa vụ chủ động tìm hiểu, tuân thủ pháp luật và trách nhiệm xây dựng văn hóa thượng tôn pháp luật.

- Tập trung giới thiệu các quy định mới có tác động trực tiếp đến địa phương: Hội đồng phối hợp cấp xã; báo cáo viên pháp luật cấp xã; trách nhiệm của HĐND, UBND các cấp; chính sách cho đối tượng đặc thù; xã hội hóa và cơ chế bảo đảm nguồn lực.

- Khi phổ biến trên mạng xã hội hoặc sử dụng công cụ trí tuệ nhân tạo, phải sử dụng nguồn pháp luật chính thức, kiểm chứng nội dung, không tạo hoặc phát tán tài liệu làm sai lệch chính sách, pháp luật.

- Lựa chọn cách diễn đạt rõ ràng, dễ hiểu; hình thức phù hợp với văn hóa, ngôn ngữ, nhu cầu và địa bàn cư trú của đối tượng được phổ biến; kết hợp linh hoạt phương thức trực tiếp với phương thức số.

- Giải thích rõ quy định chuyển tiếp đối với báo cáo viên pháp luật, tuyên truyền viên pháp luật đã được công nhận trước ngày Luật có hiệu lực.

Trong thời gian tới, việc tổ chức triển khai có hiệu quả các quy định của Luật đòi hỏi các cơ quan, đơn vị, địa phương và mỗi cán bộ, công chức, viên chức phải chủ động đổi mới nội dung, phương thức tuyên truyền; gắn PBGDPL với hoạt động chuyên môn, với nhu cầu thực tiễn của người dân và với tiến trình chuyển đổi số. Hiệu quả của công tác này cần được đánh giá không chỉ thông qua số lượng hoạt động được tổ chức mà còn bằng mức độ tiếp cận, hiểu biết, tuân thủ pháp luật và sự hài lòng của đối tượng thụ hưởng. Qua đó, góp phần nâng cao ý thức pháp luật, tăng cường kỷ luật, kỷ cương và từng bước xây dựng văn hóa thượng tôn pháp luật trong toàn xã hội./.

UBND TỈNH ĐIỆN BIÊN
HỘI ĐỒNG PHỐI HỢP
PHỔ BIẾN, GIÁO DỤC PHÁP LUẬT

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

ĐỀ CƯƠNG GIỚI THIỆU, PHỔ BIẾN LUẬT HÒA GIẢI Ở CƠ SỞ

(Tài liệu dành cho Báo cáo viên pháp luật cấp tỉnh, Tuyên truyền viên pháp luật trên địa bàn tỉnh Điện Biên)

Luật Hòa giải ở cơ sở được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa XVI, Kỳ họp không thường lệ thứ Nhất thông qua ngày 24/8/2026 (Luật số 16/2026/QH16). Luật có hiệu lực thi hành từ ngày 01/3/2027.

PHẦN I. NHỮNG VẤN ĐỀ CHUNG

I. SỰ CẦN THIẾT BAN HÀNH

1. Cơ sở chính trị

- Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội 10 năm giai đoạn 2021-2030 tại Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII của Đảng, Báo cáo Chính trị của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XIII tại Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIV của Đảng, Chương trình hành động của Ban Chấp hành Trung ương Đảng thực hiện Nghị quyết Đại hội XIV của Đảng đã xác định phát huy hiệu quả các cơ chế giải quyết tranh chấp ngoài Tòa án, các hình thức tự quản của cộng đồng, các phương thức hòa giải cấp cơ sở.

- Nghị quyết số 43-NQ/TW ngày 24/11/2023 của Hội nghị lần thứ tám Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XIII về tiếp tục phát huy truyền thống, sức mạnh đại đoàn kết toàn dân tộc, xây dựng đất nước ta ngày càng phồn vinh, hạnh phúc[1].

- Nghị quyết số 66-NQ/TW ngày 30/4/2025 của Bộ Chính trị về đổi mới công tác xây dựng và thi hành pháp luật đáp ứng yêu cầu phát triển đất nước trong kỷ nguyên mới[2]. Ngoài ra, các Nghị quyết về phát triển văn hóa[3]; khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo, ứng dụng công nghệ thông tin, chuyển đổi số[4] được ban hành và triển khai trong thời gian qua cũng có những tác động, yêu cầu phải đổi mới công tác hòa giải ở cơ sở.

---

[1] Nghị quyết đã đề ra giải pháp: *"Nâng cao hiệu quả thực hiện dân chủ ở cơ sở, hòa giải, giám sát của Nhân dân tại cộng đồng"*.

[2] Nghị quyết đặt ra yêu cầu: *"Khẩn trương sửa đổi, bổ sung các văn bản pháp luật đáp ứng yêu cầu thực hiện chủ trương tinh gọn tổ chức bộ máy của hệ thống chính trị, sắp xếp đơn vị hành chính, gắn với phân cấp, phân quyền tối đa"*.

[3] Nghị quyết số 80-NQ/TW ngày 07/01/2026 của Bộ Chính trị về phát triển văn hóa Việt Nam đề ra nhiệm vụ: *"Xây dựng môi trường văn hóa nhân văn, lành mạnh, văn minh, hiện đại; nêu cao văn hóa thượng tôn pháp luật từ gia đình, nhà trường, đến mọi lĩnh vực của đời sống xã hội trên nền tảng đạo đức, luật pháp, chuẩn mực xã hội và giá trị truyền thống, tinh thần đoàn kết, sẻ chia, tương thân, tương ái, trách nhiệm xã hội"*.

[4] Nghị quyết số 57-NQ/TW ngày 22/12/2024 của Bộ Chính trị về đột phá phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số quốc gia.

Thực hiện chủ trương sắp xếp, tinh gọn tổ chức bộ máy, vận hành mô hình chính quyền địa phương 02 cấp theo các kết luận của Bộ Chính trị[5], đặc biệt trong bối cảnh sắp xếp thôn, tổ dân phố hiện nay. Vì vậy, việc hoàn thiện pháp luật về hòa giải ở cơ sở cần được thực hiện đồng bộ, khả thi, phù hợp với tình hình, bối cảnh mới.

2. Cơ sở pháp lý

- Hiến pháp năm 2013 (được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị quyết số 203/2025/QH15)[6].

- Một số bộ luật, luật, văn bản quy phạm pháp luật mới được ban hành hoặc sửa đổi, bổ sung trong đó quy định khuyến khích sử dụng biện pháp hòa giải trước khi áp dụng các biện pháp tư pháp chính thống[7].

- Nghị quyết số 105/2025/UBTVQH15 ngày 26/9/2025 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về Chương trình lập pháp năm 2026 giao Chính phủ trình Ủy ban Thường vụ Quốc hội dự án Luật Hòa giải ở cơ sở (sửa đổi) vào tháng 8/2026 và trình Quốc hội xem xét, thông qua tại Kỳ họp thứ hai.

Nghị quyết số 41/NQ-CP ngày 11/3/2026 của Chính phủ về Chương trình hành động của Chính phủ thực hiện Nghị quyết Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIV của Đảng, trong đó xác định: *"Đẩy mạnh công tác hòa giải ở cơ sở gắn với phát huy vai trò tự quản của người dân"*.

- Nghị quyết số 134/NQ-CP ngày 21/5/2026 của Chính phủ thông qua các chính sách của Luật Hòa giải ở cơ sở (sửa đổi); Nghị quyết số 170/NQ-CP ngày 27/6/2026 của Chính phủ về Phiên họp chuyên đề về xây dựng pháp luật tháng 6/2026.

3. Cơ sở thực tiễn

Luật Hòa giải ở cơ sở năm 2013 (Luật số 35/2013/QH13) và các văn bản hướng dẫn thi hành đã tạo cơ sở pháp lý đầy đủ, toàn diện, vững chắc cho hoạt động hòa giải ở cơ sở đi vào nền nếp, thống nhất, hiệu quả và tiếp tục khẳng định được vị trí, vai trò quan trọng trong đời sống xã hội[8]. Thực tiễn thi hành Luật Hòa giải ở cơ sở cho thấy, ở những địa phương làm tốt công tác hòa giải cơ sở thì tình

---

[5] Kết luận số 130-KL/TW ngày 14/3/2025 của Bộ Chính trị về chủ trương sắp xếp, tổ chức lại đơn vị hành chính và xây dựng mô hình tổ chức chính quyền địa phương 02 cấp, Kết luận số 230-KL/TW ngày 05/01/2026 của Bộ Chính trị, Ban Bí thư về Đề án sắp xếp, tinh gọn các hội quần chúng do Đảng, Nhà nước giao nhiệm vụ và Đề án đánh giá mô hình hoạt động của Liên minh hợp tác xã Việt Nam, Liên đoàn Thương mại và Công nghiệp Việt Nam.

[6] Điều 28 Hiến pháp quy định: *"Công dân có quyền tham gia quản lý nhà nước và xã hội, tham gia thảo luận và kiến nghị với cơ quan nhà nước về các vấn đề của cơ sở, địa phương và cả nước. Nhà nước tạo điều kiện để công dân tham gia quản lý nhà nước và xã hội; công khai, minh bạch trong việc tiếp nhận, phản hồi ý kiến, kiến nghị của công dân"*.

[7] Luật Đất đai năm 2024, Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, Luật Phòng, chống bạo lực gia đình năm 2022, Luật Bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng năm 2023, Nghị định số 185/2026/NĐ-CP...

[8] Tính đến ngày 31/12/2025, cả nước có 85.855 tổ hòa giải, 547.235 hòa giải viên; hầu hết mỗi thôn, tổ dân phố có 01 tổ hòa giải. Trong giai đoạn 2014 - 2025, cả nước tiếp nhận 1.528.936 vụ, việc hòa giải (trung bình 127.411 vụ, việc/năm), trong đó, hòa giải thành 1.239.367/1.513.084 vụ, việc đã tiến hành hòa giải (trung bình 103.280 vụ, việc/năm), đạt tỷ lệ 81,92%.

hình an ninh, trật tự được giữ vững, góp phần ngăn ngừa hành vi vi phạm pháp luật; xây dựng khối đoàn kết cộng đồng.

Tuy nhiên, bên cạnh đó, công tác hòa giải ở cơ sở còn tồn tại một số khó khăn, vướng mắc, cụ thể như sau:

- *Một số nguyên tắc tổ chức, hoạt động hòa giải ở cơ sở hiện hành còn thiếu đồng bộ, chưa bao quát hết các yêu cầu thực tiễn và bối cảnh mới*, tạo ra những khoảng trống pháp lý lớn trong thực thi như Luật số 35/2013/QH13 còn chưa thực sự quan tâm đầy đủ đến đối tượng là người dân tộc thiểu số, người khuyết tật để bảo đảm quyền tiếp cận ngôn ngữ trong hòa giải; phạm vi bảo mật thông tin chưa toàn diện (chỉ dừng lại ở đời sống riêng tư, bí mật cá nhân, gia đình).

- *Thiếu quy định về cơ chế "chỉ định hòa giải viên", quyền và nghĩa vụ của hòa giải viên ở cơ sở chưa được quy định đầy đủ*. Theo Luật số 35/2013/QH13, quy định quy trình, thủ tục bầu hòa giải viên tương đối chặt chẽ. Tuy nhiên, thực tiễn cho thấy một số trường hợp không thể tổ chức bầu được do nhiều nguyên nhân như sự kiện bất khả kháng hoặc việc tổ chức bầu không thành công[9]. Do đó, cần có cơ chế chỉ định hòa giải viên. Bên cạnh đó, Luật số 35/2013/QH13 đã quy định quyền và nghĩa vụ của hòa giải viên. Tuy nhiên, một số quyền, nghĩa vụ quan trọng chưa được ghi nhận.

- *Phạm vi tham gia và quyền, nghĩa vụ của người được mời tham gia hòa giải ở cơ sở chưa được quy định rõ ràng, cụ thể*, điều này khiến cho việc mời người tham gia hòa giải ở cơ sở của hòa giải viên gặp khó khăn, ảnh hưởng đến chất lượng, hoạt động hòa giải ở cơ sở.

- *Về quy định yêu cầu công nhận kết quả hòa giải thành ở cơ sở:* Việc yêu cầu công nhận kết quả hòa giải thành ngoài Tòa án đã được quy định tại Chương XXXII Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015. Tuy nhiên, Luật số 35/2013/QH13 chưa quy định về nội dung đề nghị Tòa án công nhận kết quả hòa giải thành ở cơ sở do Luật Hòa giải ở cơ sở được ban hành trước Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

- *Về ứng dụng công nghệ thông tin, chuyển đổi số trong công tác hòa giải ở cơ sở:* Ngày nay, dưới tác động của cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư (cách mạng 4.0), công nghệ thông tin đã phát triển vượt bậc, hầu hết các lĩnh vực trong đời sống xã hội đã ứng dụng số mạnh mẽ. Tuy nhiên, lĩnh vực hòa giải ở cơ sở vẫn chủ yếu theo phương thức truyền thống: chưa quy định về hình thức hòa giải trực tuyến, bầu hòa giải viên và bầu Tổ trưởng tổ hòa giải bằng hình thức trực tuyến...

- *Về trách nhiệm của cơ quan, tổ chức trong công tác hòa giải ở cơ sở:* Luật số 35/2013/QH13 còn quy định thẩm quyền của Ủy ban nhân dân cấp huyện, tuy nhiên để kịp thời đáp ứng yêu cầu thực hiện mô hình tổ chức chính quyền địa phương 02 cấp từ ngày 01/7/2025 thì cần xác định lại thẩm quyền của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh và Ủy ban nhân dân cấp xã trong công tác hòa giải ở cơ sở.

---

[9] Kết quả bầu không đủ số lượng hòa giải viên, thiếu hòa giải viên nữ trong tổ hòa giải hoặc chưa có hòa giải viên là người dân tộc thiểu số trong tổ hòa giải tại vùng có đông đồng bào dân tộc thiểu số.

- *Về kinh phí cho công tác hòa giải ở cơ sở:* Luật số 35/2013/QH13 quy định Nhà nước hỗ trợ kinh phí cho công tác hòa giải ở cơ sở. Tuy nhiên, công tác hòa giải ở cơ sở được xác định là nhiệm vụ chính trị thường xuyên thuộc trách nhiệm quản lý nhà nước của các cơ quan hành chính nhà nước; nội dung chi và mức chi trong công tác này được văn bản quy phạm pháp luật quy định cụ thể và thực hiện lập, quyết toán dự toán theo quy định. Do đó, cần quy định ngân sách nhà nước bảo đảm cho công tác hòa giải ở cơ sở.

Từ các cơ sở chính trị, pháp lý và cơ sở thực tiễn nêu trên, việc sửa đổi toàn diện Luật số 35/2013/QH13 là hết sức cần thiết nhằm nâng cao chất lượng công tác hòa giải ở cơ sở; giải quyết những bất cập, hạn chế trong quy định hiện hành của Luật, phù hợp với bối cảnh toàn cầu hóa và hội nhập quốc tế, đáp ứng yêu cầu xây dựng Chính phủ số, kinh tế số, xã hội số, tạo thuận lợi hơn cho cơ quan, tổ chức, cá nhân, nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước về hòa giải ở cơ sở.

II. MỤC ĐÍCH, QUAN ĐIỂM XÂY DỰNG LUẬT

1. Mục đích

Sửa đổi Luật số 35/2013/QH13 để thể chế hoá chủ trương, đường lối của Đảng và Nhà nước về khuyến khích, phát triển các thiết chế giải quyết tranh chấp ngoài Tòa án, các hình thức tự quản của cộng đồng, nâng cao hiệu quả giải quyết tranh chấp, khiếu nại, tố cáo và công tác hòa giải ở cơ sở; tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin, chuyển đổi số; kịp thời tháo gỡ những vướng mắc, bất cập trong các quy định của Luật số 35/2013/QH13, đẩy mạnh phân cấp, phân quyền, nâng cao chất lượng, hiệu quả hoạt động hòa giải ở cơ sở, gắn công tác hòa giải ở cơ sở với xây dựng văn hóa thượng tôn pháp luật, tăng cường sự đồng thuận trong cộng đồng, nâng cao nhận thức và ý thức pháp luật của người dân, góp phần thiết thực giữ gìn an ninh trật tự ngay từ cơ sở, xây dựng xã hội kỷ cương, an toàn, văn minh, hài hòa, phát triển, xây dựng và hoàn thiện Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

2. Quan điểm xây dựng Luật

Tiếp tục thể chế hoá chủ trương, đường lối của Đảng và Nhà nước về khuyến khích, phát triển các thiết chế giải quyết tranh chấp ngoài Tòa án, tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin, chuyển đổi số; huy động và sử dụng hiệu quả các nguồn lực xã hội; bảo đảm nguyên tắc tự nguyện, tự quản; hạn chế tối đa việc "hành chính hóa" trong hoạt động hòa giải ở cơ sở.

Kịp thời tháo gỡ những vướng mắc, bất cập trong các quy định của Luật số 35/2013/QH13, đẩy mạnh phân cấp, phân quyền, tạo cơ sở pháp lý đầy đủ, toàn diện và thống nhất với các luật, nghị quyết, văn bản quy phạm pháp luật khác có liên quan, nhất là các Luật, Nghị quyết được Quốc hội ban hành trong thời gian vừa qua; đồng thời, đáp ứng yêu cầu đổi mới tư duy xây dựng luật và yêu cầu, bối cảnh mới của đất nước.

Kế thừa, phát huy các quy định của Luật số 35/2013/QH13 đã được chứng minh là phù hợp, có hiệu quả trong thực tiễn, bảo đảm tính khả thi trong điều kiện kinh tế - xã hội Việt Nam hiện nay; tham khảo có chọn lọc quy định pháp luật của

một số quốc gia trên thế giới phù hợp với thực tiễn tình hình phát triển của Việt Nam và xu thế hội nhập quốc tế.

PHẦN II. GIỚI THIỆU VĂN BẢN

I. BỐ CỤC CỦA LUẬT

Luật số 16/2026/QH16 gồm 05 chương, 35 điều, cụ thể như sau:

Chương I. Những quy định chung

Gồm 07 điều (từ Điều 1 đến Điều 7) quy định về: phạm vi điều chỉnh; giải thích từ ngữ; phạm vi hòa giải ở cơ sở; nguyên tắc tổ chức, hoạt động hòa giải ở cơ sở; bảo mật thông tin trong hòa giải ở cơ sở; chính sách của Nhà nước về hòa giải ở cơ sở; kinh phí cho công tác hòa giải ở cơ sở.

Chương II. Hòa giải viên, tổ hòa giải, người được mời tham gia hòa giải, các bên trong hòa giải ở cơ sở

Gồm 15 điều (từ Điều 8 đến Điều 22) quy định về: tiêu chuẩn của hòa giải viên; bầu hòa giải viên; chỉ định hòa giải viên; công nhận hòa giải viên; quyền của hòa giải viên; nghĩa vụ của hòa giải viên; thôi làm hòa giải viên, thôi làm Tổ trưởng tổ hòa giải; tổ chức của tổ hòa giải; trách nhiệm của tổ hòa giải; Tổ trưởng tổ hòa giải; quyền và nghĩa vụ của Tổ trưởng tổ hòa giải; người được mời tham gia hòa giải; quyền của người được mời tham gia hòa giải; nghĩa vụ của người được mời tham gia hòa giải; quyền và nghĩa vụ của các bên trong hòa giải.

Chương III. Hoạt động hòa giải ở cơ sở

Gồm 09 điều (từ Điều 23 đến Điều 31) quy định về: căn cứ tiến hành hòa giải; phân công hòa giải viên; địa điểm, thời gian hòa giải; hình thức tiến hành và hỗ trợ tham gia hòa giải; hòa giải giữa các bên cư trú tại thôn, tổ dân phố khác nhau; kết thúc hòa giải; kết quả hòa giải; thực hiện thỏa thuận hòa giải thành, công nhận kết quả hòa giải thành; theo dõi, đôn đốc việc thực hiện thỏa thuận hòa giải thành.

Chương IV. Trách nhiệm của cơ quan, tổ chức trong hòa giải ở cơ sở

Gồm 02 điều (Điều 32 và Điều 33) quy định về: trách nhiệm quản lý nhà nước về hòa giải ở cơ sở; trách nhiệm của Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam các cấp và các tổ chức thành viên của Mặt trận.

Chương V. Điều khoản thi hành

Gồm 02 điều (Điều 34 và Điều 35) quy định về: Hiệu lực thi hành và điều khoản chuyển tiếp.

II. NỘI DUNG CƠ BẢN CỦA LUẬT

1. Những quy định chung (Chương I)

- Về phạm vi điều chỉnh:

Luật số 16/2026/QH16 quy định về nguyên tắc, chính sách của Nhà nước về hòa giải ở cơ sở; hòa giải viên; tổ hòa giải; người được mời tham gia hòa giải; các bên trong hòa giải ở cơ sở; hoạt động hòa giải ở cơ sở; trách nhiệm của cơ quan, tổ chức trong hòa giải ở cơ sở.

Luật không áp dụng đối với hoạt động hòa giải của Tòa án, trọng tài, hòa giải thương mại, hòa giải lao động, hòa giải tại UBND xã, phường, đặc khu và hoạt động hòa giải được luật khác quy định.

Luật số 35/2013/QH13 cũng quy định phạm vi điều chỉnh tương tự nhưng chưa có nhóm quy định riêng về "người được mời tham gia hòa giải". Luật số 16/2026/QH16 đã đưa chủ thể này thành một nội dung được điều chỉnh chính thức, qua đó làm rõ hơn vai trò của người có uy tín, người có chuyên môn, chức sắc, chức việc tôn giáo... trong hoạt động hòa giải.

- Về phạm vi hòa giải ở cơ sở:

Luật quy định hòa giải ở cơ sở được tiến hành đối với các mâu thuẫn, tranh chấp, vi phạm pháp luật, trừ:

- Mâu thuẫn, tranh chấp, vi phạm pháp luật xâm phạm lợi ích quốc gia, dân tộc, lợi ích công cộng.

- Mâu thuẫn, tranh chấp phát sinh từ giao dịch dân sự vi phạm điều cấm của luật hoặc trái đạo đức xã hội.

- Vi phạm pháp luật mà theo quy định bị truy cứu trách nhiệm hình sự hoặc bị xử lý vi phạm hành chính, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

- Các mâu thuẫn, tranh chấp, vi phạm pháp luật khác không được hòa giải ở cơ sở theo quy định của pháp luật.

Luật số 35/2013/QH13 quy định loại trừ vi phạm pháp luật về hôn nhân và gia đình, giao dịch dân sự mà pháp luật tố tụng dân sự không cho phép hòa giải; Luật số 16/2026/QH16 chuyển sang cách quy định cụ thể hơn đối với giao dịch dân sự vi phạm điều cấm của luật hoặc trái đạo đức xã hội. Đồng thời, quy định "trừ trường hợp pháp luật có quy định khác" tại trường hợp vi phạm hành chính, hình sự giúp xử lý linh hoạt hơn khi pháp luật chuyên ngành có quy định cho phép hòa giải.

- Nguyên tắc tổ chức, hoạt động hòa giải ở cơ sở:

Điều 4 Luật quy định 07 nguyên tắc, trong đó đáng chú ý là các nguyên tắc về tôn trọng sự tự nguyện; khách quan, công bằng, kịp thời, có lý, có tình; bảo mật thông tin; tuân thủ pháp luật; tôn trọng quyền, lợi ích hợp pháp của các bên; bảo đảm bình đẳng giới; không lợi dụng hòa giải để trốn tránh trách nhiệm pháp lý; hòa giải linh hoạt, thuận lợi; bảo đảm hỗ trợ về ngôn ngữ đối với người dân tộc thiểu số, người khuyết tật.

So với Luật số 35/2013/QH13, nguyên tắc được mở rộng và cụ thể hóa, đặc biệt là: Bổ sung yêu cầu phù hợp với đặc điểm của người dân tộc thiểu số; quy định cụ thể hơn về hỗ trợ ngôn ngữ, ngôn ngữ ký hiệu, chữ dành riêng cho người khuyết tật; nhấn mạnh việc hòa giải phải linh hoạt, thuận lợi; bổ sung yêu cầu không lợi dụng hòa giải để trốn tránh nghĩa vụ với Nhà nước và nghĩa vụ với cơ quan, tổ chức, cá nhân khác. Đây là quy định có ý nghĩa thực tiễn lớn đối với địa bàn miền núi, vùng đồng bào dân tộc thiểu số.

- Bảo mật thông tin trong hòa giải ở cơ sở:

Đây là một điều mới được quy định độc lập trong Luật số 16/2026/QH16 . Hòa giải viên, các bên, người được mời, người phiên dịch và các chủ thể liên quan phải giữ bí mật về bí mật nhà nước; đời sống riêng tư; bí mật cá nhân; bí mật gia đình; bí mật kinh doanh; các thông tin khác theo quy định pháp luật.

Trong quá trình hòa giải chỉ được ghi chép để phục vụ hòa giải và phải bảo mật nội dung ghi chép; không được ghi âm, ghi hình, trừ trường hợp các bên có thỏa thuận hoặc pháp luật có quy định khác.

Luật số 35/2013/QH13 chủ yếu đặt yêu cầu giữ bí mật thông tin trong nguyên tắc hòa giải; Luật số 16/2026/QH16 tách thành Điều riêng, đồng thời quy định trực tiếp về ghi âm, ghi hình.

- Kinh phí cho công tác hòa giải ở cơ sở:

Nhà nước bảo đảm kinh phí cho công tác hòa giải từ ngân sách nhà nước. Đặc biệt, ngân sách trung ương hỗ trợ các địa phương chưa cân đối được ngân sách để thực hiện công tác hòa giải theo quy định pháp luật về ngân sách nhà nước. Luật cũng khuyến khích cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp, cá nhân sử dụng nguồn kinh phí hợp pháp để hỗ trợ công tác hòa giải.

Như vậy, Luật số 16/2026/QH16 làm rõ hơn cơ chế hỗ trợ từ ngân sách trung ương đối với địa phương chưa cân đối được ngân sách.

2. Hòa giải viên, tổ hòa giải, người được mời tham gia hòa giải, các bên trong hòa giải ở cơ sở (Chương II)

- Tiêu chuẩn của hòa giải viên:

Về cơ bản, nội dung quy định về tiêu chuẩn của hòa giải viên được kế thừa tiêu chuẩn của Luật số 35/2013/QH13, cụ thể: Hòa giải viên phải là công dân Việt Nam cư trú tại cơ sở; có năng lực hành vi dân sự đầy đủ; có phẩm chất đạo đức tốt, có uy tín trong cộng đồng; có khả năng thuyết phục, vận động Nhân dân, có hiểu biết pháp luật; không thuộc các trường hợp đang bị xử lý kỷ luật, áp dụng biện pháp xử lý hành chính, truy cứu trách nhiệm hình sự, chấp hành án hình sự hoặc chưa được xóa án tích.

- Bầu hòa giải viên:

Điều 9 Luật số 16/2026/QH16 quy định người đủ tiêu chuẩn tự nguyện tham gia có quyền ứng cử hoặc được giới thiệu. Việc bầu được thực hiện bằng một hoặc kết hợp: Biểu quyết công khai; bỏ phiếu kín; phát phiếu lấy ý kiến; biểu quyết trực tuyến. Người được đề nghị công nhận phải đạt trên 50% tổng số đại diện hộ gia đình trong thôn, tổ dân phố đồng ý.

Luật số 35/2013/QH13 đã có cơ chế bầu, bầu bổ sung nhưng chưa có hình thức biểu quyết trực tuyến và chưa thiết kế đầy đủ cơ chế bầu lại trong trường hợp tất cả người được bầu không đạt yêu cầu. Luật số 16/2026/QH16 đã quy định rõ hơn, phù hợp với chuyển đổi số và thực tiễn tổ chức ở cơ sở.

- Chỉ định hòa giải viên:

Luật bổ sung cơ chế chỉ định hòa giải viên linh hoạt nhằm kịp thời tháo gỡ những vướng mắc, khó khăn phát sinh trong thực tiễn bầu hòa giải viên tại địa phương. Quy định này không thay thế phương thức bầu hòa giải viên mà là cơ chế bổ trợ, được áp dụng trong những trường hợp nhất định, qua đó khắc phục tình trạng tổ hòa giải không đủ số lượng, thành phần hoặc không thể tổ chức bầu theo quy định. Việc chỉ định được thực hiện khi:

- Bầu bổ sung nhưng vẫn không đủ số lượng hoặc không bảo đảm thành phần;

- Bầu lại nhưng vẫn không đạt yêu cầu;

- Không thể tổ chức bầu do sự kiện bất khả kháng.

Người được chỉ định phải đủ tiêu chuẩn, tự nguyện tham gia và không thuộc trường hợp đã được đưa ra bầu nhưng không đạt trên 50%.

Quy định này giúp không để trống hoạt động hòa giải ở cơ sở trong trường hợp không thể bầu đủ hòa giải viên.

- Về công nhận hòa giải viên:

Trưởng ban công tác Mặt trận lập danh sách đề nghị công nhận để Chủ tịch UBND cấp xã quyết định công nhận. Quyết định được gửi đến các chủ thể liên quan và thông báo công khai tại thôn, tổ dân phố.

Đặc biệt, đối với hòa giải viên được công nhận theo cơ chế chỉ định, trong thời hạn 03 năm kể từ ngày quyết định công nhận, Trưởng ban công tác Mặt trận phải chủ trì tổ chức bầu hòa giải viên theo Điều 9.

Luật số 16/2026/QH16 thiết lập cơ chế "chỉ định tạm thời – sau đó bầu", bảo đảm tính ổn định và tính đại diện của hòa giải viên.

- Quyền và nghĩa vụ của hòa giải viên:

Về quyền của hòa giải viên:

Ngoài các quyền cơ bản của Luật số 35/2013/QH13, Luật số 16/2026/QH16 bổ sung, cụ thể hóa nhiều quyền như: Được mời người tham gia hòa giải; được đề nghị UBND cấp xã, Công an cấp xã bảo đảm an ninh, trật tự; được hỗ trợ ứng dụng công nghệ thông tin, chuyển đổi số; hỗ trợ, tạo điều kiện khắc phục hậu quả khi gặp tai nạn, rủi ro và được kiến nghị, đề xuất cơ quan có thẩm quyền.

Về nghĩa vụ của hòa giải viên:

Hòa giải viên phải: Tiến hành hòa giải khi có căn cứ; tuân thủ nguyên tắc hòa giải; từ chối hòa giải nếu không bảo đảm khách quan; phối hợp phòng ngừa nguy cơ bạo lực; báo cáo vụ việc có dấu hiệu vi phạm hành chính hoặc hình sự; đề xuất bố trí người phiên dịch; lập văn bản về kết quả hòa giải sau khi kết thúc hòa giải; tham gia bồi dưỡng, tập huấn. Luật số 35/2013/QH13 đã quy định hòa giải viên ghi nội dung vụ việc vào sổ theo dõi hoạt động hòa giải, tuy nhiên, Luật số 16/2026/QH16 chuyển trọng tâm sang văn bản về kết quả hòa giải, phù hợp với cơ chế mới quy định tại Điều 29 (kết quả hòa giải).

- Về thôi làm hòa giải viên, thôi làm Tổ trưởng tổ hòa giải:

Luật số 35/2013/QH13 chỉ có quy định về thôi làm hòa giải viên, chưa quy định riêng, đầy đủ về thôi làm Tổ trưởng tổ hòa giải, Luật số 16/2026/QH16 quy định riêng hai trường hợp:

+ Đối với thôi làm hòa giải viên được thực hiện khi thuộc một trong các trường hợp: Theo nguyện vọng, không còn đủ tiêu chuẩn hoặc vi phạm nguyên tắc hòa giải.

+ Đối với thôi làm Tổ trưởng tổ hòa giải được thực hiện khi thuộc một trong các trường hợp: Theo nguyện vọng, không hoàn thành nghĩa vụ của Tổ trưởng tổ hòa giải theo quy định tại Điều 18 của Luật này.

- Về tổ chức và trách nhiệm của tổ hòa giải

Luật số 16/2026/QH16 tiếp tục duy trì yêu cầu về tổ chức của tổ hòa giải nhưng diễn đạt gắn với đặc điểm dân cư của địa phương, cụ thể: Tổ hòa giải có Tổ trưởng và các hòa giải viên. Mỗi tổ có từ 03 hòa giải viên trở lên, trong đó có hòa giải viên nữ; đối với địa bàn có nhiều đồng bào dân tộc thiểu số, phải có hòa giải viên là người dân tộc thiểu số phù hợp đặc điểm dân cư.

Chủ tịch UBND cấp xã quyết định số lượng tổ hòa giải, số lượng hòa giải viên trên cơ sở đặc điểm kinh tế - xã hội, dân số và đề nghị của Ban Thường trực Ủy ban MTTQ Việt Nam cấp xã.

Tổ hòa giải có trách nhiệm: Tổ chức thực hiện hòa giải; trao đổi kinh nghiệm, thảo luận vụ việc phức tạp; phối hợp với Mặt trận, các tổ chức chính trị - xã hội, Tổ bảo vệ an ninh, trật tự và các tổ chức, cá nhân khác; kiến nghị với MTTQ và UBND cấp xã; đề nghị khen thưởng. Theo đó, Luật bổ sung rõ Tổ bảo vệ an ninh, trật tự vào các chủ thể phối hợp với tổ hòa giải.

- Về Tổ trưởng tổ hòa giải:

Điều 17 Luật số 16/2026/QH16 quy định Tổ trưởng tổ hòa giải do các hòa giải viên bầu trong số hòa giải viên. Việc bầu thực hiện dưới sự chủ trì của Trưởng ban công tác Mặt trận bằng một hoặc kết hợp một số hình thức như biểu quyết công khai, bỏ phiếu kín, biểu quyết trực tuyến. Người được đề nghị công nhận phải đạt trên 50% tổng số hòa giải viên đồng ý và có số phiếu cao nhất. Chủ tịch UBND cấp xã quyết định công nhận. Theo đó, Luật đã bổ sung hình thức biểu quyết trực tuyến, đồng thời quy định rõ điều kiện về tỷ lệ trên 50% và người có số phiếu cao nhất.

Điều 18 Luật quy định Tổ trưởng có quyền và nghĩa vụ: Phân công, phối hợp hoạt động; đại diện tổ hòa giải; đề nghị thôi làm hòa giải viên; báo cáo vụ việc có dấu hiệu vi phạm; báo cáo định kỳ, đột xuất; phối hợp với tổ hòa giải khác; làm thủ tục đề nghị thanh toán thù lao và kinh phí hoạt động; có các quyền, nghĩa vụ của hòa giải viên theo Điều 12 và Điều 13 Luật. Luật đã quy định cụ thể hơn trách nhiệm thanh toán thù lao, báo cáo và phối hợp liên tổ; đồng thời xác định Tổ trưởng cũng có quyền, nghĩa vụ của hòa giải viên.

- Người được mời tham gia hòa giải:

Đây là nhóm quy định mới được xây dựng tương đối đầy đủ trong Luật số 16/2026/QH16. Người được mời có thể là: Già làng, trưởng bản; chức sắc, chức

việc tôn giáo; người có uy tín trong dòng họ, nơi sinh sống, nơi làm việc; người biết rõ vụ việc; người có trình độ pháp lý; người có kinh nghiệm, kiến thức chuyên môn, kiến thức xã hội; đại diện cơ quan, tổ chức liên quan. Hình thức tham gia hòa giải gồm tư vấn, hỗ trợ kiến thức, phương thức, kỹ năng cho hòa giải viên; trực tiếp tham gia hòa giải cùng hòa giải viên. Đặc biệt, người được mời không thay thế tư cách chủ trì của hòa giải viên.

Người được mời có quyền: Đề nghị cung cấp thông tin, tài liệu; được cơ quan, tổ chức tạo điều kiện; tham gia thảo luận giải pháp; được hỗ trợ tài liệu, phổ biến pháp luật; trường hợp trực tiếp tham gia hòa giải thì được hưởng thù lao theo vụ, việc và được hỗ trợ khi gặp tai nạn, rủi ro trong quá trình hòa giải.

Người được mời có nghĩa vụ: Tuân thủ nguyên tắc hòa giải; từ chối nếu có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan; phối hợp phòng ngừa bạo lực, mất trật tự công cộng.

Quy định này rất phù hợp với địa bàn miền núi, vùng đồng bào dân tộc thiểu số, nơi già làng, trưởng bản, người có uy tín, chức sắc, chức việc tôn giáo có vai trò quan trọng trong vận động, thuyết phục cộng đồng.

- Quyền và nghĩa vụ của các bên trong hòa giải:

Điều 22 Luật số 16/2026/QH16 quy định các bên có quyền: Lựa chọn, đề nghị thay đổi hòa giải viên; lựa chọn người được mời, người phiên dịch; hình thức, địa điểm, thời gian; đồng ý hoặc từ chối hòa giải; yêu cầu tạm dừng, chấm dứt; hòa giải công khai hoặc không công khai; bày tỏ ý chí và quyết định nội dung hòa giải; yêu cầu lập văn bản về kết quả; yêu cầu Tòa án công nhận kết quả hòa giải thành.

Các bên có nghĩa vụ: Trình bày đúng sự thật, cung cấp thông tin, tôn trọng hòa giải viên và thực hiện thỏa thuận hòa giải thành.

Theo đó, quyền của các bên được mở rộng đáng kể, nhất là quyền lựa chọn hòa giải viên, người được mời, người phiên dịch; hình thức, địa điểm; thời gian hòa giải. Điều này thể hiện rõ hơn nguyên tắc tự nguyện và quyền tự quyết của các bên.

3. Hoạt động hòa giải ở cơ sở (Chương III)

- Căn cứ tiến hành hòa giải:

Hòa giải viên tiến hành hòa giải khi có sự đồng ý của các bên và thuộc một trong các căn cứ: Một bên hoặc các bên yêu cầu; hòa giải viên chủ động đề xuất khi chứng kiến hoặc biết vụ việc; theo đề nghị của cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan.

- Về phân công hòa giải viên:

Trong thời hạn 02 ngày kể từ khi phát sinh căn cứ hòa giải, Tổ trưởng tổ hòa giải phân công hòa giải viên nếu các bên không lựa chọn. Không phân công người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan hoặc có lý do khiến không bảo đảm khách quan, công bằng. Việc quy định thời hạn 02 ngày tạo yêu cầu về tính kịp thời, tránh để mâu thuẫn kéo dài, phát sinh phức tạp.

- Về địa điểm, thời gian hòa giải:

Luật quy định thời hạn bắt đầu hòa giải cụ thể, qua đó nâng cao tính chủ động và kịp thời.

Địa điểm hòa giải là nơi xảy ra vụ việc hoặc nơi do các bên, hòa giải viên lựa chọn, bảo đảm thuận lợi.

Trong thời hạn 03 ngày kể từ ngày được phân công hoặc tiếp nhận vụ việc, hòa giải viên bắt đầu hòa giải, trừ trường hợp cần tiến hành ngay hoặc các bên có thỏa thuận khác.

- Hình thức tiến hành và hỗ trợ tham gia hòa giải:

Điều 26 Luật quy định hòa giải được thực hiện bằng hình thức trực tiếp, trực tuyến hoặc kết hợp trực tiếp và trực tuyến. Luật đồng thời quy định hỗ trợ phiên dịch đối với người dân tộc thiểu số và hỗ trợ phù hợp đối với người khuyết tật.

Luật số 16/2026/QH16 chính thức ghi nhận: "Hòa giải trực tiếp, hòa giải trực tuyến hoặc kết hợp trực tiếp và trực tuyến.". Đây là một trong những điểm mới phù hợp với chuyển đổi số và điều kiện đi lại, sinh hoạt của người dân hiện nay.

- Về hòa giải giữa các bên cư trú tại thôn, tổ dân phố khác nhau:

Nếu các bên cư trú tại các thôn, tổ dân phố khác nhau thì tổ hòa giải nơi có vụ việc hoặc nơi tiếp nhận đề nghị hòa giải chủ trì, đồng thời thông báo cho Ban công tác Mặt trận nơi có bên liên quan để phối hợp. Quy định này giúp xác định rõ đầu mối chủ trì khi vụ việc liên quan đến nhiều địa bàn dân cư.

- Kết thúc hòa giải:

Hòa giải kết thúc khi: Hòa giải thành (các bên đạt được thỏa thuận); hòa giải không thành (một bên hoặc các bên yêu cầu chấm dứt; hoặc hòa giải viên quyết định kết thúc khi các bên không đạt được thỏa thuận và tiếp tục hòa giải không có kết quả). Các bên vẫn có quyền yêu cầu cơ quan, tổ chức có thẩm quyền giải quyết theo pháp luật.

- Kết quả hòa giải:

Kết quả hòa giải có thể thể hiện bằng lời nói, bằng văn bản hoặc bằng hành vi cụ thể. Đặc biệt, thông điệp dữ liệu theo pháp luật về giao dịch điện tử được coi là văn bản. Nếu một hoặc các bên đồng ý, hòa giải viên lập văn bản về kết quả hòa giải.

Đối với hòa giải thành, văn bản ghi: Thỏa thuận đạt được; giải pháp thực hiện; quyền, nghĩa vụ của các bên; phương thức, thời hạn thực hiện thỏa thuận; nội dung khác phù hợp pháp luật. Đối với hòa giải không thành, văn bản ghi: ý kiến, quan điểm của các bên và những nội dung khác có liên quan.

Văn bản có chữ ký hoặc điểm chỉ hoặc xác nhận của các bên và hòa giải viên; trường hợp người tham gia không ký thì phải ghi rõ lý do.

Tại Điều 24 Luật số 35/2013/QH13 quy định về "văn bản hòa giải thành"; Luật số 16/2026/QH16 sử dụng khái niệm rộng hơn là "văn bản về kết quả hòa giải", bao gồm cả trường hợp hòa giải thành và hòa giải không thành.

- Thực hiện thỏa thuận hòa giải thành, công nhận kết quả hòa giải thành:

Điều 30 Luật số 16/2026/QH16 quy định về vấn đề công nhận kết quả hòa giải thành, tăng giá trị bảo đảm thực hiện của thỏa thuận, cụ thể:

Các bên có trách nhiệm thực hiện thỏa thuận hòa giải thành. Nếu trong quá trình thực hiện không thể thực hiện do sự kiện bất khả kháng hoặc do lỗi của bên kia hoặc trường hợp khác theo quy định của pháp luật thì phải trao đổi, thỏa thuận và thông báo cho hòa giải viên.

Bên cạnh đó, Luật ghi nhận các bên có quyền yêu cầu Tòa án nhân dân có thẩm quyền công nhận kết quả hòa giải thành theo quy định của pháp luật tố tụng dân sự. Quy định này đã thể chế hóa sâu sắc chủ trương của Đảng về phát triển các thiết chế giải quyết tranh chấp ngoài Tòa án, giúp gia tăng tính ràng buộc và củng cố niềm tin của người dân vào kết quả hòa giải, góp phần xây dựng văn hóa pháp lý ngay từ cơ sở.

- Về theo dõi, đôn đốc việc thực hiện thỏa thuận hòa giải thành:

Nội dung này cơ bản kế thừa Điều 26 Luật số 35/2013/QH13. Theo đó, Điều 31 Luật số 16/2026/QH16 quy định hòa giải viên có trách nhiệm theo dõi, đôn đốc việc thực hiện thỏa thuận hòa giải thành do mình trực tiếp hòa giải; kịp thời thông báo cho Tổ trưởng tổ hòa giải để báo cáo Trưởng ban công tác Mặt trận những vấn đề phát sinh trong quá trình theo dõi, đôn đốc thực hiện.

4. Trách nhiệm của cơ quan, tổ chức trong hòa giải ở cơ sở (Chương IV)

- Trách nhiệm quản lý nhà nước về hòa giải ở cơ sở

Điều 32 Luật số 16/2026/QH16 xác định: Chính phủ thống nhất quản lý nhà nước về hòa giải ở cơ sở; UBND cấp tỉnh quản lý nhà nước tại địa phương; UBND cấp xã thực hiện quản lý nhà nước tại địa bàn.

UBND cấp xã chủ trì, phối hợp với MTTQ Việt Nam cùng cấp thực hiện pháp luật về hòa giải; lồng ghép với việc xây dựng, thực hiện hương ước, quy ước; kiểm tra, đánh giá, sơ kết, tổng kết, khen thưởng và báo cáo về hòa giải ở cơ sở.

- Trách nhiệm của Ủy ban MTTQ Việt Nam các cấp và các tổ chức thành viên

Ủy ban MTTQ Việt Nam các cấp phối hợp với cơ quan quản lý nhà nước về hòa giải ở cơ sở cùng cấp: Tham gia công tác hòa giải; vận động cán bộ, hội viên, đoàn viên tham gia; giám sát việc thực hiện pháp luật về hòa giải ở cơ sở; phối hợp kiểm tra, theo dõi, sơ kết, tổng kết, khen thưởng và báo cáo về hòa giải ở cơ sở.

Các tổ chức thành viên của Mặt trận trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ của mình có trách nhiệm thực hiện hoạt động hòa giải ở cơ sở theo quy định của pháp luật; vận động các hội viên, đoàn viên tham gia hòa giải ở cơ sở và làm hòa giải viên.

5. Điều khoản thi hành (Chương V)

- Về hiệu lực thi hành

Luật số 16/2026/QH16 có hiệu lực từ ngày 01/3/2027. Luật số 35/2013/QH13 hết hiệu lực từ ngày Luật mới có hiệu lực, trừ trường hợp quy định tại Điều 35.

- Điều khoản chuyển tiếp

Đối với tổ hòa giải và hòa giải viên đang hoạt động, kể từ ngày Luật số 16/2026/QH16 có hiệu lực, các tổ hòa giải, hòa giải viên được thành lập, công nhận theo Luật số 35/2013/QH13 được tiếp tục hoạt động mà không phải thành lập, công nhận lại theo Luật mới.

Đối với vụ việc đang hòa giải, các vụ, việc thuộc phạm vi hòa giải ở cơ sở chưa kết thúc trước ngày Luật mới có hiệu lực thì được tiếp tục hòa giải theo quy định của Luật số 35/2013/QH13.

Quy định chuyển tiếp không tạo thêm thủ tục hành chính không cần thiết, bảo đảm việc giải quyết các vụ việc đang thực hiện được liên tục, tạo điều kiện để địa phương có thời gian chuẩn bị triển khai Luật mới.

PHẦN III. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Để tổ chức thực hiện Luật bảo đảm hiệu quả trên địa bàn tỉnh, các cơ quan, đơn vị, địa phương theo chức năng, nhiệm vụ cần tập trung thực hiện một số nội dung sau:

- Tổ chức tuyên truyền, phổ biến Luật;

- Hướng dẫn nghiệp vụ hòa giải;

- Tổ chức bồi dưỡng, tập huấn cho hòa giải viên;

- Theo dõi, kiểm tra, đánh giá hoạt động hòa giải;

- Tổng hợp khó khăn, vướng mắc;

- Tham mưu giải pháp nâng cao chất lượng hòa giải ở cơ sở;

Việc triển khai Luật cần đặc biệt chú trọng địa bàn vùng cao, vùng biên giới, vùng đồng bào dân tộc thiểu số, phát huy vai trò của người có uy tín, đồng thời bảo đảm hòa giải viên có kỹ năng vận động, thuyết phục và khả năng hỗ trợ về ngôn ngữ khi cần thiết. Công tác hòa giải cũng cần được gắn với phổ biến, giáo dục pháp luật, xây dựng cấp xã đạt chuẩn tiếp cận pháp luật, phòng ngừa vi phạm pháp luật, giữ gìn an ninh, trật tự và xây dựng cộng đồng dân cư đoàn kết, ổn định./.

UBND TỈNH ĐIỆN BIÊN
HỘI ĐỒNG PHỐI HỢP
PHỔ BIẾN, GIÁO DỤC PHÁP LUẬT

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

SỞ TƯ PHÁP TỈNH ĐIỆN BIÊN

ĐỀ CƯƠNG GIỚI THIỆU, PHỔ BIẾN NGHỊ QUYẾT SỐ 28/2026/QH16 VỀ PHÁT TRIỂN VĂN HÓA VIỆT NAM

(Tài liệu dành cho Báo cáo viên pháp luật cấp tỉnh và Tuyên truyền viên pháp luật trên địa bàn tỉnh Điện Biên)

Nghị quyết số 28/2026/QH16 về phát triển văn hóa Việt Nam được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa XVI, Kỳ họp thứ Nhất thông qua ngày 24/4/2026, có hiệu lực thi hành từ ngày 01/7/2026 (Nghị quyết số 28/2026/QH16).

PHẦN I. NHỮNG VẤN ĐỀ CHUNG

I. SỰ CẦN THIẾT BAN HÀNH NGHỊ QUYẾT

1. Cơ sở chính trị, pháp lý

- Nghị quyết số 80-NQ/TW ngày 07/01/2026 của Bộ Chính trị về phát triển văn hoá Việt Nam đã xác định đề ra 08 nhóm nhiệm vụ, giải pháp để phát triển văn hóa Việt Nam, đồng thời giao Đảng uỷ Chính phủ *"phối hợp với Đảng uỷ Quốc hội kịp thời thể chế hoá đầy đủ các chủ trương, chính sách nêu tại Nghị quyết này và bố trí đủ nguồn lực để triển khai thực hiện, ban hành Nghị quyết của Quốc hội về phát triển văn hoá Việt Nam trong Kỳ họp thứ 2, Quốc hội khoá XVI với các cơ chế, chính sách ưu đãi cụ thể, khả thi, hiệu quả"*.

- Nghị quyết số 27-NQ/TW ngày 09/11/2022 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XIII về tiếp tục xây dựng và hoàn thiện Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam trong giai đoạn mới xác định mục tiêu đến năm 2030 "Hoàn thành cơ bản việc xây dựng nền hành chính nhà nước phục vụ Nhân dân, dân chủ, pháp quyền, chuyên nghiệp, hiện đại, trong sạch, vững mạnh, công khai, minh bạch".

- Nghị quyết số 66-NQ/TW ngày 30/4/2025 của Bộ Chính trị về đổi mới công tác xây dựng và thi hành pháp luật đáp ứng yêu cầu phát triển đất nước trong kỷ nguyên mới xác định nhiệm vụ, giải pháp "Đổi mới tư duy, định hướng xây dựng pháp luật theo hướng vừa bảo đảm yêu cầu quản lý nhà nước, vừa khuyến khích sáng tạo, giải phóng toàn bộ sức sản xuất, khơi thông mọi nguồn lực phát triển".

- Nghị quyết số 30/NQ-CP ngày 24/02/2026 của Chính phủ ban hành Chương trình hành động của Chính phủ thực hiện Nghị quyết số 80-NQ/TW ngày 07 tháng 01 năm 2026 của Bộ Chính trị về phát triển văn hóa Việt Nam đã giao Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch nhiệm *vụ "Xây dựng Nghị quyết của Quốc hội khoá XVI về một số giải pháp phát triển văn hóa Việt Nam"*, thời hạn hoàn thành vào Quý III năm 2026.

- Hiến pháp năm 2013 (được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị quyết số 203/2025/QH15 ngày 16/6/2025 của Quốc hội) quy định "*Mọi người có quyền hưởng thụ và tiếp cận các giá trị văn hóa, tham gia vào đời sống văn hóa, sử dụng các cơ sở văn hóa*" (Điều 41); "*Nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam xây dựng nền kinh tế độc lập, tự chủ, phát huy nội lực, hội nhập, hợp tác quốc tế, gắn kết chặt chẽ với phát triển văn hóa*" (Điều 50); "*Nhà nước, xã hội chăm lo xây dựng và phát triển nền văn hóa Việt Nam tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc, tiếp thu tinh hoa văn hóa nhân loại*" (khoản 1 Điều 60).

- Khoản 2 Điều 10 Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật quy định: "*2. Quốc hội ban hành nghị quyết để quy định: a) Thực hiện thí điểm một số chính sách mới thuộc thẩm quyền quyết định của Quốc hội khác với quy định của luật hiện hành; b) Tạm ngưng, điều chỉnh hiệu lực hoặc kéo dài thời hạn áp dụng toàn bộ hoặc một phần luật, nghị quyết của Quốc hội đáp ứng yêu cầu cấp bách về phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm quyền con người, quyền công dân; c) Vấn đề khác do Quốc hội quyết định*.".

- Tại Phiên họp thứ nhất ngày 19/3/2026, trên quan điểm phát triển văn hóa ngang tầm với chính trị, kinh tế, xã hội, Ban Chỉ đạo Trung ương về phát triển văn hóa Việt Nam thống nhất thời gian trình, ban hành Nghị quyết của Quốc hội về một số giải pháp đột phá phát triển văn hóa Việt Nam ngay tại Kỳ họp thứ 1 (tháng 4/2026), Quốc hội khóa XVI. Thực hiện ý kiến chỉ đạo của Ban Chỉ đạo Trung ương, Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch đã xin ý kiến phối hợp của Bộ Tư pháp và được hướng dẫn thực hiện theo trường hợp quy định tại Khoản 2 Điều 26 Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật *"Trường hợp cần ban hành luật, nghị quyết ngay tại kỳ họp Quốc hội đang diễn ra hoặc kỳ họp gần nhất để giải quyết ngay vấn đề cấp bách, vướng mắc, bất cập phát sinh từ thực tiễn mà nội dung đề xuất chưa có trong Chương trình lập pháp hằng năm thì cơ quan trình áp dụng trình tự, thủ tục rút gọn để xây dựng dự án; gửi hồ sơ dự án để Hội đồng Dân tộc, Ủy ban của Quốc hội thẩm tra, trình Ủy ban Thường vụ Quốc hội cho ý kiến đồng thời quyết định việc bổ sung vào dự kiến chương trình kỳ họp Quốc hội để trình Quốc hội xem xét, thông qua"*

2. Cơ sở thực tiễn

Thực tiễn xây dựng và phát triển văn hóa, con người Việt Nam thời gian qua cho thấy hệ thống pháp luật về văn hóa vẫn còn bộc lộ hạn chế, bất cập, chưa đáp ứng đầy đủ yêu cầu phát triển trong bối cảnh mới. Nhận thức về vị trí, vai trò của văn hóa trong phát triển bền vững đất nước chưa thật sự toàn diện và sâu sắc, dẫn đến việc thể chế hóa các quan điểm, chủ trương của Đảng thành chính sách, pháp luật của Nhà nước còn chậm, thiếu đồng bộ, chưa tạo được những đột phá cần thiết. Nhiều quy định pháp luật chưa theo kịp thực tiễn phát triển đời sống văn hóa - xã hội, chưa hình thành được khung pháp lý đủ mạnh để xây dựng và phát triển nền văn hoá Việt Nam tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc.

Bên cạnh đó, pháp luật về đầu tư, tài chính cho văn hóa còn phân tán, mức đầu tư thấp, chủ yếu dựa vào ngân sách nhà nước, trong khi các cơ chế, chính sách khuyến khích xã hội hóa, phát triển nguồn lực ngoài nhà nước, thu hút, ưu đãi đầu

tư cho văn hóa chưa hoàn chỉnh. Hệ thống pháp luật về phát triển nguồn nhân lực văn hóa, về bảo tồn và phát huy giá trị di sản văn hóa, cũng như về công nghiệp văn hóa, công nghiệp giải trí còn thiếu tính tổng thể, chưa tạo được động lực thúc đẩy lĩnh vực văn hóa phát triển tương xứng với tiềm năng. Sức sáng tạo của các chủ thể, đặc biệt là đội ngũ văn nghệ sĩ, chưa được khơi dậy và phát huy đúng mức. Mức độ tiếp cận và thụ hưởng văn hóa của người dân tuy được quan tâm nhưng còn khoảng cách giữa các vùng miền. Đầu tư cho văn hóa còn thấp và dàn trải, nguồn lực phát triển văn hóa vẫn chủ yếu dựa vào ngân sách nhà nước.

Trong bối cảnh đó, việc ban hành Nghị quyết của Quốc hội về một số cơ chế, chính sách đột phá phát triển văn hóa Việt Nam để thể chế hóa kịp thời chủ trương của Đảng theo Nghị quyết số 80-NQ/TW là hết sức cần thiết. Nghị quyết không chỉ tháo gỡ điểm nghẽn, khắc phục những hạn chế, bất cập của hệ thống pháp luật hiện hành, mà còn có một số cơ chế, chính sách đột phá phát triển văn hóa Việt Nam.

II. MỤC TIÊU, QUAN ĐIỂM CHỈ ĐẠO XÂY DỰNG NGHỊ QUYẾT

1. Mục tiêu

Thể chế hóa một số quan điểm, mục tiêu, nhiệm vụ, giải pháp của Nghị quyết số 80-NQ/TW của Bộ Chính trị, đặc biệt là đầu tư cho văn hoá là đầu tư cho phát triển bền vững đất nước, cho tương lai của dân tộc. Đổi mới căn bản, toàn diện tư duy về huy động mọi nguồn lực để phát triển văn hoá, trong đó nguồn lực nhà nước giữ vai trò dẫn dắt, nguồn lực xã hội, khu vực tư nhân là động lực quan trọng. Ban hành các cơ chế, chính sách đột phá để huy động và sử dụng hiệu quả nguồn lực đầu tư cho văn hoá, thu hút, trọng dụng nhân tài tạo dựng không gian mới, xung lực mới cho phát triển văn hóa.

2. Quan điểm chỉ đạo xây dựng Nghị quyết

Việc xây dựng Nghị quyết số 28/2026/QH16 được thực hiện trên các quan điểm chỉ đạo sau:

Thứ nhất, xác định trúng, đúng các chính sách mang tính then chốt tầm luật để tháo gỡ điểm nghẽn, tạo đột phá về nguồn lực, nhất là huy động nguồn lực xã hội cho phát triển văn hóa, phát huy hiệu quả các thiết chế văn hóa và nhân lực.

Thứ hai, thiết kế các chính sách, quy định vừa bảo đảm tính thống nhất của hệ thống pháp luật, vừa có tính đặc thù, đột phá của văn hóa theo tinh thần Nghị quyết Đại hội lần thứ XIV của Đảng và Nghị quyết số 80-NQ/TW bảo đảm tính khả thi và nguồn lực thực hiện.

Thứ ba, bảo đảm phù hợp với Quyết định số 178-QĐ/TW ngày 27/6/2024 của Bộ Chính trị về kiểm soát quyền lực, phòng, chống tham nhũng, tiêu cực trong công tác xây dựng pháp luật; Nghị quyết số 110/2023/QH15 ngày 29/11/2023 của Quốc hội kỳ họp thứ 6 Quốc hội khóa XV; Nghị quyết số 126/NQ-CP ngày 14/8/2023 của Chính phủ về một số giải pháp nâng cao chất

lượng công tác xây dựng, hoàn thiện hệ thống pháp luật và tổ chức thi hành pháp luật nhằm ngăn ngừa tình trạng tham nhũng, lợi ích nhóm, lợi ích cục bộ.

Việc ban hành Nghị quyết số 28/2026/QH16, góp phần hoàn thiện thể chế, chính sách, pháp luật về phát triển văn hóa, tạo cơ sở pháp lý đồng bộ, thống nhất và khả thi để triển khai các chủ trương của Đảng về văn hóa trong tình hình mới; tháo gỡ những khó khăn, vướng mắc về cơ chế, chính sách, huy động và sử dụng hiệu quả các nguồn lực đầu tư cho văn hóa; thúc đẩy phát triển các ngành công nghiệp văn hóa, tăng cường khả năng tiếp cận và hưởng thụ văn hóa của Nhân dân, nhất là tại vùng đồng bào dân tộc thiểu số, miền núi và những địa bàn còn khó khăn; đồng thời phát huy vai trò của Nhà nước, doanh nghiệp và toàn xã hội trong phát triển văn hóa. Qua đó, tạo điều kiện nâng cao hiệu quả hoạt động của các thiết chế văn hóa, phát triển nguồn nhân lực văn hóa, bảo tồn và phát huy các giá trị văn hóa dân tộc. Đồng thời, đây là cơ sở quan trọng để gắn phát triển văn hóa với phát triển kinh tế - xã hội, xây dựng con người Việt Nam toàn diện và củng cố sức mạnh nội sinh của đất nước.

PHẦN II. GIỚI THIỆU VĂN BẢN

I. BỐ CỤC

Nghị quyết số 28/2026/QH16 gồm 13 điều, cụ thể như sau:

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Điều 2. Ngày Văn hóa Việt Nam

Điều 3. Nguồn lực phát triển văn hóa

Điều 4. Cơ chế, chính sách thu hút nguồn lực đầu tư phát triển văn hóa

Điều 5. Cơ chế ưu đãi đầu tư trong lĩnh vực văn hóa

Điều 6. Cơ chế, chính sách bảo tồn, phát huy giá trị văn hóa các dân tộc thiểu số, nghệ thuật dân gian, nghệ thuật truyền thống và bảo vật quốc gia, cổ vật quý hiếm

Điều 7. Chính sách đãi ngộ, phát triển tài năng, nhân lực đặc thù về nghề nghiệp trong lĩnh vực văn hóa, nghệ thuật, thể thao

Điều 8. Đặt hàng, khoán chi đối với hoạt động sáng tạo văn hóa sử dụng ngân sách nhà nước

Điều 9. Quảng bá, xúc tiến, phát triển sản phẩm, thị trường công nghiệp văn hóa Việt Nam

Điều 10. Chính sách chuyển đổi số và phát triển hạ tầng văn hóa số

Điều 11. Quỹ văn hóa, nghệ thuật

Điều 12. Tổ chức thực hiện

Điều 13. Điều khoản thi hành

II. NỘI DUNG CƠ BẢN

1. Về phạm vi điều chỉnh

Nghị quyết này quy định một số cơ chế, chính sách phát triển văn hóa Việt Nam (Nghị quyết đã điều chỉnh với nhiều chính sách đặc thù, vượt trội về nguồn lực tài chính, đãi ngộ tài năng và thúc đẩy công nghiệp sáng tạo, Nghị quyết được kỳ vọng sẽ tạo ra "cú hích" mạnh mẽ cho sự phát triển của nền văn hóa nước nhà trong giai đoạn mới).

2. Ngày Văn hóa Việt Nam

- Chính thức lấy ngày 24/11 hằng năm là Ngày Văn hóa Việt Nam

- Đồng thời Nghị quyết quy định, người lao động trên cả nước được nghỉ làm việc và hưởng nguyên lương vào ngày 24/11 hằng năm.

- Cơ quan nhà nước có thẩm quyền sẽ quyết định việc miễn hoặc giảm phí, lệ phí dịch vụ tham quan tại các cơ sở văn hóa, thể thao công lập trong ngày này.

- Khuyến khích toàn dân, đặc biệt là thế hệ trẻ, tham gia tích cực vào các hoạt động văn hóa trong các dịp lễ lớn của đất nước.

3. Nguồn lực phát triển văn hóa

Một là, Nhà nước bảo đảm chi cho văn hóa hằng năm tối thiểu 2% tổng chi ngân sách nhà nước và tăng dần theo yêu cầu phát triển để thực hiện chủ trương, chính sách của Đảng, Nhà nước trong từng thời kỳ.

Hai là, khuyến khích huy động nguồn lực xã hội cho phát triển văn hóa.

Qua đây, có thể thấy Nghị quyết khẳng định sự ưu tiên hàng đầu của Nhà nước trong việc bố trí nguồn lực tối thiểu 2% tổng chi ngân sách nhà nước và cũng định mở rộng cho việc huy động các nguồn lực xã hội để cùng chung tay phát triển văn hóa Việt Nam.

4. Cơ chế, chính sách thu hút nguồn lực đầu tư phát triển văn hóa

Để hiện thực hóa mục tiêu đưa văn hóa trở thành một ngành kinh tế mũi nhọn, Nghị quyết đã quy định chi tiết về các mô hình cụm, khu công nghiệp sáng tạo văn hóa và tổ hợp sáng tạo văn hóa; các tổ chức, cá nhân đầu tư vào các khu vực này sẽ được hưởng nhiều ưu đãi vượt trội như sau:

- Hình thành cụm, khu công nghiệp sáng tạo văn hóa là khu vực có ranh giới địa lý xác định, tập trung các tổ chức, doanh nghiệp, cá nhân hoạt động trong lĩnh vực công nghiệp văn hóa, được đầu tư xây dựng nhằm liên kết các không gian sáng tạo, nghiên cứu và phát triển, thử nghiệm, sản xuất, phân phối, thương mại hóa các sản phẩm, dịch vụ văn hóa; hỗ trợ đào tạo văn hóa, nghệ thuật, giải trí, dịch vụ văn hóa, cung cấp hạ tầng, cung ứng dịch vụ hỗ trợ khác có liên quan để tạo thành hệ sinh thái công nghiệp văn hóa, giải trí đồng bộ, hiện đại dựa trên nền tảng công nghệ cao và các mô hình kinh doanh đổi mới sáng tạo.

- Hình thành, phát triển tổ hợp sáng tạo văn hóa là khu phức hợp các công trình, không gian, hạ tầng kỹ thuật để cho thuê, khai thác, sử dụng nhằm phát triển công nghiệp văn hóa kết hợp với mục tiêu thương mại, dịch vụ tại khu đô thị, khu dân cư, khu du lịch văn hóa hoặc tại cụm, khu công nghiệp, nhà máy hoặc công trình khác được chuyển đổi công năng thành tổ hợp sáng tạo văn hóa.

- Tổ chức, cá nhân đầu tư vào hạ tầng số, phát triển các giải pháp công nghệ cao cho văn hóa và phát triển trọng tâm một số ngành, lĩnh vực công nghiệp văn hóa, bao gồm: du lịch văn hóa; điện ảnh; nghệ thuật biểu diễn; mỹ thuật; trò chơi điện tử trên mạng có nội dung giáo dục, tuyên truyền, quảng bá giá trị văn hóa, lịch sử Việt Nam, được hỗ trợ thuế thu nhập như sau:

+ Miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong thời hạn 02 năm và giảm 50% số thuế phải nộp trong 04 năm tiếp theo đối với thu nhập từ hoạt động văn hóa của doanh nghiệp. Việc xác định thời gian miễn thuế, giảm thuế thực hiện theo quy định của pháp luật về thuế thu nhập doanh nghiệp;

+ Miễn thuế thu nhập cá nhân, thuế thu nhập doanh nghiệp đối với khoản thu nhập từ chuyển nhượng cổ phần, phần vốn góp, quyền góp vốn, quyền mua cổ phần, quyền mua phần vốn góp vào doanh nghiệp đối với hoạt động văn hóa;

+ Miễn thuế thu nhập cá nhân trong thời hạn 02 năm và giảm 50% số thuế phải nộp trong 04 năm tiếp theo đối với thu nhập từ tiền lương, tiền công của chuyên gia, nhà khoa học nhận được từ hoạt động văn hóa của doanh nghiệp.

5. Cơ chế ưu đãi đầu tư trong lĩnh vực văn hóa

- Sản xuất phim, phát hành phim, phổ biến phim; triển lãm; dịch vụ luyện tập, thi đấu thể dục, thể thao cho người khuyết tật hoặc thể thao chuyên nghiệp; hoạt động nghệ thuật biểu diễn không thuộc trường hợp quy định tại điểm k khoản 2 Điều 9 của Luật Thuế giá trị gia tăng được hưởng mức thuế suất thuế giá trị gia tăng 5%.

- Các tác phẩm nghệ thuật đỉnh cao, di sản văn hóa của Việt Nam đáp ứng được tiêu chí bảo vật quốc gia, cổ vật quý hiếm có giá trị đang ở nước ngoài được tổ chức, cá nhân mua, đấu giá, đưa về Việt Nam không vì mục đích lợi nhuận để trưng bày theo quy định của Luật Di sản văn hóa hoặc tặng cho, chuyển giao quyền sở hữu cho Nhà nước: Được miễn 100% thuế nhập khẩu, phí hải quan; là đối tượng không chịu thuế giá trị gia tăng. Trường hợp tác phẩm nghệ thuật đỉnh cao, cổ vật quý hiếm đã được hồi hương về nước, nhưng chủ sở hữu không chuyển nhượng cho Nhà nước mà chuyển nhượng cho bên thứ ba thì phải thực hiện nghĩa vụ về thuế theo quy định của pháp luật về thuế.

- Chính quyền địa phương thực hiện thí điểm mô hình đô thị di sản theo tiêu chí do Chính phủ quy định được quyết định các cơ chế, chính sách ưu đãi về đất đai, phí, lệ phí trên địa bàn đối với hoạt động nhằm mục đích khai thác, phát huy giá trị di sản văn hóa, phát triển công nghiệp văn hóa (thời gian thực hiện thí điểm tối đa đến hết năm 2035).

- Ủy ban nhân dân (UBND) cấp tỉnh có trách nhiệm sau đây: (1) Bố trí quỹ đất cho xây dựng các công trình văn hóa, thể thao, vui chơi giải trí các cấp, không gian trưng bày tác phẩm nghệ thuật tại nơi công cộng, trong đó ưu tiên cấp xã, trong quy hoạch tỉnh, quy hoạch sử dụng đất cấp tỉnh theo quy định của pháp luật về đất đai và quy định khác của pháp luật có liên quan; (2) Ưu tiên bố trí quỹ đất do cơ quan, tổ chức của Nhà nước được giao quản lý, trụ sở công dôi dư để thu hút các dự án đầu tư trong lĩnh vực văn hóa, thể thao; cho tổ chức, cá

nhân thuê trụ sở công dôi dư và công trình thuộc sở hữu nhà nước để hoạt động văn hóa, thể thao; (3) Miễn, giảm tiền thuê đất, tiền thuê bất động sản khác là tài sản công đối với nhà xuất bản, cơ sở sản xuất phim tài liệu và khoa học 100% vốn nhà nước trên địa bàn theo quy định của Chính phủ.

6. Cơ chế, chính sách bảo tồn, phát huy giá trị văn hóa các dân tộc thiểu số, nghệ thuật dân gian, nghệ thuật truyền thống và bảo vật quốc gia, cổ vật quý hiếm

Nghị quyết đã quy định cụ thể các nội dung bảo tồn di sản và thu hồi cổ vật từ nước ngoài, cụ thể như sau:

- Nhà nước bảo đảm nguồn lực tài chính bảo tồn, phát huy giá trị văn hóa truyền thống tốt đẹp của các dân tộc cùng sinh sống trên đất nước Việt Nam và các giá trị văn hóa có nguy cơ mai một, nghệ thuật truyền thống; xây dựng và thực hiện các cơ chế, chính sách đặc thù cho văn hóa các dân tộc thiểu số; phát triển không gian bảo tồn văn hóa, làng, bản, buôn, phum, sóc truyền thống gắn với phát triển du lịch, phát huy vai trò của chủ thể văn hóa tạo sinh kế bền vững.

- Bảo vật quốc gia, cổ vật quý hiếm có giá trị theo quy định của pháp luật về di sản văn hóa, có nguồn gốc Việt Nam ở nước ngoài được bố trí kinh phí kịp thời sau khi Thủ tướng Chính phủ đồng ý chủ trương mua, đấu giá, đưa về Việt Nam.

- Nhà nước đầu tư, nâng cấp cơ sở vật chất và bảo đảm hoạt động của đơn vị sự nghiệp công lập đang cung cấp dịch vụ sự nghiệp công thiết yếu là dịch vụ văn hóa, nghệ thuật truyền thống; ưu tiên sự tham gia của các loại hình nghệ thuật truyền thống trong các sự kiện, chương trình nghệ thuật quốc gia, quốc tế phục vụ nhiệm vụ chính trị.

- Bảo đảm thời lượng phát sóng các chương trình văn hóa, nghệ thuật dân gian, nghệ thuật truyền thống trên hệ thống phát thanh, truyền hình.

7. Chính sách đãi ngộ, phát triển tài năng, nhân lực đặc thù về nghề nghiệp trong lĩnh vực văn hóa, nghệ thuật, thể thao

Viên chức, người lao động hoạt động đặc thù về nghề nghiệp trong các đơn vị sự nghiệp công lập nghệ thuật biểu diễn, đơn vị nghệ thuật biểu diễn thuộc lực lượng vũ trang được hưởng phụ cấp ưu đãi nghề, chế độ bồi dưỡng luyện tập và biểu diễn theo lộ trình cho đến khi thực hiện chế độ tiền lương mới như sau:

- Phụ cấp ưu đãi nghề từ mức 40% đến 60% mức lương hiện hưởng cộng với phụ cấp chức vụ lãnh đạo và phụ cấp thâm niên vượt khung (nếu có) đối với viên chức, người lao động hoạt động đặc thù về nghề nghiệp trong loại hình nghệ thuật biểu diễn truyền thống, nghệ thuật biểu diễn cổ điển và xiếc; viên chức, người lao động hoạt động đặc thù về nghề nghiệp làm việc tại khu vực biên giới, hải đảo, vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn;

- Phụ cấp ưu đãi nghề từ mức 20% đến 30% mức lương hiện hưởng cộng với phụ cấp chức vụ lãnh đạo và phụ cấp thâm niên vượt khung (nếu có) đối với

viên chức, người lao động hoạt động đặc thù về nghề nghiệp trong lĩnh vực văn hóa không thuộc các trường hợp quy định tại điểm a khoản 3 Điều 7 Nghị quyết số 28/2026/QH16;

- Chế độ bồi dưỡng luyện tập, bồi dưỡng biểu diễn căn cứ vào vai trò, mức độ tham gia hoạt động trong tác phẩm, chương trình, tiết mục để xác định: chế độ bồi dưỡng luyện tập từ 5% đến 15% mức lương cơ sở cho một buổi luyện tập; chế độ bồi dưỡng biểu diễn (sơ duyệt, tổng duyệt và biểu diễn) từ 15% đến 30% mức lương cơ sở cho một buổi biểu diễn.

8. Đặt hàng, khoán chi đối với hoạt động sáng tạo văn hóa sử dụng ngân sách nhà nước

- Nhà nước có cơ chế đặt hàng sáng tạo và phổ biến các công trình, tác phẩm văn hóa, văn học, nghệ thuật có giá trị cao về tư tưởng, nội dung và nghệ thuật.

- Việc sử dụng ngân sách nhà nước như sau: (1) Bảo đảm chi cho các hoạt động sáng tạo trong lĩnh vực văn hóa đối với một số hoạt động sáng tạo sản phẩm văn hóa nhằm bảo tồn, phát huy giá trị văn hóa nghệ thuật truyền thống, phục vụ đối tượng yếu thế vùng biên giới, hải đảo, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn hoặc sản xuất phim, chương trình nghệ thuật biểu diễn phục vụ nhiệm vụ chính trị quốc gia, Bộ, ngành và địa phương; (2) Hỗ trợ kinh phí sáng tạo, phổ biến các công trình, tác phẩm văn hóa, văn học, nghệ thuật có giá trị cao về tư tưởng, nội dung và nghệ thuật, trừ trường hợp quy định tại điểm a khoản 2 Điều 8 Nghị quyết số 28/2026/QH16.

- Thí điểm áp dụng cơ chế khoán chi kinh phí từ ngân sách nhà nước đối với các hoạt động quy định tại điểm a khoản 2 Điều 8 Nghị quyết số 28/2026/QH16 bảo đảm mục tiêu, sản phẩm đầu ra theo yêu cầu chuyên môn của cơ quan có thẩm quyền; áp dụng khoán chi đến sản phẩm cuối cùng hoặc khoán chi từng phần. Trường hợp khoán chi từng phần thì tổ chức, cá nhân giao khoán và nhận giao khoán được tự chủ sử dụng kinh phí trong phạm vi khoán, điều chỉnh nội dung chi phù hợp với yêu cầu thực tế nhưng không vượt quá tổng mức khoán chi. Hình thức khoán chi đến sản phẩm cuối cùng khi tổ chức, cá nhân nhận giao khoán có cam kết về công trình, tác phẩm với yêu cầu chủ yếu cần đạt được thông qua Hội đồng chuyên môn thẩm định độc lập (thời gian thực hiện thí điểm tối đa là 05 năm kể từ ngày 01/7/2026).

9. Các chính sách của Nhà nước trong quảng bá, xúc tiến, phát triển sản phẩm, thị trường công nghiệp văn hóa Việt Nam

- Nhà nước thực hiện chính sách hỗ trợ, thúc đẩy quảng bá hình ảnh, đất nước, con người Việt Nam thông qua tổ chức Tuần Văn hóa Việt Nam; chương trình giao lưu nghệ thuật, truyền dạy và biểu diễn nghệ thuật truyền thống; dạy tiếng Việt; nhân rộng mô hình khu phố Việt Nam, làng Việt Nam, các mô hình câu lạc bộ văn hóa, võ dân tộc, ẩm thực Việt Nam, học tiếng Việt tại các quốc gia có đông cộng đồng người Việt Nam sinh sống và làm việc.

- Nhà nước hỗ trợ kinh phí cho doanh nghiệp thực hiện các chương trình quảng bá, giới thiệu, xuất khẩu sản phẩm văn hóa tiêu biểu của Việt Nam ở nước ngoài.

- Nhà nước hỗ trợ kinh phí xây dựng và thực hiện trưng bày chuyên đề các sưu tập có giá trị tiêu biểu về di sản văn hóa Việt Nam tại các bảo tàng có uy tín trên thế giới phục vụ nhiệm vụ chính trị, quảng bá hình ảnh, đất nước, con người Việt Nam.

- Nhà nước có chính sách hoàn thuế theo quy định của pháp luật về thuế cho các tổ chức, cá nhân nước ngoài sử dụng dịch vụ quay phim sử dụng bối cảnh tại Việt Nam đối với những bộ phim góp phần quảng bá đất nước, con người, du lịch Việt Nam và theo quyết định của cấp có thẩm quyền.

10. Nhà nước thực hiện các chính sách chuyển đổi số và phát triển hạ tầng văn hóa số

- Nhà nước ưu tiên đầu tư xây dựng cơ sở dữ liệu quốc gia về văn hóa, hạ tầng văn hóa số và nền tảng số dùng chung. Khuyến khích doanh nghiệp đầu tư, phát triển sản phẩm, dịch vụ văn hóa số theo phương thức đối tác công tư.

- Nhà nước bảo đảm kinh phí để UBND cấp tỉnh thực hiện số hóa di sản văn hóa đã được xếp hạng cấp quốc gia, cấp quốc gia đặc biệt.

- Nhà nước có chính sách hỗ trợ doanh nghiệp trong lĩnh vực công nghiệp văn hóa, tiếp cận và ứng dụng công nghệ tiên tiến vào sản xuất nội dung số, phát triển sản phẩm, dịch vụ văn hóa và bảo vệ quyền sở hữu trí tuệ trên môi trường số; thu hút đầu tư từ các tập đoàn công nghệ lớn vào hạ tầng số và phát triển các giải pháp công nghệ cao cho văn hóa.

- Nhà nước bảo đảm cơ sở vật chất, kinh phí ứng dụng công nghệ số, giám sát, rà quét, đánh giá, xử lý thông tin xấu độc, tin giả, sai sự thật để bảo vệ an ninh văn hóa, bản quyền trên môi trường số và chủ quyền văn hóa số.

Đồng thời thực hiện thí điểm các mô hình kinh doanh văn hóa mới gắn với nền tảng số: bảo tàng mở, nhà hát di động, thư viện số và một số loại thiết chế văn hóa số khác theo quy định của Chính phủ (thời gian thực hiện thí điểm tối đa là 05 năm kể từ ngày 01/7/2026). Hình thành trung tâm đổi mới sáng tạo văn hóa, sáng tạo nội dung số đặt trong cụm, khu công nghiệp sáng tạo văn hóa, tổ hợp sáng tạo văn hóa, các cơ sở giáo dục đại học, cơ sở giáo dục nghề nghiệp đào tạo ngành hoặc nhóm ngành đặc thù trong lĩnh vực văn hóa, nghệ thuật, thể thao, các trung tâm văn hóa, thể thao cấp tỉnh, cấp xã (UBND cấp tỉnh có chính sách hỗ trợ đối với các trung tâm đổi mới sáng tạo văn hóa, sáng tạo nội dung số và người sáng tạo nội dung số).

11. Thí điểm Quỹ văn hóa, nghệ thuật

- Nhà nước thí điểm thành lập Quỹ văn hóa, nghệ thuật (sau đây gọi là quỹ) ở trung ương và một số địa phương. Quỹ hoạt động theo mô hình hợp tác công tư, là quỹ đầu tư mạo hiểm, hoạt động theo nguyên tắc thị trường, chấp nhận khả năng rủi ro, bảo đảm công khai, minh bạch, hiệu quả, chống thất thoát, lãng phí vốn (thời gian thực hiện thí điểm tối đa đến hết năm 2035).

- Thẩm quyền thành lập và nguồn vốn: Quỹ ở trung ương do Thủ tướng Chính phủ thành lập, quỹ ở địa phương do Chủ tịch UBND cấp tỉnh thành lập.

Người có thẩm quyền thành lập quỹ quyết định tỷ lệ vốn góp từ ngân sách nhà nước, tổng mức vốn nhà nước trong vốn điều lệ của quỹ phù hợp với tình hình thực tiễn và khả năng huy động nhà đầu tư tham gia thành lập quỹ (quỹ được cấp vốn điều lệ từ ngân sách trung ương hoặc địa phương, được cấp một lần và được nhận tài trợ, huy động các nguồn vốn hợp pháp khác theo quy định của pháp luật).

III. TỔ CHỨC TRIỂN KHAI THI HÀNH NGHỊ QUYẾT

Để triển khai thi hành Nghị quyết số 28/2026/QH16 kịp thời, thống nhất, hiệu quả, các cơ quan, đơn vị, địa phương cần tập trung thực hiện các nhiệm vụ theo Kế hoạch số 5518/KH-UBND ngày 29/6/2026 của UBND tỉnh Điện Biên về triển khai thực hiện Quyết định số 875/QĐ-TTg ngày 15/5/2026 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Kế hoạch triển khai thi hành Nghị quyết số 28/2026/QH16 của Quốc hội về phát triển văn hóa Việt Nam trên địa bàn tỉnh Điện Biên, như sau:

1. Tổ chức quán triệt, tuyên truyền, phổ biến Nghị quyết

Tổ chức tuyên truyền, phổ biến sâu rộng nội dung của Nghị quyết số 28/2026/QH16 và các văn bản quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành đến cán bộ, công chức, viên chức, người lao động, báo cáo viên pháp luật, tuyên truyền viên pháp luật cấp xã, Nhân dân, doanh nghiệp và các tổ chức có liên quan.

2. Rà soát, tham gia góp ý và tổ chức triển khai thực hiện các văn bản quy phạm pháp luật hướng dẫn thi hành Nghị quyết

Các cơ quan, đơn vị, địa phương căn cứ chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn được giao tổ chức rà soát văn bản quy phạm pháp luật các lĩnh vực chuyên ngành khác. Trên cơ sở kết quả rà soát, kịp thời tham mưu sửa đổi, bổ sung, thay thế, bãi bỏ hoặc ban hành mới văn bản thuộc thẩm quyền, bảo đảm phù hợp với Nghị quyết số 28/2026/QH16 và các văn bản quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành.

3. Tập huấn chuyên sâu và bồi dưỡng nghiệp vụ cho người làm công tác liên quan đến văn hóa ở các cơ quan cấp tỉnh và các xã, phường

Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch chủ trì các cơ quan, đơn vị địa phương phối hợp tổ chức thực hiện và sử dụng kinh phí triển khai thi hành Nghị quyết được bố trí từ ngân sách nhà nước theo phân cấp ngân sách hiện hành và các nguồn kinh phí hợp pháp khác theo quy định của pháp luật; đồng thời lồng ghép với các chương trình, kế hoạch về chuyển đổi số, cải cách hành chính, xây dựng chính quyền số, phổ biến, giáo dục pháp luật và các chương trình, dự án có liên quan.

4. Kiểm tra, theo dõi, đôn đốc và báo cáo kết quả thực hiện

Các cơ quan, đơn vị, địa phương tăng cường kiểm tra, theo dõi, đôn đốc việc thi hành Nghị quyết; kịp thời phát hiện, chấn chỉnh những hạn chế, thiếu sót trong triển khai thực hiện. Định kỳ hoặc đột xuất tổng hợp tình hình, kết quả thực hiện, khó khăn, vướng mắc, kiến nghị, đề xuất gửi cơ quan có thẩm quyền để hướng dẫn, tháo gỡ, bảo đảm Nghị quyết được triển khai thống nhất, hiệu quả.

Nghị quyết số 28/2026/QH16 là bước đột phá trong hoàn thiện thể chế phát triển văn hóa, tạo nền tảng để văn hóa thực sự trở thành sức mạnh nội sinh của dân tộc. Mỗi cán bộ, đảng viên và người dân cần tích cực tìm hiểu, hưởng ứng và tham gia các hoạt động văn hóa; chung tay giữ gìn, phát huy những giá trị văn hóa truyền thống tốt đẹp của quê hương, đất nước; góp phần xây dựng môi trường văn hóa lành mạnh, văn minh, giàu bản sắc dân tộc và đáp ứng yêu cầu phát triển bền vững trong thời kỳ mới./.